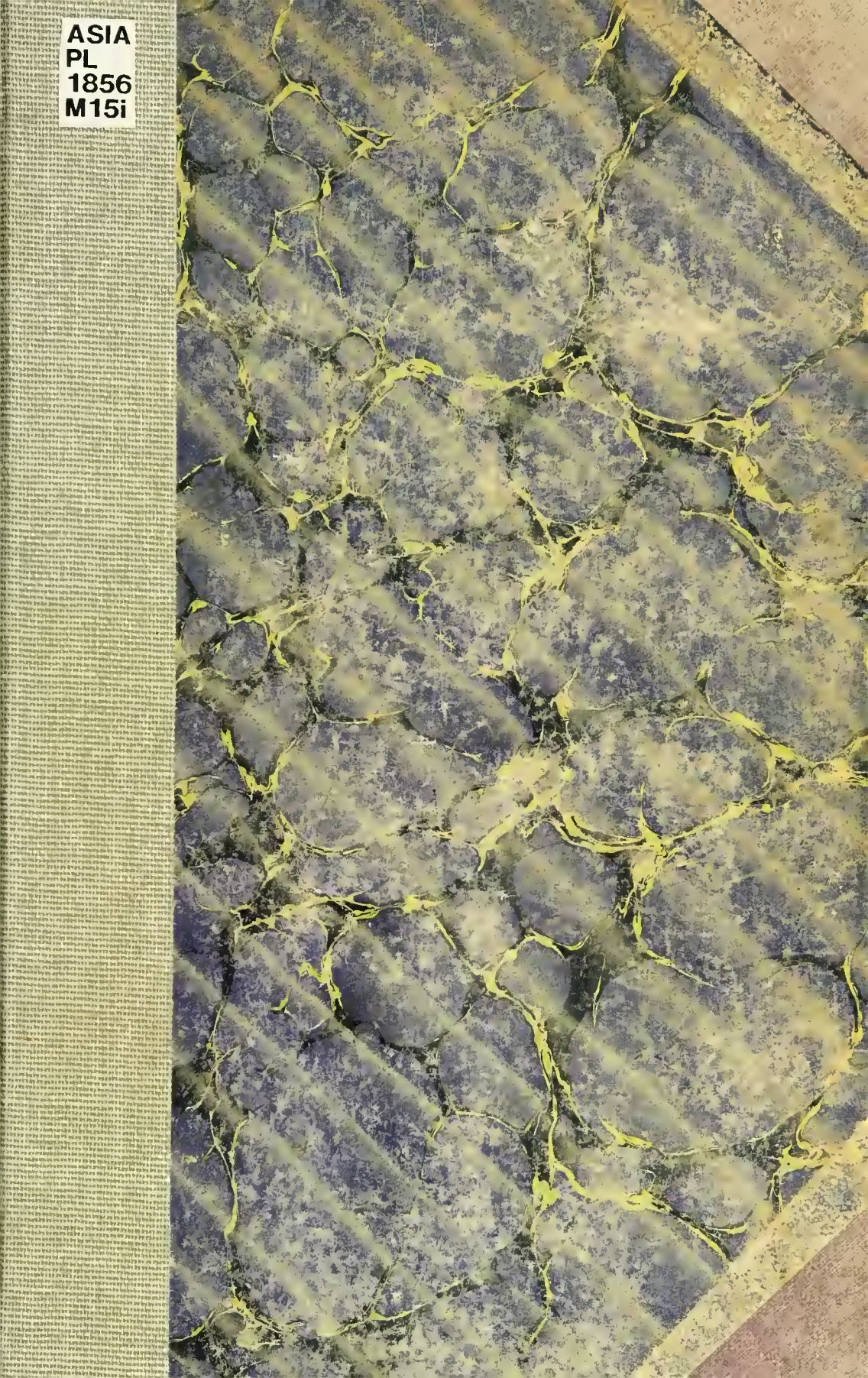


**ASIA  
PL  
1856  
M15i**



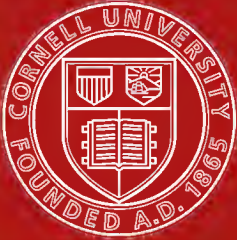
Wason  
PL 1856  
M15i

CORNELL  
UNIVERSITY  
LIBRARY



THE WASON  
CHINESE  
COLLECTION





## Cornell University Library

The original of this book is in  
the Cornell University Library.

There are no known copyright restrictions in  
the United States on the use of the text.





A  
HAKKA INDEX

TO THE

CHINESE-ENGLISH DICTIONARY

OF

HERBERT A. GILES, LL.D.

AND TO THE

SYLLABIC DICTIONARY OF CHINESE

OF

S. WELLS WILLIAMS, LL.D.

---

D. MACIVER, M.A.

E. P. MISSION, WUKINGFU,  
SWATOW.

---

SHANGHAI:

AMERICAN PRESBYTERIAN MISSION PRESS.

1904.

Wason  
PL1856  
M15i

W. 24975



## NOTE.

---

Of the two sets of figures attached to each character, the upper set gives the *number* of the character in Giles; the lower gives the *page* in Williams, where the character may be found. When the sound of any Chinese character has been ascertained from this Radical Index, the meaning may be found by referring to those two Dictionaries, or to the Hakka Dictionary, which is arranged in alphabetic order.

When more sounds than one are given for a character, the first is the one usually to be preferred. When the sounds given differ only in tone, the deflected (tset), i.e., Rising or Departing tone gives the proper sound of the character; while the Even (phín) tone gives the colloquial (c.) sound.

The tones are indicated as follows:—

The Upper Even (Shòng phín) is not accented, Fu.

The Lower Even (Hà phín) has got the circumflex accent, Fû

The Rising tone (Shòng shang), has the acute accent, Fú.

The Departing tone (Khì shang) has the grave accent, Fù.

The Upper Entering (Shòng nyíp) tone has the acute accent, Fúk.

The Lower Entering (Hà nyíp), is not accented, Fuk.

The fact that the entering tones in Hakka always end in k, p, or t, prevents confusion with the Upper Even or with the Rising tone.

The system of 'Romanising' is that now in general use in Southern China.

For further remarks see the Introduction to the Hakka Dictionary.



# LIST OF RADICALS.

## 錄目部字

<b>1 Stroke</b>	22 匚 <i>Fong</i> , a basket.	44 尸 <i>Shi</i> , a corpse.
1 一 <i>Yit</i> , one.	23 匚 <i>Hé</i> , a box.	45 屮 <i>Chhét</i> , a sprout.
2 丨 <i>Kwín</i> , to pass through.	24 十 <i>Shíp</i> , ten.	46 山 <i>San</i> , a hill.
3 丶 <i>Chú</i> , a dot.	25 卜 <i>Puk</i> , to divine.	47 川 <i>Chhon</i> , streams.
4 丿 <i>Phiet</i> , a left stroke.	26 冂 冂 <i>Tsiet</i> , a stamp.	48 工 <i>Kung</i> , work.
5 乙 <i>Yet</i> , one, bent.	27 厂 <i>Hòn</i> , a cliff.	49 己 <i>Kí</i> , self.
6 丿 <i>Khiet</i> , a barb.	28 厶 <i>Sy</i> , selfish.	50 巾 <i>Kin</i> , napkin.
<b>2 Strokes</b>	29 又 <i>Yù</i> , also; hand.	51 干 <i>Kon</i> , a shield
7 二 <i>Nyí</i> , two.	<b>3 Strokes</b>	52 彡 <i>Yau</i> , little.
8 宀 <i>Théu</i> , cover.	30 口 <i>Khéu</i> , mouth.	53 广 <i>Yám</i> , a cover.
9 人 <i>Nyín</i> , man.	31 凵 <i>Vú</i> , enclosure.	54 彳 <i>Yín</i> , move on.
10 儿 <i>Yín</i> , man.	32 土 <i>Thú</i> , earth.	55 井 <i>Kiung</i> , folded hands.
11 入 <i>Nyíp</i> , to enter.	33 士 <i>Sy</i> , a scholar.	56 弋 <i>Yít</i> , a dart.
12 八 <i>Pat</i> , eight.	34 夂 <i>Chí</i> , step forward	57 弓 <i>Kiung</i> , a bow.
13 冂 <i>Kwén</i> , borders.	35 夂 <i>Sui</i> , walk slowly.	58 彘 <i>Kí</i> , pig's snout.
14 冂 <i>Met</i> , to cover.	36 夕 <i>Síp</i> , evening.	59 彡 <i>Sam</i> , feathery.
15 彳 <i>Pen</i> , ice.	37 大 <i>Thài</i> , great.	60 彳 <i>Chhit</i> , step (left).
16 几 <i>Kí</i> , a table.	38 女 <i>Ng</i> , daughter.	<b>4 Strokes</b>
17 凵 <i>Khám</i> , receptacle.	39 子 <i>Tsí</i> , son.	61 心 忄 忄 <i>Sim</i> , the heart.
18 刀 丩 <i>Tau</i> , knife.	40 宀 <i>Mién</i> , roof	62 戈 <i>Kho</i> , a spear.
19 力 <i>Lít</i> , strength.	41 寸 <i>Tshùn</i> , an inch.	63 戶 <i>Fú</i> , door.
20 勹 <i>Pau</i> , to enfold.	42 小 <i>Síáu</i> , small.	64 手 扌 <i>Shiú</i> , hand.
21 匕 <i>Pí</i> , a spoon.	43 尢 尢 <i>Vong</i> , lame.	65 支 <i>Chí</i> , branch.

66 支 *Phuk*, to rap.  
 67 文 *Ván*, literature.  
 68 斗 *Téu*, a peck.  
 69 斤 *Kin*, an axe.  
 70 方 *Fong*, square.  
 71 无 *Vá*, not.  
 72 日 *Nyít*, sun, day.  
 73 曰 *Yet*, to say.  
 74 月 *Nyét*, moon.  
 75 木 *Muk*, wood.  
 76 欠 *Khiám*, to owe.  
 77 止 *Chí*, to stop.  
 78 歹 *Tái*, bad.  
 79 殳 *Shá*, to kill,  
 80 毋 *Vu*, do not.  
 81 比 *Pí*, to compare.  
 82 毛 *Mau*, hair.  
 83 氏 *Shí*, clan.  
 84 气 *Hí*, breath.  
 85 水 *Shuí*, water.  
 86 火 *Fó*, fire.  
 87 爪 *Tsáu*, claws.  
 88 父 *Fú*, father.  
 89 爻 *Ngáu*, intertwine.  
 90 冂 *Tshóng*, frame, bed.  
 91 片 *Phién*, a slip.  
 92 牙 *Ngá*, a tooth.  
 93 牛 *Nyú*, a cow.

94 犬 *Khén*, a dog.

5 Strokes

95 玄 *Hién*, dark.  
 96 玉 *Nyúk*, jade.  
 97 瓜 *Kwa*, a melon.  
 98 瓦 *Ngá*, a tile.  
 99 甘 *Kam*, sweet.  
 100 生 *Sang*, to produce.  
 101 用 *Yùng*, to use.  
 102 田 *Thién*, a field.  
 103 疋 *Phít*,  
 roll of cloth.  
 104 疒 *Tshóng*, disease.  
 105 灭 *Pat*, back to back.  
 106 白 *Phák*, white.  
 107 皮 *Phí*, skin.  
 108 皿 *Men*, dish.  
 109 目 *Muk*, eye.  
 110 矛 *Máu*, lance.  
 111 矢 *Chhí*, arrow.  
 112 石 *Shák*, a stone.  
 113 示 *Shí*, omen.  
 114 肉 *Nyú*, *Yá*,  
 footprint.  
 115 禾 *Vó*, growing grain.  
 116 穴 *Híét*, a cave.  
 117 立 *Líp*, to set up.  
 6 Strokes  
 118 竹 *Chuk*, bamboo.  
 119 米 *Mí*, hulled rice.

120 糸 *Met*, silk.

121 缶 *Féú*,  
 earthenware.  
 122 网 *Míng*,  
 a net.  
 123 羊 *Yóng*, a sheep.  
 124 羽 *Yí*, plumes.  
 125 老 *Láu*, old.  
 126 而 *Yí*, and, yet.  
 127 耒 *Lói*, a plough.  
 128 耳 *Nyí*, the ear.  
 129 聿 *Lút*, pencil.  
 130 肉 *Nyuk*, flesh.  
 131 臣 *Chhín*, statesman.  
 132 自 *Tshù*, self, from.  
 133 至 *Chí*, to reach.  
 134 臼 *Khiú*, a mortar.  
 135 舌 *Shét*, tongue.  
 136 舛 *Chhón*, oppose.  
 137 舟 *Chiu*, a boat.  
 138 艮 *Kèn*, perverse.  
 139 色 *Set*, colour.  
 140 艸 *Tsháu*, grass.  
 141 虎 *Fu*, tiger.  
 142 虫 *Chháng*, insects.  
 143 血 *Híet*, blood.  
 144 行 *Háng*, to walk.  
 145 衣 *Yí*, clothes.  
 146 西 *Sí*, west.

7 Strokes

- 147 見 *Kèn*, see.  
 148 角 *Kok*, horn, corner.  
 149 言 *Nyén*, words.  
 150 谷 *Kwuk*, valley.  
 151 豆 *Thèu*, beans.  
 152 豕 *Chhi*, swine.  
 153 豸 *Sái*, reptile.  
 154 貝 *Pài*, valuable.  
 155 赤 *Chhak*, red, bare.  
 156 走 *Tséu*, to run.  
 157 足 *Tsiuk*, foot.  
 158 身 *Shin*, the body.  
 159 車 *Ki*, cart.  
 160 辛 *Sin*, bitter.  
 161 辰 *Shin*, time.  
 162 辵 *Chhok*, going,  
 163 邑 *Yip*, city.  
 164 酉 *Fú*, spirits.  
 165 采 *Phièn*, separate.  
 166 里 *Lí*, Chinese mile.

8 Strokes

- 167 金 *Kim*, metal.  
 168 長 *Chhóng*, long.  
 169 門 *Mán*, door.  
 170 阜 *Fú*, a mound.  
 171 隶 *Thí*, reach to.

- 172 隹 *Chwi*, birds.  
 173 雨 *Yí*, rain.  
 174 青 *Tshiang*,  
 green, azure.  
 175 非 *Fwi*, not, wrong.

9 Strokes

- 176 面 *Mièn*, the face.  
 177 革 *Ket*, hides.  
 178 韋 *Vái*, leather.  
 179 韭 *Kwí*, leeks.  
 180 音 *Yim*, sound.  
 181 頁 *Yáp*, leaf, page.  
 182 風 *Fung*, wind.  
 183 飛 *Fwi*, to fly.  
 184 食 *Shít*, to eat.  
 185 首 *Shiú*, head.  
 186 香 *Hiong*, fragrant.

10 Strokes

- 187 馬 *Má*, horse.  
 188 骨 *Kwut*, bone.  
 189 高 *Kau*, high.  
 190 髟 *Piau*, hair.  
 191 鬥 *Tèu*, strife.  
 192 鬯 *Chhóng*,  
 sacrificial wine.  
 193 鬲 *Lít*, caldron.  
 194 鬼 *Kwí*, demon.

11 Strokes

- 195 魚 *Ng*, fish.

- 196 鳥 *Nyáu*, bird.  
 197 鹵 *Lú*, rock salt.  
 198 鹿 *Lúk*, deer.  
 199 麥 *Mák*, wheat.  
 200 麻 *Má*, hemp.

12 Strokes

- 201 黃 *Vóng*, yellow.  
 202 黍 *Shú*, millet.  
 203 黑 *Het*, black,  
 204 耑 *Chí*, embroider.

13 Strokes

- 205 黽 *Mén*, frog.  
 206 鼎 *Tín*, tripod.  
 207 鼓 *Ká*, drum.  
 208 鼠 *Chhái*, rat.

14 Strokes

- 209 鼻 *Phí*, nose.  
 210 齊 *Tshé*, uniform.

15 Strokes

- 211 齒 *Chhí*, tecth.

16 Strokes

- 212 龍 *Liáng*, dragon.

17 Strokes

- 213 龜 *Kwui*, tortoise.  
 224 龠 *Yok*, flute.

Some of the Radicals have colloquial names. These are given below. These names are not the same in all parts of the Hakka country.

名別部字

- 1 一 yit vâng kwò
- 2 丨 yit chhit lók
- 3 丶 yit tián
- 4 丿 yit phiet
- 8 冫 kòi ts'í
- 9 亻 khi nyín
- 10 儿 yí kiok
- 13 冂 khém thúng
- 14 冫 mó tiám khém
- 15 彳 líóng tiám shúí
- 16 几 fám khióng
- 17 凵 san khióng
- 21 匕 pí phién
- 22 匚 phién khióng
- 26 凵 ngàng nyí
- 27 厂 tàp ngap sá
- 28 厶 sam kok khéu
- 31 凵 sì lô khióng
- 32 士 tùn thú

- 38 女 khiau kiok úg
- 40 宀 {khém ngó }  
{khém phùng}
- 47 彡 nyú chhon
- 53 广 yáu sá
- 59 彡 sam phiet
- 彳 sung khi nyín
- 61 小 chhon sim
- 61 水 sim kiok
- 64 扌 thiau shiú (tshói)
- 66 夂 fán vún
- 72 日 tshiá nyít
- 74 月 tshiá nyét
- 75 木 tshiá muk
- 84 气 khi thiên
- 85 彳 sam tiám shúí
- 85 水 shuí kiok
- 86 彡 sì tiám
- 87 示 tsáu thêu
- 89 交 líóng tsha
- 90 冂 phién tshóng
- 93 牙 nyú tsáu
- 94 彳 kéu tsáu
- 96 王 tshiá vông

- 104 疒 phiàng tshóng
- 109 囧 vâng muk
- 109 目 tset muk
- 113 丩 put li
- 118 竹 chuk thêu
- 120 彡 nyú sù
- 121 缶 ngá féu
- 122 网 fap mióng
- 128 耳 tshiá nyí
- 130 月 nyét (tshiá) nyuk
- 140 卄 tsháu thêu
- 141 虍 fu thêu
- 142 虫 chhùng ts'í
- 145 丩 tshiá yí; put yi.
- 146 西 si ts'í thêu
- 153 豸 sái tsáu
- 157 足 tùn (tshiá) tsiuk
- 162 辶 tho shón; tséu nyau
- 163 冫 nyon nyí
- 168 長 tshiá chhóng
- 170 冫 nyon nyí phién
- 173 乘 yân thêu
- 181 頁 p'ài yáp



乱 6747  
 578 lòn  
 7乳 5691 yúi nèn)  
 298 (c. nèn)  
 10乾 5809  
 311 khiên  
 12亂 7461  
 570 lòn  
 6  
 1 3248 ket  
 447 khiet  
 了 7073  
 529 liáu  
 3子 13671  
 1120 yi  
 5争 704 tsang  
 29 tsen  
 7事 9990  
 764 sù  
 7  
 二 3363  
 721 nyí  
 于 586 chhok  
 99 chhuk  
 于 13537  
 1118 yi, vu  
 亏 13549  
 1118 yi, vu  
 2云 13805  
 1142 yún  
 互 4972 fù  
 226 fu.  
 开 1769  
 389 khí  
 井 2151  
 993 tsiáng  
 3五 12698  
 1060 ng  
 4互 6011  
 323 kwén

亘 4800  
 821 sien  
 5些 4363  
 796 sia  
 况 6412  
 425 khwóng  
 6亞 12810  
 1068 á, a  
 亟 858 khít  
 393 kit  
 3  
 亠 11449  
 876 theu  
 1亡 12502  
 1044 mông  
 亢 5917 kong  
 320 khòng  
 4亥 3757  
 161 hòì  
 交 1297  
 367 kau  
 亦 5395  
 1093 yít  
 5亨 3906 khen  
 169 hen  
 流 7243  
 549 liá  
 6享 4286  
 189 hióng  
 京 2140 lióng  
 403 kin  
 7亮 7035  
 526 lióng  
 亭 11276  
 907 thín  
 8毫 9399 pok  
 710 phók  
 13亘 10641  
 851 thán  
 19亘 7756 múi  
 1051 mí

9  
 人 5624  
 286 nyín  
 人 5623  
 nyín  
 1亼 907 tshíp  
 985 síp  
 2仇 423  
 24 chóng  
 仇 2517 shiú  
 52 chhiú  
 仇 3740  
 148 fù  
 仁 5627  
 287 yín  
 仍 5636  
 291 yín  
 介 1518  
 360 kài, kài  
 今 2027  
 398 kim  
 仂 7096  
 509 lít, lét  
 什 9960  
 768 shíp  
 仃 11254  
 904 ten, tang  
 仄 11682  
 959 tset  
 从 11986  
 1024 tshiáng  
 3任 214  
 5 tsà  
 参 596 chín  
 17 chin  
 仗 425 chhóng  
 25 chhóng  
 仃 2690  
 81 shok  
 付 3666  
 147 fù

以 5462  
 278 yí yi  
 仞 5598  
 288 nyún  
 令 7199 lín  
 546 lín  
 仕 9993  
 762 sù  
 仙 4449  
 799 sien  
 他 10508  
 840 tha  
 代 10547  
 845 thòi  
 仝 12287  
 933 thung  
 仃 1726  
 980 tshien  
 仔 12318  
 1030 tsái, tsü  
 仇 12782  
 1065 ngut  
 仉 13159  
 1096 nyet  
 4仝 2903  
 106 chung  
 仲 2876  
 108 chhùng  
 伐 3369  
 122 fát  
 份 3507 fun  
 131 c. pun  
 仿 3436  
 134 fóng  
 伏 3691 fúk  
 152  
 休 4651  
 210 hui  
 伊 5337  
 271 yí  
 伙 5327  
 255 fó  
 任 5615 yim  
 289 nyim



伉 5918  
 320 khòng  
 伎 861 khi  
 341 khi  
 企 1114 khi  
 349 c. khi  
 价 1519 khi  
 360 kai  
 件 1677  
 386 khèn  
 伋 842  
 394 khip  
 佮 3111 khi  
 444 c. kí  
 秒 7856  
 592 miáu  
 世 9044 phi  
 681 phi  
 心 9863 sim  
 738 tshim  
 佺 10967  
 877 ti, tai  
 佛 11061  
 886 tiàu  
 物 12654  
 1042 vut  
 伍 12699  
 1060 ág  
 件 12770  
 1061 ág  
 仰 12885 nyóng  
 1073 nyong  
 仔 13672  
 1120 yí  
 5 估 268  
 45 chàrn  
 抽 2462  
 49 tshüü  
 住 2527  
 89 chhü.  
 佇 2455  
 94 tú  
 佛 3589  
 153 fút.

何 3941  
 215 hò  
 伽 1558  
 375 ka  
 估 6189  
 433 kú, ku  
 伶 7200 tân  
 544 láng  
 佺 4792  
 hiên  
 佸 4792  
 khi  
 佻 8195 ní, ni  
 630  
 你 8212 ní, ni  
 630  
 徐 8211  
 630 ní, ni  
 佞 8340  
 637 nin  
 傲 8388 nû  
 641  
 佻 8603  
 652 phàn  
 体 8855 phún  
 656 thí  
 佻 8873  
 659 phîn  
 秘 8923  
 693 pit  
 伯 9340  
 707 pak  
 佈 9480  
 713 pù  
 佻 9817  
 736 shin  
 佻 9772  
 746 shàu  
 余 9780 siá  
 747 shá  
 世 4409  
 798 siet  
 似 10289  
 837 sù

伺 12399  
 837 sù  
 但 10634  
 852 thàn  
 低 10899 ti  
 877 tai  
 佃 11178  
 896 thièn  
 佻 11346  
 911 thô  
 佟 12296  
 934 thung  
 佐 11754  
 100 tsó  
 作 11741  
 1005 tsok  
 佻 12388  
 1034 tshü  
 位 12612  
 1053 vùi  
 傅 4981 vú  
 1061 vu  
 佚 5533  
 1097 yit  
 佑 13437  
 1115 yù  
 余 13612  
 1120 yí  
 6 佻 218 tshá  
 9 tsá  
 佻 2447  
 48 chiu  
 佻 63  
 hók  
 侈 1936  
 65 chhi  
 侄 1818  
 68 chhít  
 侏 2545  
 85 chu  
 侗 4619  
 206 hín  
 佻 5086 fùn  
 248 fàn

佻 5322  
 259 kwat  
 依 5387 yí  
 271 yí  
 佻 5398  
 277 yí  
 佻 5747  
 303 yúng  
 佻 5770 koi  
 306 kòi  
 侃 5875 khón  
 315 khán  
 佳 1174 ka  
 351  
 佻 1248 kòng  
 364 hông  
 佻 1298  
 370 káu  
 佻 910 kit  
 392 kiet  
 佻 2387  
 422 khiùng  
 佻 6057 háp  
 428 khap  
 佻 6572 kiùng  
 462 kiung  
 佻 6317  
 468 khwa  
 佻 6456  
 483 kwúí  
 佻 6679  
 498 loi  
 佻 7006  
 521 lì  
 佻 6784  
 529 láu  
 佻 7463  
 565 lûn  
 佻 8045 mêu  
 588  
 佻 7803 mí  
 590  
 佩 8832 phi  
 670 phúi

佰 9348  
 707 pak  
 俚 3337  
 721 nyí  
 侏 9830 sin  
 735 sien  
 侍 9915  
 761 shí  
 使 9896  
 761 sǐ, sǐ  
 徇 4865  
 814 sún  
 佩 10361 suk  
 823 siuk  
 恤 4721  
 825 sit  
 佻 11072 thiau  
 888 chbàu  
 侏 11371 tsà  
 915 thok  
 侗 12270 thung  
 933 thâng  
 侗 3177  
 1013 tshien  
 侏 12383  
 1035 tshù  
 侏 12499 vong  
 1043 khiong  
 伴 12843  
 1072 yông  
 佻 13174 yít  
 1093 yit  
 侑 5534  
 1097 yít  
 侑 13377  
 1115 yú  
 侏 637  
 18 chin  
 侏 551  
 40 chet  
 侏 3644  
 143 fu  
 侏 4046  
 177 hi

侯 4006  
 174 hêu  
 係 4062  
 181 hè  
 俚 4534  
 202 hiên  
 侏 5250  
 269 fàn  
 俠 1446  
 356 hiáp  
 徑 2116  
 407 kàng  
 侏 2316  
 417 khiú  
 侏 2956  
 456 khiúk  
 借 6266 kwuk  
 456  
 侏 6410  
 480 khwóng  
 俚 6871  
 519 lí, lí  
 侏 6886  
 521 lí  
 侶 7521  
 559 lí, lí  
 侏 7508  
 569 lùng  
 俚 7899 mien  
 594 fú  
 俄 8427 ngó  
 627  
 侏 8361  
 639 nô  
 倣 yú  
 侏 chhiú  
 保 8711  
 664 páu  
 俚 9187 phiên  
 688 phiên  
 俚 9324  
 702 phín

俚 9814  
 736 shin  
 俚 9864  
 736 shim  
 俚 10088 shù  
 778 teu  
 信 4587  
 807 sin  
 俗 10313  
 822 siúk  
 俚 10325  
 823 suk  
 俚 10281  
 837 sǐ  
 俚 10642  
 852 thán  
 俚 10849 tit  
 873 thit  
 俚 11372  
 914 thot  
 侏 1418 siàu  
 972 tshiau  
 侏 2087  
 991 tshim  
 俚 11832 tsǐ  
 1007 tshǐ  
 促 11870  
 1015 tshuk  
 俚 3277  
 1020 tsún  
 俚 12766  
 1061 vú, vu  
 俚 13169  
 1096 yip  
 俚 13605 ng  
 1126 ngú  
 侏 13451  
 1148 yúng  
 俚 451 chhông  
 26 chòng  
 俚 428  
 28 chhong  
 俚 1847  
 59 chhit

倣 2390  
 82 tsok  
 俚 2830  
 103 shái  
 倣 3456  
 134 fóng  
 俯 3683  
 146 fú, fu  
 俚 3575 púng  
 159 fúng  
 候 4021  
 176 hèn  
 俚 4593  
 208 hèn  
 侏 5218 tsu  
 261 tsui  
 俚 5429 yí  
 273 ngí  
 倚 5355  
 279 yí  
 朝 5808  
 313 kòn  
 俗 2293  
 415 kiú  
 個 6074  
 423 kài, kè  
 倣 7024 kin  
 527 liòng  
 俱 3019 kí  
 438 khi  
 倣 2988 kí  
 441 kí  
 倣 3229  
 448 khiut  
 倦 3147 kién  
 465 khién  
 倣 6596  
 465 khung  
 倣 6342 kwon  
 472 kwón  
 倣 6628 kwó  
 489 khò  
 俚 6680  
 500 lói

凌 6860 lín }  
506 lín }

倆 7011  
526 líóng

們 7752  
577 mún

倫 7464  
565 lún

俺 48 en  
621 yám

俳 8577 phái  
649 fui

棚 8879  
662 phên

俾 8760  
669 pi

倍 8787 phùi  
670

脩 8803 phi  
677

俵 9115 piáu  
682

併 9285  
700 pin

俶 10040  
779 shuk

倏 10086 shuk  
781 shap

倏 10085 shuk  
781 shap

修 4661  
811 siu

僭 10498  
842 tháp

倓 10651 thám  
855 c. yám

倘 10756  
862 thóng

倒 10793  
866 táu

倖 10987  
903 thit

倣 12249 tung  
931 tùng

倉 11591  
949 tshong

借 1536  
973 tsiá

健 1483 tsiap  
976 tshiáp

賃 1734  
983 tshién

倩 1758 tshièn  
983 tshin

俶 11749  
1002 tshì

俸 11924 tshùi  
1017 tsut

俸 12380  
1032 tshì

倭 12681 vo  
1057 vui

9 僭 1904 shì  
59 tshù

偵 699  
77 chin

僭 2855  
105 chún

僭 2881  
107 chún

僭 3744  
150 fù

僭 5107  
251 fông

倣 5391 yí  
279 c. oi

僭 5590 nya  
293 nyá

假 1160  
352 ká

僭 1438  
358 hái

僭 1453 khì  
378 kiet

健 1593  
386 khién

御 1004  
396 khiok

偶 3032 yí  
439 kí

偶 7887  
595 mién

偶 8501  
626 nyén

偶 8398 nyón  
643

情 8775 pòi  
669 phi

偏 9215  
689 phien

偏 8913 pit  
692 pet

偏 9215  
689 phien

偏 8913 pit  
692 pet

偏 9215  
689 phien

偏 8913 pit  
692 pet

偏 9215  
689 phien

偷 11444  
875 theu

停 11277  
907 thfn

倓 12077  
921 thut

僭 11538  
945 tsà

側 11696  
957 tset

倓 1413  
972 tshiàu

倓 11761  
1003 tsò

倓 12015  
1024 tshung

倓 12549  
1047 voi

倓 12528  
1051 vúí

僱 12738  
1064 vok

僱 12890  
1077 yàu

僱 12994 thiáp  
1081 yáp

僱 13117  
1086 yén

僱 13107 nyén }  
1089 ngán }

僱 13344  
1104 yín (yín)

10 僱 11592  
31 tshong

僱 2670  
99 hiuk

僱 3632  
147 fù

僱 4064  
178 hi

僱 4247  
186 hat

倓 4350  
194 hàn

倓 1140  
352 ka

倓 1499  
377 khiét

倓 1745  
391 khién

倓 1716  
391 khiám

倓 2226  
411 khok

倓 6495 khwúi  
488 kwúi

倓 6974  
539 lít

倓 7577 mà  
572 ma

倓 8676 phông  
658 phông

倓 8804  
677 phi

傘 9563 724 sà	儻 7513 559 Iêu	債 <sup>3535</sup> 131 fún	焦 1318 tsiau 970
瘦 10224 729 séu	修 7443 hùk 564 liúk	僖 4074 hi 178 hị	僕 hón hán
偏 9670 753 shèn	僖 7600 573 mát	僦 4488 200 hân	儻 2284 tsüü 1000 tshüü
傚 10219 so 815 tsho	侵 7627 576 màn	傲 1047 342 khi	傳 11946 1019 tsún
儻 10349 816 sù	傲 83 625 ngáu	儻 1127 349 khí	偽 12522 1055 ngúí
儻 10510 843 thap	標 9119 684 phiàu	僑 1396 374 khiâu	儻 12852 1074 yòng
儻 10768 861 thông	儻 9639 731 sá	僱 6253 435 kù	儻 1329 1076 hiau
儻 11805 962 tsiü	傷 9742 739 shong	儻 3114 444 khí	儻 <sup>13</sup> 2663 95 tshü
儻 903 987 tsit	僖 4852 siet 798 sit	僚 7037 527 liâu	儻 5038 245 fan
儻 12911 1075 yâu	僖 4460 800 sien	儻 7168 542 lín	儀 5455 276 nyí
儻 13701 1138 nyèn	儻 12014 tsúng	儻 9145 phiét 585 pí	價 1182 353 ká
儻 5755 1147 yung	儻 10690 857 thàm	儻 9447 711 phet	儻 1222 362 kióng
儻 232 10 tsài	儻 11550 947 tsham	僕 9507 717 phúk	儻 1364 368 hiau
儻 391 23 chong	儻 11606 952 tsau	儻 9617 725 sien	儻 1658 387 khiám
儻 521 37 tshai	儻 1713 981 tshiam	儻 9611 728 sep	儻 2034 kím } 401 khím }
儻 532 38 cha	儻 11918 1017 tshui	儻 9711 752 shèn	儻 2145 405 kín
儻 2004 chhè 66 tsì	儻 13043 1091 yèn	儻 4288 tshióng 793 sióng	儻 6467 485 khwái
儻 2782 116 sóng	儻 13552 yí } 1126 éu }	儻 10213 834 sù	儻 7937 598 mién
儻 2740 chhôn 119 chhòn	儻 13463 yung 1148 yín	儻 10601 852 thán	儻 16 619 òi
儻 2043 399 kiún	儻 2737 tshán 119 tsan	儻 10859 863 tèn	儻 8409 642 nung
儻 2196 khen 408 khín	儻 2715 sién 118 tshón	儻 11158 tsiam 893 thiet	儻 9017 694 phit
儻 7110 536 lién	儻 2748 chhón 121 tshán	儻 12300 935 thung	儻 9538 khap } 722 sap }

僑 9604  
 728 sep  
 儻 9676 shâm  
 752 thán  
 僬 10312 sù  
 838 chhì  
 僨 10531 tat  
 844 that  
 僥 10622 cham  
 850 tà  
 僖 chhók  
 獨 12072  
 921 thúk  
 僣 2482 tshéu  
 963  
 僨 12998 thiáp  
 1081 yáp  
 億 5368 yì  
 1092 yit  
 14 儕 257  
 11 sâ  
 儔 2491  
 50 chhiû  
 儖 5424  
 280 nyí  
 儒 5675 yí  
 297  
 儔 8329  
 616 nèn  
 儖 66  
 621 ngâm  
 儖 9234  
 696 pìn  
 儖 10578  
 847 thòi  
 儖 11486 tsòi  
 941 tsài  
 儖 2058 tshìn  
 939 tsín  
 儖 12659 yún  
 1042 vún  
 儖 12761  
 1062 vú

15 償 448  
 27 shōng  
 儻 shù  
 儔 6832  
 511 lúi  
 儔 7103  
 532 liáp  
 儔 7528  
 559 lì, k  
 儔 8725 pàu  
 665 phàu  
 儔 9105  
 682 phiau  
 儔 9191  
 686 pien  
 儔 11964  
 1020 tshn  
 儔 13382  
 1110 yú  
 儔 13697  
 1141 yuk  
 16 儔 673 tshin  
 22 tshàng  
 儔 2652  
 93 shú  
 儔 8255  
 632 nyáu  
 儔 7480  
 568 lúng  
 儔 10891  
 865 thín  
 儔 1676  
 980 tsiám  
 17 儔 3591  
 153 fút  
 儔 5564 yong  
 290 yōng  
 儔 1654  
 384 khién  
 儔 7166  
 542 kím  
 儔 10087 sok  
 781 shap

18 儔 11561  
 948 tshâm  
 儔 3579  
 158 fung  
 19 儔 6912  
 524 lì  
 儔 7292  
 551 lô  
 儔 8368  
 639 nô  
 儔 11194  
 894 tien  
 儔 11524  
 945 tsàn  
 20 儔 10766 tóng  
 861 thóng  
 儔 13089  
 1088 nyám  
 儔 6844  
 512 lài  
 10  
 儿 5622 nyín  
 286 yín  
 1 兀 12781  
 1064 ngut  
 2 元 13744  
 1134 nyên  
 允 13844 yún  
 1143 yun  
 3 充 2924  
 109 chhung  
 兄 4688  
 213 huang  
 4 兆 489  
 34 chhàu  
 兇 4690  
 213 hiung  
 光 6389  
 478 kwong  
 先 4440  
 799 sien  
 5 克 2923  
 169 chhung

克 6115  
 430 khet  
 免 7898 mién  
 594 mien  
 兌 12170  
 925 thúi  
 6 兒 3333  
 720 yí  
 兇 10298  
 837 sì c. si  
 免 12122  
 920 thù  
 7 克 13115  
 1087 yèn  
 8 克 10719  
 858 tóng  
 9 兇 11424  
 873 teu  
 12 兢 2173 khin  
 405 kìn  
 11  
 入 5690  
 299 nyíp  
 1 亾 12507  
 1044 mōng  
 2 丙 8177  
 618 nui  
 3 全 3175  
 1013 tshien  
 4 𠂇 9211  
 687 pien  
 𠂇 11520  
 943 tshói  
 全 3176  
 1013 tshien  
 6 兩 7010  
 526 liōng  
 7 俞 13568  
 1123 yí

12

八 8504  
647 pat

2 兮 4084  
179 hi

公 6568  
459 kung

六 7276  
562 liuk

4 共 6571 khiung  
464 kiung

5 兵 9279  
698 pin

6 其 1026  
342 khí

具 3018  
440 khí

典 11177  
894 tién

8 兼 1630  
382 kiam

10 飪 13375  
1117 yok

14 冀 937  
338 kí

13

冂 2352 kwen  
422 kwén

2 右 12764 phàng  
1059 c.mâu

丹 5555  
286 nyám

3 回 5165  
261 fái

册 11699  
42 tshak

冉 5556  
286 nyám

回 2353  
422 kwén

4 再 11494  
942 tsài

5 冏 2381  
422 kwén

7 冑 2466 tshüü  
49 tshüü

冑 7699  
582 mäu

8 冓 4734  
229 hí, hi

冓 6561  
330 kèu, keu

9 冕 7903 mién }  
594 mién }

冕 8029  
604 mét

20 隤 6907  
517 li, li

14

冂 7844  
596 mét

2 尢 13418 yü  
1113 yim

尢 5763  
304 yung

6 采 7804  
590 mí ní

7 冠 6363 kwòn  
473 kwon

8 冢 2897  
107 chhúng

冢 7951  
600 mén

冢 3059  
1010 tshì

9 冢 sü

冢 13730  
1132 yen

14 冢 7848 mít  
596 met

16 冢 2935  
110 chhúng

15

冫 9276  
698 pen

3 冬 12246  
931 tung

4 冲 2908  
109 chhung

决 3218  
447 ket

冫 4973  
227 fú

冰 9277  
698 pen

5 波 3697  
154 fut

冷 6869 láng  
506 lang

泮 8637  
654 phán

治 12990 yá  
1080 ya

6 冽 7082  
531 liét

洛 7317 hok  
552 lok

7 洸 7728  
586 múi

8 淮 2849  
103 chún

涸 6205  
435 kù

凉 7025  
525 liông

凌 7228  
543 lín

涿 7430  
562 liuk

涿 10450  
832 sung

涿 11046  
885 tiau

净 2176  
994 tshiàng

凄 982 tshi  
966 tsi

清 2127  
994 tshin

凍 12250  
932 tùng

9 減 1609  
383 kám

潔 11117  
892 thiáp

湊 11817  
963 tsheü

10 澧 5469  
276 khí

濂 7121  
534 liám

凜 6975  
539 lí

11 溲 7278  
549 liú

澤 8995  
692 pit

濯 11919  
1017 tshui

12 澌 10264  
834 sü

13 凜 2035 kím  
401

凜 7188  
542 lím

澤 11318  
914 thók

14 凝 8339  
637 nyén

瀆 12058  
922 thúk

16

几 837  
337 yí

1 凡 3399  
126 fám

几 3398  
126 fám

6 凭 9327 phâng  
700 phîn

9 凰 5108  
251 fông

10 凱 5795 khói  
308 khái

12 堯 10874  
863 tèn

憑 9329 phîn  
702 phûng

17

口 5882  
315 khàm

2 凶 4689  
213 hinng

3 凸 11142  
892 thut

凹 12429 yap  
623 (au, àu)

4 出 2620  
98 chhut

6 函 3809  
163 hâm

9 函 3812  
163 hâm

18

刀 10783  
865 tau

刁 11038  
885 tiau

1 刃 5597  
288 nyún

2 刃 2790  
115 tshong

分 3506 fun  
129 fûn

刈 5531 nyì  
284 ngái

切 1552  
976 tshiet

3 刊 5862  
314 khan

刊 5861  
314 khièn

4 刊 11966  
1021 tshún

4 刑 4621  
206 hîn

划 5011 fâ  
240 kwò

判 1051 kiet  
349 kat

列 7081  
531 liét

列 9619  
731 sà

刈 9721  
734 sàm

刑 10619  
851 tán

刃 12450  
1038 ngân

刃 12655  
1042 vut

刃 13769  
1130 nyét

5 初 2624 tsho  
91 tshü

刳 2902  
106 chung

荆 3655  
154 fut

刳 6136  
328 keu

刳 1504  
377 kiap

刳 6282  
466 kwa

利 6885  
521 lì

利 7909  
598 mén

判 8638  
654 phàn

刨 8700  
665 phâu

剌 9033  
678 phi

别 9155  
684 phiét

删 9694 san  
733 sán

占 11163 tiám  
894 tiám

6 刹 213  
9 sat

剌 2791 tshóng  
116 tshong

制 1910  
59 chí

刳 1192  
357 khap

刮 1465 kiet  
357 khat

刻 6099  
430 khet

刳 6269 khu  
436 khwa

秀 3159 kèn  
453 khièn

刮 6287  
469 kwat

刮 6501 khwâi  
487 kwui

刺 12412 tshü  
1035 c. tshiuk

刳 7318  
552 lók

刳 3338 nyí  
721

刷 10099  
785 sot

剌 4441  
801 sán

到 10792  
867 tau

剌 11073 thiàu  
887 thiau

剌 11326  
910 tò, tò

7 剌 2118 kin  
406 kàng

剌 6116  
430 khet

刺 6653  
498 lát

削 4309  
810 siok

剌 10988 thì  
884 thài

則 11652  
956 tset

前 1737  
981 tshien

剌 11778  
1004 tshò

8 剌 376  
14 tshán

剌 3460  
138 phui, fui

剛 5895  
318 kong

剌 799  
335 kí, yí

契 1489 khat  
357 kwat

剌 1190  
358 khap

剌 2199 kin  
408 liòng

剌 9454 phiáu  
673 (phéu)

剌 9075  
678 phi

剌 9353  
708 pok

剌 11047 tiau  
885 thiau

剌 10982  
903 thit

剌 11312  
913 tot

割 11766  
 1006 tshok  
 割 12381 sù  
 1032 tsù  
 剜 12466  
 1038 van  
 剜 12811  
 1066 a  
 剜 13053  
 1083 yam  
 剜 13070  
 1088 yám  
 9副 3705 fù  
 148  
 副 6301 va  
 466 kwá  
 副 9216  
 690 phien  
 剩 9891 chhiu  
 772 shìn  
 剜 11306  
 914 thók  
 剜 12137  
 936 ton  
 剪 1618  
 978 tsién  
 剜 12739  
 1064 vuk  
 10割 197  
 5 tsha  
 剜 2418  
 83 tok  
 剜 2770 tshóng  
 115 tshong  
 剜 5548  
 284 nyí  
 剜 5782 khói  
 307 khái  
 剜 1685  
 383 khién  
 割 6055  
 428 kot  
 剜 4831  
 821 chhon

苟 10482  
 841 tap  
 剜 10511  
 842 thap  
 剜 12722  
 1058 vu  
 11剜 361  
 14 tshán  
 剜 1986  
 64 chlí  
 剜 2783 tshóng  
 116  
 剜 2704 thón  
 117 chón  
 副 6169 khi  
 331 eu  
 剜 7336 lêu  
 514 lêu  
 剜 9120 phiáu  
 684 phiau  
 剜 4846  
 820 siet  
 剜 1360  
 971 tsiáu  
 12剜 477 tsàu  
 34 tàu  
 剜 5014  
 257 vák  
 剜 3199  
 446 khiet  
 剜 6315 kit  
 469 kwat  
 剜 7169  
 541 lín  
 剜 9161 phiak  
 686 phiet  
 剜 9427  
 710 phat  
 剜 9728  
 753 tsán  
 剜 10341  
 823 siúk  
 剜 11736  
 952 tsén

剜 1403 tsiau  
 972 tsiau  
 13剜 1659  
 388 kiàm  
 剜 905 khiák  
 395 c. kí  
 剜 6468  
 485 khwài  
 剜 6480 kwù  
 435 khwú  
 剜 7270  
 548 liú  
 剜 9018 phit  
 694 c. phiak  
 剜 10765 thong  
 860  
 14剜 184  
 8 tsap  
 剜 5300  
 257 vok  
 剜 5541  
 284 nyí  
 剜 11824  
 963 tshéu  
 剜 812  
 964 tsi  
 15剜 1894  
 68 chit  
 剜 6647 khwok  
 493 kwóng  
 剜 6943  
 515 lí lái  
 16剜 6925 lít  
 537 lák  
 剜 13286  
 1104 yín  
 17剜 1696  
 981 tshiam  
 18剜 324  
 13 tshâm  
 剜 7747 mō  
 585 mí

19  
 力 6980  
 536 lít  
 3加 1144  
 350 ka  
 功 6554  
 460 kung  
 4力 2020  
 401 kìn  
 剜 6446  
 485 khwú  
 劣 7101  
 560 lot  
 5助 2600  
 90 tshù  
 劬 3105 kí  
 443 khi  
 努 8389  
 641 nú  
 劬 9773 chh àu  
 746 sháu  
 6劬 4344  
 193 hàu  
 劬 3963 khái  
 220 hét  
 劬 4224 khat  
 392 kiet  
 劬 6401  
 480 khiong  
 7劬 1943  
 72 chhit  
 劬 2119 ngàng  
 407 kìn  
 勉 7900 mién  
 594 mien  
 劬 7934  
 598 mién  
 劬 9425  
 78 phút  
 勇 13457  
 1148 yúng  
 8劬 1945 lò  
 72 chhit



勅 2200 khiàng  
408 kin

務 12790  
1062 vù

<sup>9</sup>勸 5858  
315 khàm

勸 7316  
509 lét

勸 7888  
595 mién

勸 4740  
825 hiuk

勸 4741  
825 hiuk

勸 12256  
932 thùng

<sup>10</sup>勸 4905  
212 hiun

勞 6793  
507 lâu

勝 9876  
771 shìn

<sup>11</sup>勸 1294  
366 khióng

勸 2097  
402 khiún

勸 7444  
564 liúk

募 8059  
606 mù

勢 84 háu  
624 ngáu

勸 9121  
684 phiáu

勢 9991 shì  
765 shè

勸 1361  
971 tsiáu

勸 829  
986 tsit

<sup>12</sup>勸 5529 yì  
282 shì

勢 3200  
446 khiet

勢 3214  
1012 tshiet

<sup>13</sup>勸 4393  
196 hiáp

勸 7618 mái  
574 mài

<sup>14</sup>勸 4855  
212 hiun

<sup>15</sup>勸 6967  
523 lì

勸 7529  
560 lì

<sup>17</sup>勸 5565 sióng  
290 yóng

<sup>18</sup>勸 3189  
453 khièn

<sup>21</sup>勸 vùn

**20**

勸 8695  
663 pau

<sup>1</sup>勸 9767  
81 chok

<sup>2</sup>勸 6135  
328 keu

勸 2264  
412 keu

勸 8696 vut  
665 phàu

勸 12774  
1065 vút

勸 13821  
1142 yün

<sup>3</sup>勸 5779 kot  
307 koi

包 8699  
663 pau

<sup>4</sup>勸 4692  
214 hiung

<sup>6</sup>勸 3948  
218 khap

勸 2961  
457 khiuk

匄 10821 thâu  
869 (yâu)

<sup>7</sup>匄 9496  
715 phü

<sup>9</sup>匄 8750  
667 phâu

匄 9437  
711 phét

<sup>10</sup>匄 8485  
629 yáp

匄 10483  
841 tap

<sup>14</sup>匄 2970  
457 khiuk

**21**

匄 8941  
674 pí

<sup>2</sup>匄 5001  
240 fà

匄 8722  
664 páu

<sup>3</sup>匄 8771  
709 pet

<sup>9</sup>匄 9941  
760 shí

**22**

匄 3458  
133 fong

<sup>3</sup>匄 5444  
274 yí

匄 11460  
939 tsap

<sup>4</sup>匄 5919  
320 khòng

匄 6400  
479 khiong

匄 1246 sióng  
968 siòng

<sup>5</sup>匄 4213  
185 ap

匄 4832 siên  
822 tshón

<sup>7</sup>匄 1570  
380 kiap

<sup>8</sup>匄 3479 fúi  
137 fui

<sup>9</sup>匄 13596  
1125 yí

匄 6452  
483 kwüi

匄 13568 yí  
1125 thèu

<sup>11</sup>匄 5189  
263 fúi

匄 13190  
1097 yit

<sup>12</sup>匄 6465  
486 khwüi

匄 10602  
850 tan

<sup>14</sup>匄 10379  
833 sòn

<sup>15</sup>匄 12059  
923 thúk

<sup>20</sup>匄 5849 kám  
313 kung

**23**

匄 4175  
180 hí

<sup>2</sup>匄 9029  
695 phit

<sup>5</sup>匄 7358  
514 lèu

匄 5375  
281 yì, yí

<sup>7</sup>匄 13116  
1086 yén

<sup>9</sup>匄 9 73  
687 pién

匄 8217 nít  
635 nét

匄 3088  
442 khi

**24**

十 9959  
768 shíp

<sup>1</sup>千 1725  
980 tshien

廿 5692  
300 nyíp

<sup>2</sup>卅 9533  
721 sap (sa)

升 9879  
771 shin

午 12769  
1061 ng

<sup>3</sup>卉 5214 fúi  
263 vúí

半 8602  
651 pàn

<sup>4</sup>卮 12485  
1040 vàn

丕 phi

<sup>6</sup>卓 2389  
82 tsok

協 4385  
195 hiáp

帛 tsok

卑 8759  
668 pi

卒 11833  
1013 tsut

<sup>7</sup>南 8128  
614 nám

<sup>9</sup>𦉳 9962 síp  
770 chim

<sup>10</sup>博 9372  
706 pok

<sup>11</sup>推 10446 sún  
829 chún

**25**

卜 9476  
717 puk

<sup>2</sup>卞 9202  
688 phièn

<sup>3</sup>占 267 chàm  
43 cham

叭 970  
385 ki

卡 1188 tsháp  
940 c. khâ

<sup>5</sup>𠂇 465 chàu  
35 chhàu

𠂇 13440  
1114 yú

𠂇 chhak

<sup>6</sup>𠂇 490 shàu  
34 chhàu

卦 6311  
467 kwà

<sup>7</sup>𠂇 5177  
263 fui

𠂇 11108 yú  
889 thiau

<sup>8</sup>𠂇 13442  
1110 yà

**26**

𠂇 1548  
975 tsiet

𠂇 1549  
975 tsiet

<sup>2</sup>𠂇 72  
2 ngong

<sup>3</sup>𠂇 71  
2 ngong

𠂇 7693  
581 máu

𠂇 7692  
581 máu

<sup>4</sup>印 13282  
1103 yin

危 12589  
1050 ngái

<sup>5</sup>却 2230  
411 khiok

卵 7460  
570 lón

邵 9774 shàu  
746

<sup>6</sup>卷 3146  
450 kién

香 2064  
399 kiún

卸 4439  
797 sià

郵 4722 sit  
825 sut

<sup>7</sup>卻 2231  
411 khiok

即 878  
984 tsit

飢 12787 ngut  
1065

<sup>10</sup>卿 2198  
407 khin

**27**

厂 3843 nyám  
166 hòn

<sup>2</sup>厄 8470  
629 ak

<sup>4</sup>𠂇 12798 ngá  
1067 nga

<sup>5</sup>𠂇 225  
6 tsà

底 10900  
878 ti chí

<sup>6</sup>厓 1820  
68 chit

𠂇 5390  
279 yí

𠂇 22  
1069 ngái

<sup>7</sup>厚 4024  
176 hèu

厘 6872 chhên  
516 lǐ

厖 7660  
578 mâng

厖 shà

<sup>8</sup>厖 3461 phúi  
137 fui

厖 11767  
1005 tshǐ

厖 12369 tsui  
1029 shúi

原 13700  
1133 nyên

<sup>9</sup>𠂇 6934  
516 lí

厖 10296 tshì  
1035 sá

<sup>10</sup>厖 3198  
445 khet  
4228  
184 hà

<sup>11</sup>厖 2290  
415 kià

厖 2044  
400 kiún

<sup>12</sup>厖 443  
28 chhông

厖 2633  
93 chhà

厖 6443  
483 kwúi

厖 10265  
834 sǐ

厖 13031 yam  
1089 yàm

<sup>13</sup>厖 9019  
694 phit

厖 6966  
522 lí

厖 12628  
1050 ngái

<sup>17</sup>厖 13041  
1088 yám

<sup>28</sup>厖 nyên

**28**  
 厶 10307 su  
 836 meu  
 1 么 12944  
 1075 yau  
 2 么 6582  
 460 kwen  
 么 2331  
 417 khiú  
 3 去 3068  
 445 khi  
 6 叁 9553  
 723 sam  
 9 叁 11548 tsham  
 735 sem  
 10 叁 11549  
 946 tsham  
 12 覩 11971 tshun  
 1001 tsùn  
**29**  
 又 13428  
 1114 yù  
 1 又 186  
 5 tsha  
 2 又 503  
 34 tsáu  
 反 3413  
 126 fán  
 及 841  
 394 khíp  
 爿 8015  
 607 mút  
 友 13429 yú  
 1113 yu  
 3 反 3703  
 154 phát  
 4 叕 5652  
 295 yok  
 6 受 10016  
 756 shiù  
 叔 10039  
 779 shuk

10101  
 叙 785 sot  
 取 3118  
 1010 tshí  
 7 假 4194 ká  
 183 há  
 叛 8643  
 652 pán  
 叙 4766  
 819 sì  
 叕 10238  
 séu  
 叕 10223  
 729 séu  
 8 叕 pháu  
 11 叠 11137  
 892 thiáp  
 14 叕 5729 yúí  
 301 yùí  
 16 叕 12039  
 1025 tshûng  
**30**  
 口 6174 khéu  
 331 héu  
 2 召 464  
 35 chhàu  
 只 1863 chí  
 67 chit  
 叱 1947  
 72 chhit  
 叱 fá  
 叶 4402 sháp  
 195 hiáp  
 叩 6175  
 333 kheu  
 叫 1377  
 371 kiàu  
 叕 2332  
 417 khiú  
 可 6078  
 425 khó

6188  
 古 432 kú  
 2947  
 句 440 kí  
 6299  
 另 466 kwá  
 7240  
 另 546 làng  
 8505  
 叭 646 phat  
 9433  
 叕 705 phó  
 9893  
 史 760 sù  
 10250  
 司 835 sù  
 10583 thóí  
 847 yí  
 10820  
 叨 868 thau  
 11039  
 叨 885 tiau  
 11255  
 叮 905 ten  
 13075  
 台 1087 yén  
 13436  
 右 1115 yù  
 215  
 3 吒 6 tsá  
 4027  
 后 175 hèu  
 4283  
 向 190 hiòng  
 3947 khap  
 217 háp  
 4733 hi  
 228 vu  
 5263  
 叕 235 fûng  
 909  
 吉 391 kit  
 1949 khiet  
 395 nyet

6026  
 各 426 kok  
 7004  
 更 522 lì  
 7940  
 名 600 miàng  
 9899 yí  
 761 shi  
 11058  
 吊 886 tiàu  
 12100  
 吐 920 thù  
 12269  
 同 933 thûng  
 12946  
 叕 1075 yau  
 5547  
 4 吟 278 hi  
 36 ài  
 2 ak  
 呢  
 507  
 吵 37 tsháu  
 751 chhâng  
 79 chhîn  
 呈  
 2825 chhoi  
 101 chhui  
 2846 thûn  
 103  
 吨  
 3508 phùn  
 129 c = fun  
 吩  
 3499 phòi  
 140 phùi  
 吠  
 3596 phí  
 141 féu  
 3737  
 咬 147 fù  
 3818  
 含 162 hâm  
 3849 hong  
 168 khòng  
 吭  
 4022 khèu  
 175 (c. hau)  
 吼  
 4124  
 吸 203 khíp

映 4851 hiet  
230 kiet  
呖 5273 fông  
237 fên  
伊 5336  
271 yí  
告 5952 kàu  
326  
叫 1376  
371 kiàu  
君 3269  
418 kiun  
陶 3291  
419 kiún  
吾 6643  
493 kwat  
吝 7194  
542 nih, lih  
呂 7520  
559 lí, li  
吡 8444  
627 ngò  
啞 8371  
640 nút  
吧 8511  
644 pa  
呖 9450 phâu  
673 pau  
咧 9856 yín  
738 shín  
咬 11437  
873 teu  
吞 12228  
929 thun  
師 11457  
939 tsap  
心 2083  
992 sím  
吮 3274 tsún  
1012 c. tshion  
吻 12657 vún  
1042 vut  
吾 12700  
1060 ng  
咩 5288 yim  
238 khèu

吳 12748  
1060 ng  
呀 12799 nga  
1066 ngá  
沃 12902  
1074 yau  
吟 13258  
1100 òyim  
听 13255 thìn  
1101 thin  
咋 146 tsak  
4 tsà  
周 2450  
47 chiu  
咒 2476  
49 chiú  
哇 2528 chú  
89 chù  
咐 3667  
147 fù  
拂 3656  
154 fut  
哈 3774 thòi  
160 yí  
咽 4178  
182 si  
呷 1530 ap  
185 hap  
呀 4325 hiau  
192 hau  
阿 3935  
215 ho  
呼 4912  
221 fu  
响 4754 keu  
229 hi  
吼 5283  
237 fên  
和 3945  
254 fò fò  
味 3771  
254 fò fò  
咄 5524  
282 siet, yí

咕 6189  
kú  
哇 3069 khì  
354 khiap  
咎 2292  
415 kiù  
命 7962 mìn  
601 miàng  
嘍 8158 nù  
616 nàu  
呢 8471 ái  
629 ak  
呢 8196  
630 ní  
味 8856  
656 phùn  
咆 8734  
666 phau  
呖 8819  
671 phi  
唳 8924 pit }  
692 phi }  
呻 9818  
736 shin  
呵 2016 shi  
759 chhi  
坦 10635 tat  
852 tân  
音 11451 thèu  
877  
吝 11452  
877 thèu  
咕 11148 thiam  
893 thiap  
咄 12087  
921 chot  
嘍 11461 sap  
939 tsap  
咀 2972  
1010 tsü  
昔 12326  
1031 tsü  
呱 12436 ku  
1036 va

眠 12662  
1042 vut  
味 12607  
1053 mùi  
映 12861  
1070 yong  
吻 13394  
1110 yá  
咏 13505  
1149 yún  
6 哎 33 nyài  
1 ai  
咤 219 tsà  
6 tshá  
哆 577  
40 chhí  
味 2480  
50 chü, chu  
忍 1868 chí  
57 chhit  
咧 2618  
97 chiu  
眼 5973 kheń  
167  
呖 4028 khèu  
175 kèu  
啞 4159  
181 hì, chit  
咸 4498  
198 hám  
咄 4652  
211 hiu  
哈 3754  
218 háp  
咄 4801  
231 sien  
哄 5251 kiung  
238 fàng  
啞 5338  
271 yí  
咳 6100 hâi  
429 khet  
高 6300 va  
466 vo

啫 6785  
 508 láu  
 咧 7083  
 531 liét  
 咯 7319 lok  
 553 kok  
 啞 6818  
 561 lút, lít  
 啞 7870 mí  
 583 me  
 哀 11  
 619 oi  
 罍 8453  
 628 ngók  
 品 9273  
 697 phín  
 哂 3346  
 719 yí  
 哂 3339  
 721 nyí  
 哂 9534 sat  
 722 sai  
 哂 9855 shím  
 738 shíu, yín  
 唉 4357  
 795 siáu  
 噤 4736 sit  
 825 sut  
 哂 10806  
 870 thán  
 咱 11468 tsap  
 939 tsa  
 哉 11482  
 940 tsai  
 聿 1090 síp  
 988 tshíp  
 咨 12344  
 1028 tsü  
 哇 12422  
 1036 va  
 咬 12939 ngau  
 1077 kau  
 咽 13028 yin, yen  
 1090 yet

啞 13804  
 1141 yuk  
 7 啞 183  
 8 chet  
 哲 553  
 41 chet  
 哈 3819  
 166 hân  
 啞 3907  
 169 khiên  
 啞 4050  
 180 hi  
 啞 4335  
 192 hau  
 哂 4535 hiên  
 202  
 院 5058  
 247 ván  
 哽 5991 kén  
 322 káng  
 啞 1566  
 379 kiap  
 哥 6043  
 423 khó  
 哥 6045  
 423 ko  
 咯 6240  
 454 kwuk  
 哭 6263  
 455 khwuk  
 啞 6807  
 507 láu  
 哩 6873  
 518 lí, li  
 啞 6887  
 521 lí  
 啞 6756 liòng  
 527 lóng  
 啞 7509  
 569 lùg  
 啞 7661  
 578 mâng  
 啞 7869  
 583 mé, mí

哪 8091  
 611 nô, ná  
 唉 7  
 619 ai  
 哦 3314  
 627 ngô  
 啞 8260  
 633 nyap  
 啞 8508  
 647 pat  
 啞 8566  
 648 phài  
 啞 9457  
 714 phú  
 啞 9357  
 718 phú  
 啞 9747 tshiaú  
 747 sàu  
 啞 2082  
 tshím  
 啞 10032 tsúi  
 779 suk  
 昏 2870  
 753 shún  
 啞 10197  
 815 so  
 唐 10767  
 861 thông  
 聿 12629 vú  
 1051 vú  
 唔 12701 âg  
 1060 m  
 啞 13026 ngân  
 1090 nyên  
 啞 13170  
 1096 yip  
 員 13733  
 1132 yên  
 8 啞 176 tsia  
 4 tsá  
 唱 429  
 28 chhông  
 啞 501 tsau  
 32 chiu

啞 2400  
 82 tok  
 啞 2391 tok  
 82 tsok  
 啞 2421 chot,  
 83 chhot  
 啞 3576  
 158 fúng  
 啞 4351 hak  
 192 hau  
 啞 5980  
 324 sep  
 啞 1110  
 347 khi  
 啞 1111  
 347 khi  
 啞 1266  
 365 kiong  
 啞 1268 khùng  
 366 khiong  
 啞 3297  
 419 khiún  
 啞 6343 kwon  
 472 kwan  
 啞 6682  
 499 lòi  
 啞 6740 lîm  
 502 lám  
 啞 6988  
 523 lúi  
 啞 49 yam  
 621 âm  
 啞 8379  
 640 nài  
 啞 2  
 644 o  
 啞 9572 tshiaú  
 727  
 啞 9738  
 739 shoug  
 啞 10020  
 756 chhiá  
 啞 10100  
 785 sot

啐 11925 tshùi  
     828 tsut  
 啖 10645 thàm  
     853 yám  
 陷 10631 hám  
     853 thàm  
 陶 10822 thâu  
     870 yâu  
 唸 11206 thièn  
     897 tiàm  
 商 10919 thít  
     901 tit  
 唾 11394 thiò  
     913 thò c. thù  
 啍 12229  
     929 chun  
 睬 11505 hiau  
     944 tshai  
 唛 1573 tshiap  
     977 tsiap  
 嚏 1574  
     977 tshiáp  
 嗽 933 shuk  
     985 sit  
 喆 12338  
     1031 tsj, chi  
 問 12650  
     1042 mún  
 睨 12441  
     1036 yí  
 唯 12594  
     1052 vúi  
 悟 12714 ng  
     1063 ngù  
 啞 12812  
     1066 à, a  
 唯 12835  
     1069 ngái  
 啜 12971  
     1080 yá  
 唵 13259 kim  
     1100 nyün  
 啗 131  
     3 tsa

喋 259  
     11' tshái  
 喆 572 chit  
     41 chet  
 崩 2619 chuk  
     97 chiu  
 喘 2733  
     120 chhón  
 喊 3831  
     164 hám  
 喉 4007  
     174 hêu  
 喜 4073  
     180 hí  
 暇 4195  
     183 há  
 啣 4552  
     199 hám  
 喝 3930  
     216 hot  
 煦 4757  
     229 hí, hi  
 喧 4806  
     231 sien  
 喚 5079 fón  
     248 fán  
 隍 5109  
     251 fông  
 喙 5216 vùi  
     266 c. tsúi  
 喏 3358  
     293 nyá  
 喏 1439 kai }  
     358 ki }  
 喬 1395 khiâu  
     374  
 喫 1948 khiet  
     396 c. khè,  
 啣 1005  
     396 khiok  
 喀 6122 hak  
     429 khak  
 喟 6516 khwúi  
     488 vúii

喇 6654 lát  
     498 la  
 唳 6782  
     527 liòng  
 喃 8129  
     615 nám  
 岳 8293  
     633 nyap  
 啄 8359 yú  
     638 nyú  
 喪 9565 song  
     725 sóng  
 啞 9635  
     732 tshap  
 善 9710  
     752 shèn  
 畜 9996 tì  
     765 thi  
 單 10600  
     849 tan  
 唿 10566  
     846 thài  
 啼 11013 thí  
     883 thài  
 喋 11118  
     891 thiáp  
 嘍 11307 thók  
     914 thù  
 嗜 11588  
     945 tsám  
 啣 879  
     984 tsit  
 啾 2250  
     998 tsiu  
 啞 12445  
     1037 vo  
 喂 12550  
     1054 vúii  
 喔 12740  
     1064 vok  
 嘍 12891  
     1075 yau  
 嘍 13108 nyèn  
     1090 ngán

啞 13210 yim  
     1100 am  
 喻 13569  
     1129 yí  
 喞 13500 nyúng  
     1147 nyí  
 10 喙 209  
     5 tshá  
 嗔 644 thièn  
     19  
 嘍 352 chin  
     47 chén  
 啞 1951  
     63 chhi  
 嗜 3769 hat  
     161 hòii  
 殼 4648 hok  
     210 kwuk  
 嗅 4685 chhiù  
     211  
 嗑 3960 háp  
     218 kháp  
 噴 5272 fúng  
     238 kùng  
 噤 5685  
     300 yúik  
 啞 809 kai  
     334 hi  
 噤 1717 khiap  
     389 khiam  
 6063  
 隔 428 kak  
 嗎 7578  
     572 má  
 聾 8376 nò  
     639  
 嘍 8676 phông  
     657 póng  
 嚙 9567  
     724 sóng  
 梟 9588  
     727 tshàu  
 嗇 9603  
     728 sep, sit

嘎 9645  
 731 sà  
 嘍 10225 suk  
 755 sèu  
 嗜 9957  
 765 shì  
 嘞 10098  
 779 sok  
 嘍 10350  
 817 sù  
 嗣 10258 sù  
 838 tshù  
 嗒 10484  
 843 thap  
 嘍 3996  
 883 thí  
 嗒 1256  
 970 tshong  
 嗒 1464  
 973 tsia  
 噉 12347  
 1028 tsü  
 噉 12668  
 1046 vung  
 噉 6225  
 1036 và, va  
 嗒 12723  
 1058 vu  
 噉 13162  
 1092 yit  
 噉 12732  
 1065 vut  
 噉 12912  
 1075 yâu  
 噉 13478  
 1145 yung  
 噉 13494  
 1149 yung  
 11 嘗 449  
 27 shông  
 噉 533  
 38 chà  
 噉 4914  
 221 fu

嘘 4712  
 227 hi  
 噉 5192 vôi  
 265 fúi  
 嘍 5803 khói  
 309 khái  
 嘉 1158  
 351 ka  
 嘍 1116  
 352 kú  
 噉 5768  
 357 khat  
 嘍 4328 kau  
 368 lâu  
 嘍 6610  
 492 kwet  
 嘍 6812  
 507 liâu  
 嘍 7337  
 513 lèu, léu  
 嘍 7978  
 605 mók  
 85 ngau.  
 嘍 624 ngâu  
 嘍 8489  
 626 éu  
 嘍 9122  
 683 phiau  
 嘍 8996  
 692 pit  
 嘍 10246 sèu  
 729  
 嘍 10216 sèu  
 729 tshuk  
 嘍 10208 sot  
 774 sut  
 嘍 4088  
 805 sip  
 嘍 10692  
 856 thám  
 嘍 10692  
 827 thàn  
 嘍 11637  
 955 tsháu

嘍 11660  
 958 tsit  
 噉 11841 tsap  
 1014  
 12 嘍 479 tsau  
 32  
 嘍 2701 tsùi  
 112  
 嘍 3885  
 171 hau  
 嘍 4075  
 178 hi  
 嘍 4133 khip  
 203 hip  
 嘍 4687  
 211 hiuk  
 嘍 5006  
 240 fá  
 嘍 5333  
 258 vák  
 嘍 4312 hiau  
 191  
 嘍 1124 hi  
 349 khi  
 嘍 2100  
 402 khím  
 嘍 3201  
 446 khiet  
 嘍 7038  
 527 liâu  
 嘍 7607 mái  
 574 mai  
 嘍 8020 mét  
 605  
 嘍 8627  
 653 fan  
 嘍 4100 sai  
 789 sý  
 嘍 4317 sàu  
 795 siàu  
 嘍 10442  
 830 sùn  
 嘍 10649 thám  
 853 thám

嘍 10684  
 854 than  
 噉 12204  
 927 tun  
 嘍 11463 tshám  
 939 tsap  
 嘍 11737  
 952 tsen  
 嘍 11854  
 1014 tshuk  
 嘍 11905  
 1016 tsùi  
 嘍 11947  
 1019 tsún  
 嘍 12780 và  
 1063 ok  
 嘍 12980  
 1080 yit  
 嘍 13680 yút, lút  
 1140  
 嘍 13692 yut  
 1141 ngut  
 13 嘍 2481  
 50 chiù  
 嘍 2431 tot  
 84 chot  
 嘍 2664 tshü  
 92  
 嘍 4238  
 183 hà  
 嘍 5369  
 271 yì  
 嘍 1123 hi  
 349 khi  
 嘍 1331  
 371 khiàu  
 嘍 1365  
 371 kiau  
 嘍 2036  
 400 kím  
 嘍 2227 kí  
 410 khiok  
 嘍 6338 vôi  
 471 khwài

嗚 6623 kho 489 vo	噲 813 tsi 965 tshí	嚴 13088 1084 nyám	囡 1686 khé 384 nyét
嘯 7393 557 lí	<sup>15</sup> 噤 8023 605 mét	嚶 13319 1105 yin	囡 8291 nyáp 633
愛 17 620 òi, aí	噤 10667 thàn	<sup>18</sup> 嚶 2219 tsiok 997 tsiàu	<sup>4</sup> 囡 4634 sin 808 sim
罌 8465 628 ngók	噤 11026 thí 880 c. chhì	轉 2712 118 chón	囡 13215 1098 yin
濃 8410 642 nŭng	噤 973 984 tsit	囡 4330 191 hiau	囡 2774 115 tshung
噴 8853 656 phùn	噤 8296 ngau 1067 ngat	囡 8270 632 nyap	囡 5164 261 fái
噪 9589 727 tshàu	囡 13283 1101 nyân	囡 11480 940 tsháp	囡 4924 267 vut
噬 9949 chhí 759 chhi	噤 13383 1109 yú	囡 13111 1083 nyên	囡 2382 kín 422 kwén
險 13132 1091 nyám	<sup>16</sup> 噤 674 [tshàng 22 tshèn,	噤 325 14 tshám	囡 6542 496 khwùn
嘯 13609 nyí 1121 ngù	嚶 4265 190 hiòng	<sup>19</sup> 鞞 353 47 chhèn	囡 12213 928 thán
嗅 13648 1126 yuk	噤 4715 227 hi	噤 5518 283 nyí	囡 12451 nyên 1038 yên
噤 5210 vúí 1131 òi	噤 6926 lít 537 lét	囉 7293 551 lò	囡 13443 1111 ngò
噤 13469 1145 yung	噤 7400 554 lú	囊 8149 615 nŭng	<sup>5</sup> 囡 3307 420 khwun
<sup>14</sup> 噤 3872 170 hau	噤 7481 568 lŭng	噤 11464 tshát 939 tsàn	囡 6204 435 kù
噤 3875 171 hau	噤 9250 697 phín	<sup>21</sup> 噤 2578 96 chuk	囡 7201 lín 544 láng
噤 4507 199 hám	噤 13049 yin 1090 yèn	<sup>23</sup> 噤 2514 shíú 52 chhiú	<sup>6</sup> 囡 13378 1115 yú
嚇 3970 het 219 hak	<sup>17</sup> 噤 4096 hi 177 hí	<b>31</b>	<sup>7</sup> 囡 5245 248 fún
噤 5301 258 vok	噤 5566 291 yóng	口 5162 1148 vúí	囡 3808 163 hám
噤 5676 298 yí, si	噤 6268 khwuk 456 kwuk	<sup>2</sup> 囡 8290 633 nyáp	囡 9458 712 phú
噤 8330 637 nèn	噤 6711 501 lân	囡 2336 811 siú	囡 12702 nyí 1126 ng, ngú
噤 10539 842 thap	噤 7334 thó (tó) 552 tháu	囡 10291 236 si	<sup>8</sup> 囡 3162 451 khen
噤 10579 thóí 848 thóí	噤 1579 978 tsiám	<sup>3</sup> 回 5163 261 fái	囡 6609 491 kwet



圖 7465  
 565 lân  
 圍 2128  
 994 tshin  
 圍 13629  
 1126 nyí  
 9 圖 4246  
 186 kiet  
 圍 12529  
 1048 vúi  
 10 圍 13201  
 1098 yip  
 圍 13734  
 1132 yèn  
 園 13740  
 1133 yèn  
 11 圖 12128  
 918 thū  
 圍 12155  
 938 thón  
 圍 13444  
 1111 ngô  
 13 圍 13178  
 1094 yít  
 圍 5039 yèn  
 245 fân  
 19 圍 7451  
 570 lân  
 32  
 土 12099  
 920 thú  
 1 王 11282  
 908 chhín  
 王 12821  
 1069 yet  
 2 圣 6265 kwài  
 456 khwut  
 打 11272 thín  
 908 tién  
 3 圯 5465  
 276 yí  
 圭 6434  
 481 kwui

圯 9085 phí  
 681 kí  
 地 10956  
 879 thi  
 在 11481 tshài  
 941 tshoi  
 坊 12717  
 1058 vu  
 圩 13539 hi  
 1120 yí  
 4 址 1838  
 56 chí  
 坂 3414 fán  
 127 pán  
 坊 3504  
 130 fún  
 埕 3510  
 131 fún  
 坊 3437 fong  
 133 fông  
 坊 4248  
 186 khat  
 坎 5870  
 315 khám  
 坑 6015 khang  
 323 hang  
 圻 1011  
 346 khí  
 圻 2104  
 403 khím  
 均 3293  
 418 kiun  
 坳 8030  
 607 mút  
 星 8258  
 633 nyap  
 坏 8815 phui  
 671  
 埕 8949  
 677 phi  
 圩 4769  
 820 sí  
 埕 10697 tham  
 853

埕 12214 thún  
 927 thún  
 坐 11756 [tsho  
 1002 tshò c.  
 埕 13187  
 1095 yít  
 5 均 12717  
 1058 vu  
 埕 1976  
 64 chhí, chí  
 垂 2829  
 102 shūi  
 埕 5853  
 314 kham  
 埕 2311 hui  
 416 khiu  
 埕 2354  
 422 kwén  
 埕 6079  
 425 khó  
 埕 6540  
 495 khwun  
 城 763  
 77 shâng  
 埕 7429  
 562 liuk  
 埕 120 aú  
 623 au  
 埕 8207  
 630 nái  
 埕 9071  
 671 phi  
 埕 9311 phín  
 701 phiáng  
 埕 9408 po  
 704 pi  
 埕 10703  
 856 thán  
 埕 11171  
 895 tiám  
 埕 11693  
 960 tshak  
 埕 12862 yín  
 1070 yong

6 埕 3370  
 122 fát  
 埕 491 shàu  
 35 chhàu  
 埕 3971 ket  
 220 khak  
 埕 4620  
 206 hín  
 埕 5771  
 306 koi  
 埕 6163  
 330 kèu  
 埕 961  
 339 khi  
 埕 6457  
 483 kwúí  
 埕 11134  
 890 tiet  
 埕 thùng  
 埕 11327  
 910 tó  
 埕 11337  
 910 tó  
 埕 12844  
 1072 yóng  
 埕 13252  
 1101 nyân  
 埕 13231  
 1099 yen  
 埕 13762  
 1135 yèn  
 7 埕 752 chhín  
 79 chhâng  
 埕 3797  
 165 hòn  
 埕 4536  
 202 hién  
 埕 12458  
 246 vân  
 埕 5992 kèn  
 322  
 埕 3236  
 410 kok

塌 3126 451 khén	堇 2042 399 kiún	掩 13054 1088 yám	墉 11385 912 thò
垠 6757 505 lóng	堞 6091 425 khò	場 5498 1095 yít	堵 12045 916 tú
垠 7094 560 lot	垠 3020 khí 440 kí	垠 13517 1119 vu	垠 12090 917 thà
埋 7603 573 mái	垠 3149 kén 450 kién	域 13662 1141 vet	垠 12078 921 thut
埃 8 ai 619 yai	垠 6274 khiut 455 khwut	垠 459 26 chhông	垠 880 984 tsit
埋 8259 633 nyap	堃 6541 495 khwun	垠 777 79 shín	垠 11996 1022 tsung
垠 8532 phi 645 pà	堃 8451 628 ok	垠 2722 118 chhòn	堃 12907 1076 nyàu
垠 8649 pong 656 pang	垠 8208 630 ní	垠 3714 152 fuk	垠 13118 1090 yén
垠 8896 661 phúng	垠 8861 659 phàng	垠 4008 176 hòu	垠 13232 yin 1099 yen
埔 9459 712 pu	垠 8806 672 phûi	垠 5110 251 fông	垠 13570 1124 yí
垠 9358 718 phut	垠 9076 680 pi	垠 5698 nyon 305 nò	10垠 778 79 shín
垠 13081 1085 yén	垠 3608 fèu 713 c. pu	垠 5854 314 kham	垠 2898 107 chhúng
垠 13257 1104 nyùn	垠 9573 727 sàu	垠 6013 323 kwén	垠 4828 231 hiun
垠 13452 1148 yúng	垠 4777 820 tshì	垠 1441 358 kai	垠 5796 309 khói
垠 2003 chhit 66 shit	垠 10499 842 thap	垠 6619 489 kho, vo	垠 6340 471 khwài
垠 2841 104 chún	垠 10560 thi 846 thai	垠 54 621 am	垠 7255 550 lià
垠 1795 67 chip	垠 10760 860 thông	垠 8487 ot 629 kiet	垠 7845 596 met
垠 5513 283 nyì	垠 11207 tiàn 897 nyap	垠 8164 617 náu	垠 9541 set 728 sai
垠 5872 315 khám	垠 11341 910 tó	垠 8712 664 páu	垠 9922 759 shí
垠 5896 319 kong	垠 12168 924 toi	垠 8731 665 pàu	垠 10351 sù 817 tsok
垠 850 336 ki	垠 11506 tshòì 944 tshài	垠 10914 877 thí	垠 10364 sù 817 tsok
垠 1622 380 kien	垠 13022 1079 yá	垠 11119 890 thiáp	垠 10512 843 thap

塔 <sup>10525</sup> 843 thap	垠 <sup>6530</sup> 495 kwún	塏 <sup>5346</sup> 282 yì, yit	壘 <sup>110 àu</sup> 625 yuk
塘 <sup>10769</sup> 861 thóng	塏 <sup>6776</sup> 505 lòng	堦 <sup>1391 khau</sup> 373 kháu	壁 <sup>8956</sup> 691 piak
填 <sup>11229 thiên</sup> 898 thiên }	塏 <sup>7338</sup> 514 léu	墟 <sup>4713</sup> 443 hi	塏 <sup>10403</sup> 828 sùi
塗 <sup>12113</sup> 918 thú	塏 <sup>7621</sup> 575 mân	塏 <sup>7039 liào</sup> 530 liáu	塏 <sup>10705</sup> 854 thán
塏 <sup>12226</sup> 927 tun	塏 <sup>7628</sup> 576 màn	墨 <sup>8022</sup> 604 mét	塏 <sup>1284 siông</sup> 969 tshióng
塏 <sup>11579</sup> 949 tsóng	塏 <sup>7746 moi</sup> 587 mô	塏 <sup>9146 pet</sup> 685 phiét	塏 <sup>13470 yung</sup> 1148 yúng
塏 <sup>894</sup> 986 tsit	塏 <sup>7979</sup> 603 mók	璞 <sup>9440 phok</sup> 711 phuk	<sup>14</sup> 塏 <sup>40</sup> 1 ài
塏 <sup>12669 vung</sup> 1046 vung	墓 <sup>8060</sup> 606 mù	塏 <sup>9700</sup> 753 shén	塏 <sup>1765</sup> 983 tshiam
塏 <sup>12724</sup> 1061 vú, vu	塏 <sup>8900</sup> 661 phung	塏 <sup>9712</sup> 753 shén	塏 <sup>2014 chhip</sup> 73 chhì
塏 <sup>13298</sup> 1107 yin	塏 <sup>10046</sup> 777 shú, yá	塏 <sup>10673</sup> 855 thám	塏 <sup>3876</sup> 171 háu
<sup>11</sup> 塵 <sup>661</sup> 20 chhín	塏 <sup>10050</sup> 780 shúk	塏 <sup>10860</sup> 864 tèn, ten	塏 <sup>3957</sup> 219 khok
塏 <sup>664</sup> 21 tshám	塏 <sup>10528</sup> 843 tháp	墮 <sup>11335 thò</sup> 910	塏 <sup>4830</sup> 231 hiun
塏 <sup>392 chong</sup> 25 chòng	塏 <sup>11145</sup> 892 tiet	塏 <sup>12198</sup> 925 khwú	塏 <sup>5709</sup> 305 nyoun
塏 <sup>460</sup> 26 chhông	塏 <sup>11203 thiáp</sup> 896 tiám	塏 <sup>12205</sup> 927 tun	塏 <sup>4144</sup> 790 sai
塏 <sup>1987</sup> 64 chhí	塏 <sup>1764</sup> 983 tshiam	塏 <sup>11718</sup> 951 tsen	塏 <sup>10794</sup> 866 táu
塏 <sup>1913</sup> 69 chak	塏 <sup>1019</sup> 987 tshit	塏 <sup>11948</sup> 1019 tsun	壓 <sup>12828</sup> 1069 ap
塏 <sup>5377</sup> 271 yi	塏 <sup>11988</sup> 1022 tsung	<sup>13</sup> 塏 <sup>4639 kok</sup> 210 c. pok	<sup>15</sup> 塏 <sup>336</sup> 46 chhên
塏 <sup>5859</sup> 316 khám	塏 <sup>13464</sup> 1148 yung	塏 <sup>5040</sup> 246 fán	塏 <sup>6413</sup> 480 khwóng
塏 <sup>950 khi</sup> 339 hi	<sup>12</sup> 塏 <sup>2818 chùi</sup> 101 thúi	塏 <sup>5880</sup> 315 khám	壘 <sup>6833</sup> 511 húi
塏 <sup>1743</sup> 390 khiên	塏 <sup>3384 phan</sup> 124 fan	塏 <sup>5987</sup> 318 khén	<sup>16</sup> 塏 <sup>5031</sup> 244 fài
塏 <sup>2046</sup> 399 kiún	塏 <sup>3536 fún</sup> 130 phún	塏 <sup>872</sup> 395 kit	塏 <sup>7401</sup> 554 lú
塏 <sup>2167</sup> 405 kín	塏 <sup>3722</sup> 152 fuk	塏 <sup>6752</sup> 503 lám	塏 <sup>7482</sup> 568 lúng

壘 10701 855 thâm  
 壘 12615 1051 vúi  
 17 壤 5567 291 yóng  
 18 壤 319 13 tshâm  
 21 競 1394 375 khiàu  
 壩 8534 645 pà  
 22 壤 8147 615 nòng  
**33**  
 士 9992 762 sù  
 1 壬 5610 287 nyím  
 4 壯 2757 114 tsòng  
 壳 6103 hok 42 khok  
 9 壺 4954 223 fú  
 壺 4705 790 sè  
 壹 5345 1096 yit  
 10 壺 6551 495 khwún  
 11 壽 10019 shù 757 shiù  
 12 壘 11973 1001 tsun  
**34**  
 父 1924 56 chì  
 4 峯 3563 156 fâng  
 峯 1247 364 kòng

**35**  
 父 10428 soi 826 sui  
 4 夔 3309 1001 tsun  
 6 复 3713 151 fuk  
 夔 11995 1022 tsung  
 7 夏 4227 183 hà  
 夔 11786 1004 tshò  
 11 夔 4703 kwén 214  
 20 夔 6507 khwúi 488  
**36**  
 夕 4110 sip 804  
 2 外 12442 1037 ngòi  
 妃 13715 ván 1132 yèn  
 3 夙 10360 822 siuk  
 多 11302 909 to  
 5 夜 12970 1080 yà  
 8 够 6150 331 kèu  
 9 夔 5802 308 koi  
 11 夢 7779 610 mùng  
 夔 13250 1101 yin  
 夥 5328 255 fó  
 夢 7780 610 mùng

**37**  
 大 10470 839 thài  
 1 夫 3612 142 fu  
 夔 6327 470 khwài  
 太 10573 848 thài  
 天 11208 897 thien  
 天 12901 1074 yau  
 2 夔 3866 168 khóng  
 夔 5955 káu 326 háu  
 失 9951 769 shit  
 本 10836 869 thau  
 央 12860 1070 yong  
 3 夷 5397 276 yí  
 夸 6316 468 khwa  
 4 夾 1132 kap 356 kíap  
 5 奉 3574 159 fúng  
 奇 798 344 khí  
 隼 1577 380 kiet  
 奈 8121 613 nài  
 夔 8578 667 phàu  
 奄 13052 1088 yam  
 6 麥 166 3 chha, tsa

奂 5078 fòn 248 fàn  
 契 1053 khè 349 siet  
 奎 6502 487 khwúi  
 奔 8838 pun 655  
 奏 11813 962 tsèu  
 奕 5396 1093 yít  
 7 奂 2758 113 tsòng  
 奚 4063 178 hi  
 套 10839 871 thàu  
 8 奂 fúi  
 奎 6504 kwui 487 khwúi  
 奎 10384 sui 826  
 9 奂 123 625 ngàu  
 奢 9782 747 chha  
 莫 11205 896 thièn  
 夔 13346 1107 yáng  
 10 奧 109 625 àu  
 11 奂 7137 533 liám  
 奂 11320 913 thót  
 奂 1214 968 tsióng  
 瀟 13848 vun 1142  
 12 奂 8971 676 pì

𩇛 <sup>10003</sup> hit 769 sit	妓 862 khí 341 c. kí	姆 8068 mú, mu 606 c. me, mi	姝 2625 khi 92 chu
<sup>13</sup> 奮 3549 132 fún	妞 8348 nyú 638 níú	妳 8118 613 náí	姍 3918 shóng 170 hèn
薊 807 338 kí	姘 2028 401 khim	妮 8198 630 ní	姍 3950 ak 217 yap
<sup>15</sup> 𩇛 9010 678 phì	妙 7857 592 miáu	𩇛 8438 643 o	媿 4989 vú 227 fú
<b>38</b>	𩇛 8099 612 náp	𩇛 8604 phàn 651 pàn	姨 5399 277 yí
女 8419 ng 641 nyí	𩇛 8512 646 pa	𩇛 9384 710 phàt	姘 5616 nyim 287
<sup>2</sup> 奶 8114 náí 613 c. nai	𩇛 8943 674 pí	𩇛 9695 733 san	妍 13099 ngán 1085 nyên
奴 8387 640 nú	𩇛 11344 912 thó	始 9982 761 chhi	姘 6164 hèn 330 kèn
<sup>3</sup> 𩇛 216 tsà 6 tshá	𩇛 12083 917 tù	𩇛 12084 917 tù	姬 876 hí 336 khi
灼 10166 shok 81 chok	𩇛 2152 993 tsiáng	妻 981 tshi 966 tshì	姜 1233 362 kiong
妃 3482 137 fui	𩇛 12452 1039 ngán	姐 1435 973 tsiá	姘 1300 369 káu
好 3889 171 háu, hàu	妖 12903 1074 yau	妾 1572 977 tshiap	姘 1647 kan 381 kien
如 5668 297 yí	好 13673 1120 yí, shu	姊 12359 1031 tsí	姘 912 392 kiet
奸 1628 kan 381 (kien)	𩇛 13803 1131 kiet	𩇛 12364 1031 tsí	姘 6318 468 khwa
妾 12503 1045 vóng	<sup>5</sup> 姘 688 74 chin	𩇛 12389 1033 tsü	姥 6786 mú 606 c. láu
𩇛 13204 1096 yit	𩇛 2464 chhúk 96 chhiú	委 12557 1051 vúí, vui	姘 4577 807 sin
妾 1384 369 káu	𩇛 3379 123 fát	姓 4599 810 siàng	𩇛 10465 831 yung
<sup>4</sup> 妝 2755 113 tsong	𩇛 4755 hí 229 khi	姘 10290 837 sù	姘 12263 932 thùng
妨 3438 133 fông	𩇛 6209 432 ku	姐 10490 tat 840 tàn	姿 12339 1028 tsü
姘 3562 156 fung	妹 7730 586 mòì	<sup>6</sup> 姘 220 tsà 6	娃 12423 1036 va
姘 3777 hàì 161 kài	妹 8000 604 mat	姘 1937 thí 65 chhí	威 12582 1046 vui
妊 5611 287 nyim		姘 1819 68 chhíft	姘 12695 1057 ngó

姚 12935 yâu  
 1076  
 姻 13216 yin  
 1098 yen  
 娟 13379  
 1115 yú  
 7 媵 4165 hi  
 178 ai  
 姪 4628 kàng  
 207 kin  
 媼 925  
 341 khi  
 娟 3127  
 449 ken  
 媿 6422  
 482 hièn  
 媿 6874  
 518 lí  
 娥 3315  
 627 ngó  
 娘 8241  
 631 nyông  
 娜 8363 nó  
 639 ná  
 媪 9325 phiu  
 701  
 媼 9815 shín  
 736 chin  
 媼 638 shín  
 736  
 娟 9748  
 745 sau  
 媵 10195  
 814 sa  
 媵 10198  
 815 so  
 媼 phi  
 媵 10951  
 880 thi, thai  
 媼 11285  
 908 thín  
 媵 11565 tshon  
 948 tshàn

媵 11789 tshok  
 1006 tshuk  
 媵 11790  
 1006 tshok  
 媵 12479 ván, van  
 1039 mien  
 媵 12602  
 1051 múi  
 媵 13606  
 1122 ngú  
 8 媵 431  
 26 chhong  
 媵 2422  
 83 tot  
 媵 2438 tsok  
 84 shok  
 媵 3466 phúi  
 137 fui  
 媵 3749  
 149 fú  
 媵 4594  
 208 hèn  
 媵 5223  
 268 fun  
 媵 1027  
 344 khi  
 媵 6742  
 502 lám  
 媵 7335  
 513 lêu  
 媵 7374  
 563 luk  
 媵 64  
 623 ngàn  
 媵 8441  
 643 o  
 媵 8908  
 661 phín  
 媵 8761 phi  
 675 c. pi  
 媵 9116  
 682 piau  
 媵 1484  
 976 tshiáp

婆 9412  
 704 phó  
 媵 2129 tshín,  
 994 tshiàng  
 媵 3060  
 1009 tseu  
 媵 3119  
 1011 tshí  
 媵 12694 kwó  
 1057 khò  
 媵 12813  
 1068 á  
 媵 13241 yin  
 1098 yen  
 媵 13721 vón  
 1136 ván  
 媵 13243  
 1101 yim  
 9 媵 2443  
 84 shok  
 媵 3593  
 149 fú  
 媵 4009  
 175 hêu  
 媵 5111  
 251 fông  
 媵 5230 fún  
 269  
 媵 6302  
 466 vo  
 媵 7700  
 582 màn  
 媵 7723  
 585 môi  
 媵 7715  
 586 mi  
 媵 7852 miáu  
 591 mâu  
 媵 55  
 621 am  
 媵 8182 nyon  
 642 nún  
 媵 9585 sàu  
 726 sáu

媵 4706  
 790 sè  
 媵 4415  
 798 siet  
 媵 11002  
 883 thi  
 媵 10736  
 859 thóng  
 媵 11278  
 908 thín  
 媵 11386  
 913 thò  
 媵 1738 tsien  
 982 tshien  
 媵 12788  
 1062 vù  
 媵 12575  
 1054 vùi  
 媵 12892 miáu  
 1077 yáu  
 媵 13571 yí  
 1123 theu  
 媵 13754  
 1135 yén  
 10 媵 1952  
 63 chhi  
 媵 2644  
 93 tshy  
 媵 4065  
 178 hi  
 媵 4471  
 197 hiàm  
 媵 6152  
 330 kèu  
 媵 1141  
 354 kà  
 媵 6431  
 484 khwúi  
 媵 7579 mú  
 572 c. ma, má  
 媵 7743  
 585 mí  
 媵 7952  
 600 mén

嫩 8252  
 632 liàu  
 嫻 8249  
 632 nyáu  
 嫻 8617  
 654 phân  
 嫻 9063  
 680 phi, phi  
 嫻 9583  
 726 sáu  
 嫻 4035  
 804 sit  
 嫻 919  
 984 tshít  
 嫻 12642 vún  
 1042 áu  
 嫻 12913  
 1075 yâu  
 嫻 13343 yín  
 1104  
 嫻 13299  
 1109 yín  
 嫻 13702  
 1133 nyên  
 11 嫻 393  
 23 chong  
 嫻 2705  
 117 chon  
 嫻 4915  
 226 fù  
 嫻 4993  
 226 fù  
 嫻 5376  
 284 yì  
 嫻 6424  
 482 kwui  
 嫻  
 lui  
 嫻 6800 liáu  
 509 láu  
 嫻 6935  
 516 lí  
 嫻 7629  
 576 màn

嫻 7980 mú  
 602 mô  
 嫻 68 háam  
 623 ngám  
 嫻 8183  
 642 nùn  
 嫻 9123  
 683 phiáu  
 嫻 441  
 740 shông  
 嫻 10920  
 901 tit  
 嫻 13044  
 1083 yen  
 嫻 13553  
 1127 khi, hi  
 12 嫻 4076  
 178 hi  
 嫻 yên  
 嫻 4489  
 198 hân  
 嫻 5204  
 266 khwùi  
 嫻 5578 nyáu  
 292  
 嫻 1334  
 368 kiau  
 嫻 6418 kwui  
 482  
 嫻 7040  
 528 liáu  
 嫻 9162  
 686 phet  
 嫻 346 shâm  
 751  
 嫻 12754  
 1062 vú  
 13 嫻 3434 fan  
 128 fù  
 嫻 4788 vân  
 231 khiên  
 嫻 8957 phit  
 675 pi  
 嫻

嫻 374 than  
 751 shâm  
 嫻 1285 siông  
 969 tshiông  
 嫻 sin  
 嫻 13328  
 1107 yín  
 14 嫻 7968  
 602 mó, mo  
 嫻 8126  
 613 ní, nái  
 嫻 8251  
 632 liàu  
 嫻 9265 pin  
 697 phín  
 嫻 11071 thiau  
 886 thiàu  
 嫻 13032  
 1083 yám  
 嫻 13318  
 1105 yín  
 15 嫻 9852  
 738 shím  
 嫻 12060  
 923 thúk  
 16 嫻 8256  
 638 nyáu  
 17 嫻 8242 nyông  
 631 yông  
 嫻 4475  
 800 siâm  
 嫻 10121  
 787 song  
 19 嫻 6913  
 518 lí  
 嫻 7558  
 561 lân  
 嫻 11525  
 945 tsàn  
 20 嫻 1197  
 354 kha, a  
 嫻 2581  
 96 chuk

39  
 子 12317  
 1030 tsý  
 子 1505  
 377 kiet  
 1 孔 6605  
 465 khúng  
 2 孕 13846  
 1104 yín  
 3 存 11972 sùn  
 1020 tshún  
 子 12319 tshü  
 1030 tsý  
 字 12324 sù  
 1032 tshü  
 4 孛 3643  
 142 fu  
 孝 4334  
 193 háu  
 孛 9356  
 718 phút  
 孛 12321  
 1029 tsy, sy  
 5 季 944 kí  
 339 kwùi  
 孤 6222  
 431 ku  
 孟 7795  
 580 mèn  
 孛 8391  
 641 nû  
 6 孩 3759  
 160 hái  
 7 挽 7902  
 594 mién  
 孫 10431 sun  
 829 sùn  
 孛 12444 vãi  
 1037 c. vai  
 8 孰 10049  
 780 shúk  
 9 孛 2736  
 119 tsan

<sup>10</sup>穀 8386 kəu  
 618 keu  
 孳 12348  
 1029 tsy  
<sup>13</sup>學 4839  
 209 hók  
<sup>14</sup>孺 5678  
 298 yi  
 孺 6706  
 498 lái  
<sup>16</sup>孳 13010  
 1081 nyet  
 孳 8282  
 1081 nyet  
 孳 13320  
 1105 yin  
<sup>19</sup>孳 7452 lién  
 570 lân  
**40**  
 宀 7907  
 594 mién  
<sup>2</sup>宁 2602  
 91 tú  
 宀 5764  
 304 yúng  
 宀 6449  
 483 kwúí  
 宀 11345  
 911 thò  
<sup>3</sup>宀 2274  
 416 kiú  
 安 44  
 620 on  
 守 10012  
 755 shiú  
 宅 240 tshét,  
 959 [tshák  
 宇 13540  
 1126 yi  
 宏 5275  
 237 fén  
 宋 10462  
 831 sùng

完 12457 vân  
 546 yén  
 宀 5544  
 ní  
<sup>5</sup>宙 2465 tshiu  
 49 (tiú)  
 宀 2529  
 88 chú  
 宜 5353  
 273 ní  
 官 6341 kwon  
 472 kwan  
 宀 7833  
 596 mít  
 宀 10741  
 859 thòng  
 定 11248  
 905 thìn  
 宗 11976  
 1021 tsung  
 宀 12421  
 1036 và, va  
 苑 12465 vón  
 1136 ván  
<sup>6</sup>宀 5085 fón  
 248 fán  
 宀 6121 hak  
 429 khak  
 宀 9974  
 770 shit  
 宣 4805  
 820 sien  
 宀 932 tship  
 985 sip  
 宀 13380  
 1115 jù  
<sup>7</sup>宀 764  
 78 shín  
 宸 653  
 21 shín  
 害 3768 hòì  
 161 hot  
 家 1139  
 351 ka, ku

宮 6580  
 462 kiung  
 宀 6758  
 504 lóng  
 宵 4296  
 794 siau  
 幸 11490  
 941 tsái  
 寔 13125  
 1090 yèn  
 容 5754  
 1146 yung  
<sup>8</sup>寄 803  
 339 kí  
 寇 6180  
 332 khèu  
 宀 2989  
 438 kí  
 密 7835 mít  
 596 mét  
 密 7832 mít  
 596 mét  
 寧 8328  
 637 nèn  
 宿 10338 siú  
 823 siuk  
 宀 11507  
 944 tshái  
 寔 11545  
 945 tshiáp  
 寂 931 tship  
 985 sip  
 寔 12814  
 1066 á  
 寅 13246 yin  
 1100 yi  
 寔 13729  
 1132 yen  
<sup>9</sup>富 3711  
 148 fù  
 寒 3825  
 163 hón  
 寔 1650  
 384 khén

寐 7739  
 587 mùì  
 寔 8326  
 637 nèn  
 病 9303  
 700 piàng  
 寔 9942  
 769 shit  
 寔 11364  
 912 thò  
 寓 13557  
 1128 nyí  
<sup>10</sup>寔 1853  
 60 chí  
 寔 8721  
 663 páu  
 寔 10184  
 815 sok  
 寔 2079  
 989 tsim  
<sup>11</sup>察 200  
 9 tshat  
 寔 247  
 10 tshài  
 康 5909  
 320 khong  
 寔 3036 khí  
 441  
 寔 6306  
 467 kwá  
 寔 7063  
 528 liáu  
 寔 7981  
 603 mok  
 寔 8327  
 637 nèn  
 寔 9947  
 769 shit  
 寔 11204  
 897 tiám  
 寔 2091  
 991 tshim  
 寔 12713  
 1063 ngh



12 寬 6382 khwon  
477 khwan

寮 7041  
527 liâu

審 9851  
738 shím

寫 4404  
796 siá

寫 12523  
1052 vúí

13 寰 5041  
245 fân

14 癩 5549  
283 nyí

16 寵 2934  
110 chhúng

17 寶 8720  
663 páu

19 竄 11195  
894 tien

**41**

寸 11965  
1021 tshùn

3 寺 10295 sù  
837

4 孚 7093  
560 lót, lút

5 耐 9434  
705 phó

6 封 3582  
157 fung

7 專 3631  
143 fù

尅 6117  
430 khet

射 9793 shà  
749 yít

8 專 2702  
116 chon

寧 shiú

將 1212 tsiong  
967 tsìong

尉 12621  
1055 vúí

9 尋 4885  
807 tshím

尊 11945  
1019 tsun

討 shù

11 對 12165  
924 tùí

13 導 10781  
867 thàu

**42**

小 4294  
795 siáu

1 少 9746 sháu  
746 shàu

2 尔 3361  
720 ní, ni

余 3360  
720 ní

3 宗 8028  
602 mó

尖 1627  
977 tsiam

5 尙 9733  
741 shòng

7 寮 1120  
396 hit

9 寮 7036  
530 liàu

10 尅 4557  
801 sien

尅 4558 sién  
801 sien

12 尅 11645  
955 tsháu

**43**

尅 12519  
1043 vong

尅 12520  
1043 vong

1 尅 13413  
1110 yú

3 尅 7077  
530 liâu

4 尅 7659 mông  
578 máng

尅 1520  
361 kái

尅 12494  
1043 vong

5 尅 11755  
1002 tsó

7 尅 12196  
926 thúi

8 尅 515 tshàu, shok  
38

9 就 2283  
999 tshü

尅 2882  
107 chùng

10 慊 1631  
383 kiam

12 尅 12199  
925 thúi

14 尅 1641 kiam  
383 c. kam

**44**

尸 9898  
757 shi

1 尺 1992  
71 chhak

尹 13270  
1102 yún

2 尻 5961  
327 khau

尻 2985  
437 ki

尼 8194  
630 ní, nít

3 后 12082  
922 tuk

4 屨 865  
392 khiák

局 2955  
456 khiúk

尿 8253  
632 nyàu

屁 9046  
681 phì

尾 12601 múi  
1051 c. mui

5 屨 1539  
361 kái

屨 1538  
361 kái

居 2987  
437 ki

屨 2986  
437 ki

屨 3078  
458 khiut

屨 9011  
679 pí, c. pái

屨 11029  
884 thì

6 屨 9902  
757 shí

屨 9900  
769 shí

屨 11059  
886 tiaù

屋 12737  
1064 vuk

7 屨 293  
44 chén

屨 4176  
182 khi, hì

屨 864  
392 khiák

屨 2317  
417 khiú

屨 4369  
798 siet

8 屨 3463  
138 fui,

屨 8442  
644 o

屏 9319 phín  
702 pín

<sup>9</sup>屨 11030  
884 thî

属 780 shúk

屠 <sup>12</sup>1219  
918 thû

<sup>11</sup>屨 7514 líu, lí  
559 lui

屨 4120  
789 sái

<sup>12</sup>履 6952  
520 lí, li

層 11738  
952 tshên

<sup>13</sup>屨 4417 siet  
798 thiáp

<sup>14</sup>屨 3039  
442 kì

<sup>15</sup>屨 7042  
528 liáu

屨 3245  
411 kiok

<sup>18</sup>屬 10061  
780 shúk

<sup>21</sup>屨 4177  
182 hì

**45**

屨 584 tsó  
42 chhét

<sup>1</sup>屯 12232 thûn  
929 chun

<sup>3</sup>笋 8226  
636 nyák

**46**

山 9663  
733 san

<sup>2</sup>男 6981  
538 lít

山 10383 sòi  
827 sùi

<sup>3</sup>屨 1071 kì  
347 khí

屨 <sup>12</sup>783 nyet  
1065 ngut

屨 <sup>13</sup>160  
1096 nyet

<sup>4</sup>屨 212  
7 tshà

岑 11708 tshêm  
21

岐 1103  
345 khi

岌 843  
394 khíp

岌 1550  
976 tsiet

岌 <sup>12</sup>453  
1038 ngân

岌 <sup>12</sup>775  
1065 vut

<sup>5</sup>岌 4968  
226 fù: kú

岌 5894  
318 kong

岌 6139  
329 keú, ki

岌 1168  
356 kap

岌 6080  
425 khó

岌 3004 khí  
441 kí

岌 6955  
539 líp

岌 7910 mìn  
597 mên

岌 63  
622 ngân

岌 8199  
630 nî

岌 4682  
812 tshìu

岌 <sup>10</sup>548  
845 thòi

岌 11088  
889 thiân

岌 2973

岌 1009 tsq̄

岌 13095

岌 1084 ngâm

岌 13366

岌 1118 ngók

<sup>6</sup>岌 1900 sù  
58 chhì

岌 5073

岌 246 fân

岌 5400

岌 277 yí

岌 5772

岌 306 koi

岌 1770 nyen

岌 388 ngân

岌 6134

岌 431 háp

岌 10004

岌 759 shí

岌 4866

岌 813 sùn

岌 12271

岌 933 thung

岌 12590

岌 1050 ngûi

<sup>7</sup>岌 3564

岌 156 fung

岌 4218 hiáp

岌 185 kiap

岌 4537

岌 200 hièn

岌 6759

岌 505 lóng

岌 8161

岌 616 nâu

岌 8430

岌 627 ngó

岌 8431

岌 627 ngó

岌 4897

岌 813 tsùn

島 10790  
866 táu

岌 <sup>12</sup>110  
919 thû

岌 1420  
972 tshiau

岌 <sup>11</sup>757 tsó  
1003

岌 <sup>12</sup>703  
1060 ng

岌 <sup>13</sup>637  
1139 yúk

<sup>8</sup>岌 747 tsang  
30 tsen

岌 2930

岌 110 tshung

岌 <sup>12</sup>930  
193 ngáu

岌 4496

岌 199 hám

岌 5004

岌 241 fá, fá

岌 993

岌 342 khi

岌 2990

岌 438 ki

岌 3230

岌 448 khiut

岌 6597

岌 465 khung

岌 6615

岌 492 kwok

岌 6537

岌 494 khwun

岌 6683

岌 499 loi

岌 6862

岌 506 lín

岌 hi

岌 7466

岌 565 lán

岌 8865

岌 659 pen

嶧 9077  
680 pi, phí

嶧 9262  
696 pin

嶧 10451 sung  
830 tshâng

峯 11867 tshùi  
1015 tsut

崔 11917  
1017 tshui

崖 12836  
1069 ngái

崦 13055  
1088 yam

崧 13260  
1100 nyím

對 3583  
157 fung

嵒 4117  
179 hi

巒 5176 khwùì  
265 fùì

巒 5451  
274 yí

巒 5855  
314 kham

嵌 1709 khiám  
389 khám

嵐 6749  
502 lám

嶺 7549  
565 lút

嶺 7716  
585 mí

嶺 8454  
628 ngók

嶺 771  
772 shìn

嶺 11495 sái, sù  
941 tsái

嶺 11654  
957 tset

嶺 12448  
1037 vui

嶺 12875  
1071 yōng

嶺 13093  
1084 ngám

嶺 13558  
1119 nyí

嶺 4899  
107 chhúng

嶺 1006 hai  
341 khe

嶺 10458  
830 sung

嶺 12111  
919 thá

嶺 11771  
1003 tshò

嶺 12349  
1029 tsü

嶺 12571  
1050 ngúi

嶺 362 tshán  
14 sán

嶺 357  
14 tshám

嶺 665  
19 tsham

嶺 394  
25 chòng

嶺 3089  
443 khi

嶺 6650  
493 kwok

嶺 7339 lí  
514 léu

嶺 9094  
682 piáu

嶺 4089  
805 sip

嶺 11551  
947 tsham

嶺 1332  
371 khiàu

嶺 2113  
402 khim

嶺 3099 hi  
443 khi

嶺 3202 khwui  
446 khet

嶺 7170  
541 lín

嶺 9368  
703 po

嶺 10861  
864 tèn, ten

嶺 11336  
910 thò

嶺 11739 tsen  
952 tshên

嶺 1404  
972 tsiau

嶺 11949  
1019 tsun

嶺 12908  
1076 nyâu

嶺 4420  
187 hài

嶺 5456  
279 nyí

嶺 6277  
455 khwut

嶺 10388  
827 sui

嶺 11911  
1017 tshùi

嶺 5491  
1094 yít

嶺 13009  
1081 nyet

嶺 5425  
275 nyí

嶺 5287  
237 yín, yûng

嶺 7220 liáng  
546 c. liang

嶺 nyén, kon

嶺 4762  
819 sù, yí

嶺 13272  
1103 yún

嶺 13367  
1117 ngók

嶺 4097  
117 hi

嶺 6420 khwúi  
481 kwui

嶺 326  
14 tshám

嶺 12568  
1050 ngúi

嶺 7453  
570 lân

嶺 11196  
894 tien

嶺 11526  
945 tson

嶺 13135  
1087 hièn

嶺 13090  
1084 ngám

## 47

川 2728  
119 chhon

川 2727  
119 chhon

州 2444  
48 chiu

荒 5097  
250 fong

巡 4883  
813 sùn

受 8286  
531 liét

至 2115  
405 kin

巢 520  
37 tsháu

鼠 7102 láp  
532 liáp

**48**  
 工 6553  
 460 kung  
<sup>2</sup>左 11753  
 1002 tsó  
 巧 1411  
 374 kháu  
 巨 3003 kí,  
 440 khí  
<sup>4</sup>垸 6563  
 463 kiúng  
 巫 12735  
 1059 mû  
<sup>7</sup>差 196 tsha  
 5 tshai  
**49**  
 己 921  
 337 kí  
 巳 5464  
 278 yí  
 巳 10284 sù  
 838 tshù  
<sup>1</sup>巴 8510  
 644 pa  
<sup>4</sup>卮 1858  
 55 chí  
<sup>6</sup>巷 4292  
 190 hòng  
<sup>9</sup>巽 10441  
 830 sùn  
**50**  
 巾 2041  
 397 kin  
<sup>1</sup>市 11456  
 939 tsap  
<sup>2</sup>布 9479  
 713 pù  
 市 9905  
 762 shì  
<sup>3</sup>帆 3400  
 126 fám

衫 9554  
 723 sam  
 帆 485  
 34 tsáu  
 帛 1885  
 56 chí  
 枌 3511  
 129 fun  
 希 4048  
 176 hi  
 帛 4960  
 225 fù  
 吧 8543  
 646 phà  
<sup>5</sup>帚 2470 sàu, chiù  
 49 tshíú  
 帛 1881  
 69 chit  
 帛 3698 fut  
 154 phat  
 帘 7134  
 533 liâm  
 帛 8001  
 573 mat  
 帕 8538  
 646 phà  
 帛 8813  
 673 phi  
 帛 9341  
 707 phét  
 帛 10549  
 845 thòi  
 帛 10776 thòng  
 862 nû  
 帖 11149  
 893 thiap  
<sup>6</sup>帛 5550 yí  
 284 ní  
 帛 5669  
 299 yí  
 哈 1193  
 357 khap  
 帛 3142 kièn  
 451 khièn

袴 6319  
 468 khwà  
 帛 9985 shit  
 768 sit  
 帥 10107 sài, sòi  
 785 sut  
 帝 10942  
 880 tì  
 帛 13175  
 1093 yit  
<sup>7</sup>帳 639 chón  
 16 chin  
 帮 3303  
 420 khiün  
 哩 6875  
 519 lí  
 帮 8650  
 657 pong  
 師 9909  
 758 sù  
 幌 133 thot  
 782 shòi  
 席 4130 tshít  
 804 sít  
<sup>8</sup>帳 409  
 24 chòng  
 唱 482  
 26 chhong  
 幟 5321 fét  
 259  
 幟 8857 phín  
 660 pin  
 常 440  
 740 shōng  
 幟 10500  
 842 tháp  
 帶 10554  
 846 tài  
 腕 12467  
 1038 von  
 帷 12595  
 1049 vúi  
<sup>9</sup>幅 3706 fuk  
 150 c. puk

帽 7701  
 582 mào  
 幕 7847  
 596 mét  
 帮 8686  
 657 pong  
 幣 1414  
 971 tsiáu  
 幟 12530  
 1049 vúi  
 幄 12741  
 1064 vok  
<sup>10</sup>幌 5138  
 253 fóng  
 幟 7846  
 596 met  
 幟 12725  
 1061 vú  
<sup>11</sup>幟 6611  
 492 kwet  
 幔 7630  
 576 màn  
 幕 8061  
 603 mok  
 幟 7982  
 603 mok  
 幟 9095 piau  
 682  
<sup>11</sup>幟 11661  
 958 tsit  
<sup>12</sup>幟 347  
 47 shén  
 幟 1963 chí  
 66 chí  
 幟 2786 thūng  
 116 tshòng  
 幟 3385  
 124 fan  
 幟 4984 vu  
 221 fu  
 幟 5015  
 242 vák  
 幣 8972  
 676 pí

幪 9404 phuk  
 718  
 滯 4719  
 818 si  
 幘 3537  
 131 fân  
 13 幘 340 cham  
 46  
 幘 381 cham  
 46  
 幘 1366 kiáu  
 370 káu  
 幘 7131  
 534 liâm  
 幘 7843  
 596 met  
 幘 1432 tshiau  
 971 tshau  
 14 幘 7764  
 608 mûng  
 幫 8659  
 657 pong  
 幘 10795 chhiú  
 868 táu  
 屨 13033  
 1089 yám  
 15 屨 2635  
 93 chhú  
 屨 7817  
 596 mét  
 16 屨 4548  
 200 hién  
 屨 3550  
 132 fún  
 17 屨 729  
 30 tshèn  
 屨 6712  
 501 lân  
 屨 1697  
 981 tshiam  
 19 屨 7454 lân  
 570

**51**  
 干 5814  
 309 kon  
 2 平 9310  
 701 phín  
 3 年 8301  
 634 yên  
 拜 1768  
 389 kien  
 并 9284  
 700 pín  
 5 并 9258  
 700 pín  
 幸 4592  
 208 hèn  
 10 幹 5810  
 313 kòn  
**52**  
 么 12945  
 1075 yau  
 1 幻 5088  
 248 fám  
 2 幼 13393  
 1116 yù  
 6 茲 12346  
 1029 tsü  
 7 幽 13391  
 1109 yü  
 8 爺 6367  
 472 kwan  
 9 幾 786 ki  
 333 kí  
**53**  
 广 13148  
 1087 yám  
 2 庀 9042  
 681 phí  
 3 庄 2573  
 112 tsong  
 庀 4231  
 184 sà

4 床 2778  
 115 tshông  
 度 866 kwúí  
 337 kí  
 庀 2105  
 403 khím  
 庇 8944 phí  
 677 c. pí  
 序 4771  
 819 sí  
 庀 12233 thún  
 930 thún  
 房 12801  
 1067 ngá  
 5 府 3682  
 145 fú  
 庚 6001  
 321 kang  
 庀 7850  
 592 miào  
 庀 8735  
 666 phâu  
 底 10902 tí  
 878 tái  
 店 11173  
 895 tiám  
 底 12390 tsü  
 1035 tshü  
 6 庀 1901 chhií, sù  
 58 tshü  
 庀 1821  
 68 chit  
 庀 2009  
 72 chhæk  
 庀 4550  
 203 hàn  
 庀 4653  
 211 hiu  
 庀 4276  
 792 siông  
 庀 11074  
 888 thiau  
 度 12089 thù  
 917 thók

7 庀 4336  
 192 hau  
 庀 867  
 337 kwúí  
 庫 6279  
 436 khù  
 庀 7662 mung  
 578 mâng  
 庀 9460  
 712 phu  
 庭 11286  
 907 thín  
 座 11758  
 1003 tshò  
 庀 13399  
 1111 yú  
 8 康 5908  
 320 khong  
 庀 50  
 621 am  
 庀 8762 phí  
 669 pí  
 庀 10078  
 778 shù  
 庀 11384  
 912 thò  
 庀 13595  
 1125 yi  
 庀 13462  
 1147 yung  
 9 庀 1156  
 353 kà  
 庀 4250  
 791 siong  
 庀 10297 sá  
 1035 tshi  
 10 庀 246  
 10 sài  
 庀 4229  
 184 hà  
 庀 6108 háp  
 430 kháp  
 庀 6178  
 504 lóng

廉 7128  
534 liâm

廂 7256  
549 liù

廋 10226 seu  
755 séu

11 廋 224  
6 tshâ

廋 2045  
400 khiün

廋 2291  
415 kiü

廓 6651 khwok  
493 kwok

廋 7064 liâu  
530 liâu

廋 86  
624 ngâu

廋 13228  
1103 yim

12 廋 443  
28 chhóng

廋 335  
46 chhên

厨 2634  
93 chhü

廢 3487  
138 fùi

廋 4578 him  
205 khim

廣 6397 kwóng  
478 kóng

廟 7867  
592 miäu

廋 10266  
834 sü

廋 12524  
1052 vúi

廋 12755  
1062 vú

廋 1516 hái  
360 kái

13 廋 6469  
485 khwài

廋 7189 lím  
542 lim

廋 10111  
786 tshon

廋 1288 sióng  
969 tshióng

廋 13592  
1123 yí

16 廋 7402  
558 lá

廋 8692 lüng  
659 phóng  
máng

廋 10316  
816 sü

17 廋 237  
10 tsai

廋 4468  
801 sién

18 廋 13480  
1145 yung

22 廋 11300 thin  
906 then  
thang

**54**

廋 13285  
1102 yín

4 廋 11284  
907 thín

5 廋 13080  
1084 yén

廋 9342  
708 pet

廋 10938  
902 thit

6 廋 5175  
262 fài

廋 1592  
386 kién

廋 8119  
612 nái

8 廋 7467  
565 lún

**55**

井 6593  
463 kiúng

1 廿 5693  
300 nyíp

2 弁 9197 phrañ  
689 phién

3 弁 5466  
278 yí, yí

4 弄 7507  
569 lùng

弁 3512  
130 fún

6 弁 13066  
1088 yám

弁 13176  
1093 yít

8 弁 3150  
451 khién

12 弊 8973  
676 pí

**56**

弋 5343  
1094 yít

1 弋 5344  
1095 yit

2 弋 3364  
721 nyí

3 弋 9984 chhit  
767 shit

6 弋 12264  
931 thùng

9 弋 9989  
765 shí

**57**

弓 6566  
461 kiung

1 弋 11060 tiàu  
886 tit

引 13265 yín  
1102 c. yin

2 弗 3653  
153 fut

弘 5282  
237 fèn

3 弛 9931  
761 chhí

4 彳 12715  
1058 vu

5 快 3220  
447 kiet

肥 8513  
645 pà

弟 10950  
879 thì

5 招 504  
36 chhau

弋 3668  
146 fù

弦 4480  
197 hién

弧 4955  
223 fù

弩 8392  
641 nú

弩 10840  
869 thau

弋 10903  
879 tí

6 弩 3160  
452 khien

弋 7827 nyí  
591 mí

7 弱 5650  
295 nyók

弋 9749 sau  
745

8 張 416  
22 chong

弋 706  
30 tsèn

弋 1295 kióng  
366 khióng

强 1292 khióng  
366 kióng

彌 8862 pen 659 phên	8 彗 9596 fùi 828 sùi	衍 3439 phông 135 fóng	待 1905 tshù 59 shì
駢 8858 pen 660 phín	9 彘 1909 58 chhí	役 5520 1095 yít	徭 994 342 khi
駢 hiên	10 彘 5215 1056 lùì	5 低 1977 64 chhí	徠 6684 lói 500 lói
彘 11070 886 tun.	15 彘 5443 276 yí	征 689 74 chin	徠 8829 fui 672 phāi
彌 13712 1132 yen	<b>59</b>	佛 3657 153 fut	徠 419 740 shōng
9 彌 9007 phet 693 phit	三 9686 734 sam	彼 8966 674 pí	徒 4119 789 sái
强 1293 366 khiōng	4 形 4617 206 hín	徂 2628 1008 tsü	得 10842 872 tet
彘 9796 750 nyap	形 12315 935 thūng	往 12500 vóng 1044 vong	從 12028 tshiūng 1024 tsiūng
10 彘 6167 331 kùè	6 彘 13106 ngán 1090 nyén	往 12501 1044 vóng	御 13645 1127 nyì
11 彘 6170 331 kheu	或 13663 yuk 1140	6 很 3901 167 hèn	9 復 3721 151 fúk
12 彘 4318 795 siau	8 彬 9255 696 pin	後 4025 175 hèu	徯 5112 251 fōng
彈 10603 thân 852 thàn	彪 9112 703 piau	徇 5166 262 fài	徯 1594 386 khièn
13 彘 1231 khiōng 366 kíōng	彪 11049 885 tiau	律 7548 564 lút	徧 9174 689 pièn
警 2204 408 khiàng	彩 11508 943 tshái	徇 4867 812 sún	徧 4862 tshūn 813 sún
14 彌 7812 ní 589 ní	9 彭 8887 662 phāng	待 10569 thòi 845 thài	10 徯 4066 178 hi
15 彘 6641 492 khwok	11 影 9124 phiàu 684 phiàu	徻 12845 1072 yōng	徻 8677 658 phōng
17 彘 5568 291 yōng	彰 395 23 chong	7 徻 753 80 chhín	徻 4614 798 siet
19 彘 12477 1038 van	12 影 13339 1108 yáng	徑 2117 407 kàng	微 12586 1050 mí
<b>58</b>	<b>60</b>	徐 4748 819 tshí	徻 12914 1075 yáu
彘 977 339 kí	彘 2013 73 chhit	徒 12126 919 thū	11 徻 396 23 chong
5 彘 7373 563 hiók	3 徻 10167 chhok 81 shok	8 徻 2451 48 chiu	12 徻 578 42 chhét
7 彘 12160 chhoh 938 thòn	4 徻 2904 106 chung	徻 lín	徻 720 74 chin

德 <sup>10845</sup>	7646	念 <sup>8303</sup>	怙 <sup>4969</sup>
871 tet	忙 <sup>578</sup> mông	635 nyàm	226 fù
<sup>13</sup> 徛 <sup>281</sup> chen	志 <sup>10702</sup>	任 <sup>vóng</sup>	怙 <sup>5145</sup>
43	856 thàm	8349 nuk	怙 <sup>253</sup> fóng
徛 <sup>5037</sup>	忒 <sup>10848</sup>	639 nyú	怡 <sup>5407</sup>
244 khwài	872 thit	8646	275 yí
徛 <sup>1367</sup> kiàu	忒 <sup>10850</sup>	658 pùng	恂 <sup>6185</sup>
371 hiau	873 thit	9203	332 khèu
徛 <sup>9682</sup>	忒 <sup>11040</sup>	688 phièn	怯 <sup>1564</sup>
753 shám	886 tiàu	9848	379 khiap
<sup>14</sup> 徛 <sup>5160</sup>	忒 <sup>11967</sup>	737 chim	急 <sup>892</sup>
261 fui	1021 tshún	9847	393 kip
<sup>15</sup> 徛 <sup>11880</sup>	忘 <sup>12504</sup>	737 chim	恒 <sup>3005</sup>
1026 tsan	1044 mông	9809 shít	441 khí
<sup>16</sup> 徛 <sup>7484</sup>	<sup>4</sup> 伎 <sup>1874</sup> chí	749 shét	怪 <sup>6330</sup>
568 lúng	62 khì	10574	470 kwài
<sup>17</sup> 徛 <sup>4267</sup>	忠 <sup>2877</sup>	848 thài	恻 <sup>8159</sup>
792 sióng	106 chung	11209	616 nán
<b>61</b>	恫 <sup>2905</sup>	899 thiám	恹 <sup>8200</sup> nî
心 <sup>4562</sup>	106 chung	12215	630 ní
806 sim	忡 <sup>2912</sup>	928 thün	怒 <sup>8393</sup>
小 <sup>4560</sup>	忡 <sup>109</sup> chhung	12454	641 nù
sim	忡 <sup>3415</sup>	1039 ngán	怕 <sup>8539</sup>
小 <sup>4561</sup>	忡 <sup>127</sup> fán	12771	647 phà
sim	忡 <sup>3513</sup> fún	1063 ng	恹 <sup>8847</sup>
<sup>1</sup> 必 <sup>8922</sup>	忡 <sup>131</sup>	13674	655 pùn
692 pit	忡 <sup>4452</sup> khiam	1128 yí	8893 phín
<sup>2</sup> 忡 <sup>10785</sup>	忡 <sup>196</sup>	505	661
866 tau	忡 <sup>4566</sup> hiun	<sup>5</sup> 恹 <sup>36</sup> chhau	恹 <sup>8821</sup>
<sup>3</sup> 志 <sup>1918</sup>	忡 <sup>204</sup>	2484 tshü	671 phi
61 chí	忽 <sup>4927</sup>	51 chhiá	恹 <sup>8925</sup>
恹 <sup>4167</sup>	267 fut	690	693 pit
178 hí	恹 <sup>5242</sup>	怔 <sup>690</sup>	恹 <sup>9296</sup>
恹 <sup>5607</sup> nyún	269 fún	74 chin	恹 <sup>699</sup> piàng
287 nyun	恹 <sup>5920</sup>	2617 chot	恹 <sup>9481</sup>
恹 <sup>5599</sup>	320 khóng	95 thut	714 pù
287 nyún	恹 <sup>1085</sup>	2673	性 <sup>4600</sup>
恹 <sup>5815</sup>	恹 <sup>345</sup> kái	99 thut	809 sìn
310 kon	恹 <sup>1189</sup> ngá	3669	思 <sup>10271</sup> sū
恹 <sup>924</sup>	恹 <sup>354</sup> kha	143 fu	834 sū
340 khì	快 <sup>6336</sup>	3658	怛 <sup>10491</sup> thán } 840 tat }
恹 <sup>6049</sup>	471 khwài	154 fut	恹 <sup>10565</sup>
427 nyet	恹 <sup>7926</sup> miñ	4214	845 thài
	597 mên	185 ap	



怙 11150  
 893 thiap  
 怎 11702  
 948 tsen  
 怍 11743  
 1005 tshok  
 怙 12017  
 1024 tshung  
 怙 11861 tsi  
 1008 tshü  
 快 12863  
 1073 yóng  
 怙 13395  
 1110 yü  
 怨 13716  
 1138 yèn  
 6 耻 1999  
 65 chhí  
 侈 1938  
 65 chhí  
 忒 2010  
 73 chhit  
 怙 2925  
 109 chhung  
 核 3760  
 161 hòì  
 恨 3902  
 167 hèn  
 恆 39116  
 169 hên  
 恒 3919  
 169 hên  
 校 4346  
 194 káu  
 協 4386  
 196 hiáp  
 恂 4693  
 214 hiung  
 恍 5136  
 253 fóng  
 恂 5167  
 262 fúi  
 恚 5191  
 265 fúi

悵 5401  
 277 yí  
 恚 5617  
 288 nyím  
 悚 2674  
 tshet  
 恚 1490  
 357 khat  
 恰 1194  
 357 khap  
 悻 1249  
 365 kóng  
 恐 6603  
 422 khiúng  
 恐 2369  
 422 khiúng  
 恪 6119  
 429 khok  
 悻 3057 thut  
 457  
 恭 6574  
 462 kiung  
 悻 6573  
 463 kiúng  
 悻 6320 fu  
 468 khwa  
 恠 6332  
 470 kwái  
 恠 6402  
 479 khiong  
 恠 6458  
 483 kwúi  
 恢 6481 khwui  
 487 foi  
 悻 6787  
 508 láu  
 悻 7198  
 542 nín  
 恠 7153  
 561 lièn  
 恠 7478  
 566 lùn  
 恩 3330  
 623 en

恠 8377 nut  
 640 nuk  
 恃 9916  
 761 shí  
 恕 10077  
 778 shù  
 恠 4032  
 789 si, tsi  
 息 4034  
 803 sit  
 恠 4868  
 812 sün  
 恠 4723 sit  
 825 sut  
 恍 11075  
 888 thiau  
 恬 11220  
 899 thiâm  
 恠 12272  
 933 thung  
 恠 12340  
 1032 tsü  
 恠 12846 yóng  
 1074 yong  
 7 恠 554  
 41 chet  
 恠 754  
 80 chhín  
 悻 3798 hòn  
 165 kòn  
 悻 3890  
 173 háu  
 悻 4051  
 177 hi  
 患 5090  
 248 fàu  
 悔 5178  
 263 fúi  
 悻 1532  
 360 kài  
 悻 3128 kan  
 451 kien  
 悻 6543  
 495 khwún

悻 6876 foi  
 518 khwui  
 悻 7195  
 542 nín  
 悻 7510  
 569 lùng  
 悻 7761 mân  
 577 mún  
 悻 7656  
 578 mông  
 恠 8322  
 636 nín  
 悻 8792  
 671 phút  
 恠 4138  
 804 sit  
 悻 10459  
 831 súng  
 悻 10989  
 879 thì  
 恠 11031  
 903 thít  
 悻 12103 thú  
 919 yí  
 悻 1422  
 972 tshiau  
 悻 3188 tshien  
 1013 tsun  
 恠 12035  
 1024 tshung  
 悻 12417  
 1033 tshü  
 悻 12704  
 1063 ngü  
 悻 12749  
 1064 ngü  
 悻 5482  
 1096 yip  
 悻 13389  
 1110 yü  
 悻 13776  
 1131 yét  
 悻 13453  
 1148 yúng

恂 437 28 chhóng	恂 6741 lám 502	恂 11926 1018 tshùi	惇 2386 422 khiùn
悵 452 29 chòng	悵 6989 lì 523 líu	惋 13723 1040 ván	悽 6485 488 khwái
憇 386 46 cham	惊 7026 525 lióng	惘 12513 1045 vóng	惘 7702 582 mào
惆 2501 50 chhiú	悶 7754 577 mún	惟 12596 1049 vái	惘 7889 mín 594 mién
懲 784 79 chin	惘 7753 577 nún	惡 12779 ok 1063 vù	愍 7919 597 mén
憒 2423 81 tot	愍 8265 633 nyáp	恹 13056 1083 yam	惱 8165 617 náu
悱 3464 fui 138 fúi	悲 8779 668 pui	悽 13597 1121 yí	愛 15 619 òi
惹 3862 168 kóng	惜 4106 siak 802 sit	窳 13722 1132 yen	愕 8455 628 ngók
悻 4595 208 hèn	愆 4041 803 sit	惴 2695 chúí 101 tshúi	惴 9175 687 pién
惑 5320 259 fét	恣 10220 líu 815 só	悽 4816 231 sien	惴 8914 pit, pet 692
惠 5199 264 fùi	恣 10652 856 thâm	惶 5113 251 fóng	復 8992 puk 693 pet
惚 4928 267 fut	悼 10802 868 thàu	惛 5229 268 fun	惛 9545 soi 722 sù
悛 5224 268 fun	惛 10846 871 tet	意 5367 282 yí	悛 9840 shím 737 tshám
悻 945 kí 340 kwùi	悛 11174 896 tiàm	惹 5645 nyá 293 nya	想 4251 792 sióng
悻 851 341 khí	悛 8238 nít 636 nét	悽 5699 305 nò	惺 4603 809 sen
惧 3021 440 khí	悽 11223 900 thién	感 5844 312 kám	悻 4633 809 sén
悽 3163 kén 452 khién	悽 10983 903 thit	悽 1198 khà 354	悽 10743 thóng 859
控 6598 465 khung	悽 2844 927 tun	悽 1454 378 khi, hi	悽 11120 892 thiáp
悽 6344 kwòn 475 kwón	悽 12251 931 tung	悽 1568 380 kiap	悽 11332 910 thò
悽 6345 kwòn 475 kwón	悽 984 966 tshi	悽 1715 389 khién	悽 11308 914 thók
悽 6629 489 kwó	情 2187 996 tshín	悽 1778 390 khiám	悽 11697 960 tshet
悽 6519 khwun 495 kwún	悽 12024 1025 tshung	悽 3257 hit 412 khiok	悽 2498 963 séu

揪 1415  
 972 tshíáu  
 愠 12643  
 1043 vún  
 惛 12576  
 1053 vùi  
 惛 12796  
 1062 vú  
 惛 13211  
 1100 yim  
 愚 13559  
 1120 nyí  
 愉 13573  
 1123 yí  
 愈 13572  
 1126 yí  
 惛 13815  
 1143 vún  
 10 惛 2671  
 99 hiuk  
 愴 2771  
 116 tshong  
 愴 4150  
 181 khói  
 愴 4390  
 196 hiap  
 愴 5102  
 253 fong  
 愴 5139  
 253 fóng  
 愴 yúk  
 恩 5247  
 270 fùn  
 惛 5246  
 270 fùn  
 愴 5797  
 308 khói  
 慊 1571  
 380 khiap  
 愴 2244  
 411 khok  
 恩 3052  
 440 khí

惛 6235  
 454 kwut  
 愧 6497  
 484 khwúi  
 慄 6976  
 539 lít  
 惛 7953  
 601 mên  
 惛 8678  
 658 phóng  
 博 9378  
 706 pok  
 惛 9575  
 726 tsháu  
 愴 9846  
 738 shím  
 惛 10352  
 817 sù  
 惛 10365  
 817 sù  
 慈 4902  
 829 sùn  
 愴 10513  
 843 thap  
 惛 10597  
 848 thài  
 惛 10598  
 849 thài  
 惛 10813  
 869 thau  
 慈 12406  
 1033 tshû  
 惛 12915  
 1075 yâu  
 惛 13239  
 1100 yin  
 惛 13271  
 1103 yún  
 愿 13703  
 1137 nyèn  
 惛 13835  
 1143 yún  
 惛 13461  
 1148 yúng

11 蒙 41  
 2 ngài  
 惛 363  
 14 sán  
 惛 397  
 23 chong  
 惛 1796  
 67 chip  
 惛 2921  
 chung  
 111 chhung  
 惛 6379  
 476 kwàn  
 惛 5193  
 265 fúi  
 惛 5761  
 304 yung  
 惛 5804  
 309 khói  
 惛 5910  
 khóng  
 320 khong  
 惛 1551  
 379 khí, hí  
 惛 1623  
 383 kien  
 惛 2096  
 khiún  
 402 kiún  
 惛 2211  
 409 khin  
 惛 2282  
 416 kiú  
 惛 7340  
 513 léu  
 惛 7065  
 528 liáu  
 惛 7527  
 560 lí  
 惛 7631  
 576 màn  
 惛 7668  
 máng  
 579 móng  
 惛 8062  
 606 mù  
 惛 8063  
 606 mù  
 慕 606 mù

惛 8490  
 625 eu  
 愴 87  
 625 ngàu  
 惛 8218  
 635 nít  
 惛 10555  
 tshài  
 846 thí  
 惛 10851  
 nit  
 873 thít  
 惛 10969  
 thí  
 881 tí  
 惛 12257  
 932 thùng  
 惛 12151  
 938 thôn  
 惛 11547  
 947 tshám  
 惛 11546  
 947 tshám  
 惛 11552  
 947 tshám  
 惛 11607  
 tshung  
 952 tsháu  
 惛 11649  
 956 tshàu  
 惛 1020  
 987 tshit  
 惛 1021  
 987 tshit  
 惛 12009  
 1023 tsúng  
 惛 11989  
 súng  
 1023 tsiúng  
 惛 12622  
 1055 vú  
 惛 13381  
 1109 yú  
 惛 13643  
 1139 yúk  
 12 惛 445  
 26 chhóng  
 惛 2787  
 109 chhung

憤 3538  
 131 fún  
 慙 3805  
 162 ham  
 熹 4077  
 180 hí  
 憫 4490 hân  
 200 hán  
 憲 4547  
 201 hiéu  
 慄 5200  
 264 fùi  
 憍 1333  
 368 kiau  
 慝 3203  
 446 khiet  
 憍 3216  
 446 khiet  
 憬 6591 kín  
 463 kwén  
 憤 6462 fúi  
 484 khwùtí  
 憊 6794  
 508 làu  
 憊 7043  
 529 liáu  
 憐 7156  
 534 lín  
 憫 7930  
 597 mén  
 憊 8468  
 628 ngók  
 慄 9148 piet  
 685 phét  
 慄 9147  
 685 phet  
 憑 9328 phín  
 702 phúng  
 懼 9612  
 728 sep  
 慚 4101 se  
 789 sù  
 慄 10342  
 823 siuk

憚 10604  
 852 thán  
 憊 10716 thám  
 856  
 慙 2820  
 925 tù  
 憊 11573  
 948 tshám  
 憎 11719  
 951 tsen  
 憊 1405  
 972 tsiau  
 憊 12756  
 1062 vú  
 慙 13290 nyún  
 1104 kiún  
 慙 13289 nyúu  
 1104 kiún  
 13 憊 2665 tshü  
 94 tshó  
 憊 4421  
 187 hai  
 慄 3832  
 166 hám  
 憊 5988  
 318 khén  
 憊 1368  
 368 hiau  
 憊 2037  
 401 kim  
 憊 2098  
 402 khiún  
 憊 3043 khí  
 442 kí  
 憊 3157  
 451 ken  
 憊 7190  
 542 lím  
 憊 8043  
 589 mèu  
 憊 8174 nung  
 617 náu  
 憊 111  
 625 àu

憊 8571 phi  
 648 phái  
 憊 9605 set  
 728 sep  
 憊 9884 shún  
 772 shin  
 憊 4456 tshiam  
 800 siam  
 憊 10457 sung  
 831 tshung  
 憊 10623  
 853 thám  
 憊 12260  
 931 túng  
 憊 11615  
 954 tshàu  
 憊 3301  
 1020 tsùn  
 憊 5370 yí  
 1093 yit  
 憊 5492  
 1094 yít  
 應 13294 yin  
 1106 yàn  
 14 憊 1927 chhi  
 62 thi  
 15 憊 3636  
 144 fu  
 憊 5243  
 269 fân  
 憊 6726  
 503 lám  
 憊 7760 mún  
 577  
 憊 7781  
 610 múng  
 憊 8369  
 640 nò  
 憊 10571  
 844 thóí  
 憊 10796 chhiú  
 866 táu  
 憊 12166  
 925 tù

憊 11577  
 948 tshám  
 憊 814  
 965 tshí, tsí  
 憊 13034  
 1083 yám  
 憊 13524  
 1125 yí  
 憊 13492  
 1149 yín  
 15 憊 1895 chí  
 62 chí  
 憊 780 chin  
 79 chíu  
 憊 6414  
 480 khwóng  
 憊 6968  
 523 lí  
 憊 7271 liú  
 549 liá  
 憊 12857  
 1073 yóng  
 憊 13384  
 1114 yá  
 16 憊 4819  
 232 hién  
 憊 5032  
 243 fáí  
 憊 6751  
 503 lán, lan  
 憊 7783  
 610 mùng  
 憊 12543  
 1054 vúí  
 17 憊 372  
 14 tshám  
 憊 938  
 338 kí  
 18 憊 568 chap  
 41 (nyap)  
 憊 5352  
 284 yí  
 憊 3053 kí  
 440 khí

懼 6356 khon  
 476 fou, fan  
 懼 2679  
 831 súng  
 19 戀 7154  
 561 lièn  
 難 8136  
 615 nán  
 22 懼 4650 khiok  
 210 vok  
 24 戇 2769 ngòng  
 114 c. òng  
**62**  
 戈 6061  
 489 kho  
 1 戊 12792  
 1063 vù  
 戊 13778  
 1131 yét  
 2 成 762  
 77 shín  
 戎 5746  
 303 yung  
 戊 10083  
 777 shú  
 戊 4735  
 825 sut  
 3 戔 11501  
 943 tsai  
 戒 1531  
 360 kài  
 我 12680  
 627 ngó  
 4 或 5316  
 259 fét  
 戕 1276 tshóng  
 969 tshóng  
 戔 1583  
 978 tsien  
 6 戙 12265  
 931 thùng  
 7 憂 1171 kiet  
 357 khat

戔 11146 tiet  
 892  
 戚 1018  
 987 tshit  
 8 戔 928  
 392 kit  
 9 戔 5856  
 314 kham  
 戔 1809  
 70 chit  
 戔 6486  
 488 khwái  
 戔 10878 chhìn  
 863 tín  
 戔 1094 síp  
 988 tshíp  
 10 截 1513  
 975 tshiet  
 戔 1257 tshóng  
 970 tshong  
 戔 1656 tsín  
 978 tsien  
 11 戔 7445  
 564 liúk  
 戔 13247  
 1103 yín  
 12 戔 314  
 45 chèn  
 13 戔 4098  
 180 hí  
 14 戔 2939  
 84 tshok  
 戔 10567  
 844 tái  
**63**  
 戶 4959  
 225 fù  
 1 扈 8476 ák  
 629  
 3 扈 9903  
 765 sù  
 扈 9904  
 765 sù

4 房 3440  
 134 fōng  
 扈 4963  
 225 fù  
 扈 1781  
 390 hám  
 扈 6987  
 523 lui  
 所 10211  
 817 só  
 5 扈 6584  
 461 kwén  
 扈 khap  
 hap  
 扈 9172  
 687 pién  
 扈 11164  
 895 tiám  
 6 扈 3844  
 203 hàn  
 扈 5412  
 274 yí  
 扈 5389  
 279 yí  
 扈 6730  
 741 shóng  
 扈 9669  
 753 shèn  
 7 扈 4965  
 225 fù  
 8 扈 3465  
 136 fui  
 扈 13071  
 1087 yám  
**64**  
 手 10011  
 754 shiú  
 才 11496  
 942 tshói  
 1 扎 125 chap  
 7 tsap  
 扈 5637  
 291 yín

扣 5883  
 315 khám  
 扈 7097 lít  
 509 lét  
 扈 8541 pài  
 649 pat  
 扈 9512 phok  
 710 phuk  
 打 10494  
 839 tá  
 3 扈 187  
 5 tsha  
 扈 5816 kòu  
 165 hòu  
 扈 5886  
 319 kong  
 扣 6176  
 332 khèu  
 扈 6255 kwut  
 455 nyet  
 扈 10008  
 754 shiu  
 扈 9932  
 765 thó  
 扈 10973  
 901 tit  
 扈 11366  
 915 thok  
 扈 1727  
 980 tshien  
 扈 12784  
 1065 ngut  
 4 扈 226  
 9 tshap  
 扈 2685  
 32 tsáu  
 扈 488  
 34 tsáu  
 扈 508  
 36 tshau  
 扈 550  
 40 chet  
 扈 576  
 40 chhá

拚 733  
     75 chin  
 承 761  
     78 shin  
 扶 3613  
     144 fú  
 坎 5868  
     315 khám  
 抗 5921  
     321 khòng  
 拘 6137 ki  
     328 khi  
 技 1104  
     347 khi  
 抉 3221  
     447 ket  
 拈 8100  
     611 nút  
 扼 8472  
     629 ak  
 扭 8350  
     639 nyú  
 把 8514  
     644 pá  
 扮 8599 pán  
     652 phán  
 扳 8586  
     653 pan  
 捧 8895  
     662 púng  
 拋 8752  
     666 phau  
 扒 9451 pui  
     673 phiau  
 批 9048 phi  
     679 phe  
 抃 9204  
     688 phien  
 抒 10043  
     776 shú  
 拊 10698  
     854 tham  
 抖 11428  
     874 téu

投 11446  
     876 thiú  
 拂 11062  
     886 tiáu  
 搥 12216  
     928 tún  
 技 12634 vún  
     1042 mún  
 扰 12968  
     1076 chim  
 抑 5532  
     1093 yit, et  
 矜 13516  
     1118 yi  
 拊 13770  
     1130 nyet  
 扞 13806  
     1143 yún  
 5 招 466  
     31 chau  
 抽 2486  
     50 chhiu  
 扶 2015  
     73 chit  
 拙 2396  
     83 chot  
 拄 2532 chù  
     88 chhiú  
 拊 3670  
     145 fú  
 拂 3659  
     154 fut  
 拊 1705  
     389 khiám  
 拘 2948  
     438 khi, ki  
 拊 147 tsán  
     (tshok)  
 拒 3006 kí  
     441 khi  
 拊 3070  
     443 khi  
 抓 6284  
     466 kwa

拐 6328 kwái  
     470 c. kwai  
 拉 6662 láp  
     497 (la)  
 拾 7202  
     544 lāng  
 柳 7250  
     549 liú  
 抹 8002  
     587 mat  
 搨 8069 méu  
     588 mú  
 搨 7911 mún  
     598 mén  
 抹 7732 vui  
     604 mùi  
 拏 8092  
     610 na  
 扼 8477 yit  
     629 ak  
 拈 8297 nyam  
     634 cham  
 拔 8527  
     647 phát  
 拜 8569  
     648 pài  
 拚 8633 phièn  
     653 fán  
 拚 8605  
     654 phián  
 拚 8874 phín  
     660  
 抱 8709  
     665 pháu  
 披 9034  
     678 phi  
 秘 8926 phiét  
     685 pit  
 拍 9417 phok  
     711 phak  
 拚 9482 phú  
     714 pù  
 抬 10584  
     848 thoi

抵 10904  
     878 tí  
 担 10636 tañ  
     851 tam  
 拈 11347  
     911 tho  
 拖 11380  
     911 tho  
 拓 1907 chak  
     915 thok  
 拆 254  
     960 tshak  
 押 12825  
     1068 ap  
 挾 12864  
     1073 yóng  
 搨 8162 náu  
     617 nyáu  
 拗 12947  
     1077 áu  
 拯 13506 yún  
     1145 c. vàng  
 6 捻 172  
     3 tsa  
 扼 682  
     20 chin  
 拊 2506  
     49 chhiú  
 指 1791  
     57 chí  
 持 1982  
     64 chhi  
 捏 1822  
     68 chit  
 拯 715  
     75 chin  
 挽 2926  
     111 chhùng  
 根 3903 hen  
     167 hién  
 拈 3897  
     170 kau  
 搨 4387  
     195 hiáp

拘 4823  
 232 sièn  
 拽 5476  
 282 yí  
 拽 5748  
 303 yâng  
 拷 5967  
 327 kháu  
 揆 1301  
 373 kàu  
 拮 1466 kiet  
 376 kit  
 拏 1495  
 377 khiét  
 挈 1561 khè  
 379 kiet  
 拮 6028 kak  
 427 ket  
 拳 3161  
 452 khêu  
 拱 6575  
 463 kiúng  
 拏 6564  
 463 kiúng  
 拳 6576  
 462 kiúng  
 挂 6307  
 467 kwà  
 括 6288  
 469 kwat  
 拿 8093  
 610 na  
 拏 8095  
 610 na  
 按 45  
 622 òn  
 覘 nit, nyap  
 拾 9963  
 768 shíp  
 拭 9986 shit  
 768 chhit  
 拴 10109 tshièn  
 786

抚 4442  
 801 sien  
 挑 11076  
 887 thiau  
 採 11328  
 910 tó  
 桐 12273 thúng  
 934 thung  
 揆 11540  
 945 tsat  
 揀 11690 sít  
 960 tshet  
 掴 1782  
 980 tshien  
 挖 12431 vat  
 1037 yet  
 7 挨 10 ai  
 1 yai  
 振 640  
 18 chin  
 揀 2524  
 50 chhiu  
 捉 2406 tsuk  
 82 tsok  
 捍 3799 kòn  
 165 hau  
 搥 4435  
 188 hai  
 挽 5059 vân  
 247 fàn  
 揪 5871  
 315 khám  
 揆 5993  
 322 kén  
 挟 1133  
 356 hiáp  
 揆 1355  
 410 kok  
 拮 3270 khiún  
 419 kiún  
 球 2318 ki  
 438 khiú  
 捐 3129  
 449 kien

搨 2957  
 457 khiúk  
 搨 6544  
 495 khwún  
 搨 7095  
 560 lót  
 捏 8261  
 633 nyap  
 搨 8288  
 633 chap  
 搨 8364  
 739 nô  
 搨 8374  
 639 nô  
 搨 8509  
 647 pat  
 拏 8585  
 649 pháí  
 搨 8651 póng  
 657  
 搨 8756 fêu  
 667 phiáu  
 搨 9422  
 711 phút  
 搨 9461  
 714 phù  
 搨 9750 sau  
 745  
 搨 9668 chen  
 751 yêu  
 搨 10192 so  
 814 sa  
 搨 10191 so  
 814 sa  
 揀 1022 súng  
 815 suk  
 搨 11287  
 908 thín  
 搨 11373  
 914 thot  
 搨 12288  
 935 thúng  
 搨 11779  
 1004 tshò

揆 3278  
 1020 tsùn  
 挽 12480  
 1039 ván  
 搨 12705  
 1060 ngú  
 搨 12983  
 1079 yá  
 搨 5483  
 1097 yip  
 8 搨 680  
 19 tién  
 掌 421  
 23 chóng  
 搨 707  
 3 tsen  
 拏 583 chi  
 66 chhét  
 搨 2401  
 82 tok  
 搨 2807  
 100 chúí  
 搨 3684  
 145 vú  
 搨 8903  
 159 púng  
 搨 4455  
 196 hien  
 搨 5317 vet  
 259 fét  
 搨 4929  
 267 fut  
 搨 5238  
 270 kwún  
 搨 5356  
 279 yí  
 搨 5897  
 319 kong  
 搨 5981  
 324 khèn  
 搨 1191  
 358 khap  
 搨 1774  
 388 khien

揜 2111  
 402 khím  
 揜 2360  
 422 kiùng  
 据 2991  
 437 kí  
 掘 3231 khiut  
 448 khwut  
 捲 3152 kién  
 450 khiên  
 掬 2962  
 457 khiuk  
 控 6599 khùng  
 465 khiòng  
 掛 6312  
 467 kwà  
 棺 6346 vat  
 475 kwán  
 撓 6625  
 492 kwét  
 捩 6990 lì  
 523 lùì  
 淋 7158  
 542 lím  
 掇 7229  
 544 lín  
 掠 7566  
 547 liók  
 掄 7468  
 565 lân  
 捫 7755  
 577 mân  
 搯 7796  
 580 mán  
 捺 8109  
 611 nák  
 捻 8266  
 633 nyap  
 揆 8375  
 639 nô  
 擗 8573  
 649 pháì  
 排 8579  
 649 pháì

揜 8839 pun  
 655 phún  
 揜 9452  
 673 phéu  
 棚 9307  
 699 pen  
 拼 9290 phín  
 700 pen  
 掃 9577  
 726 sàu  
 捨 9790  
 748 shá  
 授 10017  
 757 shiú  
 搨 9719  
 770 nùì  
 揲 1848 chbi  
 770 chhit  
 搯 10501  
 842 tháp  
 探 10688 tham  
 853 thàm  
 掏 10823 thâu  
 869 yâu  
 搨 10843 thit  
 872 tet  
 掉 11069  
 887 thiàu  
 搨 11175  
 894 tiàm  
 搨 11210  
 900 thiám  
 揚 10984  
 903 thit  
 掇 11249 tsén  
 906 thìn  
 掇 11314  
 913 tot  
 推 12185 tshui  
 926 thui  
 探 11509  
 944 tshái  
 揲 11792  
 961 tseu

接 1480  
 975 tsiap  
 捷 1485  
 976 tshiáp  
 措 11768  
 1008 tshü  
 摔 11836  
 1014 tshút  
 挽 12469 vón  
 1038 ván  
 掇 12815  
 1068 á  
 推 12837 ngai  
 1069 ngái  
 揲 9719  
 1087 yám  
 掩 13057  
 1088 yám  
 掖 12972  
 1095 yit  
 揲 132  
 3 tsa  
 插 205  
 9 tshap  
 搨 623  
 18 chím  
 撞 2915  
 111 chhùng  
 搨 2696 chúí  
 112 tshúi  
 換 5080 fòn  
 249 fàn  
 揮 5149  
 260 fui  
 揲 5700 nyon  
 294 nyét  
 揉 5654 nyú  
 294 yú  
 揲 6014 hên  
 323 kwén  
 揩 1575  
 362 kai  
 揭 1455  
 378 kiet

揲 1669  
 383 kién  
 捷 1779 khién  
 390 khién  
 措 6123  
 430 khák  
 揲 6487  
 488 khwúi  
 掇 6655 lát  
 498 la  
 掇 6656  
 498 lát  
 揲 7550  
 565 lút  
 描 7853  
 591 miáu  
 搨 7921 mín  
 598 mién  
 搨 8130  
 615 nám  
 揲 56  
 621 ám  
 搨 8262  
 633 nyap  
 掇 8657  
 657 pong  
 撞 8911  
 662 phàng  
 搨 9292  
 700 pin  
 搨 9546  
 722 soi  
 揲 10239  
 755 seu  
 掇 4310 siok  
 774 sok  
 搨 4863  
 784 sún  
 揲 4365  
 798 siet  
 撞 4807  
 821 sien  
 搨 10880  
 864 thén



提<sup>11003</sup> 882 tht  
 搨<sup>11014</sup> tã 885 tht  
 搨<sup>9797</sup> shét 893 thiáp  
 揆<sup>12079</sup> 921 thut  
 捌<sup>11656</sup> tshet 957 tset  
 揃<sup>1613</sup> 978 tsien  
 掣<sup>2252</sup> 998 tsiu  
 搨<sup>ki</sup>  
 揪<sup>2251</sup> 998 tshiu  
 摠<sup>1023</sup> tsúng  
 搨<sup>11879</sup> 1026 tsám  
 握<sup>12742</sup> 1064 vok  
 握<sup>12833</sup> yet 1069 vat  
 揚<sup>12876</sup> 1070 yông  
 擲<sup>12975</sup> 1079 yá  
 掣<sup>13103</sup> nyon 1085 ngan  
 揅<sup>13067</sup> 1088 yám  
 揖<sup>5393</sup> 1097 yip  
 揅<sup>13574</sup> 1124 yi  
 援<sup>13755</sup> 1135 yén  
 揅<sup>13735</sup> 1136 yén  
 10 搨<sup>210</sup> 6 tshá

振<sup>294</sup> 44 chén  
 搨<sup>388</sup> 47 chén  
 搨<sup>1793</sup> 55 chi  
 搨<sup>1833</sup> 62 chí  
 搨<sup>4743</sup> 99 hiuk  
 搨<sup>2836</sup> 102 chhái  
 搨<sup>2700</sup> chhí 112 tshai  
 搨<sup>4118</sup> 179 hi  
 搨<sup>4997</sup> 234 kwut  
 搨<sup>5248</sup> kwut 270 fún  
 搨<sup>5737</sup> 304 yûng  
 搨<sup>5907</sup> 319 kong  
 搨<sup>6153</sup> 330 kèu  
 搨<sup>1496</sup> 377 khiét  
 搨<sup>1632</sup> liám 383 kiam  
 搨<sup>1690</sup> 389 khien  
 搨<sup>2108</sup> 403 khím  
 搨<sup>3262</sup> 411 khok  
 搨<sup>6109</sup> 430 kháp  
 搨<sup>6977</sup> 539 lít  
 搨<sup>7257</sup> chhiu 550 liú  
 搨<sup>7873</sup> 593 mét

搨<sup>8173</sup> 617 núk  
 搨<sup>8482</sup> ak 629 yit  
 搨<sup>8215</sup> nít 636  
 搨<sup>8592</sup> 650 pan  
 搨<sup>8661</sup> póng 657 phong  
 搨<sup>9064</sup> 679 phi  
 搨<sup>9373</sup> 706 pók  
 搨<sup>9535</sup> 722 sat  
 搨<sup>9568</sup> 725 sóng  
 搨<sup>9576</sup> tsáu 726 sau  
 搨<sup>9671</sup> 751 shèn  
 搨<sup>10227</sup> 755 seu  
 搨<sup>10185</sup> 774 sok  
 搨<sup>10178</sup> 774 sok  
 搨<sup>4370</sup> 798 siet  
 搨<sup>10433</sup> 829 sun  
 搨<sup>10440</sup> 829 sún  
 搨<sup>10485</sup> 841 tap  
 搨<sup>10495</sup> tap 843 thap  
 搨<sup>10770</sup> thông 861 thòng  
 搨<sup>10791</sup> 866 táu  
 搨<sup>10814</sup> 869 thau

搨<sup>11183</sup> 894 thiên  
 搨<sup>11806</sup> 963 tsheu  
 搨<sup>1258</sup> tshóng 969 tshióng  
 搨<sup>2071</sup> 990 tsín  
 搨<sup>11772</sup> 1003 tshò, tshai  
 搨<sup>12439</sup> 1036 va  
 搨<sup>12644</sup> 1042 vún  
 搨<sup>12726</sup> 1061 vú  
 搨<sup>12916</sup> 1075 yáu  
 11 搨<sup>157</sup> 3 tsa  
 搨<sup>559</sup> chap 41 tsap  
 搨<sup>1797</sup> 61 chí  
 搨<sup>1914</sup> chak 69 chit  
 搨<sup>10094</sup> chhi 92 khi  
 搨<sup>2792</sup> 115 tshung  
 搨<sup>3570</sup> phâng 158 fûng  
 搨<sup>4962</sup> 225 fù  
 搨<sup>5789</sup> khái 307 khói  
 搨<sup>6018</sup> kien 323 khién  
 搨<sup>6171</sup> khuu 331 khi  
 搨<sup>805</sup> 336 kì  
 搨<sup>2271</sup> keu 413 khiu

攢 6380 kwòn  
 476 kwàn  
 攏 6425  
 482 kwui  
 攏 6612 kwét  
 492 kwét  
 攏 7341 léu  
 513 léu  
 攏 6896  
 517 lí  
 攏 7111 lién  
 535 lién  
 攏 7286  
 552 ló  
 攏 7567  
 547 liók  
 攏 7424 lí  
 556 lu  
 攏 7435  
 562 lúk  
 攏 7601 mít  
 573 mét  
 攏 7969  
 602 mô  
 攏 7985 mo  
 603 mù  
 攏 8064 mo  
 605 mù  
 攏 88  
 624 ngàu  
 攏 8991  
 676 pì  
 攏 9096  
 683 phiáu  
 攏 9609 tshit  
 728 tshuk  
 攏 9292  
 pìn  
 攏 1702 (a)  
 khien  
 攏 9691  
 734 tsham  
 攏 9723 sán  
 734 tshán

搥 2922  
 784 chung  
 搥 10106  
 785 sut  
 搥 4853 vùi  
 820 siet  
 搥 10750  
 862 thòng  
 搥 11425  
 873 teu  
 搥 12152  
 938 thôn  
 搥 309 tsham  
 946 tsam  
 搥 308  
 946 tshàm  
 搥 11638  
 956 tshàu  
 搥 228  
 959 tsak  
 搥 1215  
 967 tsiong  
 搥 1614  
 978 tsien  
 搥 1710  
 980 tshien  
 搥 11920  
 1017 tshui  
 搥 12012  
 1023 tsúng  
 搥 12853  
 1073 yòng  
 搥 12941  
 1078 áu  
 搥 13045 yén  
 1091 yín  
 搥 735 tshàng  
 30 tshang  
 搥 736  
 30 tshang  
 搥 582  
 40 chá  
 搥 579  
 42 chhét

搥 1810  
 62 chhì  
 搥 2766 tshong  
 114 tshòng  
 搥 2718 tshón  
 118 sién  
 搥 3735  
 145 vú  
 搥 3865 khóng  
 168  
 搥 4491  
 200 hân  
 搥 5158  
 260 fui  
 搥 5715 nyon  
 305 nô  
 搥 1335  
 370 kiáu  
 搥 kám  
 khám  
 搥 1428  
 375 khiáu  
 搥 3204  
 485 khiet  
 搥 6795 láu  
 507 léu  
 搥 7044  
 527 hiáu  
 搥 8155 náu  
 617 nyáu  
 搥 8314  
 634 nyén  
 搥 8598  
 652 pan  
 搥 9164 phiét  
 686 c. pak  
 搥 9163 phiét  
 686 c. pak  
 搥 9369  
 703 pò  
 搥 9365 phat  
 708  
 搥 9508 phok  
 710 phuk

撒 9523  
 721 sat  
 搥 9653 sù  
 732 sai  
 搥 4554  
 800 tshím  
 搥 10344 siuk  
 822 suk  
 搥 10267  
 835 sù  
 搥 10605  
 852 thàn  
 搥 10674 thàm  
 857 thàm  
 搥 10752  
 860 thong  
 搥 11390  
 913 thò  
 搥 12206  
 927 tun  
 搥 11788  
 1006 tshot  
 搥 11950  
 1019 tsún  
 搥 11539 tsàm  
 102 tshàm  
 搥 13156 yì  
 1097 yit  
 搥 2938 tshúk  
 84 tshók  
 搥 2680  
 111 kho  
 搥 3833  
 166 hám  
 搥 5042  
 249 fân  
 搥 5811  
 313 kòn  
 搥 1425 kit  
 375 khau  
 搥 1660  
 385 kiám  
 搥 tsiap

擊 869  
395 kit

擒 2103  
402 khfm

擎 2205  
408 khiang

搗 6070 ket  
429

據 3044  
442 kí

擺 6334 khwái  
471

搯 6825  
510 láu

擄 7285  
557 lí, lu

攪 8153  
615 nông

揆 112  
625 àu

擗 9020 phit  
694 phiak

擘 9395 phit  
710 pak

搯 9521  
710 phók

搯 9539 sap  
722 tsháp

攪 9542  
723 set

搯 9765  
745 sau

攪 9810 shét  
750 thiáp

擅 9677  
753 shén

擇 10108  
785 tshùi

撻 10532 tat  
844 that

擔 10624 tám  
850 tam

擋 10722  
858 tông

操 11646 tshau  
955 tshàu

擇 11665 tshét  
958 thók

撇 13593  
1124 yí

擁 13471  
1149 yung

14 擢 2411  
83 tshók

擢 3877  
171 hau

擢 4627 khén  
208 sèn

擢 5019 fù  
241 fá

擢 8331  
637 nèn

擬 5426  
280 nyí

擢 5677 yí  
299

擢 6038  
426 kok

擢 6727  
502 lám

擢 9236  
696 pin

擢 10580  
848 thòi

擢 10797  
866 táu

擢 815  
964 tsi

擢 12999 yáp  
1081 ap

擢 13149  
1091 yn

15 擢 1860  
71 chhit

擢 10091 chhi  
92 shu

擢 12979  
194 kiet

舉 kiuúg.

擾 5586  
292 yáu

擴 6648  
493 khwok

攪 6665  
497 liáp

擢 6834 lui  
512 lui

擢 6996  
538 liók

攪 7877  
593 mét

攪 8311  
634 lién

擺 8562  
648 pái

攀 8634  
653 pan

擢 8754  
668 phok

擢 10242  
729 seù

擢 11037 chhit  
903 tsak

擦 11477  
940 tshat

16 擢 4339  
194 hau

擢 5330  
257 khok

擢 1694  
389 khien

擢 6660 lát  
498 lài

擢 7397  
554 lú

擢 7485  
568 lúng

擢 10317  
816 su

擦 11478  
940 sat

17 攘 5570 yong  
290 yong

攔 6713  
501 lân

攪 13321  
1105 yin

18 攪 4169  
179 hi

攝 9806  
750 nyap

攪 10469  
831 sung

19 攤 10694  
854 than

攪 11895 tshón  
1027 chhón

攪 327 tshâm  
13 tsham

攪 7560 laû  
561 lién

攪 10669  
854 than

擺 7294  
552 lô

攪 11898 tsau  
1027 tsón

20 攪 1375  
371 káu

攪 6639  
492 khiok

攪 10732  
858 tong

21 攪 6736  
502 lám

22 攪 8150  
615 nông

攪 11139  
892 thiáp

65

支 1873 chi  
54 kí

6 攪 1879  
62 chi

8 敲 995 khí  
342

10 桑 1108  
342 khí

**66**

支 9486 phuk  
718 phok

2 攷 5965  
327 kháu

收 10009  
754 shiu

3 改 5783  
307 kóí

攻 6555  
461 kung

攸 13388  
1110 yiú

4 放 3455  
135 fòng

攷 9260 pan  
696 pin

5 更 6012  
321 kang

政 692  
76 chìn

敏 6186  
332 khèu

敢 6081  
425 khó

故 6190  
434 kù

敢 7918  
598 mén

占 11165  
894 cham

6 效 4349  
193 hàu

救 8909  
661 phen

7 辰 654  
20 shín

敕 1944  
72 chhit

教 1352 kau  
372 kàu

救 2281  
415 kiù

敏 7933  
598 mien

敖 82 ngáu  
623 ngáu

敗 8567  
648 phài

敝 4768  
819 sì

敝 11342  
914 thót

敵 13625  
1126 nyí

8 敵 442  
28 chhón

敝 5499 yí  
281 yit

敢 5841  
312 kám

敵 804 ki  
336 khi

敵 1776  
389 kham

敵 8267  
633 nyap

敝 8970  
675 pì

敝 8909  
661 phang

散 9559  
724 sànn

敵 11315  
913 tot

敦 12203  
927 tun

9 敬 2144  
406 kìn

敬 885 kit  
395 kiáu

敕 7147  
536 liènn

10 豈 26 ngoí  
619

10 敲 1389  
373 khau

桑 1108  
342 khí

兼 1719  
389 khiam

11 戲 158  
3 tsa

敷 3638  
143 fu

敵 8491  
443 khi

敵 7076  
529 liáu

數 10075  
777 sù

敵 10921  
902 thít

12 整 697  
75 chín

賁 3539  
130 fùn

敵 1336  
371 kiáu

13 斂 7143  
534 liám

斂 12094 yít  
918 tù

14 翟 2942  
85 tshok

斂 2750  
121 fàn

斂 8976  
676 pì

斂 2936  
111 chhùnn

16 斂 4340  
194 hàu

19 變 piènn

**67**

12633

文 1041 vùn

6 齋 235  
10 tsai

8 斐 3462  
137 fúi

斌 9254  
696 pin

斑 8597  
650 pan

9 煥 5081 fòn  
249 fàn

編 8613 pen  
650 pan

17 爛 6714  
501 lân

**68**

斗 11427  
874 téu

6 刮 5323 vat  
259 hot

竿 1184  
353 ká

料 7070  
530 liàu

7 斛 4948  
233 fúk

斜 4372 siá  
796 tshiá

8 竿 1185  
353 ká

9 刺 13598  
1125 yí

斟 624  
16 chim

10 幹 6377 vat  
475 yènn

11 斟 7342  
514 léu

12 斟 11443  
876 théu

15 刺 3054  
438 ki

**69**  
 斤 2019  
 397 kin  
 1斤 1962  
 72 chhit  
 4斧 3738  
 147 pú  
 斫 1277  
 969 tshōng  
 5斫 563  
 81 chok  
 7斬 307  
 12 tsám  
 8斫 558  
 81 tshok  
 斫 10262  
 834 sy  
 斫 1431  
 971 thiau  
 9新 4574  
 806 sin  
 12斫 2417  
 83 tok  
 14斫 12149 tòn  
 937 thon  
 21斫 2582 chuk  
 96 tok  
**70**  
 方 3435  
 132 fong  
 斫 8674  
 658 phōng  
 於 13515  
 1118 yi  
 5旃 8802 phài  
 671 phài  
 旃 9934 shi  
 758 shì  
 旃 13420  
 1111 yâ  
 6旃 279  
 44 chen

旃 1017  
 344 khí  
 旃 7541 lí  
 559 lí  
 旃 7687 mǎu  
 580 mǎu  
 旃 8800 phài  
 671 phài  
 旃 8675  
 658 phōng  
 7旃 3457  
 135 fóng  
 旃 3637  
 143 fu  
 旃 7246  
 548 liú  
 旃 8210  
 631 ní  
 旃 9041  
 678 phi  
 旃 4780  
 821 siên  
 旃 11845  
 1015 tshúk  
 旃 2150  
 993 tsin  
 9旃 492 chháu  
 35  
 9旃 7247  
 548 liú  
 旃 9757  
 745 sau  
 10旃 5364  
 272 yí  
 旃 1045  
 344 khí  
 旃 1964 chî  
 66 chit  
 旃 5143  
 253 fóng  
 14旃 3395  
 124 fan

15旃 282  
 44 chen  
 旃 6477  
 485 khwài  
 旃 13532  
 1122 yí  
**71**  
 无 12752 mò  
 1059 vū  
 1无 948  
 339 kí  
 7旃 949  
 339 kí  
**72**  
 日 5642  
 293 nyit  
 1旦 10633  
 851 tàn  
 2旨 1790  
 57 chí  
 叶 4403  
 195 hiáp  
 旬 4864  
 812 sūn  
 旭 4760  
 825 hiuk  
 早 11603  
 953 tsáu  
 3旱 3796 hón  
 164 hon  
 阳 12873  
 1071 yōng  
 旃 5817 kòn  
 313 hòn  
 4昂 75  
 2 ngong  
 昌 427  
 26 chhong  
 盼 3514  
 129 fun  
 防 3441  
 134 fóng

昊 3887  
 172 háu  
 香 kwúí  
 昕 4567  
 205 hiun  
 昏 5222  
 267 fun  
 易 5497 yí  
 281 yít  
 炅 kwùi  
 焄 3234  
 445 khiet  
 焄 6536  
 494 khwun  
 旻 7927 men  
 597  
 明 7946  
 599 mìn  
 昞 8587  
 651 pán  
 昔 4105  
 802 sit  
 昇 9880  
 771 shin  
 昞 11683  
 959 tset  
 旺 12495  
 1045 vóng  
 昨 12772  
 1061 ng  
 5眇 597  
 17 chin  
 昞 462  
 28 chhóng  
 昭 473  
 31 chau  
 春 2854  
 104 chhun  
 眩 4481  
 202 hiên  
 昞 4758 hi  
 229 ki

昴 7694  
 582 mau  
 昧 7733  
 586 múi  
 昵 8201 nít  
 635 ní  
 鼻 9198  
 688 phièn  
 曷 9297  
 699 piáng  
 咄 9519  
 719 phút  
 是 9940  
 762 shí  
 星 4602 sen  
 808 sin  
 跌 11110 chít  
 891 tiet  
 咎 945 tsám  
 昨 11744  
 1005 tshok  
 易 12874  
 1070 yóng  
 映 13307 yóng  
 1108 yáng  
 昱 13635  
 1139 yuk  
 晁 6 493 chau  
 32 chháu  
 晔 1823  
 68 chít  
 暄 4802  
 231 sien  
 晃 5137  
 253 fóng.  
 咳 5773  
 306 koi  
 响 9731  
 741 shóng  
 晒 733 sài  
 時 9921  
 759 shí

晉 2070  
 990 tsín  
 晉 2069  
 990 tsín  
 晏 13126  
 1089 òn  
 晨 7 655  
 21 shín  
 晝 2475  
 50 chiú  
 晷 1928 chet  
 62 chí  
 晰 1929 chet  
 62 chí  
 晞 4052  
 177 hi  
 晔 4538  
 202 hièn  
 晔 5060 fán  
 247 ván  
 晦 5179  
 263 fùi  
 暇 6760  
 505 lòng  
 晡 9462  
 712 pu  
 晔 3279  
 813 tsùn  
 晚 12481 ván  
 1038 c. van  
 晤 12706  
 1063 ngú  
 晟 9888 shín  
 773 shín  
 智 8 1784  
 58 chí  
 晷 696  
 75 chin  
 景 2143 yang  
 405 kín  
 晷 6442  
 484 kwúi  
 啓 9 khí

瞭 7028 liòng  
 527  
 瞭 9144  
 685 piet  
 普 9513 phú  
 716 c. phu  
 晷 4042  
 802 sit  
 晰 4043  
 802 sit  
 晔 10415 tshùi  
 828  
 晶 2149  
 993 tsin  
 晴 2186  
 996 tshiàng  
 晔 12469 vón  
 1039 ván  
 晔 13058  
 1088 yám  
 晔 9 4010  
 174 hêu  
 暇 4196  
 184 há  
 暄 4808  
 231 sien  
 暉 5150  
 260 fui  
 晔 5452  
 274 yí  
 睽 6488  
 487 khwài  
 暗 57  
 622 àm  
 睿 7920  
 598 mén  
 暝 8146  
 643 nón  
 暖 8402  
 643 nón  
 暑 10065 chhú  
 776 shú  
 睹 12046  
 916 tù

瞭 12531  
 1052 vúí  
 暘 12877  
 1071 yóng  
 暘 13005 ket  
 1080 hot  
 暘 13309 yóng  
 1108 yáng  
 暘 13816 yùn  
 1145 fún  
 暢 10 461  
 29 chhóng  
 晁 4522  
 199 hién  
 晁 5928  
 326 káu  
 晔 7954  
 601 mên  
 晔 5103  
 253 fong  
 晔 11 3835  
 163 hòn  
 晔 5194  
 265 fùi  
 晔 7669 móng  
 579 máng  
 晔 7986  
 603 mók  
 暮 8065  
 606 mù  
 晔 8219  
 635 nít  
 暴 8724 phàu  
 666 phok  
 晔 9125 phiáu  
 684 phiáu  
 誓 4433  
 798 siet  
 誓 310  
 946 tshian  
 晔 12 4313  
 193 hiáu  
 晔 5347  
 272 yí

暨 956 khái  
 339 khói  
 瞭 7045  
 529 liáu  
 曆 6923 lít, lét  
 537 lák  
 暹 4479  
 800 siâm  
 曇 10700  
 855 thâm  
 嗽 12230  
 929 tun  
 瞳 12301  
 935 thung  
 曄 13021 yap  
 1082  
 13 鼻 4259  
 190 hiông  
 曖 18  
 620 oi  
 噢 13649  
 1140 yuk  
 14 嚙 4856  
 212 hiun  
 蒙 7765  
 608 mung  
 曙 10067 shú  
 778 chù  
 曜 12934  
 1078 yàu  
 15 曠 6415  
 480 khwóng  
 曝 8726 phàu  
 666 phok  
 16 曦 4093  
 177 hi  
 隴 7486  
 568 lúng  
 17 曩 8148 nóng  
 615 sióng  
 18 曷 8271  
 632 nyap  
 曜 khí

19 曬 9654  
 733 sài  
 20 曠 10733 thóng  
 858 tóng  
**73**  
 日 13772  
 1130 yet  
 2 曳 5475  
 282 yí  
 曲 3062  
 458 khiuk  
 3 更 5990 kang  
 321 káu  
 5 曷 3929  
 216 hot  
 6 書 10024  
 774 shu  
 7 曼 7626 màn  
 575 vàm  
 曹 11636  
 955 tsbau  
 8 替 11018  
 884 thi  
 齶 11572  
 948 tshám  
 曾 11735 tshên  
 952 tsen  
 最 11908  
 1017 tsüi  
 9 會 5184  
 264 fùi  
 竭 1456 kiet  
 378 khiet  
 12 替 11576  
 948 tshám  
**74**  
 月 13768  
 1129 nyét  
 2 有 13376 yú  
 1113 yu  
 3 阴 13225  
 1099 yim

4 服 3727  
 152 fúk  
 朋 8878  
 661 phên  
 衲 8372  
 nút  
 5 肫 3502  
 138 fùi  
 6 朕 634  
 18 chím  
 朔 10176  
 773 sok  
 眺 11077  
 889 thiâu  
 7 朗 6775  
 505 lòng  
 朗 7950  
 599 mán  
 望 12509  
 1045 mòng  
 8 朝 478 chau  
 32 chhâu  
 期 1030  
 344 khí  
 募 852  
 336 khí  
 10 望 12510  
 1045 mòng  
 12 腫 12302  
 935 thung  
 14 朦 7766  
 609 mung  
 16 隴 7487  
 568 lúng  
**75**  
 木 8077  
 607 muk  
 丕 12227 c. tün  
 928 nyet  
 1 札 127 chap  
 7 tsap  
 末 7999  
 604 mát

本 8846  
 655 pún  
 朮 10052  
 779 shút  
 未 12606  
 1052 vùi  
 2 朱 2544  
 85 chu  
 朽 4673  
 211 hiú  
 杩 5625  
 287 nyfn  
 机 838 yí  
 337 ki  
 杙 2333  
 417 khiá  
 杪 2345 kiú  
 417 khiá  
 杩 8507 pat  
 647 pát  
 朴 9416 phok  
 711 phuk  
 杙 11273 tshên  
 906 thín  
 朮 11321  
 909 tó  
 朮 10788  
 909 tó  
 束 12410  
 1035 tshü  
 3 杈 188  
 7 tsha  
 杖 426  
 25 chhóng  
 杓 9768 phiau  
 81 shók  
 杩 3401  
 126 fãm  
 杏 4637  
 209 hèn  
 杆 5818  
 310 kon  
 杠 5887 kong  
 319 kóng

李 1067 520 lí	枋 3515 130 fun	投 10048 776 shú	枒 4326 192 hiau
杞 6884 347 kí	枋 3442 fong 133 piang	析 4040 802 sit	柅 5525 siet 282 yí
栲 7647 578 mông	梳 3504 phúi 139 fài	松 10449 830 tshiàng	染 5562 286 nyám
呆 10545 619 ngóí	扶 3614 142 fú	料 11429 chú 874 téu	柑 5833 311 kam
杉 9687 tsham 733 c. tshám	杭 3856 168 hông	東 12248 930 tung	柔 5653 294 yú
東 10031 suk 779 chhuk	杓 4453 khiam 196 hiam	枉 12496 1044 vóng	枸 6140 kí 329 kéu
杖 10959 880 thí	桓 4975 227 fú	枒 12802 1067 ngá	柳 1145 350 ka
地 11379 yí, chhi 911 thó	柄 5716 301 nùí	香 7868 1076 miáu	架 1157 353 ká
杜 12043 917 thù	杲 5950 326 káu	杭 13745 1135 nyén	栗 1668 kán 384 kién
材 11497 tshóí 942 tshái	杰 1500 377 khiét	粗 137 3 tsa	柅 2278 415 kiú
杆 1728 980 tshien	极 1545 379 khip	柅 11381 yí 911 thó	柯 6039 423 kho
村 11968 1020 tshun	果 6627 489 kwó	查 193 6 tshá	瓜 6215 431 ku
朽 12718 1058 vu	林 7157 540 lím	柴 258 tshái 11 tshian	枯 6256 436 khu
机 12785 1065 ngut	枚 7720 mòi 584 mí	亲 16 tshin	枋 6329 470 kwái
棧 13205 1095 yít	杪 7858 miáu 592 tshau	柘 562 39 chà	柜 3007 439 kí
杆 13541 1120 yi	枘 8145 614 nám	柵 144 42 tshák	拾 7203 lín 544 láng
柳 73 2 ngóng	扭 8351 chhiú 639 nyú	枳 1864 chí 57 chit	柳 7251 549 liú
枕 630 16 chíim	杷 8544 646 phá	柱 2533 chhú 89 c. chhu	某 8031 méu 588 c. meu
枝 1875 chi 55 ki	板 8588 651 pán	祝 2596 95 chuk	柰 8122 613 nài
杼 2611 chhú 91 shú	枇 9049 679 phí	柎 3671 143 fú	柅 8202 631 ní
杵 2659 93 chhú	杯 8781 pui 668 pi	枹 3603 fu 143 pau	椈 8967 674 pí
椴 2867 104 chhun	柿 9906 shí 763 sai, shé	枹 4215 185 ap	柄 9298 700 piàng



枰 9312 701 phín	梟 4551 203 hàn	框 6403 479 khiong	稅 2419 chot 84 thot
柏 9343 708 pak	栩 4751 228 hí	桂 6435 484 kwúi	椽 2590 87 chu
桢 9820 736 shín	核 3964 c. hét 234 fút	棧 6788 508 láu	梵 3403 127 fám
桌 4187 790 sái	桓 5075 246 fàn	栲 6986 lì, lai 522 lài	桴 3645 142 fu
桤 10309 thóí 847 yí	桐 5168 262 fúí	栲 7084 531 liét	械 4436 188 hàì
柢 10905 879 tí	移 5413 274 yí	椴 7538 559 lí	梟 4329 192 hiau
柅 11348 912 thó	楨 5402 277 yí	栗 6973 539 lít	桿 5827 kòu 312 hòh
柝 11398 thók 915	栳 5864 314 khan	案 46 622 òn	梗 5994 322 kén
柞 12088 nút 921 thut	根 5974 317 ken	枘 9286 699 pín	椴 1134 356 kiap
桫 1056 987 tshit	栲 5968 327 kháu	栢 8561 708 pak	規 1672 kièn 384 hièn
柞 11745 1005 tshok	枱 887 335 ki	栢 3347 719 yí	椴 2120 kìn 407
葉 12993 1081 yáp	梨 1052 350 khè	桑 9566 724 song	桷 3237 410'kok
柚 13408 1116 yù	校 1302 373 káu	栓 10110 tsien 786 tshièn	橈 6104 412 khok
檉 635 18 chíim	桔 1467 kit 376 kiet	栖 4033 788 tsi	椽 2319 417 khiú
桤 280 44 chen	桀 1498 377 khiét	栢 4869 813 sún	桔 6246 kwuk 454 khwuk
桤 1824 68 chit	栢 2287 khiú 414 khiu	桃 10807 870 tháu	梟 2958 457 khiúk
桤 2011 chhit 73 shit	柳 2365 421 khiúng	條 11095 888 thiáu	椿 6314 469 kwat
桌 2393 82 tsok	格 6029 kak 426 ket	桐 12274 934 thûng	椽 6388 fán 477 khwán
株 2547 85 chu	案 3143 kièn 451 khièn	栽 11483 940 tsai	栢 6545 469 khwún
椽 3371 122 fát	拱 6577 463 kiúng	椿 1760 tsun 983 tsièn	椽 6761 504 lóng
椽 3692 152 fúk	栢 6289 thiám 469 kwat	椽 12591 ngúí 1050 c. múí	梨 6888 515 lí
椽 3909 170 háng	桃 6390 478 kwong	椽 1859 chi 55 kí	椽 6877 518 lí

梁 7021  
525 liông

梠 7522  
559 lí

梅 7705  
584 môi

榔 8652  
656 pang

栝 8783  
668 pui

槿 8950  
677 phí

楨 8794  
670 pài

樟 9359  
718 phút

槩 9625  
730 sa

棧 9828  
737 tshim

梢 9758  
745 sau

梳 10025  
775 sū

杪 10193  
814 sa

梭 10199  
814 tsùn

棟 10326  
825 suk

榎 11413  
875 thèu

梯 10990  
882 thí

程 11283  
906 thín

挺 11288  
908 thía

榦 12104  
919 thà

桶 12289  
935 thúng

椈 11541  
945 tsat

黍 1024  
987 tshit

蕈 11914  
1016 tsúi

梓 12356  
1031 tsǎ

梧 12707  
1060 ngá

椰 12984  
1079 yá

榧 387  
1085 chhên

榭 13400  
1112 yá

槁 76  
2 ngong

棧 298  
12 tsán

杼 748  
30 tsang

棖 773  
31 tshên

棹 2392  
34 tshàu

桐 2452  
48 chhiá

植 1849  
71 chhít

椽 2402  
82 tok

椽 2420  
84 chot

榷 2808  
100 chhái

椎 2823  
102 chhái

櫟 3407  
125 fân

芡 3531  
130 fun

菜 3530  
130 fun

菜 3467  
138 fui

椅 5357  
279 yí

榎 5633  
288 nyím

榑 10425  
301 vui

櫨 5947  
325 káu

棋 1031  
343 khí

碁 1032  
343 khí

檠 1112  
348 kbí

棄 1116  
349 khà

控 1269  
366 khiong

棘 959  
392 kit

極 859  
393 khít

椐 2992  
438 ki

棋 3022  
439 kí

椽 3165  
452 kbién

梨 6941  
515 lí

棺 6347  
472 kwan

椁 6616  
492 kwok

棍 6520  
495 kwùn

椶 6685  
499 lòi

椶 6863  
506 lín

椶 6991  
523 lí

椶 7029  
525 liông

棉 7883  
594 mién

排 8572  
649 phái

棒 8655  
657 phóng

棚 8880  
662 pháng

棹 8763  
668 pi

棹 8807  
672 phài

栉 9286  
9306 pin

棟 9306  
700 piàng

森 9616  
734 sem

樑 9724  
751 shám

榑 985  
788 tshí

椐 10536  
842 thap

棠 10757  
861 thông

棣 10965  
879 thí

棟 12252  
932 tùng

椶 11510  
944 tshái

棗 11623  
953 tsáu

椶 11793  
961 tseu

栗 tseu

椒 1350  
970 tsiaú

接 1481  
975 tsiap

楮 11764  
1006 tshok

梓 11837 tsut  
 1014 tshut  
 棕 11977  
 1022 tsung  
 榕 12023  
 1025 tshung  
 椴 12470 vón  
 1039 ván  
 桐 12514  
 1045 vóng  
 榲 12816  
 1066 a  
 榭 13518  
 1119 yí  
 楸 13599  
 1125 yí  
 械 13664  
 1141 vet  
 9 楂 133  
 3 tshá  
 榧 625 chim  
 16 shím  
 楨 608  
 73 chün  
 楮 2649  
 93 tú  
 楚 2662 tshó  
 94 tshí  
 椿 2856  
 104 chhun  
 椽 2743 chhón  
 119 chhón  
 楓 3555 pung  
 156 fung  
 栲 4971 fú  
 226 khú  
 榎 4817  
 232 hièn  
 檀 4809 hièn  
 232  
 榲 5151 fui  
 260 fún  
 榭 5453  
 274 yí

榭 5655 nyú  
 295 yú  
 5646  
 296 yók  
 榎 5701 yí  
 305 nyon  
 5831  
 310 kon  
 1161  
 354 ká  
 1203 kai  
 362 khái  
 1461  
 378 kiet  
 1611 khiám  
 383 hám  
 1595  
 386 khèn  
 6620  
 489 kho  
 6868  
 506 lín  
 7148  
 536 lièn  
 7717  
 585 mí  
 8042 mèu  
 589 miáu  
 8084  
 607 múk  
 8131  
 614 nám  
 11391  
 912 thò  
 9217  
 690 phien  
 9228  
 690 phien  
 8915 pet  
 692 fuk  
 10154 thún  
 784 tún  
 4366  
 798 siet

榭 10273  
 834 sū  
 11015  
 885 thì, tí  
 11211  
 900 thiám  
 12080  
 921 thut  
 12141  
 938 thòn  
 1540  
 975 tsiet  
 941 tsiap  
 976  
 881  
 984 tsit  
 2303  
 1001 tshiu  
 11997  
 1022 tsung  
 12018  
 1025 tshung  
 12551  
 1047 voi  
 12583  
 1047 vui  
 12878  
 1071 yóng  
 12976  
 1079 yá  
 12995 yáp  
 1081 thiáp  
 12991  
 1082 nyáp  
 13293  
 1107 yín  
 13575 yí  
 1123 yí  
 13619  
 1125 yí  
 154  
 4 tsá  
 198  
 6 tsha

榭 250  
 10 tsai  
 610 tsin  
 16 tshín  
 1794  
 55 chi  
 2837  
 102 chhúi  
 3480  
 138 fui  
 3633  
 145 fú  
 10306  
 834 sū  
 3765  
 161 hói  
 3813  
 163 hám  
 5028  
 243 fái  
 5140  
 254 fóng  
 5813  
 313 kòn  
 5929  
 325 káu  
 6154  
 330 kèu  
 1084  
 342 khi  
 1142  
 353 ká  
 1173  
 353 ká  
 1497  
 377 khiét  
 3243  
 411 khok  
 6064  
 428 kak  
 6110  
 430 khap  
 6236  
 454 kwut

穀 6228 454 kwuk	梟 12727 1058 vu	榔 6618 492 kwok.	橘 10922 901 tit
榔 6779 504 lóng	榦 12645 1041 vun	櫟 6821 511 lúi	榛 12115 thá 919 tshá
榴 7258 547 liú	榮 5740 yín 1146 yûng	樓 7343 513 léu	槽 11639 955 tsháu
楨 5893 kùng 569 kòng	榕 5756 1147 yûng	檣 6897 516 lí	漿 1216 968 tsióng
馮 7580 572 mà	<sup>11</sup> 檀 159 3 tsa	樑 7022 525-lióng	槧 1763 983 tshíam
檻 7838 mét 596 mít	樨 364 14 sán	槿 7112 lién 533 lién	漆 1025 987 tshit
檮 8380 nyéu 618 néu	樟 398 23 chong	樂 7331 ngóok 554 lók, ngáu	槭 11842 1014 tshuk
榜 8662 657 póng	櫟 502 32 tsháu	楠 7425 557 lu	樅 12030 tshiûng 1025 tsiung
榮 8618 654 phán	樨 535 39 chà	槐 7436 luk 562 lúk	樣 12854 1073 yòng
榭 9923 760 shí	樞 10092 92 khi	椈 7632 mân 575 màn	藥 13014 1081 nyet
槲 10179 773 sok	檣 2627 yí 92	楠 7757 mân 577 mân	槲 13401 1113 yú
榭 4431 tshiá 797	椿 2762 113 chung	樨 7836 596 mít	<sup>12</sup> 樨 738 30 tshang
樺 10445 829 sún	樊 3408 125 fân	模 8066 605 mô	橙 774 chhâng 31 tshên
榻 10514 843 thap	榭 4949 233 fúk	櫃 8220 635 mít	蕪 12763 1059 vú
楮 10815 869 thau	榭 5091 248 fàm	標 9097 phiau 681 piau	樺 315 45 chèn
楨 11184 tien 894 chin	榭 5514 283 nyí	樺 8997 693 pit	檉 3377 122 fát
檣 11822 tshéu 963 tshü	槩 5791 khói 307 khái	樺 9825 739 sem	橫 3915 236 vâng
槍 1259 968 tshiong	概 5790 khói 307 khái	樺 10209 sut 774	樺 5007 fà 241 fà
棧 yên	檣 806 336 khi	樺 4129 sí 789 chhí	槲 5579 292 nyáu
檣 phûi	槿 2047 399 kiún	榴 4090 805 síp	槲 5842 312 kám
檣 1657 979 tsièn	樺 2272 413 keu	槲 10333 823 suk	樺 5945 325 kau
棧 11935 soi 1017 sui	槲 6426 482 kwui	樺 10420 fúi 829 vùi, sùi	機 787 333 ki

檣 1429  
 373 khiau  
 橋 1398  
 374 khiâu  
 欄 1602 hán  
 381 káu  
 棒 1703  
 391 khien  
 槩 3205  
 446 khiet  
 橘 3026  
 457 kit  
 積 6509  
 488 khwùì  
 撩 6802  
 508 láu  
 檣 7172 nín  
 542 lín  
 楠 7949  
 600 mên  
 樸 9509 phuk  
 710 phok  
 槭 3362  
 721 nyì  
 樹 10090  
 777 shù  
 檨 10158  
 784 shùn  
 橡 4289  
 793 siòng  
 楠 4319 siau  
 794 suk  
 檀 10675  
 855 thâm  
 橐 11404  
 915 thok  
 檄 12207 thui  
 927 tun  
 撞 12303  
 935 thung  
 檜 11720  
 951 tsen  
 樵 1407  
 971 tsiau

樽 11951  
 1019 tsun  
 叢 12038  
 1025 tshung  
 槌 13782  
 1131 yét  
 13 檉 745  
 77 shìn  
 槲 2681 kho  
 111  
 菴 3559  
 158 fung  
 繫 4103 hè  
 181 hì  
 檄 4162  
 203 kit  
 檣 5457  
 279 nyì  
 檉 1183  
 353 ká  
 檉 1223  
 363 kiong  
 檢 1661  
 385 kiám  
 檉 2101  
 402 khím  
 檉 2203  
 408 khiang  
 檉 6470  
 485 khwài  
 檉 6826  
 512 lái  
 檉 7191  
 542 lím  
 檉 7395  
 557 lú  
 檉 9397 pak  
 710 phit  
 檉 10404  
 829 sùi  
 檉 10706  
 854 thán  
 檉 10723 tong  
 859 tòng

檉 11130  
 892 thiáp  
 檉 1286 sióng  
 969 tshióng  
 檉 2241 siak  
 998 tshok  
 檉 11915  
 1016 tsui  
 檉 10625 yám  
 1086 tám  
 檉 13185  
 1093 yit  
 14 檉 494 tshàn  
 34 tháu,  
 檉 2873  
 104 chhun  
 檉 4510  
 200 kám  
 檉 4999 fút  
 234 het  
 檉 5302  
 258 vok  
 檉 965  
 338 ki  
 檉 2213 khén  
 408 kwén  
 檉 6464  
 486 khwùi  
 檉 7767  
 609 mùng  
 檉 8332 nén  
 616 nèn  
 檉 8383 nyéu  
 618 néu  
 檉 9247  
 695 pin  
 檉 9808  
 749 sha  
 檉 9380  
 phit  
 檉 10581  
 847 thóí  
 檉 10875  
 863 tèn

檉 10832  
 870 tháu  
 檉 816  
 964 tsi  
 檉 13035  
 1088 yám  
 檉 13273 yún  
 1103 yín  
 15 檉 5134  
 254 foíng  
 橐 5949  
 325 kau  
 檉 6835  
 510 lái  
 檉 6997 lít  
 538 shok  
 檉 7389  
 557 lú  
 欄 7524  
 558 lí  
 檉 12061  
 923 thúk  
 檉 1478  
 975 tsiet  
 檉 13386  
 1110 yú  
 檉 13741  
 1136 yén  
 16 檉 675  
 22 tshàng  
 檉 2572  
 87 chu  
 檉 6927 lít  
 537 lét  
 檉 7398  
 555 lá  
 檉 7489  
 568 lúng  
 檉 7488  
 568 lúng  
 檉 8257  
 632 nyáu  
 檉 9270  
 697 phín

櫛 10318 816 su  
 櫛 13011 1081 nyet  
 17 櫛 3035 439 kí  
 欄 6715 501 lân  
 櫛 10112 786 tshon  
 櫛 4268 791 siong  
 櫛 13277 1103 yún  
 櫻 13322 1105 yin  
 18 攝 569 41 nyap  
 櫛 328 13 tshâm  
 櫛 3082 444 khi  
 權 3190 452 khên  
 19 櫛 7295 551 lô  
 櫛 7458 570 lân  
 櫛 11899 tson 1027  
 20 櫛 10734 859 tóng  
 21 櫛 6737 503 lám  
 櫛 8535 645 pà  
 22 櫛 13536 yut 1139 ngut  
 24 櫛 7223 544 lín  
 76  
 欠 1750 391 khiàm

2 次 12382 1034 tshü  
 3 欣 4571 204 hiun  
 5 甘 3778 163 hân  
 欵 4756 228 hi  
 6 欵 4180 203 kit  
 欵 3951 218 háp  
 欵 5543 yì 272 yín  
 欵 6101 429 khóí  
 欵 3196 445 khiet  
 7 欵 3820 162 hâm  
 欵 4053 177 hi  
 欵 6385 khwán 477 khán  
 欵 9 619 ai  
 欵 10033 779 sok  
 欵 13642 1139 yúk  
 8 欵 2433 chot 83 c. chhot  
 欵 4983 233 fut  
 欵 5358 272 yí  
 欵 5873 315 khám  
 欵 1046 342 khi  
 欵 2114 401 khim  
 欵 6384 khwán 477 khán

2 歎 12817 1068 à  
 9 歎 4361 195 hiet  
 歎 chon chhón  
 歎 4576 205 him  
 歎 5857 315 khám  
 歎 1200 357 kha  
 歎 9636 732 tshap  
 歎 13591 1124 yí  
 10 歎 4354 192 hiau  
 歎 4391 196 hiáp  
 歎 1633 khiam 388 khiap  
 歌 6046 423 ko  
 歎 9646 sà 731 hà  
 歎 12728 1058 vu  
 11 歎 4916 221 fu  
 歎 6674 497 láp  
 歐 8492 625 eu  
 歎 10693 857 thàn  
 歎 11662 958 tsit  
 12 歎 4078 178 hí  
 歎 4134 khip 204 hip  
 歎 4714 228 hi

歎 8854 656 phún  
 歎 4320 795 siàu  
 13 歎 2676 chhuk 99  
 歎 3842 hám 162 ham  
 14 歎 13525 1122 yí  
 15 歎 2432 83 chhot  
 16 歎 5051 fon 244 fan  
 77  
 止 1837 56 chí  
 1 正 687 chhín 75 cháng chang  
 2 此 12387 103 tshü  
 3 步 9485 713 phù  
 4 歧 1105 345 khi  
 武 12744 1067 vú  
 5 歪 12443 1037 vai  
 9 踵 2883 107 chùng  
 躑 9610 728 sep  
 歲 10382 shí 827 (sòi, sè)  
 12 歷 6924 537 lit  
 14 歸 6419 480 kwui  
 78  
 友 10541 844 fài tái

歹 10542 844 tái  
 2 朽 4674 211 hiú  
 死 10280 836 sí  
 4 殍 8056 606 mút  
 物 8088 608 mút  
 殍 12904 1077 yau  
 5 殆 10563 thai 846  
 殄 11239 900 thièn  
 殂 2629 1008 tsü  
 殒 12865 1070 yong  
 6 殊 10036 776 shú  
 殉 4870 814 sùn  
 7 殁 9140 fu 684 phiáu  
 8 殖 1851 71 chhít  
 婚 5225 268 fun  
 矮 6864 506 lín  
 隸 10301 837 yi  
 殘 11564 947 tshán  
 碎 11838 1014 tsut  
 矮 12559 1047 vui  
 9 殛 860 393 kit  
 10 殛 6111 430 khap

殞 13836 1143 yùn  
 11 殞 2048 399 kiún  
 殤 9743 740 shong  
 12 殞 5205 266 khwúí  
 殤 5348 yi 282 yit  
 療 7046 530 liàu  
 斲 10268 385 sù  
 殛 10606 850 tan  
 燈 10862 863 thèn  
 13 殛 1224 363 kiong  
 殛 7139 535 liàm  
 14 殛 9237 696 pín  
 15 殛 12062 923 thúk  
 16 殛 1580 tshiam 978 siám  
**79**  
 殛 10047 776 shú  
 5 段 12140 937 thòn  
 6 段 6131 412 khok  
 段 13238 yin 1099 yen  
 殺 9632 sat 731 sái  
 7 殺 9632 do  
 8 殺 12931 193 ngáu

殺 2246 412 khok  
 9 段 5196 fài 262 khwúí  
 殺 871 395 kit  
 殿 11202 896 thièn  
 10 殺 868 395 kit  
 殺 3265 412 khok  
 殺 11491 941 tsái  
 11 毅 5522 284 nyí  
 毆 8493 626 eu  
 13 殺 6106 411 khok  
**80**  
 毋 12765 vu 1060 mu  
 1 母 8067 mú 605 mu  
 3 每 7704 múi 586 mui  
 毒 42 619 ái  
 4 毆 8110 c. má 611 tsía  
 毆 11858 tsía 1007 c. má  
 5 毒 12054 922 thúk  
 6 毓 13693 1141 yuk  
**81**  
 比 8942 674 pí  
 5 比 8927 pì 676 pit

毘 9051 679 phí  
 毗 9050 679 phí  
 6 毘 9062 679 phí  
 14 毘 322 13 tshám  
**82**  
 毛 7679 mo 580 mau  
 4 毘 1876 55 chi  
 毘 3516 129 fun  
 5 毘 269 43 chen  
 毘 8698 665 phàu  
 6 毘 5749 303 yung  
 毘 8087 608 muk  
 毘 3357 721 nyí  
 毘 4443 801 sién  
 毘 12194 thò 926 thiot  
 7 毫 3873 171 hâu  
 毘 2320 417 khiú  
 毘 9626 730 sa  
 8 毘 3232 449 khiut  
 毘 2963 457 khiuk  
 毘 8808 672 phúi  
 毘 10653 856 thán

𦍋<sup>11839</sup> 1014 tsut  
 𦍋<sup>11940</sup> 1018 tshuì  
 𦍋<sup>9393</sup> 216 hot  
 𦍋<sup>1596</sup> 386 kièn  
 𦍋<sup>10028</sup> 775 yí shu  
 𦍋<sup>10429</sup> 826 soi sui  
 𦍋<sup>11387</sup> 914 thò  
 𦍋<sup>10515</sup> 842 thap  
 𦍋<sup>6936</sup> 516 lí  
 𦍋<sup>9555</sup> 723 sam tsham  
 𦍋<sup>446</sup> 28 chhóng  
 𦍋<sup>5765</sup> 303 yung yung  
 𦍋<sup>9514</sup> 716 póng phú  
 𦍋<sup>12304</sup> 935 thung  
 𦍋<sup>283</sup> 43 chen  
 𦍋<sup>7315</sup> 551 lô lú  
 𦍋<sup>3083</sup> 444 khi  
 𦍋<sup>11140</sup> 892 thiáp  
**83**  
 氏<sup>9978</sup> 763 shí  
 氏<sup>10898</sup> 878 tí  
 民<sup>7908</sup> 597 mín

𦍋<sup>7790</sup> 609 mèn mín  
 𦍋<sup>7925</sup> 597 mén  
**84**  
 气<sup>1062</sup> 348 lí khí  
 𦍋<sup>3517</sup> 129 fun  
 𦍋<sup>12872</sup> 1071 yóng  
 𦍋<sup>13227</sup> 1099 yim  
 𦍋<sup>1064</sup> 348 lí khí  
 𦍋<sup>13217</sup> 1098 yín  
 𦍋<sup>13826</sup> 1142 vun  
**85**  
 水<sup>10128</sup> 781 shuí  
 冰<sup>9278</sup> 698 pen  
 永<sup>13504</sup> 1149 yún  
 汁<sup>1789</sup> 67 chip  
 汜<sup>3425</sup> 128 fàm  
 求<sup>2315</sup> 416 khiú  
 沈<sup>6450</sup> 483 kwíí  
 夾<sup>8237</sup> 635 (mí)  
 汀<sup>11274</sup> 906 thin then  
 余<sup>12245</sup> 930 c. tshíú  
 汜<sup>974</sup> 984 tsit

𦍋<sup>189</sup> 7 tshà  
 池<sup>1983</sup> 63 chhí  
 汎<sup>3402</sup> 128 fàm  
 汗<sup>3784</sup> 165 hòn  
 汜<sup>4147</sup> 204 nyet  
 汞<sup>5266</sup> 238 fúng  
 沈<sup>12491</sup> 247 yén fàn  
 汝<sup>5666</sup> 298 ní  
 江<sup>1208</sup> 362 kong  
 汜<sup>7648</sup> 578 mông  
 汕<sup>9664</sup> 734 sàn san  
 汝<sup>4111</sup> 804 síp  
 汎<sup>4894</sup> 808 sin  
 汜<sup>10285</sup> 838 sù  
 汆<sup>11878</sup> 1015 shok chhok  
 汚<sup>12719</sup> 1058 vu  
 汗<sup>12716</sup> 1058 vu  
 沈<sup>9849</sup> 20 chhím  
 沉<sup>649</sup> 20 chhím  
 汆<sup>1839</sup> 56 chí  
 涓<sup>10668</sup> tham  
 冲<sup>2909</sup> 109 chhung

杼<sup>3518</sup> 130 fun  
 汾<sup>3850</sup> 168 khòng  
 洄<sup>4974</sup> 227 fù  
 沂<sup>5438</sup> 275 khí nyí  
 泗<sup>5717</sup> 301 nùi yuì  
 汲<sup>844</sup> 394 khip  
 决<sup>3219</sup> 447 kiet  
 汨<sup>6249</sup> 454 met kwut  
 泐<sup>6983</sup> 539 lít  
 洒<sup>7894</sup> 594 mién  
 没<sup>8016</sup> 606 mút  
 沐<sup>8078</sup> 607 múk  
 泝<sup>8645</sup> 654 phán  
 汆<sup>9205</sup> 688 phién  
 沙<sup>9624</sup> 730 sa  
 沓<sup>10497</sup> 842 tháp  
 汰<sup>10575</sup> 848 thài  
 沌<sup>12217</sup> 928 thún  
 沛<sup>11458</sup> 939 tsap  
 湖<sup>1058</sup> 977 tshiet  
 次<sup>1751</sup> 982 yén



沁 2110 992 sím	泓 5284 237 fên	波 9336 703 po	洲 2445 48 chiu
汪 12497 1043 vong	況 5146 254 khwóng	泊 9350 707 phok	洙 2548 85 chu
汶 12635 1043 vùn	汙 5545 275 chhi	流 10055 779 shút	流 2927 109 chhung
沃 12793 1065 vok	泄 5526 282 siet	泗 4666 811 tshiú	洑 3693 152 fúk
湧 12776 1065 vut	涓 5834 311 kam	沂 10356 817 sù	洽 4233 186 kiap
汨 13773 1130 yet	泣 1117 396 khip	泗 10292 836 sì	洪 5252 236 fâng
沅 13746 1135 nyên	沽 6191 432 ku	泰 10596 848 thài	活 5324 258 fát
沈 13765 1136 yên	洵 3106 444 keu	氾 10906 879 tí	洄 5169 262 fài
沛 8834 673 phài	泥 3000 457 khiuk	沴 11240 900 thien	淨 5339 271 yí
沼 467 34 chàu	洞 2355 462 kwén	洩 11382 912 thò	洩 5403 277 yí
沾 274 43 cham	渤 6815 510 lét	沱 11349 912 thò	洳 5670 299 yí
治 1845 59 chhí	洎 6857 512 lùì	洩 11343 914 thok	洎 962 339 khi
注 2542 89 chù	洽 7204 544 lang	沮 2983 1009 tsy	洎 yít
汙 2656 94 tú	柳 7695 582 máu	泉 3187 1013 tshân	洎 4694 214 huiung
法 3366 123 fap	沫 8003 604 mát	沛 12360 1031 tsi	洎 1250 364 kóng
汶 3374 123 phát	混 7912 598 mín	泚 12391 1034 tshí	洎 1492 377 kiet
泛 3423 128 fàm	沫 7734 585 mòì	沿 13076 1085 yên	洎 1771 386 khien
沸 3490 139 fut	泥 8197 630 ní	沿 13077 1085 yên	洎 6391 478 kwong
泔 3672 144 fu	泔 8639 654 phàn	洩 12866 1070 yong	洎 6404 479 khiong
河 3936 215 hó	泡 8736 667 phau	洩 13193 1097 yít	洎 7085 531 liét
沅 4841 230 hiet	泌 8928 677 pit	油 13409 1111 yá	洛 7328 532 lók
沅 4793 232 hiên	汗 9317 701 phín	泳 13507 1149 yún	洎 7806 591 mí

洛 7941  
 599 miàng  
 派 8583  
 650 phài  
 泅 9320  
 701 phân  
 漚 3348  
 719 yí  
 洱 3340  
 720 nyí  
 洒 9531 sé  
 731 sá.  
 涛 9917  
 765 chí shí  
 洗 4146 sé  
 789 sién  
 洩 4383 yì  
 798 siet  
 洵 4871  
 812 sún  
 泐 10362  
 822 siuk  
 洫 4724 sut  
 825 sit  
 洮 10808  
 869 thâu  
 洳 12175  
 924 tui  
 洞 12266  
 931 thàng  
 洵 1687  
 979 tsién  
 津 2163  
 988 tsin  
 洳 3178 tshân  
 1013  
 洳 12424  
 1036 va  
 洳 12592  
 1050 ngái  
 洳 12603 yú  
 1052 vúí  
 洳 12720  
 1058 vu

洋 12847  
 1072 yóng  
 洳 13763  
 1133 yén  
 洳 11709 tshém  
 21 tshím  
 浙 552  
 41 chet  
 泥 2407 tsok  
 82 tsuk  
 洳 2913  
 109 chhung  
 浮 3600  
 140 féu  
 海 3767  
 160 hóí  
 浩 3891 haù  
 172 hau  
 洳 4054  
 177 hi  
 洳 5061 foh  
 247 yèn  
 洳 2121  
 405 kin  
 洳 3130  
 450 ken  
 浪 6762 lòng  
 505 lòng  
 洳 6963  
 522 lì  
 流 7248  
 549 liú  
 洳 7663  
 578 mâng  
 洳 7729 múi  
 586 mí  
 洳 8263  
 633 nyap  
 洳 8321 nyén  
 635 nyún  
 洳 8875 pang  
 660 pin  
 浦 9500  
 716 phú

渚 9423  
 718 phút  
 涉 9784 sháp  
 750 siap  
 消 4297  
 793 siau  
 浚 3280  
 813 tsùn  
 涑 10327 seu  
 823 suk  
 浚 10390 sui  
 826 nui  
 涘 10282  
 838 sù  
 涇 11440  
 876 thèu  
 涕 10991  
 884 thì  
 涂 12112  
 918 thū  
 涪 12244 tun  
 929 thùn  
 涿 11475 tsan  
 940 tsat  
 浹 1448 hiáp  
 976 kiap  
 涎 4508 yén  
 982  
 浸 2090  
 989 tsim  
 涪 12708 ng  
 1060 ngú  
 涸 5484  
 1097 yip  
 浴 13638  
 1139 yúk  
 涌 13460  
 1148 yúng  
 湫 438  
 28 chhóng  
 涿 2403  
 82 tok  
 涿 3485  
 137 phúi

涪 3611 féu  
 140 fu  
 渚 3783 hám  
 163 thiám  
 涵 3810  
 163 hám  
 涪 12932  
 193 ngáu  
 涪 4596  
 208 hèn  
 涸 3893  
 220 khók  
 涪 4964  
 225 fù  
 涪 5000  
 234 kwut  
 淮 5034  
 243 fài  
 潜 5226  
 268 fun  
 混 5239 fún  
 269 kwán  
 涪 5851  
 313 kàm  
 淇 1028  
 343 khí  
 涑 6686  
 499 lói  
 涪 6856  
 512 lui  
 涑 7030  
 525 lióng  
 淋 7159  
 540 lín  
 涑 7230  
 544 lín  
 涑 7375  
 562 lúk  
 涑 7469  
 565 lún  
 涑 8018  
 584 met  
 涑 7865  
 592 miáu

淖 8172 nàu  
 617 tshàu  
 滄 8305  
 635 nyàm  
 泝 9320  
 701 phfn  
 溯 8881 phàng  
 661 phêu.  
 漈 8982  
 675 phi  
 深 9823  
 736 chhim  
 淑 10041  
 779 shuk  
 淳 10139 shûn  
 783 sūa  
 溯 10113  
 786 sot  
 浙 4044  
 803 sit  
 淞 10452 tshîung  
 830  
 淡 10646  
 853 thàm  
 淘 10824 yâu  
 870 thâu  
 得 10844  
 872 tet  
 淀 11198  
 897 thièn  
 添 11212  
 898 thiam  
 澗 11225  
 900 thièn  
 湮 11395 thiò  
 913 thò  
 凍 12253  
 930 tùng  
 淒 983 tsi  
 966 tshi  
 淺 1735  
 982 tshién  
 淨 2177  
 994 tshiàng

清 2188  
 995 tshin  
 淬 11927  
 1018 tshüi  
 淙 12025  
 1025 tsung  
 溜 12371  
 1030 tsü  
 沅 12471 vón  
 1039 ván  
 湊 12682 vui  
 1057 vo  
 涯 12838  
 1069 ngái  
 淹 13059  
 1083 yam  
 液 5509  
 1095 yít  
 減 13665  
 1141 vet  
 添 13195  
 1097 yit  
 淫 13244  
 1101 yfm  
 淤 13519 vu  
 1119 yi  
 淵 13713  
 1131 yen  
 涓 13660  
 1141 yuk  
 渣 134  
 3 tsa  
 湛 313 thám  
 12 tshám  
 澗 701  
 73 chin  
 渚 2560  
 88 tú  
 瀨 3556 fung  
 158 fám  
 湓 4182  
 204 khip, hip  
 湖 4931  
 222 fú

瀨 5292  
 235 vâng  
 援 5069  
 246 yén  
 換 5082  
 249 fàn  
 惶 5114  
 251 fông  
 漶 5335 vák  
 259  
 渾 5231  
 268 fún  
 渚 1443  
 358 kai  
 港 1245  
 364 kóng  
 減 1610  
 383 kám  
 涪 1129  
 396 khip, hip  
 漭 6044 ko  
 423 hó  
 渚 6088  
 425 khò  
 渴 6126 khot  
 430 hot  
 渠 3113 khí  
 444 kí  
 凍 7149 lièn  
 536  
 涓 7703  
 582 mào  
 涓 7718  
 585 mí  
 涸 7890  
 595 mièn  
 渺 7863  
 592 miáu  
 漈 7897  
 595 mién  
 滑 7922  
 598 mén  
 湓 8263  
 633 nyap

湮 8400 non  
 643 nyon  
 湃 8584 pài  
 650 phài  
 澁 8614  
 652 phàn  
 涪 8851  
 656 phún  
 涪 8916 pít  
 693 pet  
 渤 9426  
 718 phút  
 湜 9943  
 769 chhít  
 涪 10138  
 783 shûn  
 湘 4252  
 791 siong  
 澗 10363  
 817 sù  
 涓 4718 mòl si  
 818 fú  
 涓 4707  
 819 si  
 湯 10751  
 860 thong  
 涿 10943  
 881 tí  
 涿 11121 siet  
 891 thiáp  
 涿 11221  
 898 thiám  
 涿 11279  
 907 thín  
 渡 12091  
 917 thù  
 湮 12258 tùng  
 931 chúng  
 湮 12157 thôn  
 938 chon  
 測 11698  
 960 tshet

湊 11818 963 tshèu  
 湍 1615 977 tsien  
 湫 2253 tsiu 998 tshiu  
 湫 2258 síú 999 tshíú  
 温 12646 1040 vun  
 湲 12552 voi 1047 vúi  
 湳 12532 1048 vúai  
 渭 12577 1054 vùi  
 渦 12686 1056 vo  
 渥 12743 1064 vok  
 渰 13068 1082 yam  
 湮 13233 yin 1099 yen  
 游 13421 1112 yú  
 渝 13576 1123 yí  
 湧 13458 1148 yúng  
 10 漜 173 4 tsà  
 漜 611 16 tsin  
 漛 2522 hiú 52 c. chhiú  
 漜 2639 92 chhá  
 漜 2672 99 hink  
 漜 2852 104 chún  
 漜 3868 172 háu

涌 4001 220 het  
 滑 5022 vátt 242 kwut  
 滉 6394 254 fóng  
 滙 5190 263 fúí  
 滙 5249 270 fún  
 滄 5470 vúí 276 khí  
 滄 5686 300 yúk  
 滄 5847 314 kùng  
 溝 6155 328 keu  
 溪 1009 hai 341 khe  
 溘 6112 khap 430 háp  
 溘 7122 534 liám  
 溘 6798 539 lít  
 溜 7259 550 liú  
 滅 7874 593 mét  
 溟 7955 600 mèn  
 溟 8216 nít 635 nyaù  
 滂 8687 658 phông  
 溥 9498 716 phú  
 溥 9577 tsau 726 sau  
 溥 683 thám tshám  
 溥 9708 752 shám

洩 10228 séu 756 seu  
 洩 9910 758 sù  
 洩 9924 759 shí  
 涇 9937 770 ship  
 温 12733 vun  
 洩 4192 803 tset  
 溯 10366 817 sok  
 湯 10516 842 thap  
 滕 10887 thín 864 thèn  
 滔 10816 869 thau  
 滇 11185 tien 894 thién  
 滌 10941 902 thít  
 滄 11593 950 tshong  
 滋 12350 1029 tsü  
 滓 12357 1031 tsái  
 滂 12670 1046 vúng  
 激 12588 múi 1050 mí  
 漾 12964 1077 yâu  
 溢 5486 1092 yit  
 源 13704 1133 nyén  
 溟 13837 1143 yún  
 滌 5741 1146 yín

溶 5757 1147 yûng  
 11 滄 365 14 sán  
 漳 399 23 chong  
 漲 417 24 chòng  
 凖 522 tsiaú 37 tsháu  
 滯 1906 60 chhè  
 滂 3688 144 fú  
 滄 3571 158 fûng  
 漢 3836 164 hònn  
 滄 4917 221 fu  
 滄 4958 225 fú  
 滄 4966 225 fú  
 滄 5334 kwok 258 khwok  
 滄 5365 272 yí  
 漑 5792 khái 307 khói  
 滄 2206 409 khìn  
 滾 6533 494 kwún  
 滄 6743 503 lám  
 漏 7360 514 lèu  
 滄 6898 516 lí  
 滄 6937 516 lí

溲 7066  
 528 liáu  
 漣 7113  
 533 liên  
 滷 7426  
 556 lá  
 漚 7515  
 559 léu  
 漚 7437  
 562 luk  
 滿 7622 mán  
 575 ruan  
 漫 7633  
 576 màn  
 漚 7670 mǒng  
 579 máng  
 漠 7989  
 603 mok  
 漚 8494 èu  
 626 eu  
 漚 8886 pheñ  
 660 pháng  
 9113  
 682 piau  
 漂 9138  
 683 phiào  
 漚 8998  
 693 pit  
 滲 9826 sím, tsham  
 739 sem  
 漚 10247  
 757 sèu  
 漚 9927  
 765 shì  
 漚 10147  
 783 shún  
 漚 4663  
 811 siú, siu  
 漚 4767  
 819 sì  
 漚 4781  
 821 siên  
 漚 10540  
 843 thap

滴 10923  
 901 tit  
 漚 12153  
 938 thôn  
 漚 11640  
 955 tshâu  
 漿 1210  
 968 tsióng  
 漸 1629  
 979 tshiàm  
 漆 1023  
 987 tshit  
 漚 11921  
 1017 tshui  
 漚 12428  
 1036 va  
 漚 12855  
 1073 yòng  
 演 13130 yèn  
 1087 yín  
 漚 13336  
 1108 yín  
 漚 13390  
 1110 yú  
 漚 13512  
 1119 ñg  
 漚 12366  
 1032 tsit  
 12 潮 519  
 37 chhâu  
 漚 580  
 42 chhét  
 漚 775  
 78 chhín  
 漚 779 chin  
 78 chhín  
 漚 2570  
 87 chu  
 漚 2612 chù  
 89 shù  
 漚 2738  
 119 tsan  
 漚 3495 pì  
 139 pui

滄 4135  
 204 hip  
 漚 5268 fúng  
 238 hòng  
 漚 5125 vâng  
 252 vông  
 漚 5206  
 265 khwùi  
 漚 5732  
 302 yùn  
 漚 5843  
 312 kám  
 漚 1330  
 368 hiau  
 漚 1491  
 377 kiet  
 漚 1603  
 387 kán  
 漚 3027  
 447 kiet  
 漚 6803 làu  
 508 liáu  
 漚 6796  
 508 làu, làu  
 漚 7173  
 541 lín  
 漚 7609  
 573 mái  
 漚 7931  
 598 mén  
 潘 8628  
 653 phan  
 漚 9812  
 728 sep  
 漚 8888 phâng  
 660 phên  
 漚 8980 pit  
 693 pì  
 漚 9165  
 686 phì  
 漚 9428  
 710 phat  
 漚 9613  
 728 sep

漚 9693 sán  
 734 san  
 漚 9762 sàu  
 746 sau  
 漚 4189  
 803 sit  
 漚 4886  
 807 tshím  
 漚 10443  
 830 sùn  
 漚 10269  
 835 sù  
 漚 10687 thán  
 854 than  
 漚 10676  
 855 thám  
 漚 10778 thóng  
 862 sióng  
 漚 12305  
 935 thung  
 漚 1740  
 982 siám  
 漚 1739  
 982 siám  
 漚 908 síp  
 985 tshíp  
 漚 12041  
 1025 tshung  
 漚 12757  
 1062 vú  
 漚 13813  
 1142 yün  
 漚 3540  
 130 fún  
 13 濁 2409  
 83 tshúk  
 漚 2666  
 94 tshú  
 漚 4422 hái  
 187 kái  
 漚 4640  
 210 hók  
 漚 5077 fòn  
 247 yèn

濤 5393  
 284 yí  
 激 886  
 395 kit  
 瀟 6278  
 455 khwut  
 漚 6471  
 485 khwài  
 澧 6948  
 520 lí  
 湯 7642  
 576 màn  
 濂 7132  
 534 liám  
 潞 7366  
 557 là  
 瀟 suk  
 siau  
 激 7744  
 585 mí  
 澳 114 yuk  
 625 àu  
 濃 8411  
 642 nyúng  
 澗 9021  
 694 phit  
 濤 9606 sep  
 728  
 澁 9811 shí  
 750 chhí  
 澶 9678 shám  
 751 thán  
 澗 9885  
 772 shín, shán  
 澁 10405  
 828 sùi  
 澁 10533 tat  
 844 thát  
 澶 10626 thám  
 855 thám  
 澁 11270 tín  
 905 tén  
 澶 12261  
 931 túng

澡 11621  
 953 tshàu  
 澤 11666  
 958 tshét  
 澁 1093  
 988 síp  
 澁 12609 vò  
 1056 vè  
 澶 13610 nyí  
 1122 ngú  
 澶 13676  
 1129 yí  
 澶 13472  
 1145 yung  
 14 濯 2412  
 83 tshók  
 濠 3878  
 171 hâu  
 濠 5303 vók  
 257 fù  
 濡 5679 sí  
 298 yí  
 澗 6124 fat  
 493 khwat  
 澶 10833  
 870 thâu  
 澁 6728  
 503 làm  
 濠 7768  
 608 mung  
 澶 8235  
 631 ní  
 澶 8333 nèn  
 637 nèn  
 澶 9238  
 695 pin  
 澶 9510  
 718 phúk  
 澶 9938  
 770 ship  
 澶 3300  
 813 tsùn  
 澶 817  
 964 tsi

澁 2059  
 989 tshín  
 澁 12599  
 1049 vú  
 澶 12762  
 1062 vú  
 澶 13251  
 1104 yín  
 澶 5745  
 1146 yín  
 15 澶 337  
 46 chhên  
 澶 1347  
 368 kau  
 澶 6969  
 523 lí  
 澶 7272  
 548 liú  
 澶 7332  
 554 lók  
 澶 7531  
 560 lí  
 澶 9106  
 682 phiau  
 澶 8727 phàu  
 718 phok  
 澶 9853  
 738 shím  
 澶 4405  
 797 siá  
 澶 12063  
 922 thúk  
 澶 1590 tsien  
 979 tshien  
 澶 12858  
 1073 yóng  
 16 澶 2653  
 93 chu  
 澶 3829  
 165 hòn  
 澶 4429  
 188 hài  
 澶 6700  
 500 lài

澶 6928 lák  
 537 lít  
 澶 7399  
 555 là  
 澶 7490  
 568 lúng  
 澶 9251  
 695 phín  
 澶 4323  
 795 siau  
 澶 10397 súi  
 827  
 澶 13329  
 1107 yín  
 澶 13503  
 1147 yung  
 17 澶 3405  
 125 fán  
 澶 3552  
 132 pùn  
 澶 3999  
 220 khok  
 澶 5569 siong  
 290 yóng  
 澶 6716  
 501 lán  
 澶 7144  
 535 liám  
 澶 7813  
 589 mí  
 澶 10897 ten  
 865 tén  
 澶 1581 siám  
 978 tsiam  
 澶 13192  
 1094 yít  
 澶 13306  
 1107 yín  
 澶 13359  
 1117 yok  
 18 澶 3368  
 123 fap  
 澶 329  
 13 tshám

灃 3580 158 fung	1 炷 126 yáp 8 tshap	炤 468 36 chàu	裁 11484 941 tsai
灌 6358 kwòn 476 kwàn	2 灰 5155 260 foi	炷 2534 89 chù	烏 12721 1058 vu
灑 9807 750 nyap	灯 10881 863 ten	炆 4794 hiên 233 hiên	烱 12848 1071 yông
灑 4909 siâm 807 tshîm	3 炆 171 4 tsà	炯 2377 422 kwén	烟 13029 1082 yen
灑 2220 tsok 997 tsiàu	炙 2008 72 chhak	炬 3008 khí 441 kí	7 焯 3601 140 fêu
灑 13481 1145 yung	灼 9769 chok 81 shok	炆 8004 604 mát	烽 3565 156 fung
19 灑 7296 551 lô	炆 5264 235 fûng	炆 8738 phâu 666 (pau)	焯 4891 212 hiun
灑 9532 731 sá	炙 2275 413 kúi, kiú	炮 8737 phâu 667 phâu	焯 4996 234 fúk
灑 10695 854 than	炆 4438 797 siá	炳 9299 699 piáng	焯 5963 327 khwuk
灑 11528 945 tsàn	災 11487 941 tsai	炆 10586 848 thóí	焯 2378 422 kwén
20 灑 3895 172 hau, háu	灾 11488 941 tsai	炭 10650 857 thàn	焯 6763 505 lòng
灑 8536 645 pà	炆 11626 954 tsàu	炆 12297 thung 933	焯 8907 660 phen
22 灑 8151 615 nòng	4 炒 509 37 tsháu	炆 716 74 chin	焯 3281 1020 tsùn
灑 12478 1038 van	炙 1880 69 chak	焯 2586 97 chuk	焯 13042 1082 yèn
23 灑 7459 570 lân	炆 2827 chhoi 102 chhui	焯 4234 186 kiap	8 焯 516 chok 84 shok
灑 10117 sán 786 lièn	炆 1880 69 chak	焯 4654 hau 211 hiu	焯 3532 130 fún
24 灑 7224 543 lín	炆 4568 205 hiun	焯 4803 231 sien	焯 5240 fún 269 khwun
灑 5850 314 kàm	炆 5923 320 khòng	焯 5253 235 fûng, fûng	焯 5551 285 yèn
28 灑 13144 1091 yàm	炆 1118 349 hi	焯 5969 327 kháu	焯 5898 319 kòng
<b>86</b>	焯 7422 555 lú	焯 7086 531 liét	焯 8788 670 phòi
火 5326 255 fó	炎 13069 1085 yám	焯 6808 553 lók	焯 10140 tun 783 shún
灑 5325 fó	焯 148 8 tshap, tshù	焯 7872 593 mét	焯 1317 970 tsiau

焯 <sup>11928</sup> 1018 tshùi	煉 <sup>7150</sup> 536 lièn	熊 <sup>4700</sup> 214 yûng	<sup>12</sup> 燁 <sup>497</sup> 34 tshàu
尉 <sup>12620</sup> vùi 1055 thòng	煤 <sup>7724</sup> 585 mòi	焜 <sup>5141</sup> nyap 254 fóng	熾 <sup>1965</sup> chit 66 chì
無 <sup>12753</sup> 1059 vù	保 <sup>8713</sup> 663 pau	豸 <sup>7187</sup> 541 lîn	燻 <sup>481</sup> 81 chhók
焜 <sup>8484</sup> yam 1089 ap	焜 <sup>8917</sup> pit 693 pet	燻 <sup>9374</sup> 706 pok	燻 <sup>3386</sup> fan 124 phan
焜 <sup>13072</sup> 1091 yàm	焜 <sup>9637</sup> 732 sat	焜 <sup>9672</sup> 751 shèn	熹 <sup>4080</sup> 178 hi
焜 <sup>13151</sup> 1091 yàm	焜 <sup>9842</sup> 737 shím	焜 <sup>4036</sup> 804 sit	熹 <sup>4079</sup> 178 hi
焜 <sup>13200</sup> 1095 yít	焜 <sup>4604</sup> 809 sen	燻 <sup>10771</sup> 861 thòng	焜 <sup></sup> tshón
焜 <sup>13183</sup> sit 1095 yít	焜 <sup>12142</sup> 937 thòn	焜 <sup>12188</sup> chui 926 thui	焜 <sup>4136</sup> 204 hip
<sup>9</sup> 焜 <sup>182</sup> yáp 8 tshap	焜 <sup>12158</sup> 938 thón	焜 <sup>12729</sup> 1061 vú	焜 <sup>4985</sup> 223 fú
照 <sup>474</sup> 35 chàu	焜 <sup>1416</sup> tsiáu 972 tshíáu	焜 <sup>13827</sup> 1144 vun	焜 <sup>5552</sup> 285 yèn
煮 <sup>2562</sup> 88 chú	煎 <sup>1616</sup> 977 tsien	熒 <sup>5744</sup> 1146 yín	焜 <sup>7048</sup> 529 liàu, liáu
焜 <sup>2884</sup> 107 chúnng	焜 <sup>2340</sup> siú 1001 yú	<sup>11</sup> 焜 <sup>3837</sup> hòn 164	焜 <sup>7174</sup> 541 lín
焜 <sup>3411</sup> 125 fân	焜 <sup>12553</sup> 1047 voi	熱 <sup>5649</sup> 293 nyét	焜 <sup>9766</sup> 745 shau
焜 <sup>4115</sup> 177 hi	焜 <sup>12533</sup> 1051 vúi	熒 <sup>2207</sup> 408 kbín	焜 <sup>9701</sup> 753 shèn
焜 <sup>4932</sup> 223 fú	焜 <sup>12879</sup> 1071 yóng	焜 <sup>6594</sup> 463 kwén	焜 <sup>4555</sup> 800 tshím
煦 <sup>4759</sup> 229 hò, lí	煙 <sup>13064</sup> 1082 yen	燻 <sup>7279</sup> liú 549 liáu	焜 <sup>10270</sup> 835 sù
焜 <sup>5083</sup> 249 fàn	焜 <sup>13636</sup> yuk 1139 hiuk	熬 <sup>89</sup> 624 ngáu	焜 <sup>10677</sup> 856 thám
焜 <sup>5115</sup> 251 fóng	<sup>10</sup> 焜 <sup>527</sup> 37 tsháu	焜 <sup>8495</sup> è 626 eu	焜 <sup>10753</sup> 862 thòng
焜 <sup>5152</sup> 260 fui	熙 <sup>4116</sup> 177 pi	焜 <sup>8999</sup> 692 pit	燈 <sup>10864</sup> 863 ten
焜 <sup>5656</sup> yú 295 nyú	焜 <sup>4355</sup> hau 191 khok	熟 <sup>10051</sup> 780 shúk	焜 <sup>12208</sup> 930 tun
熒 <sup>2375</sup> 421 khiún	焜 <sup>4392</sup> 196 hiap	熒 <sup>12623</sup> thòng 1055 vúi	焜 <sup>1319</sup> 971 tsiaú
焜 <sup>8403</sup> non 643 nóa	熏 <sup>4854</sup> 212 hiun	焜 <sup>5504</sup> 1097 síp	燕 <sup>13048</sup> yèn 1090 yen



燄 13152  
 燄 1091 yàm  
 13 燭 2579  
 燭 97 chuk  
 燬 5197 khwíi  
 燬 262 fhi  
 燬 3266  
 燬 412 khok  
 燬 6753  
 燬 502 lám  
 燥 9590 tshàu  
 燥 727 c. tsau  
 燮 4400  
 燮 799 siet  
 燻 10406  
 燻 828 sùi  
 燻 11568  
 燻 948 tshán  
 燻 11890  
 燻 1026 tsùn  
 營 13305 yín  
 營 1107 yàng  
 燠 115  
 燠 1140 yuk  
 14 燠 12262  
 燠 212 hiun  
 燠 5959  
 燠 327 kháu  
 燠 6729  
 燠 503 lám  
 燠 4525  
 燠 801 sién  
 燠 10798 thâu  
 燠 868 thàu  
 燠 2060  
 燠 989 tsín  
 燠 12955  
 燠 1078 yàu  
 15 燠 5594  
 燠 294 nyét  
 燠 104 piau  
 燠 623  
 燠 8738 pàu  
 燠 666 phàu

燠 10174  
 燠 773 shok  
 16 燠 6738  
 燠 503 lám  
 燠 7403  
 燠 555 lù  
 燠 13024  
 燠 1089 yáp  
 燠 13154  
 燠 1091 yàm  
 17 燠 6717  
 燠 503 làn  
 燠 7819  
 燠 590 mí  
 燠 13360  
 燠 1116 yok  
 18 燠 6359  
 燠 476 kwàn  
 燠 8272  
 燠 632 nyap  
 燠 2221  
 燠 997 tsiok  
 24 燠 11897  
 燠 1027 tshón  
 87  
 爪 484  
 爪 34 tsáu  
 4 爬 8545  
 爬 646 phá  
 爭 703 tsang  
 爭 29 tsen  
 5 爰 13753  
 爰 1135 yén, yén  
 受 taù  
 8 爲 12521  
 爲 1047 vúi, vúi  
 14 爵 2218  
 爵 997 tsiok  
 88  
 父 3736  
 父 147 fù

4 爸 8515  
 爸 646 pa  
 6 爹 11109  
 爹 890 tia  
 9 爺 12977  
 爺 1079 yá  
 89  
 爻 12928  
 爻 192 ngáu  
 5 姪 su  
 6 姪 su  
 7 爽 10125  
 爽 787 sóng  
 10 爾 3354  
 爾 720 ní  
 90  
 另 1275  
 另 115 tshông  
 2 叟 1213  
 叟 967 tsióng  
 4 牀 2779  
 牀 115 tshông  
 牀 1211  
 牀 968 tsióng  
 5 炯 6040  
 炯 423 kho  
 6 眺 11065  
 眺 886 thiàu  
 牂 11586 tsong  
 牂 949  
 9 牒 11129  
 牒 891 thiáp  
 10 膾 1261  
 膾 969 tshong  
 13 牆 1289 sióng  
 牆 969 tshióng  
 膾 13097  
 膾 1086 yám

91  
 片 9213  
 片 690 phién  
 4 版 8589  
 版 651 pán  
 5 牌 8640  
 牌 654 phàn  
 11695  
 版 960 tshak  
 8 牌 8574  
 牌 649 phái  
 牋 1585  
 牋 978 tsien  
 13060  
 掩 1088 yám  
 9 插 204  
 插 8 tshap  
 膾 2614  
 膾 90 chhù  
 牒 11122  
 牒 891 thiáp  
 10 榜 8663  
 榜 657 póng  
 11 腮 2776  
 腮 115 tshung  
 膾 13439  
 膾 1114 yú  
 13 膾 341  
 膾 47 yám  
 15 膾 12064  
 膾 923 thúk  
 92  
 牙 12797  
 牙 1066 ngá  
 2 孖 12800  
 孖 1067 ngá  
 7 掌 737 thóng  
 掌 30 tshang  
 93  
 牛 8346  
 牛 638 nyú  
 2 牟 8044  
 牟 587 mèu

牝 9274 phí  
 697 phìn  
 3 犛 5600  
 288 nyún  
 牝 6177  
 332 khèu  
 牢 6806  
 507 láu  
 牝 8089  
 588 méu  
 4 牝 7680  
 581 máu  
 牧 8073  
 607 múk  
 犛 8801  
 670 pài  
 物 12777  
 1065 vút  
 5 物 4005 khèu  
 175 káu  
 牝 6192  
 433 kú  
 牲 9866  
 742 sen  
 牝 10907  
 877 tí  
 犛 1678  
 979 tsièn  
 6 犛 6184  
 332 khéu  
 犛 3144  
 451 khiên  
 桃 chhàu  
 特 10852  
 872 thít  
 牲 3179  
 1013 tshiên  
 犛 12325 tshù  
 1032 tshì  
 7 犛 6021 kin  
 323 ken  
 牽 1702  
 388 khien

犛 6247 kwuk  
 454 khwuk  
 犁 6889 lái  
 515 lí  
 犛 7664  
 578 mâng  
 犛 8795  
 670 pùi  
 犛 9627  
 730 sa  
 犀 4128 si  
 789 chhí  
 犛 12709  
 1063 ngú  
 8 犛 5359 yi  
 272 khí  
 犛 5899  
 319 kong  
 犛 1775  
 391 khiên  
 犛 8845  
 655 phun  
 犛 6941 lái  
 515 lí  
 犛 2863  
 783 shùn  
 犛 10853  
 872 thít  
 9 犛 3584  
 157 fung  
 犛 1597 ken  
 382 khiên  
 犛 9218  
 690 phien  
 10 犛 4151 hì  
 182 khi  
 犛 5958 khàu  
 327 kháu  
 犛 1543  
 361 kái  
 犛 7330  
 554 lók  
 犛 2094  
 991 tshín

11 犛 366  
 14 sán  
 犛 6938 lí  
 516 máu  
 犛 7593  
 571 má  
 12 犛 12306  
 935 thung  
 犛 chit  
 15 犛 5587  
 292 yáu  
 犛 12065  
 923 thúk  
 16 犛 2513  
 52 chhiú  
 犛 4094  
 177 hi  
 94  
 犛 3192  
 452 khiên  
 1 犛 3696  
 phát  
 2 犛 3428  
 128 fám  
 3 犛 264  
 11 sái  
 犛 3785 ngan  
 166 kon  
 犛 1063 nyet  
 396 ket  
 4 狀 2756  
 114 tshòng  
 犛 4023  
 175 khèu  
 犛 5924  
 321 khòng  
 犛 6409  
 479 khwòng  
 犛 8352  
 639 nyú  
 犛 10930  
 901 thít

犛 13100 ngán  
 1091 nyèn  
 犛 13845  
 1143 yún  
 5 犛 3491  
 139 fùi  
 犛 4216  
 185 ap  
 犛 4956  
 223 fà  
 犛 6141  
 329 káu  
 犛 8822  
 672 phi  
 犛 2974  
 1009 tsy  
 犛 13446  
 1116 yù  
 犛 13779  
 1131 yét  
 6 犛 3904 khén  
 167 hen  
 犛 3846  
 168 hong  
 犛 5750  
 303 yung  
 犛 yí  
 犛 1303  
 369 káu  
 犛 914 kiet  
 392 kit  
 犛 6789  
 508 láu  
 犛 10013  
 756 shíu  
 犛 4872  
 814 sún  
 犛 13101  
 1091 nyèn  
 7 犛 4055 hí  
 180 hi  
 犛 4219 hiáp  
 186 khiáp

狷 3131  
 451 kién  
 狼 6764  
 505 lóng  
 狸 6878  
 518 lí  
 狷 7665  
 578 máng  
 狷 8796  
 670 pui  
 狷 9058 phi  
 681 phi  
 狷 10373  
 833 son  
 狷 2236  
 998 tshok  
 狷 13263  
 1101 nyún  
 狷 378  
 14 tshán  
 狷 433  
 26 chhông  
 狷 708  
 29 tsen  
 狷 4352  
 192 hau  
 狷 5366  
 272 yí  
 狷 5430 yí  
 273 nyí  
 狷 3001  
 455 khiut  
 狷 6630  
 490 kwó  
 狷 7797  
 610 máng  
 狷 9100 phiau  
 682 piau  
 狷 11515  
 942 tshai  
 狷 2235 sit  
 998 tshok  
 狷 11868 tshut  
 1015 sut

狷 11978  
 1023 tsung  
 狷 2569  
 87 chu  
 狷 2745 chhôn  
 121 chhòu  
 狷 4011  
 174 hêu  
 狷 4358  
 195 hiet  
 狷 4933  
 222 fû  
 狷 1562 chap, khat  
 379  
 狷 7676 miàu  
 581 miàu  
 狷 8160 yú  
 616 náu  
 狷 4605 sin  
 809 sen  
 狷 12554  
 1052 voi  
 狷 12579  
 1053 vùi  
 狷 12687  
 1057 vo  
 狷 13405  
 1112 yá  
 狷 13402  
 1112 yá  
 狷 13756  
 1135 yén  
 狷 1953  
 63 chí  
 狷 5023  
 242 váat  
 狷 7260  
 548 liú  
 狷 7581  
 572 má  
 狷 10544  
 619 ngói  
 狷 9911  
 758 sù

狷 10434  
 829 sun  
 狷 12917  
 1076 yáu  
 狷 13741  
 1135 yén  
 狷 13633  
 1139 nyúk  
 狷 358  
 14 tshâm  
 狷 2168  
 406 kín  
 狷 6822  
 511 líu  
 狷 7990  
 583 mú  
 狷 90  
 624 ngáu  
 狷 2767  
 934 thūng  
 狷 4517 khám  
 200  
 狷 5553  
 285 yén  
 狷 3206 khiet  
 446 kiet  
 狷 3028 kit  
 447 lut  
 狷 7049 liàu  
 528 liàu  
 狷 7175  
 541 lín  
 狷 8974  
 676 pí  
 狷 4423  
 187 hòi  
 狷 4457  
 200 hiám  
 狷 3158  
 451 kién  
 狷 6472  
 485 khwái  
 狷 8175  
 617 náu, nung

狷 12095  
 918 thú, yít  
 狷 12073  
 921 thúk  
 狷 12887  
 1070 yong  
 狷 4857  
 212 hiun  
 狷 5304 fét  
 258 vet  
 狷 8192  
 616 nèn  
 狷 8384  
 618 ngéu  
 狷 9239  
 695 pin  
 狷 4526  
 801 sién  
 狷 6587 kwáng  
 463 khwóng  
 狷 6836  
 511 líu  
 狷 7104  
 532 liáp  
 狷 10022  
 756 chhiú  
 狷 4530  
 201 hién  
 狷 7136  
 534 lién  
 狷 7404  
 555 lú  
 狷 10530  
 844 tshat  
 狷 7814  
 590 ní  
 狷 5052  
 244 fan  
 狷 4519  
 200 hiám  
 狷 3244  
 411 khiok

<b>95</b>	<sup>5</sup> 珍 599 15 chin	珞 7321 553 lók	琊 12985 1079 yá
亥 4791 231 hiên	珽 2228 411 kok	班 8595 650 pan	<sup>8</sup> 璣 299 12 tsán
玄 4790 231 hiên	珈 1146 350 ka	珮 8833 670 phùi	琛 646 19 chhim
<sup>4</sup> 玅 7859 592 niáu	珂 6082 424 kho	珥 3341 720 nyí	琿 709 30 tsen
<sup>5</sup> 兹 12346 tsü	玲 7205 laûg 544 lín	珮 720 siuk	琢 2404 82 tok
<sup>6</sup> 率 10105 786 sut	珉 7913 597 mîn	珣 4873 812 sùn	珞 3367 123 fap
旅 7448 555 lú	秘 8929 685 pit	珖 4737 825 sut	琥 4922 224 fú
<b>96</b>	玻 9333 704 po	珘 12936 1076 yáu	琪 1029 343 khí
玉 13630 1138 nyúk	珀 9418 phet 710 phok	琫 13074 1087 yám	琦 996 344 khí
玉 12493 1043 nyúk	珊 9697 733 san	<sup>7</sup> 琯 755 79 chhin	琴 2109 402 khím
<sup>2</sup> 玎 11256 904 ten	玳 10551 845 thòi	玲 3821 166 hám	琿 2993 438 ki
<sup>3</sup> 玕 2729 121 chhòn	玳 10551 845 thòi	現 4539 201 hiên	琯 6349 475 kwán
玕 5819 310 kon	玷 11166 895 tiàm	球 2321 417 khiu	琯 6521 494 khwun
玳 1068 hí 347 kí	玳 12392 1033 tshü	琯 3132 hiên 449 kien	琳 7160 540 lím
玖 2276 413 kiú	<sup>6</sup> 珠 2549 85 chu	琅 6765 504 lóng	琶 8551 646 phá
均 10974 901 tit	珣 4284 190 hiòng	理 6879 lí 519 lí	琿 8870 fuáng 660 púng
<sup>4</sup> 玦 3615 142 fu	玠 3910 170 hâng	琉 7244 548 liú	琲 8830 672 phùi
玠 1521 361 kái	珞 4752 229 hí	珞 8797 670 pùi	琵琶 9061 679 phí
玠 3222 447 kiet	珞 5982 318 nyùn	琿 4676 812 siú	琿 11050 885 tiaú
玠 7721 múi 584 môi	琿 1304 373 kàu	琿 10953 880 thì	琿 11226 tién 900 thién
玠 7722 mên 584 vùn	珞 6578 463 kiúng	珞 11289 908 thín	琿 12026 tshung 1025 tsung
玩 12455 1039 ngán	珞 6436 481 kwui	珞 12745 1061 vú	琿 13073 1087 yám

琬 13724 vorf  
 1137 van  
 9 琢 2723  
 118 chhòn  
 瑕 4197  
 183 há  
 瑚 4934  
 222 fú  
 琿 5232  
 269 fân  
 瑛 5702  
 305 nyón  
 瑄 7749  
 586 màn  
 璫 8166  
 617 náu  
 璠 9263 pin  
 696 pien  
 瑟 9599  
 728 sit  
 瑞 5726 shù  
 782 sùi  
 瑄 4810  
 821 sien  
 璜 10570  
 845 thòi  
 璋 12534  
 1051 vúi  
 瑛 13310  
 1105 yin  
 瑜 13577  
 1123 yí  
 瑛 13620  
 1125 yí  
 瑗 13757  
 1138 yèn  
 10 瑰 6433 khwúi  
 482 kwùi  
 瑯 6780  
 504 lóng  
 瑠 7261  
 548 liú  
 瑪 7582  
 572 má

瑣 10202  
 815 só  
 瑱 11230  
 900 thièn  
 瑒 11594  
 950 tshong  
 瑛 2072  
 990 tsín  
 瑛 11773 tshò  
 1004 tshó  
 瑛 12918  
 1075 yáu  
 瑛 5742  
 1146 yín  
 瑛 5758  
 1147 yûng  
 11 璋 400  
 23 chong  
 瑛 10095 yí  
 92 thú  
 瑛 4174 hi  
 180 yí  
 瑛 1048  
 343 khí  
 瑾 2049  
 400 kiún  
 瑛 2344  
 417 khiú  
 瑛 6899  
 515 lí  
 璉 7114  
 535 lién  
 璜 7758 mán  
 577 mún  
 璜 91  
 624 ngáu  
 璜 10096  
 774 shu  
 璜 4782  
 821 siên  
 璜 11627  
 953 tsáu  
 璜 11922  
 1017 tshúí

璜 12031 tsung  
 1025 tshiúng  
 璜 12019  
 1025 tshung  
 璜 2169 kín  
 1108 yáng  
 12 璜 2716  
 118 tshón  
 璜 3387  
 124 fan  
 璜 5126 vâng  
 252 vông  
 璜 788  
 334 kí  
 璜 2142 yáng  
 464 kín  
 璜 7176  
 541 lân  
 璜 9443 phuk  
 711 phok  
 璜 10754  
 859 thóung  
 璜 2076  
 989 tsin  
 13 璜 5043  
 245 fân  
 璜 2147  
 406 kín  
 璜 3093 khí  
 444 kí  
 璜 7367  
 557 lù  
 璜 8958  
 691 piak  
 璜 9600  
 728 sit  
 璜 10407  
 828 sùi  
 璜 10724  
 858 tong  
 璜 11569  
 948 tshàn  
 璜 11617 tshàu  
 954 tsáu

14 璜 5710  
 305 nyón  
 璜 4143 sái  
 790 sé  
 璜 4813  
 821 siên  
 璜 12665  
 1043 mùn  
 璜 13526  
 1122 yí  
 15 璜 2376  
 421 khiún  
 璜 6944  
 515 lí  
 璜 6998  
 538 kí  
 璜 12066  
 923 thúk  
 16 璜 7405  
 555 lú  
 璜 7491  
 568 lúng  
 17 璜 6718  
 503 lán  
 璜 4269  
 791 siong  
 璜 13323  
 1105 yin  
 18 璜 6360 kwón  
 476 kwán  
 19 璜 11529  
 946 tsán  
 20 璜 12489  
 246 fân  
 97  
 瓜 6281  
 466 kwa  
 5 瓠 8739 phók  
 667 phâu  
 瓠 11111  
 891 tiet  
 6 瓠 4990 fú  
 222 phú

瓢 1385 372 kàu	9 甄 618 yen 15 chin	4 甚 9839 738 shím	甸 11180 896 thièn
11 瓢 9126 683 phiau	瓮 11815 962 tsiú	6 甜 11218 899 thiām	町 11275 908 thín
14 瓣 8611 phàn 652 phièn	10 甌 8279 hì 633 nyí	8 嘗 439 27 shóng	3 叨 3194 453 khién
16 甌 7406 555 lá	11 甌 8496 625 eu	<b>100</b>	眈 7649 mén 578 máng
17 瓢 5571 290 nòng	甌 7344 513 léu	生 9865 sen 742 sang	界 8981 675 pí
<b>98</b>	甌 7784 609 mén	5 牲 9867 737 sin	甌 1803 1029 tsü
瓦 12420 1036 ngá	甌 10924 902 tit	6 產 360 14 sán	4 吵 510 38 tshàu
旗 3443 135 fóng	甌 2706 117 chon	7 甌 5721 yui 301 sui	販 3416 127 fàn
販 8590 651 pán	12 甌 8889 662 phàng	甥 9873 742 sen	畲 3704 150 fuk
瓮 12666 1046 vùng	甌 9166 686 phiet	甌 10323 816 sü	畲 2155 322 kang
5 甌 7206 544 lân	甌 11721 951 tsén	<b>101</b>	界 1522 361 kái
6 甌 9321 phèn 702 phiāng	甌 12758 1062 vú	用 13449 1149 yùng	畲 3193 453 khién
甌 12275 935 thung	13 甌 9022 phit 694 phiak	2 甌 3624 146 phú	畲 8051 588 méu
甌 12384 1033 tshü	甌 10627 853 tam	甌 13450 1148 yung	畲 11237 898 thièn
7 甌 1968 hì 63 c. tí	甌 12677 1046 vùng	7 甌 8325 nìn 637 nèn	畲 12548 1054 vùi
甌 3822 162 hám	14 甌 1766 kám 316 hám	<b>102</b>	畲 13822 1143 yún
甌 12290 935 thung	甌 13315 1105 ang	田 11236 898 thièn	5 畲 598 17 chin
8 甌 9455 phiáu 673 phù	16 甌 7492 568 lāng	1 白 3751 153 fút	畜 2669 hiuk 98 khiuk
甌 9321 phiāng	甌 4531 201 hién	甲 1167 355 kap	畲 6142 328 keu
甌 10720 859 tóng	18 甌 330 14 tshám	申 9816 736 shin	留 7254 547 liú
甌 11172 thiām 896 tiām	<b>99</b>	由 13407 1111 yú	畲 8050 588 méu
甌 12202 927 tun	甘 5832 310 kam	2 男 8139 614 nām	畔 8606 652 pán

畚 8849  
 655 pùn  
 畷 902 tsit  
 987 tshet  
 6 時 1902 chí  
 58 shì  
 畦 1082 hī  
 179 kwui  
 異 5505  
 281 yi  
 畧 7564  
 547 liók  
 略 7079  
 547 liók  
 畢 8994  
 692 pit  
 7 番 3383  
 123 fan  
 畫 5013 fà  
 241 vák  
 畱 7273  
 547 liú  
 畷 3282  
 1020 tsùn  
 畚 13613 yī  
 1121 c. tshíá  
 8 畷 2424 chot  
 84 tot  
 畧 800  
 336 khí  
 畧 1221  
 363 kiong  
 當 10721 tòng  
 857 tong  
 畷 13725  
 1137 ván  
 畷 13666  
 1141 vet  
 9 陽 457  
 28 chhóng  
 曠 5703  
 305 nyon  
 睦 9875  
 773 shín

腫 12163 thón  
 938 chung  
 10 畿 1066  
 334 ki  
 晶 6831  
 511 líu  
 11 嘆 3838  
 164 hòn  
 膠 7280  
 549 liú  
 12 隣 7177  
 541 lín  
 瞳 12162  
 938 thón  
 14 疇 2492  
 51 chhiú  
 疆 1230  
 363 kiong  
 17 壘 11138  
 892 thiáp  
**103**  
 疋 9086  
 695 phit  
 7 疎 10034 sū  
 775 so  
 疏 10321 sū  
 775 so  
 8 薙 1926 chí  
 62  
 疑 5423  
 275 nyí  
**104**  
 疔 8225  
 636 tshóng  
 2 疔 1379 káu  
 371  
 疔 2265 keu  
 412 khiú  
 疔 8115  
 613 náí  
 疔 11257 tang  
 904 ten

痲 13430  
 1116 yù  
 3 疥 4232  
 184 hà  
 疥 2277  
 416 kiú  
 疥 6050  
 427 nyet  
 疔 6556  
 460 kung  
 疔 9665  
 734 sán  
 4 疥 670 chin  
 21 chhín  
 疥 3417  
 127 fán  
 疥 1523  
 361 kái  
 疤 8516  
 644 pa  
 疫 5521 yit  
 1095 mūt  
 疔 13414  
 1110 yú  
 5 疥 149  
 4 tshá  
 疹 600  
 17 chin  
 痕 1865  
 57 chí.  
 症 691  
 76 chìn  
 瘰 3380  
 123 fát  
 癩 3492  
 139 pài  
 瘰 4482  
 197 hién  
 疔 5835  
 311 kam  
 痲 1147  
 351 ka  
 疥 1565  
 379 khiap

疥 6193  
 435 kù  
 痲 2949  
 438 khi, ki  
 痲 8439 o  
 644 kho  
 痲 8740  
 668 pháu  
 瘰 8823  
 671 phi  
 疲 9036 phi  
 680 phi  
 病 9300  
 700 phiàng  
 瘰 4412  
 798 siet  
 疽 10637  
 852 thán, tàn  
 疼 10894 thung  
 865 tung  
 痲 10908 khí  
 878 tí  
 疥 11167 tiam  
 895  
 疥 11350  
 912 thó  
 疾 918  
 983 tshít  
 疽 2975  
 1009 tsü  
 疵 12393  
 1033 tsü  
 6 痔 1903  
 60 chhi  
 痕 3905  
 167 hién, hen  
 痲 5170  
 262 fúi  
 瘰 5404  
 277 yí  
 痲 1512 koi  
 359 kai  
 洼 12839  
 1069 ngái

癩 6790 508 láu	癩 412 24 chòng	癩 2885 107 chùng	癩 3197 446 khiet
癩 8125 612 nái	癩 1932 62 chhi	癩 3557 156 fung	癩 7262 548 liá
癩 9614 sit 729 suk	癩 2595 chuk 97 tok	癩 4012 174 phêu	癩 6370 kwan
癩 10715 thán 854 thó	癩 3468 fui 140	癩 5084 248 fòn	癩 12960 638 nyok
癩 12276 933 thung	癩 946 kwái 340 kì	癩 980 khè 341 kì	癩 8593 phán 653 pan
癩 3180 1012 tshien	癩 1270 366 khiong	癩 1162 352 ka, ká	癩 8596 650 pan
癩 12604 yú 1052 vùi	癩 2112 402 khim	癩 6370 473 kwan	癩 9569 sòng 725 song
癩 12849 siông 1073 yóng	癩 6206 435 kù	癩 6657 498 lát	癩 9578 sàu 727 tsáu
癩 1919 . 61 chì	癩 6350 kwón 475 kwán	癩 8096 611 nà, na	癩 10021 757 sèu
癩 4337 hiau 192	癩 6687 lói 500 lài	癩 9219 690 phien	癩 4037 804 sit
癩 5995 322 kén	癩 7161 540 lím	癩 12130 918 thú	癩 10427 sui 826 soi
癩 6890 521 lì	癩 7592 571 mã	癩 2254 1000 tsiù	癩 10486 841 tap
癩 7706 587 múi	癩 8443 644 o	癩 12880 1071 yóng	癩 11186 894 tien
癩 9074 681 phí, phéu	癩 8863 659 pen	癩 13212 1100 yim	癩 895 986 tsit
癩 9488 715 phú	癩 8985 675 pi	癩 13578 1126 yì	癩 252 tsho 1003 tsha
癩 9628 730 sa	癩 8985 pí	癩 717 74 chin	癩 12492 1038 ngán
癩 9835 sin 735 sém	癩 10654 855 thám	癩 2640 95 chhú	癩 12648 1040 vun
癩 4298 794 siau	癩 11929 1018 tshúi	癩 2773 115 tshong	癩 160 3 tsa
癩 10374 833 son	癩 12560 1047 vui	癩 4472 liám 197 kiam	癩 249 tsí 10 tsái
癩 11414 875 thèu	癩 12818 1067 á	癩 5219 263 fùt	癩 418 24 chòng
癩 12117 924 thut	癩 13600 1125 yí	癩 5374 282 yì	癩 401 24 chòng
癩 12291 936 thàng	癩 13520 1128 yí	癩 5930 326 káu	癩 2488 liáu 50 chhúi



癩 3251  
 375 khiò  
 癯 7345  
 514 lèu  
 癩 7361  
 514 lèu  
 癯 7287 ló, ló  
 552 c. lùt  
 癩 7991  
 603 mók  
 癩 10248  
 729 sèu  
 癯 10556 chhè  
 846 c. tài  
 癩 11990  
 1024 tsiúng  
 12 癩 3488  
 138 fùt  
 癯 4492 hân  
 198 kán  
 癩 5127 vâng  
 252 vông  
 癯 6797 làu  
 509 làu  
 癩 7050  
 530 liàu, liâu  
 癯 7505  
 567 lúng  
 癩 8629  
 654 phan  
 癩 9150  
 685 phiét  
 癯 4406  
 797 sià  
 癩 10607 tán  
 850 tan  
 癯 1320  
 970 tsiau  
 癩 13230  
 1103 yim  
 癯 3541  
 131 fûn  
 13 癩 6473  
 485 khwài

癩 6827  
 511 líu  
 癯 6965  
 523 lí  
 癩 9023  
 694 phit  
 癯 10073 shú  
 776 chhú  
 癩 10707  
 856 thán  
 14 癩 1966  
 62 chhi  
 癯 9012 phiet  
 685 piet  
 癩 818 tsí  
 965 tshí  
 15 癩 721  
 75 chin  
 癯 1479  
 975 tsiet  
 癩 12859 yóng  
 1073 yong  
 16 癩 5331  
 257 khok  
 癯 6701  
 500 láit  
 癩 6929 lét  
 537  
 癯 7407  
 555 lá  
 癩 10319  
 816 sú  
 癯 12192  
 926 thui  
 17 癩 4469  
 801 sién  
 癯 13324  
 1108 yín  
 癩 13278  
 1103 yín  
 18 癩 3084  
 444 khi  
 癯 13482  
 1145 yung

19 癩 10696  
 854 than  
 25 癩 7562  
 561 lán  
 癩 11197  
 894 tien  
**105**  
 天 9403 phat  
 708 pat  
 癩 6453  
 483 kwùt  
 7 登 10858  
 862 ten  
 癩 3376  
 121 fat  
**106**  
 白 8556  
 706 pháok  
 1 百 8560  
 707 pak  
 亂 ka  
 2 覓 7674  
 582 mào  
 皂 11605  
 954 tshàu  
 阜 11604  
 954 tshàu  
 3 的 10978  
 900 tit  
 4 皇 5106  
 250 fông  
 皆 1437  
 358 kai  
 販 6429  
 481 kwui  
 5 皋 5943  
 325 kau  
 伯 1383 phet  
 369 kau  
 6 皎 1305 kau  
 369 kiáu

7 皓 3892  
 172 háu, kau  
 皖 5062  
 247 fán  
 8 皙 4045  
 802 sit  
 10 皦 3886  
 172 hau  
 皦 4356  
 193 hiáu  
 皦 28  
 619 ngòi  
 皦 5931 hau  
 326 káu  
 12 皦 9370  
 704 phò  
 13 皦 1369  
 369 kiáu  
 15 皦 6999 lít  
 538 lók  
 皦 9142  
 684 phiáu  
 18 皦 2222  
 997 tsiok  
**107**  
 皮 9032  
 679 phí  
 4 坡 9035  
 681 phi  
 5 破 469  
 32 chau  
 炮 8741  
 668 phàu  
 破 255  
 960 tshak  
 破 11862  
 1008 tshy  
 破 12327 tsí  
 1032 phí  
 6 破 915  
 392 kit  
 食 10478  
 841 tap

𪗇 3800  
 𪗇 165 hòn  
 𪗈 11970  
 𪗈 1001 tsun  
 𪗉 7376  
 𪗉 563 luk  
 𪗊 2240  
 𪗊 998 siak  
 𪗋 135  
 𪗋 3 tsa  
 𪗌 3275  
 𪗌 419 kiun  
 𪗍 6242  
 𪗍 434 kú  
 10 𪗎 11651 tshàu  
 𪗎 956 tshò  
 𪗏 2457  
 𪗏 962 tsiù  
 11 𪗐 161  
 𪗐 3 tsa  
 13 𪗑 284  
 𪗑 45 chéu  
 14 𪗒 13036  
 𪗒 1089 yám  
 15 𪗓 8729 pok  
 𪗓 708 phók  
 16 𪗔 6666  
 𪗔 498 láp  
  
**108**  
 皿 7938  
 皿 601 men  
 3 盂 13543  
 盂 1120 yí  
 盂 13550  
 盂 1120 yí  
 4 盥 2878  
 盥 110 chung  
 盥 3997  
 盥 218 háp  
 盥 8850  
 盥 656 phân  
 盥 8782  
 盥 668 pui

盈 13292  
 盈 1106 yin  
 5 盞 78  
 盞 2 òng  
 盞 3764  
 盞 161 hói  
 盞 3959  
 盞 218 háp  
 盞 5298  
 盞 256 vô  
 盞 9392  
 盞 709 pat  
 盞 12463 vón  
 盞 1039 ván  
 盞 12641  
 盞 1041 vun  
 盞 5485  
 盞 1092 yit  
 6 盞 3954  
 盞 218 háp  
 盞 5786  
 盞 307 kòi  
 盞 6482  
 盞 487 khwui  
 盞  
 khiò  
 7 盞 9889  
 盞 772 shìn  
 盞 3639  
 盞 146 phú  
 盞 5785  
 盞 307 kòi  
 盞 10803  
 盞 868 thàu  
 8 盞 300  
 盞 12 tsán  
 盞 7377  
 盞 563 luk  
 盞 7791  
 盞 579 mên  
 9 盞 1640 kàm  
 盞 387 kam  
 盞 2055  
 盞 989 tshìn

10 盞 8620  
 盞 653 phân  
 盞 9501  
 盞 716 phú  
 11 盞 6211  
 盞 433 kú  
 盞 6376 kwòn  
 盞 476 kwàn  
 盞 69  
 盞 621 am  
 盞 7396  
 盞 554 lú  
 盞 7971  
 盞 602 mô  
 12 盞 2478  
 盞 49 chiu  
 盞 10738  
 盞 859 thòng  
 13 盞 6212  
 盞 433 kú  
 14 盞 1349  
 盞 370 káu  
 15 盞 7008  
 盞 523 lù  
  
**109**  
 目 8080  
 目 607 muk  
 3 直 1846  
 直 70 chhít  
 𪗕 𪗕  
 𪗕 hì  
 𪗖 4730  
 𪗖 228 hi  
 𪗗 7651  
 𪗗 609 mâng  
 𪗘 𪗘  
 𪗘 kòn  
 4 𪗙 3444  
 𪗙 135 fóng  
 𪗚 4085  
 𪗚 181 hi  
 𪗛 4569  
 𪗛 205 hiun

𪗜 4925  
 𪗜 234 fut  
 𪗝 5852 khòn  
 𪗝 316 khon  
 𪗞 7681 mau  
 𪗞 582 mäu  
 𪗟 7714  
 𪗟 585 mí  
 𪗠 7750  
 𪗠 587 mòì  
 𪗡 7862  
 𪗡 592 miàu  
 𪗢 7896  
 𪗢 595 mièn  
 𪗣 8616  
 𪗣 653 pan  
 𪗤 8644  
 𪗤 654 phàn  
 𪗥 9887 sén  
 𪗥 743 sém  
 𪗦 9979  
 𪗦 763 shì  
 𪗧 4249 siong  
 𪗧 790 siòng  
 𪗨 10613  
 𪗨 849 tam  
 𪗩 11143  
 𪗩 891 muk  
 𪗪 12223  
 𪗪 927 thún  
 𪗫 12218 tun  
 𪗫 927 chun  
 5 𪗬 156 shap  
 𪗬 8 (nyap)  
 𪗭 589  
 𪗭 15 chin  
 𪗮 601  
 𪗮 17 chin  
 𪗯 383 chhám  
 𪗯 47 cham  
 𪗰 2604  
 𪗰 91 tú  
 𪗱 4842  
 𪗱 230 hiet

眩 4795  
 232 hiên  
 睨 5147  
 254 khwóng  
 眙 5408 chhi  
 275 yí  
 眷 shím  
 3051  
 眈 442 ki  
 7735  
 昧 587 múi  
 7882  
 眠 594 mín  
 8930  
 眈 678 pí  
 9868  
 眈 743 sén  
 9954  
 眈 763 shí  
 10252  
 眈 835 sū  
 11112  
 眈 891 tiet  
 12328  
 眈 1028 tsū  
 13717  
 眈 1132 yen  
 12948  
 眈 1077 miáu  
 636 chhín  
 17  
 眈 1939  
 63 chhi  
 2901  
 眈 108 chùng  
 1176  
 眈 357 kiap  
 3145  
 眈 450 kèn  
 6290  
 眈 469 kwat  
 6405  
 眈 480 khióng

7568  
 眈 547 lok  
 眈 kwùi  
 8010  
 眈 584 mák  
 8046 mèu  
 眸 588  
 7807 mí  
 7590 mí  
 10159 shùn  
 784 yèn  
 11078  
 眈 889 thiàu  
 113129 nyén  
 1086 ngán  
 1930  
 眈 62 chì  
 3566  
 眈 156 fung  
 3801 kwón  
 165 hon  
 4056  
 眈 177 hi  
 4540  
 眈 200 hièn  
 12459 kwón  
 247 fòn  
 6546 khwún  
 496 khwún  
 3133  
 眈 449 kien  
 10954  
 眈 880 thí  
 1449  
 眈 975 tsiap  
 3283  
 眈 1020 tsùn  
 25  
 8眈 2 ngái  
 453  
 眈 29 chhòng  
 710  
 眈 29 tsen

5227  
 眈 268 fun  
 5431  
 眈 280 nyí  
 2384 khiùn  
 421 siên  
 3151  
 眈 451 khiên  
 6688  
 眈 500 lói  
 6865  
 眈 506 lín  
 8086  
 眈 608 múk  
 7782  
 眈 610 mùng  
 8986  
 眈 675 phí  
 9720  
 眈 752 shám  
 10137  
 眈 782 shòi  
 10385  
 眈 826 tshui  
 11912  
 眈 828 tshùi  
 12057  
 眈 921 tuk  
 11511  
 眈 944 tshái  
 1486  
 眈 975 tshiáp  
 2130  
 眈 993 tsin  
 13177  
 9眈 1094 yít  
 4013  
 眈 174 hêu  
 4198  
 眈 184 hà  
 5728  
 眈 301 yúi  
 6489  
 眈 487 kwái

6658  
 眈 498 lát  
 8039  
 眈 588 m èu  
 10240  
 眈 729 séu  
 10916  
 眈 880 thi  
 12047  
 眈 916 tù  
 2500  
 眈 963 tshéu  
 645 chin  
 19 chhin  
 3553  
 眈 132 fùn  
 4210  
 眈 185 hat  
 5884  
 眈 316 khòn  
 2385  
 眈 421 khiùn  
 6113  
 眈 430 kháp  
 7956  
 眈 600 mên  
 10230  
 眈 729 séu  
 10886  
 眈 865 thên  
 11439  
 眈 873 teu  
 2490  
 眈 963 tshéu  
 402  
 11眈 25 chhòng  
 722  
 眈 29 tshang  
 1971  
 眈 63 lí  
 768  
 眈 77 chhin  
 5378  
 眈 282 yí

磨 7594  
 571 mã  
 瞞 7623  
 575 mân  
 膜 7992  
 603 mók  
 瞞 6172  
 625 eu  
 瞞 8221  
 635 nít  
 瞞 9127  
 683 phiáu  
 瞞 10161  
 784 shùn  
 瞞 13513  
 1119 ãng  
 瞞 12 4493  
 200 hân  
 瞞 5207  
 266 khwúí  
 瞞 5733  
 302 shùn  
 瞞 5876  
 315 khám  
 瞞 6183  
 331 eu  
 瞞 7051  
 529 liáu  
 瞞 9167  
 686 phet  
 瞞 shím  
 瞞 9444  
 711 phok  
 瞞 9524  
 722 sa  
 瞞 10157  
 784 shùn  
 瞞 10865  
 864 chhín  
 瞞 12308  
 935 thung  
 瞞 11722  
 951 tshên

瞧 1408  
 972 tsiau  
 13 瞻 277  
 44 cham  
 瞽 6244  
 434 kú  
 瞽 3081 kì  
 444 khi  
 瞽 19  
 620 òi  
 瞽 11816  
 962 tseu  
 瞽 2499  
 963 tshéu  
 14 矚 7769  
 609 mung  
 15 矚 2248  
 492 khiok  
 16 矚 7408  
 556 lá  
 18 矚 1358 tsiáu  
 971 tsiok  
 19 矚 2675  
 99 chhuk  
 矚 6914  
 518 sá  
 20 矚 5878  
 315 khám  
 21 矚 2583  
 96 chuk  
 110  
 矚 7688  
 587 mãu  
 矚 2162  
 405 khim  
 矚 10203  
 773 sok  
 矚 13679  
 1140 lút  
 111  
 矚 9950  
 760 chhi

2 矣 5474  
 279 yi  
 3 知 1783 ti  
 53 chi  
 4 矚 9857  
 738 yín  
 5 矩 3009  
 439 kí  
 7 矚 11780  
 1004 tsho  
 矚 12135  
 937 tón  
 8 矮 13  
 2 ái  
 矚 3233  
 445 khiut  
 12 矚 1340  
 370 kiáu  
 矚 11723  
 951 tsen  
 14 矚 5305  
 257 vok  
 112  
 石 9964  
 766 shák  
 2 矚 11258  
 905 ten  
 3 矚 3786  
 166 kon  
 矚 1204 khiong  
 363 kong  
 矚 6264  
 456 khwút  
 矚 7650  
 579 mông  
 矚 12786 ngut  
 1064  
 矚 3616  
 142 fu  
 矚 3984  
 259 vák  
 矚 5869  
 315 khám

矚 5925  
 321 khòng  
 矚 1524  
 361 kài  
 矚 7007  
 523 lì  
 矚 7928  
 597 mfn  
 矚 9052 phai  
 679 phi  
 矚 9620  
 730 sa  
 矚 1059  
 967 tshì  
 矚 12803  
 1067 ngá  
 5 矚 248  
 10 tshái  
 矚 622  
 16 tsem  
 矚 1886  
 57 chí  
 矚 2530  
 88 chú  
 矚 6956  
 539 líp  
 矚 7313 ló  
 552 kbó  
 矚 8394  
 641 nù  
 矚 8894  
 660 phín  
 矚 8742  
 667 phàu  
 矚 9194 pién  
 687 pien  
 矚 9331 phín  
 701 phín  
 矚 9410  
 705 phò  
 矚 11351  
 912 thò  
 矚 11462  
 939 tsap

硃 2976  
 硃 1009 tsu  
 砥 12394  
 砥 1033 tshu  
 6 硃 2550  
 硃 86 chu  
 硃 3847  
 硃 168 fūng  
 硃 4622  
 硃 206 hīn  
 硃 5983  
 硃 318 hàn  
 硃 1468  
 硃 412 khat  
 硃 7569  
 硃 547 liók  
 硃 7322  
 硃 554 lók  
 硃 7449  
 硃 564 lut  
 硃 8163  
 硃 617 náu  
 硃 4445  
 硃 799 sien  
 硃 12277  
 硃 934 thūng  
 硃 13102  
 硃 1085 ngan  
 7 硃 575  
 硃 40 chha  
 硃 585  
 硃 42 chhét  
 硃 4220  
 硃 186 kiap  
 硃 6022  
 硃 323 kin  
 硃 3268  
 硃 412 khok  
 硃 6766  
 硃 504 lōng  
 硃 7245  
 硃 549 liú  
 硃 7657  
 硃 579 mōng

硃 8432  
 硃 627 ngó  
 硃 4301  
 硃 793 siau  
 硃 11781  
 硃 1004 tshó  
 硃 13145  
 硃 1090 ngàn  
 硃 13341  
 硃 1108 ngàng  
 9 硃 731  
 硃 30 tshèn  
 硃 2809  
 硃 101 chhùi  
 硃 1033  
 硃 343 khi  
 硃 997  
 硃 346 khi  
 硃 6600  
 硃 465 khung  
 硃 7378 lúk  
 硃 563 liúk  
 硃 7470  
 硃 566 lún  
 硃 37  
 硃 620 ngòi  
 硃 8883 phēn  
 硃 661 phīn  
 硃 8764  
 硃 668 pi  
 硃 9414  
 硃 704 po, phó  
 硃 10416  
 硃 827 sùi  
 硃 10537  
 硃 843 tháp  
 硃 11051  
 硃 885 tiau  
 硃 2237 siak  
 硃 998 shok  
 硃 11251 tàng  
 硃 905 tèn  
 硃 12169  
 硃 924 tòi

碗 12472 vón  
 碗 1039 ván  
 碗 12746  
 碗 1061 vú  
 碗 12819  
 碗 1066 a  
 碗 13261  
 碗 1100 nyim  
 9 碗 626 ham  
 碗 16 tsem  
 碗 2816 thúi  
 碗 103 chúi  
 碗 5293  
 碗 235 vāng  
 碗 5704 nyén  
 碗 305 nyon  
 碗 1457  
 碗 378 kiet  
 碗 7923 mīn  
 碗 597 mēn  
 碗 8167  
 碗 617 náu  
 碗 8912 phāng  
 碗 662 phāng  
 碗 9176  
 碗 687 pién  
 碗 9009 pit  
 碗 691 phet  
 碗 9967 shok  
 碗 766 shák  
 碗 10737  
 碗 859 thóng  
 碗 11123 thiáp  
 碗 891 shét  
 碗 12055  
 碗 922 thúk  
 碗 11388  
 碗 912 thó  
 碗 12143  
 碗 938 thòn  
 碗 12555 vúi  
 碗 1047 voi  
 碗 13094  
 碗 1084 ngám

10 碗 5294 kiung  
 碗 235 fūng  
 碗 5024  
 碗 242 vát  
 碗 12616  
 碗 309 khói  
 碗 2243  
 碗 411 khok  
 碗 6114 khói  
 碗 430 kháp  
 碗 6849 lúi  
 碗 511 toi  
 碗 7123  
 碗 534 liām  
 碗 7583 ma  
 碗 572 má  
 碗 8456  
 碗 628 ngók  
 碗 8312  
 碗 634 chhèn  
 碗 9065 phi  
 碗 679 phai  
 碗 8621  
 碗 654 phān  
 碗 8679 phóng  
 碗 658 phóng  
 碗 9570  
 碗 725 sōng  
 碗 9673  
 碗 753 shèn  
 碗 10517  
 碗 843 tháp  
 碗 10772  
 碗 861 thōng  
 碗 11231  
 碗 899 thiēn  
 碗 12177 tui  
 碗 924 chhùi  
 碗 12407  
 碗 1033 tshū  
 碗 12572 vúi  
 碗 1052 khwúi  
 碗 13838  
 碗 1143 yún  
 碗 11775 tsho  
 碗 1003 tshó

11 砵 359  
     14 tshâm  
 砵 666  
     21 tshám  
 磳 2784 tshióng  
     116 sóng  
 磳 2707 thôn  
     117 chon  
 磳 4239  
     184 là  
 磳 5860  
     316 khám  
 磳 6019  
     323 kien  
 磳 2208  
     409 khin  
 磳 6675  
     497 láp  
 磳 7427  
     556 lú  
 磳 7446  
     564 liúk  
 磨 7974 mô  
     602 mò  
 礲 92  
     624 ngâu  
 磳 830 tsak  
     987 tsit  
 礲 11923  
     1017 tshui  
 礲 13240 yin  
     1103 yún  
 12 礲 5128  
     253 vông  
 礲 789  
     334 ki  
 礲 1390 nyâu  
     373 khau  
 礲 3115 kí  
     444 khí  
 礲 7178  
     541 lín  
 礲 8630 phan  
     653 phán

礲 8890 phàng  
     662 phên  
 礲 9713  
     753 shèn  
 礲 4190  
     803 sit  
 礲 10866  
     864 tèn  
 礲 10929 ti  
     877 tai  
 礲 11473  
     940 tsháp  
 礲 11724 tsen  
     951 tshên  
 礲 1321  
     970 tsiaú  
 13 礲 2667 tshí  
     94 tshó  
 礲 1225  
     363 kiong  
 礲 3267  
     412 khok  
 礲 10628  
     851 tám  
 14 礲 7770  
     609 mông  
     38  
     620 ngòi  
 礲 8755  
     667 pháu  
 礲 13527  
     1129 yí  
 15 礲 3409  
     126 fân  
 礲 4514  
     197 hiên  
 礲 6588  
     463 kwáng  
 礲 6837  
     512 lúi  
 礲 6970  
     523 lí  
 礲 7000 shok  
     538 lít

礲 7878  
     584 met  
 礲 11479  
     940 tshat  
 16 礲 7493  
     568 lúng  
 17 礲 10122  
     787 song  
 礲 9382  
     706 phok  
 18 礲 6362  
     476 kwán  
 19 礲 7976 mô  
     602 mò  
**113**  
 示 9953  
     763 shí  
 示 9952 shí  
 1 礲 6946 lí  
     520 lí  
 2 礲 5638  
     291 yín  
 3 礲 1089  
     345 khí  
 礲 9803 shà  
     748 sha  
 礲 10286  
     838 sù  
 礲 13348  
     1117 yok  
 4 礲 1840  
     56 chí  
 礲 4477  
     196 hien  
 礲 1086  
     345 khí  
 礲 1013  
     345 khí  
 礲 6447  
     483 kwúi  
 礲 8872  
     659 fong

礲 10572 tài  
     845 tot  
 礲 12905  
     1075 yau  
 5 礲 261  
     11 tshái  
 礲 1887  
     55 chí, tí  
 礲 2531  
     88 chú  
 礲 2597  
     95 chuk  
 礲 3673  
     147 fú  
 礲 3594  
     154 fut  
 礲 4970 kú  
     225 fú  
 礲 3073  
     443 khi  
 礲 8931  
     676 pi  
 礲 9819  
     737 shín  
 礲 9966  
     767 shák  
 礲 10424  
     828 sùi  
 礲 11826  
     1007 tsú  
 礲 11851 thsú  
     1007 sù  
 礲 12400  
     1034 thsú  
 礲 12867  
     1070 yong  
 礲 13438  
     1115 yú  
 6 礲 2555  
     86 chu  
 礲 4235 kiap  
     186 khap  
 礲 7539  
     559 lí

票 9118 phiàu  
684 piau  
祥 4277  
792 siông  
祧 1079  
888 thiau  
祭 934  
965 tsì  
禫 5793 koi  
306 kai  
禛 10145 chin  
784 shin  
禫 2080 tshim  
989 tsim  
禫 177  
4 tsà  
禫 1034  
343 khí  
禫 2033 kin  
400 kim  
禫 6381 kwòn  
476 kwáu  
禫 7231  
544 lín  
禫 7379  
563 luk  
禫 9304  
696 pín  
禫 10805  
866 táu  
禫 yí, kí  
禫 10825 yáu  
869 tháu  
禫 609  
73 chin  
福 3707  
150 fuk  
禫 4041  
175 hēu  
禫 4161 hē  
181 khè  
福 5313  
256 fò

禫 5542  
271 yi  
禫 7725  
585 môi  
禫 10944 tì  
881 thì  
禫 11004 chi  
883 thí  
禫 12881  
1071 yông  
禫 13234 yin  
1099 yeu  
禫 590  
15 chin  
禫 482 shok  
81 chok  
禫 7584  
572 mà  
禫 13485 yin  
1149 yin  
禫 6900  
516 lí  
禫 sien  
禫 13646  
1127 nyè  
禫 4081  
178 hi  
禫 790  
334 ki  
禫 348  
751 shâm, shên  
禫 10678  
856 thám  
禫 6474  
485 khwài  
禫 6949 lí  
520 lí  
禫 9679  
753 sheh  
禫 8236  
631 ní  
禫 10799  
866 táu

禫 13037  
1089 yám  
禫 6697  
500 lài  
禫 5506 yi  
284 kí  
禫 5572 yông  
290 yông  
禫 13361  
1117 yok  
禫 11530  
946 tsán  
**114**  
禫 5664  
295 nyú  
禫 13618 yí  
1125 yi  
禫 13556 nyí  
1119 nyí  
禫 6895  
517 lí  
禫 2099  
402 khîm  
禫 3503  
139 fùi  
**115**  
禫 3943  
254 vó  
禫 4675  
811 siù  
禫 10308  
835 su  
禫 12116  
923 thut  
禫 217 tù  
6 tshá  
禫 5512  
283 nyè  
禫 5820  
312 kón  
禫 7652  
579 mông

秉 9305  
699 pín  
杻 4450  
799 sien  
杻 11041  
886 tiàu  
籽 12320  
1029 tsü  
种 2910  
110 chhung  
秣 3882 kàu  
173 fúi  
秣 2181  
322 kang  
科 6089  
424 kho  
秒 7860  
592 miáu  
秣 8945 pí  
674 phi  
采 10430  
827 sui  
秋 2302  
1000 tshiu  
秣 13807  
1142 yün  
秣 1888  
55 chi  
秩 1883  
69 chit  
秣 782 chhin  
80 chhin  
秣 3674  
143 fu  
秣 3010  
439 khí  
秣 6922 lít  
537 lét  
秣 8005  
604 mat  
秣 8203  
630 ní  
秣 8824  
671 phi

秘 8932  
676 pi  
 稊 9037  
679 phi  
 秫 10056 sú  
779 shút  
 秦 2093  
991 tshün  
 租 11827  
1007 tsü  
 秭 12361  
1031 tsí  
 秧 12868  
1070 yong  
 稭 1825  
68 chit  
 格 3972 khok  
290 hok  
 梳 5099  
250 fong  
 移 5417  
274 yi  
 稞 5478  
282 yi  
 桔 1186  
357 kit, khat  
 桀 2371  
421 khiüang  
 稭 11020 thí  
882  
 稞 11322  
910 thò  
 程 757 chhîn  
79 chhiang  
 稭 3647  
143 fu  
 稀 4058  
177 hi  
 稞 10391  
304 sui  
 稈 5828  
312 kón  
 稈 2160  
322 kang

稍 3134  
450 kien  
 稈 6767  
505 löng  
 稍 9761  
746 sau  
 稅 10134  
782 shòì  
 稊 10993  
882 thí  
 稭 12105  
920 thü  
 稈 11247  
906 thín  
 稈 2502 chiu  
51 chhiü  
 稈 6547  
495 khwún  
 稚 1871  
60 chhi  
 植 1850 chhít  
71 chit  
 稈 2842  
104 chùn  
 稈 5634 ném  
288 nyám  
 稈 5696  
304 sui  
 稈 853 hi  
336 khi  
 稽 5933 káu  
325  
 稽 5932 káu  
325  
 稈 6092  
425 kho  
 稈 6689  
499 löi  
 稈 6866  
506 lín  
 稈 7237  
542 lím, pín  
 稈 7433  
562 liúk  
 稈 7471  
566 lún

稈 8563  
648 phài  
 稈 11930 tsut  
1018 tshui  
 稈 12820  
1068 á  
 稱 734 chhín  
76 chhìn  
 種 2886 chùng  
107. chùng  
 稽 1444 kai  
357 khat  
 稈 8378  
639 nò  
 稈 9185  
687 pien  
 稽 2300  
1000 tshüü  
 稈 11998  
1022 tsung  
 稈 1898 chhì  
60 chhi  
 稈 2645  
93 tshü  
 稈 5104  
250 fong  
 稽 5738  
304 yüng  
 稈 5933 káu  
325  
 稈 5932 káu  
325  
 稽 884 hi  
335  
 稈 1143  
354 ká  
 穀 6229  
453 kwuk  
 稈 7124  
533 liám  
 稻 10800 tháu  
868 thau  
 稈 904  
987 tsit

11 稈 162  
3 tsa  
 稈 1899  
60 chhi, tht  
 稽 2793  
116 chung  
 概 953 kí  
339 khái  
 籟 1159  
351 ka  
 穎 13338  
yín  
 穰 5911  
320 khong  
 糜 7762  
577 mún  
 穆 8082  
608 múk  
 穆 9692 tsham  
734 sam  
 穌 10315  
816 sü  
 祭 935  
965 tsí  
 穰 2262  
999 tsiáu  
 積 831  
986 tsit  
 穗 12011  
1023 tsúng  
 12 稈 7741  
587 mòì  
 穗 10422 súi, fúì  
827  
 種 12309  
935 thung  
 橋 12309  
khiáu  
kiaü  
 13 稈 285  
45 sheñ  
 穰 8412 núng  
642 nyung  
 穰 9607  
728 sit



穉<sup>10408</sup> 827 sùi  
 藁<sup>10782</sup> 868 thàu  
 積 836  
 穉<sup>986</sup> tsu  
 穉<sup>12610</sup> vè  
 穉<sup>1056</sup> vò  
<sup>14</sup>穉 684  
 穉 76 chhin  
 穉 5306 vok  
 穉 257 fù, fét  
 穉 819  
 穉 965 tsi  
 穉<sup>12660</sup>  
 穉 1042 ún  
 穉<sup>13528</sup>  
 穉 1129 yí  
<sup>15</sup>穉 6589  
 穉 463 kwáng  
 穉 9107 piau  
 穉 682 phiau  
<sup>16</sup>穉 7494  
 穉 568 lúg  
<sup>17</sup>穉 5573  
 穉 290 yóng  
<sup>18</sup>穉 2223  
 穉 997 tsiok  
<sup>15</sup>穉 6915  
 穉 512 lí  
 穉<sup>11900</sup>  
 穉 1027 tson  
<sup>21</sup>穉 2348  
 穉 1000 tshiu  
  
**116**  
 穴 4840  
 穴 230 hiét  
<sup>1</sup>窆 12430 vet  
 窆 1037 vat  
<sup>2</sup>窆 2266  
 窆 415 kiù  
<sup>3</sup>窆 2359  
 窆 420 kiung

空 6595  
 空 464 khung  
 空 4112  
 空 804 síp  
<sup>4</sup>窆 2847 ún  
 窆 103 thún  
 窆 sem  
 窆 2739  
 窆 119 chhon  
 窆 5276  
 窆 237 fên  
 窆<sup>12120</sup>  
 窆 921 thut  
 窆 1554  
 窆 977 tshiap  
 窆 2153  
 窆 994 tsiáng  
<sup>5</sup>窆 1382  
 窆 372 kàu  
 窆 6272 chot  
 窆 456 khwut  
 窆 9195  
 窆 689 pién  
 窆 243 tsak  
 窆 959 tsat  
 窆<sup>12437</sup>  
 窆 1036 va  
 窆<sup>12949</sup>  
 窆 1077 miáu  
<sup>12962</sup>  
 窆 1077 miáu  
<sup>6</sup>窆 1835  
 窆 69 chit  
 窆 2777  
 窆 115 tshung  
 窆 chhiù  
<sup>11066</sup>  
 窆 886 thiàu  
<sup>7</sup>窆 223  
 窆 6 tshá  
 窆 2775  
 窆 115 tshung

窆 1381  
 窆 372 kàu  
 窆 2351 khiún  
 窆 419 khiún  
<sup>8</sup>窆 2430  
 窆 83 tot  
 窆 6093  
 窆 424 kho  
 窆 6276 fut  
 窆 455 khwut  
<sup>10359</sup> tshut  
 窆 822 tshút  
<sup>10718</sup>  
 窆 856 thám  
<sup>9</sup>窆 12688  
 窆 1056 vo  
<sup>13213</sup>  
 窆 1103 yim  
<sup>13579</sup>  
 窆 1123 yí  
<sup>10</sup>窆 2362  
 窆 420 khiung  
 窆 9091 phi  
 窆 681 phit  
<sup>11096</sup>  
 窆 890 thiàu  
<sup>11187</sup>  
 窆 898 thièn  
<sup>12965</sup>  
 窆 1075 yâu  
<sup>12919</sup>  
 窆 1075 yâu  
<sup>13694</sup> yí  
 窆 1126  
<sup>11</sup>窆 3038  
 窆 441 kí  
 窆 6493  
 窆 487 kwui  
<sup>6386</sup>  
 窆 477 khwán  
<sup>10671</sup>  
 窆 855 thám  
<sup>10409</sup>  
 窆 828 súi

窆<sup>11056</sup>  
 窆 887 tiàu  
 窆 2087  
 窆 992 tsim  
<sup>13554</sup> khi  
 窆 1127 hi  
<sup>12</sup>窆 728  
 窆 29 ten  
 窆 785 tshang  
 窆 77 chin  
<sup>11941</sup> yùi  
 窆 103 tshùi  
<sup>3029</sup> kit  
 窆 230 kiet  
<sup>2506</sup>  
 窆 567 lúg  
<sup>13</sup>窆 1426  
 窆 375 khiàu  
<sup>11894</sup> tshón  
 窆 1027 chhón  
<sup>14</sup>窆 2349  
 窆 420 khiung  
<sup>6730</sup>  
 窆 502 lám  
<sup>15</sup>窆 11435  
 窆 875 thèu  
<sup>16</sup>窆 7483 lúg  
 窆 569 lúg  
<sup>11625</sup>  
 窆 954 tsàu  
<sup>17</sup>窆 1553  
 窆 977 tshiap  
  
**117**  
 立 6954  
 立 538 líp  
<sup>4</sup>竝 5277  
 竝 237 fên  
<sup>991</sup>  
 竝 344 khí  
<sup>5</sup>竝 270 tshám  
 竝 13 chám  
<sup>2605</sup>  
 竝 94 tú

竜 7511 567 liàng	筭 13544 1120 yi	筭 6257 436 khú	筭 2366 421 khiàng
竝 9281 700 pín	4 策 487 34 tsáu	筭 6957 538 lip, lit	筭 3063 458 khiuk
6 章 390 22 chong	筭 3851 168 kong	筭 7207 544 lín	筭 6291 469 kwat
竅 3761 161 hòì	筭 4976 226 fù	筭 7914 598 mén	筭 6406 479 khiong
竟 2166 kin 406 kún	筭 4926 fut 267 vut	筭 8108 612 náp	筭 6137 486 kwùi
7 竦 10462 831 súng	筭 889 335 ki, ki	筭 8848 655 pùn	筭 6791 508 láu
竦 10283 837 sù	筭 845 394 khíp	筭 9435 705 phó, po	筭 8292 633 nyap
童 12299 934 thung	筭 8517 pá 644 pa	筭 9869 742 sen	筭 8979 693 pit
望 12299 934 thung	筭 8946 675 pí, phì	筭 10254 sù 838 sù	筭 4446 801 sién
竣 3284 1001 tsùn	筭 8978 693 pit	筭 10492 thán 840 tat	筭 4874 813 sún
8 豎 10079 777 shù	筭 4343 795 siàu	筭 10955 879 thì	筭 10479 841 tap
竦 11213 900 thiám	筭 10438 813 sún	筭 11089 889 thiáu	筭 10877 863 tén
淨 2178 994 tshì	筭 12219 928 tún	筭 10939 thák 902 thét	筭 12278 934 thung
9 竭 1459 378 khet	5 筭 1958 63 chhì	筭 11679 959 tsak	筭 11691 tshet 960 tshak
端 12138 936 ton	筭 2535 91 chhú	筭 12362 1031 tsí	筭 3181 1013 tshién
12 增 11725 951 tsem	筭 3431 126 fán	6 筭 2575 96 chuk	筭 12937 1076 yàu
14 競 2171 407 khìn	筭 3687 fù 144 c. phú	筭 3372 122 fát	7 筭 2601 90 chhiù
<b>118</b>	筭 3661 154 fut	筭 3860 168 háng	筭 1673 385 kién
竹 2616 95 chuk	筭 6143 329 káu	筭 5671 297 yí	筭 3040 439 kí
2 竺 2574 95 chuk	筭 1148 350 ka	筭 888 335 ki, ki	筭 6374 kwón 474 kwán
筭 6982 537 lét	筭 6041 423 khó	筭 1306 370 kau, kau	筭 6768 505 lóng
筭 5830 310 kon	筭 6216 432 ku	筭 2025 397 kin	筭 3552 646 phá

筍 9764 745 sau	筮 6601 465 khung	篋 9188 pien 687 phiên	篩 9652 si 732 c. tshe
筮 9948 759 chhai	管 6348 kwon 474 kwán	篇 9220 690 phiên	篠 4341 siáu 795 thiáu
筭 10380 833 sòn	策 6690 499 loi	箎 9935 760 shi	篳 10518 842 thap
筥 11415 875 thèu	箴 7162 540 lîm	箱 4253 791 siong	篳 12071 921 tuk
筥 12292 934 thung	箴 8765 pi 669 phài	筩 4311 794 siâu	篳 11823 963 tsheu
筥 11700 kiap 960 tshet	算 8983 678 pi	篳 4606 sin 809 sen	篳 13839 yân 1143 yèn
筥 13027 1084 nyêu	滔 9351 706 phók	篳 4879 813 sán	11 篳 4967 226 fà
筥 13083 1085 yén	篳 9651 sap 732 tshiap	筩 11657 957 tset	篳 6181 332 khèu
筥 13824 kiun 1143 yân	算 10378 833 sòn	筩 1477 974 tsiet	篳 4950 233 fúk
8 筥 142 chap 7 tsap	篳 1584 978 tsien	筩 1617 978 tsien	篳 2050 397 kiun
筥 711 29 tsen	筥 2132 983 tsin	篋 2088 992 tshim	篳 6455 483 khwui
筥 496 34 tsàu	9 箴 614 16 chim	箬 2180 993 sán	篳 7346 514 léu
筥 2471 suà 49 chiú	箬 2563 90 chhà	10 箬 174 tsha 4 tshó	篳 6901 517 lí
筥 2810 shái 101 chhái	箬 2576 96 chuk	箬 1955 65 chhi	箬 6984 537 lét
筥 3728 153 fúk	箬 2724 118 chhòn	箬 2641 92 chhú	篳 7438 562 lúk
筥 3857 168 hòng	篳 3429 128 fám	篳 11903 120 tshon	篳 7875 593 mét
筥 855 336 ki	篳 4015 174 hêu	篳 3481 138 fúi	篳 8576 649 phài
筥 1706 389 khiám	筩 4935 222 fú	篳 4945 227 khok	篳 8901 661 phung
筥 3308 khiün 420 khwun	篳 5116 251 fong	篳 5934 324 kau	篳 9000 692 pit
筥 6075 kái 423 kó	箬 5647 nyok 296 yók	箬 6156 329 keu	篳 9293 phin 699 piáng
筥 6233 khu 431 kheu	篳 1569 380 kiap	篳 6979 539 lít	篳 9661 su 732 sai
筥 6223 431 ku	篳 6303 kwá 466 c. ó	篳 8953 pí, phi 675 c. pin	篳 10335 825 suk

簪 <sup>10421</sup>	簪 4901	簪 <sup>12040</sup>	簪 5312 vok
828 sùi, fui	813 sùn	1025 tshúng	1057 khiok
簪 <sup>2592</sup>	簪 <sup>10608</sup>	15 簪 <sup>2479</sup>	20 簪 <sup>13091</sup>
902 thit	850 tan	50 lúi	1084 nyâm
簪 <sup>11426</sup>	簪 <sup>10739</sup>	簪 <sup>3396</sup>	簪 <sup>13332</sup>
873 teu	859 thóng	125 phan	1107 yin
簪 <sup>11553</sup>	簪 <sup>11522</sup>	簪 <sup>10243</sup>	26 簪 <sup>13365</sup>
947 sem	945 tsam	729 sù	1117 yok
簪 <sup>11663</sup>	簪 <sup>11943</sup>	簪 <sup>10888</sup>	<b>119</b>
958 tsit	1018 tsui	864 thên	7802
簪 <sup>2483</sup>	13 簪 <sup>2682</sup>	16 簪 <sup>6702</sup>	米 590 mí
963 tshàu	111 kho	500 lài	3 枝 5667
簪 <sup>1278</sup>	簪 <sup>5812</sup>	簪 <sup>7409</sup>	298 ní
969 tsióng	313 kòn	簪 <sup>555</sup>	簪 <sup>9861</sup>
簪 <sup>11857</sup>	簪 <sup>3102</sup>	簪 <sup>7387</sup>	735 sin
1006 tshok	khí	簪 <sup>564</sup>	簪 <sup>9861</sup>
簪 <sup>11846</sup>	簪 <sup>7129</sup>	簪 <sup>7495</sup>	4451
1015 tshúk	簪 <sup>534</sup>	簪 <sup>568</sup>	799 sien
簪 <sup>3489</sup>	簪 <sup>7372</sup>	簪 <sup>11406</sup>	籽 <sup>12322</sup>
138 fúi	簪 <sup>557</sup>	簪 <sup>915</sup>	1031 tsü
簪 <sup>3640</sup>	簪 <sup>9338</sup>	簪 <sup>1591</sup>	4 粉 3519
146	簪 <sup>704</sup>	簪 <sup>978</sup>	131 fún
簪 <sup>5129</sup>	簪 <sup>9467</sup>	簪 <sup>13330</sup>	8947
vóng	簪 <sup>714</sup>	簪 <sup>1107</sup>	糝 674 phi
252 vâng	簪 <sup>9543</sup>	簪 <sup>13647</sup>	9621
簪 <sup>1604</sup>	簪 <sup>723</sup>	簪 <sup>1127</sup>	730 sa
384 kán	sòi, set	簪 <sup>174</sup>	7805
簪 <sup>6510</sup>	簪 <sup>10725</sup>	簪 <sup>3096</sup>	枚 590 mí
488 khwúi	簪 <sup>858</sup>	簪 <sup>444</sup>	3011
簪 <sup>7052</sup>	簪 <sup>1714</sup>	簪 <sup>6719</sup>	5 粒 440 khí
Diáu	簪 <sup>981</sup>	簪 <sup>501</sup>	6958 lip
528 liau	tshiam	簪 <sup>11131</sup>	539 liáp
簪 <sup>7816</sup>	簪 <sup>13096</sup>	簪 <sup>892</sup>	8298 cham
596 mét	yâm	簪 <sup>1698</sup>	634 nyâm
簪 <sup>9379</sup>	14 簪 <sup>2493</sup>	簪 <sup>981</sup>	9419
706 pok	51 chhiû	簪 <sup>13362</sup>	711 phok
簪 <sup>9662</sup>	簪 <sup>6508</sup>	簪 <sup>1117</sup>	11868
732 sí, sù	簪 <sup>488</sup>	簪 <sup>9193</sup>	1008 thsü
簪 <sup>10867</sup>	簪 <sup>6731</sup>	18 簪 <sup>686</sup>	2456
863 ten	簪 <sup>502</sup>	簪 <sup>698</sup>	6 粥 97 chuk
簪 <sup>11200</sup>	簪 <sup>8287</sup>	19 簪 <sup>517</sup>	2754
thiám	nyap	簪 <sup>7297</sup>	113 tsong
簪 <sup>897</sup>	簪 <sup>10933</sup>	簪 <sup>551</sup>	7167 lin
tiám	簪 <sup>902</sup>	簪 <sup>12150</sup>	541 lín
簪 <sup>9763</sup>	簪 <sup>899</sup>	簪 <sup>938</sup>	
745 sau	tshit		
簪 <sup>4321</sup>	簪 <sup>985</sup>		
794 siau	sit		

栖<sup>10304</sup> 789 si  
 粟<sup>10340</sup> 823 siuk  
 粢<sup>12341</sup> 1028 tsu  
 粵<sup>13793</sup> 1130 yét  
 7 粳<sup>5997</sup> 322 kang  
 粳<sup>7018</sup> 524 liông  
 梁<sup>7023</sup> 525 liông  
 梅<sup>7707</sup> 584 moi  
 稊<sup>9360</sup> 718 phút  
 粢<sup>11567</sup> 948 tshán  
 8 粳<sup>411</sup> 23 chong  
 棋<sup>1036</sup> 344 khí  
 粳<sup>6631</sup> 490 kwó  
 鄰<sup>7171</sup> 541 lín  
 稊<sup>8564</sup> 649 phài  
 粹<sup>10417</sup> 828 tshùì  
 粳<sup>986</sup> 967 tshí  
 精<sup>2133</sup> 992 tsin  
 粽<sup>11979</sup> 1023 tsòng  
 9 糲<sup>4016</sup> 174 hêu  
 糊<sup>4936</sup> 222 fú  
 糲<sup>5657</sup> 295 yú

編<sup>9177</sup> pien  
 687 pien  
 糕<sup>9564</sup> sám  
 723  
 精<sup>4708</sup> 819 si  
 精<sup>2301</sup> 1000 tshüü  
 11999  
 糲<sup>1023</sup> tsùng  
 2802  
 10 糕<sup>100</sup> chui  
 5941  
 糕<sup>325</sup> kau  
 糲<sup>2338</sup> hiú  
 418 chhiü  
 糲<sup>6230</sup> 453 kwuk  
 9014  
 精<sup>675</sup> phì  
 9536  
 糲<sup>722</sup> sat  
 4645  
 糲<sup>798</sup> siet  
 10773  
 糖<sup>861</sup> thóng  
 1972  
 11 糲<sup>63</sup> lí  
 2761  
 糲<sup>113</sup> tsong  
 3551  
 糲<sup>132</sup> pùn  
 5913  
 糲<sup>320</sup> khong  
 1254  
 糲<sup>365</sup> khiông  
 7759  
 糲<sup>577</sup> mân  
 7818  
 糜<sup>590</sup> mí  
 9556  
 糲<sup>sám</sup> 723  
 12154  
 糲<sup>938</sup> thôn

11608  
 糲<sup>952</sup> tsau  
 11650  
 糲<sup>956</sup> tshàu  
 1279  
 糲<sup>969</sup> tsiong  
 12  
 糲<sup>2005</sup> chit  
 66 chì  
 1236  
 糲<sup>365</sup> khiông  
 7016'  
 糲<sup>524</sup> liông  
 9560  
 糲<sup>723</sup> sán  
 8370  
 14 糲<sup>639</sup> nò  
 12156  
 糲<sup>938</sup> thôn  
 6971  
 15 糲<sup>523</sup> lí  
 10935  
 16 糲<sup>902</sup> thét  
 6720  
 17 糲<sup>503</sup> lau  
 8243  
 糲<sup>631</sup> yòng  
 8284  
 糲<sup>1081</sup> nyet  
 11106  
 19 糲<sup>890</sup> thiàu  
 7155  
 23 糲<sup>561</sup> lièn  
 120  
 7841  
 系<sup>596</sup> met  
 4061  
 1 系<sup>181</sup> hè  
 2297  
 糲<sup>414</sup> kiü  
 2270  
 2 糲<sup>414</sup> kiü  
 2472  
 3 糲<sup>49</sup> chhiü

3986  
 紘<sup>220</sup> het  
 5270  
 紅<sup>235</sup> fâng  
 5067  
 紘<sup>247</sup> fân  
 5601  
 紘<sup>289</sup> nyün  
 5831  
 紘<sup>312</sup> kòn  
 6178  
 紘<sup>332</sup> khèu  
 922  
 紘<sup>337</sup> kí  
 4880  
 紘<sup>813</sup> sün  
 13349  
 紘<sup>1117</sup> yok  
 13545  
 紘<sup>1118</sup> vu  
 669  
 4 紘<sup>21</sup> yín  
 1889  
 紙<sup>56</sup> chí  
 3520  
 紘<sup>129</sup> fun  
 3445  
 紘<sup>135</sup> c.phióng  
 3597  
 紘<sup>141</sup> fêu  
 5278  
 紘<sup>237</sup> fèn  
 846  
 紘<sup>394</sup> khíp  
 2029  
 紘<sup>398</sup> kim  
 8106  
 納<sup>611</sup> náp  
 8353  
 紘<sup>639</sup> c. néu  
 9053  
 紘<sup>679</sup> phi, pí  
 9622  
 紗<sup>730</sup> sa

紆 <sup>10044</sup> 775 shu	綱 <sup>2379 kwén</sup> 422 kwen	絜 <sup>1493</sup> 377 kiet	絀 <sup>2322</sup> 417 khiú
純 <sup>10149</sup> 783 shún	絢 <sup>3107 ki</sup> 443 khi	給 <sup>927</sup> 393 kip	絹 <sup>3139</sup> 451 kén
索 <sup>10183</sup> 815 sok	累 <sup>6820</sup> 511 lúi	縉 <sup>6270</sup> 437 khù	網 <sup>6548</sup> 496 khwún
素 <sup>10348</sup> 816 sù	緄 <sup>7915</sup> 597 mín	絳 <sup>6308</sup> 467 kwà	綁 <sup>8653</sup> 657 póng
統 <sup>10614</sup> 851 tám	絆 <sup>8607</sup> 652 pán	紉 <sup>6417 fóng</sup> 478 khwoóng	練 <sup>10035 sù</sup> 775 so
糾 <sup>12133</sup> 877 téu	紳 <sup>9821</sup> 736 shin	紉 <sup>6859</sup> 511 lúi	綃 <sup>4299</sup> 794 siau
縹 <sup>11063</sup> 886 tiàn	紹 <sup>9775</sup> 746 shàu	絡 <sup>7323</sup> 553 lók	綉 <sup>4677</sup> 811 siú
紋 <sup>12636</sup> 1041 vùn	繩 <sup>9936</sup> 759 shi	紉 <sup>9008</sup> 678 fúk	殺 <sup>10392</sup> 826 sui
紊 <sup>12637 fún</sup> 1043 mìn	細 <sup>4163</sup> 790 sè	縵 <sup>4384 siet</sup> 799 yí	縹 <sup>10994</sup> 882 thí
紜 <sup>13808</sup> 1142 yún	繼 <sup>4413</sup> 799 siet	絮 <sup>4774</sup> 819 si	縵 <sup>2084</sup> 991 tshim
紜 <sup>128</sup> 7 tsap	紉 <sup>10587 thòi</sup> 848 thài	絲 <sup>10259</sup> 835 sù	紉 <sup>12460 foh</sup> 1039 fàn
紜 <sup>602</sup> 17 chín	紉 <sup>11352</sup> 912 thò	條 <sup>10837</sup> 868 thau	縵 <sup>12661 mien</sup> 1043 mùn
紜 <sup>2485</sup> 51 chhú	組 <sup>11828</sup> 1007 tsü	經 <sup>11135 chi</sup> 890 tiet	縵 <sup>13086</sup> 1085 yèn
紜 <sup>1884</sup> 69 chit	紫 <sup>12329</sup> 1031 tsü	綢 <sup>12279</sup> 935 thung	紉 <sup>311 thien</sup> 12 tshán
紜 <sup>2606 chhú</sup> 91 tú	紉 <sup>3917 kwén</sup> 170 hiên	統 <sup>12316</sup> 936 thung	縵 <sup>677 chhím</sup> 19
紜 <sup>2621</sup> 98 chot	絢 <sup>4824</sup> 232 sién	絕 <sup>3213</sup> 1011 tshiet	綢 <sup>2503</sup> 51 chhú
紜 <sup>5285</sup> fèn	紉 <sup>5100</sup> 250 fong	綢 <sup>13218</sup> 1098 yin	綽 <sup>2439</sup> 84 shok
終 <sup>2894</sup> 106 chung	絳 <sup>5618</sup> 289 nyim	絳 <sup>1969</sup> 63 hi	綴 <sup>2814</sup> 101 tot
紜 <sup>3699</sup> 154 fut	絳 <sup>5751</sup> 303 yung	絳 <sup>3500</sup> 154 phút	緝 <sup>3469</sup> 136 fui
紜 <sup>3662</sup> 154 fut	絳 <sup>1251</sup> 364 kóng	縵 <sup>5998</sup> 322 kén	縵 <sup>10426</sup> 301 sui
紜 <sup>4483</sup> 197 hiên	絞 <sup>1307</sup> 369 káu	綸 <sup>1002</sup> 396 hit	綢 <sup>5900</sup> 319 kong
紜 <sup>5836</sup> 313 kám	結 <sup>1470</sup> 376 kiet	經 <sup>2122</sup> 404 kin	綢 <sup>1049 khí</sup> 343 ki

緊 1113  
 348 khí  
 綺 998 yí  
 348 khí  
 緊 2067  
 399 kín  
 縷 3166  
 453 kién  
 6632  
 縷 490 kwó  
 6522  
 縷 495 kwún  
 6993 lí  
 523 lài  
 縷 7031  
 525 lióng  
 7012  
 縷 526 lióng  
 7232  
 縷 544 lín  
 7275  
 縷 549 líu  
 7544  
 縷 563 líuk  
 7472  
 縷 566 lún  
 7884  
 縷 593 mién  
 8306  
 縷 635 nyàm  
 8864 pen  
 659 phién  
 8859 pen  
 660 phín  
 10018  
 縷 756 shiù  
 4559  
 縷 801 sién  
 4155 sit  
 805 siak  
 10826  
 縷 869 tháu  
 11512  
 縷 944 tshái

縷 11794  
 961 tseu  
 縷 987  
 966 tshi  
 縷 1482  
 975 tsiap  
 1756 tshien  
 983 tseu  
 11980  
 縷 1023 tsùng  
 12372  
 縷 1030 tsu  
 12483 kwón  
 1039 kwán  
 12515  
 縷 1045 mióng  
 12598  
 縷 1049 vúi  
 13667  
 縷 1141 vet  
 180  
 縷 8 tshap  
 3920 hén  
 170 kweñ  
 5071 màn  
 247 fán  
 6168  
 縷 328 keu  
 1612  
 縷 383 khiám  
 6133  
 縷 431 ket  
 7151  
 縷 536 lién  
 7855  
 縷 591 miáu  
 7864  
 縷 592 miáu  
 7885  
 縷 593 mién  
 7891  
 縷 595 mién  
 7924 mìn  
 597 mên

縷 8714  
 664 páu  
 縷 8776 pòi  
 669 phòi  
 9178  
 縷 687 pien  
 9189 phien  
 688 pien  
 4254  
 縷 791 siong  
 4416  
 縷 799 siet  
 4532  
 縷 801 sién  
 2341 tshiu  
 811  
 縷 4772  
 819 sì  
 10274  
 縷 834 sù  
 10945 tì  
 881 thì  
 12144  
 縷 937 thòn  
 1091  
 縷 988 tsháp  
 12016  
 縷 1022 tshung  
 12535  
 縷 1056 vúi, vè  
 13737  
 縷 1136 yén  
 13832  
 縷 1144 vun  
 591  
 10 縷 17 chín  
 1834  
 縷 59 chí  
 2803  
 縷 101 chhùi  
 3634  
 縷 141 phiók  
 4545 yèn  
 201 lién

縷 4952  
 267 kwuk  
 縷 5487 ài  
 284 yit  
 5687  
 縷 300 yúk  
 5935  
 縷 326 káu  
 1634  
 縷 382 kian  
 6238  
 縷 454 kwut  
 8664  
 縷 657 póng  
 10186  
 縷 815 sok  
 10670 thám  
 856 yáu  
 10882  
 縷 865 thén  
 10817  
 縷 868 thau  
 11492  
 縷 941 tsai, tsài  
 2458  
 縷 962 tsiù  
 2073  
 縷 990 tshín  
 11936 tshui  
 1017 soi  
 13705 tshien  
 1133 tshòn  
 5743  
 縷 1146 yín  
 1798  
 11 縷 67 chip  
 2708 chhòn  
 118 kién  
 3404  
 縷 125 fán  
 3572 phúng  
 158 fúng  
 5379  
 縷 272 yi

緇 1237  
 364 kióng  
 緇 1704  
 388 khien  
 縲 6823  
 510 lái, lui  
 縲 6902  
 516 lí  
 縲 7516  
 559 lén  
 縲 7553  
 565 lát  
 縲 7634  
 575 màn  
 縲 7820  
 590 mí  
 縲 7965 miáu  
 601 méu  
 múk  
 縲 8866  
 659 pen  
 縲 9128  
 683 phiàu  
 縲 9001  
 685 pit  
 縲 9587 sau  
 726 tsháu  
 縲 9759  
 745 sau  
 縲 10189 suk  
 780 siuk  
 縲 10126  
 787 sǒng  
 縲 4121  
 790 sái  
 縲 4783  
 821 sièn  
 縲 10386 tshùì  
 828 sùì  
 縲 10557  
 846 tài  
 縲 11518 tshài  
 944 c. tsè  
 縲 832 tsit  
 986 tsiak

縱 11991 tsiúng  
 1022 tsinng  
 總 12010 tsúng  
 1023 tsung  
 縲 13248 yèn  
 1102 yín  
 繇 13424 yáu  
 1111 yú  
 12 織 1812  
 70 chit  
 縲 3388  
 124 fan  
 縲 5016  
 242 ák  
 縲 5130  
 254 fóng  
 縲 5580  
 292 nyáu  
 縲 5554  
 285 yèn  
 縲 6511 fúì  
 488 khwúì  
 縲 7053 liáu  
 529 liáu  
 縲 9561  
 724 sán  
 縲 9714  
 752 shén  
 縲 4680  
 811 siù  
 縲 10423 fúì  
 827 sùì  
 縲 11726  
 951 tsen  
 縲 1322  
 970 tsiau  
 縲 11751  
 1006 tshot  
 縲 11952  
 1019 tsun  
 縲 13681 yút  
 1140 lút  
 13 繫 4104  
 181 hí, hè

縲 10475 thát  
 841 tat  
 縲 5044 hién  
 246 fán  
 繪 5185 khwài  
 265 fúì  
 縲 1370  
 370 kiáu  
 縲 4424  
 359 kái  
 縲 1226  
 363 kióng  
 縲 1665 kán  
 383 kién  
 縲 8294  
 633 nyáp  
 縲 8959 phit  
 691 piak  
 縲 9024 phit  
 694 piak  
 縲 9886  
 772 shín  
 縲 10410  
 828 sùì  
 縲 10708 chhén  
 854 chhân  
 縲 9591  
 953 tsáu  
 縲 13186 yit  
 1093 yì  
 縲 5494  
 1094 yit  
 14 縲 4858  
 212 hiun  
 縲 966  
 338 kí  
 縲 1747  
 391 khién  
 縲 7771  
 609 mùng  
 縲 9208  
 689 phien  
 縲 9240  
 696 pin

縲 4728  
 818 si  
 縲 11889 tshón  
 1026 tsón  
 縲 13274 yín  
 1102 yún  
 15 縲 339  
 46 chhân  
 縲 1473  
 194 kiet  
 縲 6416  
 478 khwóng  
 縲 6855  
 512 lúì  
 縲 6843  
 510 lui  
 縲 8024  
 605 mét  
 縲 4773  
 823 siúk  
 16 縲 7410  
 555 lá  
 17 縲 979  
 340 kí  
 縲 4270  
 791 siong  
 縲 4476  
 800 siâm  
 縲 11503  
 943 tshái  
 縲 13325  
 1106 yin  
 19 縲 6916 lí  
 517 sái  
 縲 12056  
 922 thàn  
 縲 11884  
 1026 tsán  
 21 縲 6739  
 lám  
 121  
 岳 3604  
 141 féu



3 缸 5888  
319 kong

4 甄 3605  
141 féu

缺 3250  
448 khiet

各 12910 yú  
1075 yâu

6 餅 9322 phên  
702 c. phiàng

餽 11067  
887 thiàu

8 綱 5901  
319 kong

9 渣 195 tsa  
7 tsha

10 啞 13302 yin  
1105 c. ang

11 罇 4241 fu  
184 c. là

磬 2209  
408 khìn

12 譚 10679  
855 thâm

罇 11953  
1019 tsun

13 馨 1128 khè  
350 khi

鑿 12678  
1046 vùng

14 罌 13316 yin  
1105 c. ang

15 壘 6838  
510 lui

16 壚 7411  
555 lû

18 罐 6361 kwòn  
476 kwàn

**122**

网 12511  
1044 mióng

3 罕 3787  
164 hón

罍 10975  
901 tit

罔 12512 vóng  
1044

4 罍 3598  
140 féu

5 罍 3642  
143 féu

罍 5906  
319 kong

罍 6217  
431 ku

罍 6194 kú  
433 khu

罍 7916  
597 mìn

罍 7800  
609 mûng

罍 3247  
973 tsia

6 罍 6309  
467 kwà

7 罍 3648  
143 fu

罍 3135 khién  
451 kién

罍 10995  
882 thî

8 罍 495  
34 tsàu

罍 1852  
60 chî

罍 9838 sin  
739 sem

罍 11910  
1016 tshùì

罍 13668 fét  
1141 vet

9 罍 3382  
122 fát

罍 6754  
503 lám

罍 10066  
778 shù

罍 10275  
834 sù

10 罍 7263  
549 liú

罍 7585  
572 mà

罍 8537  
645 phà

11 罍 6940  
516 lí

罍 7439  
562 luk

罍 12624  
1055 vúì

12 罍 2917 chhâng  
110 thûng

罍 978  
340 kì

罍 4821  
821 sién

罍 11727  
951 tsen

13 罍 3140  
451 kién

14 罍 7291  
550 lô

罍 9031  
680 phi

罍 820  
964 tsì

17 罍 808  
336 ki

18 罍 875  
335 ki

19 罍 6909  
517 lí

罍 7455  
570 lân.

**123**

羊 12842  
1072 yóng

1 羊 7829 nyí  
591

2 羌 1265  
365 kiong

3 美 7727 múi  
586 muì

10471  
840 tat

菱 13431  
1114 yú

4 粉 3521  
130 fun

羔 5940  
325 kau

羌 1264 yú  
365 kiong

羝 6226  
433 kú

羝 8518  
644 pa

羝 12851  
1073 yóng

5 羝 2607 tú  
91 chhú

牯 6195  
433 kú

羝 7208  
545 lín

羝 4658  
810 siu

羝 10909  
877 ti, tai

羝 11353  
912 thò

6 着 2394  
80 chhók

7 義 5454  
280 nyi

羣 3304  
420 khián

羣 3305  
420 khián

羨 4546 sién  
802 yèn

8 羣 301  
12 tshàn

控 1271 khiong  
 366 khùng  
 9 羹 6008  
 322 kang  
 羯 1460  
 378 kiet  
 臧 4501 kâm  
 199 khiâm  
 羴 13580  
 1123 yí  
 10 羴 13706  
 1133 nyên  
 11 羴 4092  
 177 hí  
 12 播 3389  
 125 fân  
 犢 3542  
 130 fûn  
 犇 9727 shen  
 751 chen  
 犇 12310  
 935 thûng  
 13 犇 1662 liâm  
 535 kiâm  
 羸 6846  
 511 lúi  
 羴 9680 shen  
 751 chen  
 15 羴 369  
 14 tshán  
 16 羴 6930  
 537 lít  
**124**  
 羽 13617  
 1124 yí  
 3 羿 5501  
 283 nyí  
 犴 6558 fâng  
 464 kùng  
 4 翅 1994 chhà  
 66 thí  
 肢 1995 chhà  
 66 thí

翀 2911  
 109 chhung  
 翕 3522  
 129 fun  
 翊 5279  
 237 fên  
 翊 10509  
 843 thap  
 翕 12667  
 1046 vung  
 5 响 2950  
 439 kí  
 翳 7062 lià  
 528 liáu  
 翎 7209  
 545 lín  
 翳 9038  
 678 phi  
 習 4087  
 805 síp  
 翬 5502  
 1093 yít  
 翬 5503  
 1094 yít  
 6 翕 4132  
 204 hip  
 翊 4278  
 792 sióng  
 7 翊 9615 sep  
 729  
 翊 4342  
 795 siau  
 8 賤 302  
 12 tsán  
 翕 3470  
 140 fùi  
 翊 9649  
 732 tshiap  
 翟 241  
 902 thít  
 翠 11933  
 1018 tsrùi  
 9 翟 2007 chhí  
 66

翥 2564  
 90 chü  
 翟 5153  
 260 fui  
 翮 9221  
 690 phien  
 翦 1619  
 978 tsien  
 瞿 12000  
 1022 tsung  
 翫 12462  
 1039 ngán  
 10 翰 3828  
 166 hòn  
 翯 4649  
 210 hók  
 翮 4002  
 220 kak  
 11 翯 5382  
 271 yí  
 翼 5507  
 1093 yít  
 12 翻 3390  
 124 fan  
 翹 1392  
 374 khiâu  
 翻 1397  
 374 khiâu  
 翹 108  
 624 ngáu  
 翮 10345 siuk  
 822 suk  
 13 翮 4549 hien  
 197 chen  
 翮 5045 fân  
 246 siên  
 翮 5211 fùi  
 266 vùi  
 14 翮 10834  
 870 thâu  
 耀 12956  
 1078 yàu

**125**  
 老 6783  
 508 lán  
 3 考 5966  
 327 kháu  
 4 者 542  
 38 chá  
 耆 1099 shí  
 346 khí  
 耄 7682  
 582 máu  
 5 考 6144  
 329 kéu  
 耆 11168  
 895 tiám  
 6 耄 11136 chit  
 890 tiet  
**126**  
 而 3345  
 719 yí  
 3 奕 5697 nyón  
 305 nyon  
 耐 8123  
 613 nài  
 耐 8124  
 613 nài  
 耍 10103  
 731 sá  
 崇 2713 ton  
 936 chon  
**127**  
 耒 6847  
 512 lói  
 3 耒 12323  
 1029 tsü  
 4 耒 511  
 36 tshau  
 耗 3883 háu  
 173 hau  
 耕 6007  
 322 kang

耙 8546  
 645 phá  
 耘 13809  
 1142 yûn  
 5 耒 1149  
 350 ka  
 耜 10287 sù  
 837 sì  
 7 耒 2631  
 93 thsî  
 8 耜 898 sít  
 985 tsia  
 耜 12373  
 1030 tsy  
 9 耒 8502  
 626 nyéu  
 耒 12001  
 1022 tsung  
 10 耒 1243 kóng  
 364 keu  
 耒 8381  
 618 nyéu  
 耒 13840  
 1142 yûn  
 11 耒 7348  
 513 léu  
 12 耒 tshok  
 耒 2788 tshong  
 116 thung  
 15 耒 13385  
 1110 yû  
**128**  
 耳 3336  
 720 nyí  
 1 耳 565  
 41 chap  
 2 聾 sà  
 聳 11259  
 905 tín  
 聳 10472  
 841 tap

耶 12974  
 1078 yá  
 4 趾 1961  
 65 chhi  
 聃 5280  
 237 fên  
 聃 6009  
 323 kwén  
 聃 10615  
 849 tam  
 聃 10620 nyam  
 849 tham  
 5 聊 7071  
 528 liáu  
 聃 7210 lãng  
 545  
 6 聃 6292  
 469 kwat  
 7 聃 9326  
 702 phün  
 聃 9892  
 773 shün  
 8 聃 6607  
 493 kwet  
 聃 3061  
 1010 tshí  
 聃 12651 vün  
 1041 vùn  
 9 聃 6490  
 487 khwüi  
 聃 11280  
 908 thün  
 聃 2255  
 998 tshiu  
 聃 12020  
 1024 tshung  
 11 聃 7135  
 533 lién  
 聃 93  
 624 ngáu  
 聃 9883  
 771 shang  
 聃 10461 tsüing  
 832 süng

聃 10968 chit  
 879  
 聃 12036  
 1024 tshung  
 12 聃 1813  
 70 chit  
 聃 8269  
 632 nyap  
 聃 12449  
 1037 khwüi  
 13 聃 10726  
 858 tong  
 14 聃 8334 nê  
 637 nén  
 聃 975 ní  
 986 tsit, tshiam  
 15 聃 6642  
 492 kwok  
 16 聃 7496 lüng  
 568 c. lung  
 聃 11299  
 thün  
 906 thàng  
**129**  
 聃 13644  
 1138 lüt  
 4 聃 10299  
 837 sì  
 7 聃 5540  
 284 yí  
 聃 10343 siuk  
 822 suk  
 聃 10300  
 837 sì, tshü  
 8 聃 499  
 35 shàu  
 聃 500  
 35 shàu  
**130**  
 肉 5665  
 620 nyuk  
 月 5663  
 300 nyuk

2 肌 839  
 334 ki  
 肋 6851  
 509 lét  
 肌 9092  
 695 phit  
 3 肘 2474  
 49 tsiü  
 肱 4148  
 204 yit  
 肱 5095  
 250 fong  
 肘 5602  
 288 nyün  
 肝 5822  
 310 kon  
 肱 5889  
 319 kong  
 肖 4295 tshiau  
 795 shàu  
 肱 12096  
 916 tu  
 肱 12044  
 917 tú  
 肱 13731 kién  
 1132 yen  
 肱 13509  
 1146 yung  
 4 肢 1877 ki  
 55 chi  
 肱 2848 tun  
 103 chun  
 肱 3446  
 133 fong  
 肥 3484  
 137 phüi  
 肺 3497 phüi  
 139 fùi  
 肴 4332  
 192 ngáu  
 肱 4086  
 204 hit  
 肱 5612  
 288 nyim

肯 5979 khén 324 hén	胍 6218 431 ku	脛 1998 63 chhi	胴 12267 932 thùng
肝 1012 kiún 346 khi	肱 6196 433 kú	脛 719 chin 74 shín	脊 893 986 tsit
肩 1625 380 kien	胸 3108 443 khi, ki	脛 2552 86 chu	脆 11938 tshùi 1018 c. tshè c. tshioi
肱 1752 hit 390 fut	肱 3072 443 khi	脛 4347 192 ngáu	脛 11939 1018 tshui
股 6227 433 kú	肱 6273 khwut 455 chot	脛 4388 195 hiáp	截 12379 1032 tshi
肱 6583 460 kwen	脉 7615 584 mak	胸 4696 214 hiung	脛 13030 1082 yen
脛 6478 486 khwúi	脛 8395 641 nú	脛 4389 195 hiap	脛 13802 1130 ngo
脛 8600 fun 651 pan	脛 8528 647 phát	脛 4695 214 hiung	7 脯 3626 146 phú, pú
脛 8690 phóng 658 phong	脛 8689 phán 659 phán	脛 5405 276 yí	脛 3908 khién 169 hen
脛 8816 671 phi	脛 8701 663 pau	脛 5420 276 yí	脛 4590 hi 205 liún
脛 12656 1042 vut	脛 8774 669 pòi	脛 5735 302 yǔn	脛 4629 kin 209 c. kin
脛 13415 1110 yú	脛 9072 671 phi	脛 5774 kói 306 koi	脛 5608 288 nyún
脛 13659 1140 yuk	脛 10588 847 thoi	脛 6031 427 kok	脛 1362 410 kiok
5 脛 79 2 yong	脛 4704 818 si	脛 6321 khwà 468 khù	脛 12461 kwón 475 fán
脛 603 17 chin	脛 10638 851 tám	脛 6392 478 kwong	脛 7708 mòi 584 mí
脛 2463 tshùi 49 (tiú)	脛 11852 1007 thsü	脛 8011 584 mak	脛 8757 666 phau
脛 1866 55 chi	脛 12363 1031 tsí	脛 8184 616 uén	脛 9361 718 phút
脛 1890 chhi 55 chi	脛 12330 tsü 1032 tshì	脛 8481 629 ot	脛 2871 783 shün
脛 693 74 chin	脛 12464 vón 1039 van	脛 8693 phóng 659 phòng	脛 10146 784 shìn
脛 4484 198 hién	脛 12574 1053 vùi	脛 9199 phín 687 phién	脛 4662 811 siu
脛 4930 221 fú	脛 13287 1104 yín	脛 6755 719 yí	脛 4815 tsui 821 tsùn
脛 1169 356 kap	6 脛 1792 55 chi	脛 11080 888 thiàu	脛 11416 875 thèu

腓 10996 tiet  
 882-thí  
 脛 11290  
 908 thín  
 脫 11375  
 914 thot  
 脛 11782  
 1004 tshò  
 脛 12658  
 1042 vut  
 8 脹 413  
 24 chòng  
 臃 1854  
 70 chit  
 腫 2832 chhúi  
 103 shái  
 腓 3471 fui  
 137 phái  
 腐 3686  
 145 fú  
 腑 3685  
 145 fú  
 膈 3814  
 163 hám  
 胝 4573 hiùn  
 205 hiù  
 臄 5635 nyím  
 288 nêu  
 腕 11469  
 351 nyí  
 腔 1272  
 365 khiong  
 脛 2994  
 438 ki  
 脛 6275  
 455 khwut  
 脛 6351  
 475 kwón  
 脾 9078 pi  
 630 phí  
 腎 9860  
 738 shìn  
 胼 9199 phín  
 pin

睪 10129  
 781 shái  
 腊 4108 sit  
 802 c. láp  
 腆 11227 thien  
 899 tién  
 脛 712  
 951 tsang  
 脛 2134 tsiang  
 993 tsin  
 腕 12473 vón  
 1039 ván  
 脛 3 yáp  
 1082 yam  
 腋 12973  
 1095 yít  
 腓 13601  
 1121 yí  
 9 膠 167  
 3 chha  
 腸 458  
 27 chhông  
 腓 573  
 41 thiáp  
 脛 2857  
 105 chhún  
 腫 2887  
 107 chúng  
 腹 3715  
 151 puk  
 脛 5233  
 268 yùn  
 脛 5658  
 295 yú  
 脛 5705  
 305 nyón  
 脛 1780  
 390 khièu  
 腳 1363  
 410 kiok  
 脛 7312  
 551 ló  
 羸 7303  
 552 ló

腓 7726  
 585 mòi  
 膈 8132  
 615 nám  
 腦 8168  
 617 náu  
 脛 58  
 621 am  
 脛 8457  
 628 ngók  
 膈 9179  
 689 pién  
 腮 9547 soi  
 722 sù  
 脛 4607 sen  
 809 siang  
 脛 10713  
 856 thám  
 脛 12224 thún  
 928 thut  
 脛 12145  
 937 thòn  
 脛 11819  
 963 tshèu  
 腰 12893  
 1074 yau  
 脛 13560 nyí  
 1120 nyéu  
 10 脛 253  
 11 tshai  
 脛 592  
 15 chin  
 脛 2804  
 101 chùi  
 脛 3977  
 220 khok  
 脛 5220 kwài  
 262 fúí  
 膏 5936  
 324 kau  
 脛 1721  
 390 khiám  
 膈 6066  
 428 kak

殼 6231  
 454 kwuk  
 脛 7072  
 528 liàu  
 脛 7542  
 559 lí  
 脛 8680  
 658 phông  
 脛 9066  
 680 phí  
 脛 9375 phok  
 706 pok  
 脛 9579  
 726 sau  
 脛 10353  
 817 sù  
 脛 12184  
 926 thúi  
 脛 12671  
 1046 vúng  
 脛 12734  
 1065 vut  
 11 脛 2872 c. lón  
 105 c. chluán  
 脛 2698 shuf  
 112  
 膚 3651  
 143 fu  
 膠 1346  
 368 kau  
 脛 6479  
 486 khwúi  
 脛 6613  
 492 kwet  
 脛 6707 ló  
 499 iúí  
 脛 7554  
 565 lút  
 膜 7993  
 603 mók  
 脛 9129  
 683 phiáu  
 脛 4140  
 804 tshit

臆 4659  
 臆 811 siu  
 臆 4664  
 臆 811 siu  
 臆 10761  
 臆 861 thong  
 臆 11641  
 臆 955 tshau  
 12 臆 1815  
 臆 70 chit  
 臆 2699  
 臆 112 tsá  
 臆 11942  
 臆 1018 tshui  
 臆 5349  
 臆 282 yi  
 臆 3391  
 臆 124 fan  
 臆 4315  
 臆 193 hiau  
 臆 4986 vü  
 臆 221 fú  
 臆 1238  
 臆 364 kióng  
 臆 7054  
 臆 528 liáu  
 臆 8228  
 臆 631 nyi  
 臆 8891  
 臆 662 pháng  
 臆 9715  
 臆 652 shèn  
 臆 10444  
 臆 829 sùn  
 臆 10249  
 臆 755 siau, sèu  
 臆 1323  
 臆 970 tsiau  
 臆  
 臆 tshim  
 13 臆 2683 kho  
 臆 111  
 臆 4260  
 臆 189 hióng

臆 3045 khiok  
 臆 411 kí  
 臆 6245  
 臆 433 kú  
 臆 6475  
 臆 485 khwài  
 臆 6676 liáp; láp  
 臆 497  
 臆 7125  
 臆 534 liám  
 臆 7140 kiám  
 臆 535 lien  
 臆 8413  
 臆 643 nung  
 臆 8790  
 臆 678 pí  
 臆 9592  
 臆 726 sau  
 臆 10629  
 臆 851 tám  
 臆 10709  
 臆 856 thán  
 臆 12242  
 臆 929 thün  
 臆 11891 tsùn  
 臆 1026  
 臆 5371  
 臆 1093 yit, yi  
 臆 13295  
 臆 1106 yin  
 臆 13652  
 臆 1140 yuk  
 臆 13473  
 臆 1149 yung  
 14 臆 7772  
 臆 609 mung  
 臆 8176 nàu  
 臆 617 yí  
 臆 9241  
 臆 696 pín  
 臆 1076  
 臆 966 tshí  
 臆 11934  
 臆 1018 tshui

15 臆 4612  
 臆 209 hù  
 臆 6667 láp  
 臆 497 liap  
 臆 6839  
 臆 511 líu  
 臆 9108  
 臆 682 phiau  
 臆 12067  
 臆 923 thúk  
 16 臆 3982  
 臆 220 khok  
 臆 7412  
 臆 555 lá  
 臆 13050  
 臆 yen  
 17 臆 7307 khò  
 臆 552 ló  
 臆 4271  
 臆 792 yòng  
 18 臆 3085  
 臆 444 khi  
 臆 11584  
 臆 949 trhòng  
 19 臆 7561  
 臆 561 lân  
 臆 8230  
 臆 630 ní  
 臆 11531  
 臆 945 tsan  
 131  
 臆 648 chhîn  
 臆 20 shiu  
 1 臆 5419  
 臆 276 yi, hi  
 2 臆 12691  
 臆 1057 ngò  
 8 臆 11582  
 臆 949 tsong  
 11 臆 7165  
 臆 540 lîm

132  
 自 12365  
 自 1031 tshü  
 1 百 shíu  
 4 臆 8278  
 臆 1080 nyet  
 臆 2521  
 臆 52 chhiü  
 5 臆 kau  
 6 臆 5944  
 臆 325 kau  
 10 臆 8281  
 臆 1080 nyet  
 133  
 至 1817  
 至 60 chí  
 4 致 1832  
 致 58 chí  
 6 致 1688  
 致 979 tsien  
 8 臺 10577  
 臺 847 thoi  
 10 臻 612  
 臻 16 tsin  
 134  
 白 2286 khiú  
 白 414 khiu  
 2 白 4527  
 白 202 hám  
 臆 13594 khwüi  
 臆 1121 yi  
 3 雷 203  
 雷 9 tshap  
 4 鼻 13616  
 鼻 1121 yi  
 4 鼻 3381  
 鼻 122 fát  
 白 12943  
 白 1076 yáu

5春 2920  
115 chung

6鳥 4188  
803 sit

7舅 2288 khiú  
414 khiu

8與 13522  
1125 yi

9興 4611 hin  
205 hin

11舉 3034  
439 kí

12團 kùng  
kiúng

舊 2289  
414 khiù

135

舌 9788  
749 shét

2舍 9789 shá  
748 shà

3地 9933 sù  
761 she

4吟 2030 khim  
400 kìm

舐 9980  
761 she

胡 10621 tham  
849 tam

6舒 10045  
774 shu

8湯 10006 sù  
761 c. she

舔 11214  
899 thiám

9舖 9503  
716 phù

10館 6354 kwón  
475 kwán

榻 10519  
842 tháp

13礮 11222  
900 tham

136

舛 2746 chhón  
120 tshón

6舜 10155  
784 shùn

7牽 4245 hot  
185 hat

8舞 12760 vú  
1062 mú

137

舟 2446  
48 chiu

2舳 10786  
865 tau

3舫 190  
6 tsha

舡 4275 kong  
189 c. shón

4舢 512  
38 tshau

舣 3447  
135 fóng

舤 3731  
152 fúk

舥 3852  
168 hông

舦 8547  
646 pa

舧 8591  
650 pan

5舨 2588  
96 chhúk

舩 2742  
120 shón

航 4485  
197 hiên

舫 6042  
423 khó

舧 7211  
545 lín

舨 9344  
708 phok

船 11044  
886 tiau

舫 11331  
910 thò

舧 11680 tshok  
958 tsà

6舨 8694  
659 phóng

舩 12280  
934 thúng

7航 9751  
745 sau

舫 11291 thín  
908 thiáng

8舭 7473  
566 lûa

舮 7798  
580 máng

舯 8307  
635 nyám

舰 11052  
886 tiau

9舱 5117  
251 fóng

舭 9222  
690 phien

舮 10015  
755 shiú

舯 11123  
892 thiáp

舰 12002  
1022 tsung

10舱 199  
6 tsha

舭 8665  
657 póng

舮 9584 siau  
726 seu

舯 11595  
950 tshong

舰 5488 yít  
1092 nyét.

11舱 7349  
514 léu

磬 94  
624 ngáu

艦 10599  
849 tài

艦 11642  
955 tsháu

艦 1217  
968 tsióng

12艦 2918  
934 thúng

艦 12938 yáu  
1078 thiau

13艦 5458  
279 nyí

艦 8899  
661 phung

艦 1287 sióng  
969 tshióng

艦 942  
976 tsiap

14艦 4511  
201 kám

艦 7773  
609 mung

艦 1077  
967 tshí

15艦 7391  
557 lú

16艦 7413  
555 lú

18艦 10119  
787 sung

138

良 5972  
317 kèn

1良 7017  
524 líóng

11艱 1639 kan  
382 kien

139

色 9602  
727 set

<sup>5</sup>艸 3590  
 154 fut  
<sup>13</sup>艸 13143  
 1091 yám  
**140**  
 艸 <sup>11631</sup>  
 956 tsháu  
<sup>2</sup>莠 5639  
 291 yín  
 莠 1351  
 369 khiá, keu  
 莠 1380  
 369 keu  
 芳 6813  
 509 lét  
 艾 <sup>82</sup> ngài  
 620 nyè, nyoi  
 莠 <sup>11107</sup>  
 889 thiau  
<sup>3</sup>莠 4992  
 226 fú  
 莠 5068  
 247 yèn  
 莠 5213  
 263 fúí, vúí  
 莠 1069 hí  
 347 khi  
 莠 4698  
 461 kiung  
 莠 7655 míong  
 578 móng  
 莠 8906  
 661 phung  
 莠 9770  
 773 shok  
 莠 <sup>12101</sup>  
 920 thù  
 莠 1729  
 981 tshien  
 莠 <sup>13546</sup> yí  
 981 vù

<sup>4</sup>芝 1788 chi  
 53 tsü  
 1841  
 芷 56 chí  
 芻 2643 tshi  
 91 thsü  
 芬 3529  
 129 fun  
 芳 3448  
 133 fong  
 芾 3498  
 139 fùí  
 芣 3599 fèu  
 141 fú  
 芙 3617  
 144 fú  
 芫 4977  
 227 fù  
 花 5002  
 239 fa  
 芮 5720 nùí  
 301 yùí  
 菀 6173  
 331 kheu  
 芰 863 khi  
 341  
 菴 1087  
 346 khi  
 芥 1525  
 360 kài  
 芡 1753  
 391 khiám  
 芡 847 khip  
 394 kip  
 芡 1065  
 396 khet  
 芡 2106  
 403 khím  
 芹 <sup>2092</sup>  
 403 khiún  
 英 3223  
 447 kiet  
 芨 7683  
 582 máu

萃 8347  
 638 nyá  
 芭 8520  
 644 pa  
 芭 9054 phi  
 679 pí  
 芟 9722 sam  
 734 sau  
 芋 4770 yí  
 820 c. chhú  
<sup>12778</sup>  
 芎 1065 vút  
 芽 12804  
 1067 ngá  
 芙 12906  
 1074 yau  
 芫 13747  
 1135 nyèn  
 芸 13810  
 1142 yún  
<sup>5</sup>萃 150 tshok  
 4 tsá  
 茁 141  
 8 chot  
 苧 2658 chhú  
 94 c. chhu  
 范 3426  
 128 fám  
 苳 3424  
 126 fám  
 苳 3675  
 144 fú, phú  
 苳 3663  
 154 fut  
 苳 3937  
 215 khó  
 苳 5468  
 278 yí  
 苳 5463  
 278 yí  
 苳 5557 yám  
 286 nyám  
 若 5644  
 296 yók

甘 5837  
 311 kam  
 苧 6145  
 329 kéu  
 茄 1559 ka  
 376 c. khió  
 莓 7709  
 múí  
 苧 2214  
 422 kwén  
 苳 6219  
 432 ku  
 苦 6258  
 436 khú  
 苳 3012 khi  
 441 kí  
 苳 6959  
 538 lip  
 苳 7212  
 545 lín  
 苳 7689  
 581 máu  
 苳 7696  
 584 máu  
 苳 7698 mèu  
 589 miáu  
 苳 7851  
 591 miáu  
 苳 7917  
 597 mín  
 苳 8006  
 604 má  
 苳 8081  
 607 mak  
 苳 8204  
 631 ní  
 茶 8289  
 633 nyap  
 苞 8702  
 663 pau  
 苳 9171  
 671 phi  
 苳 8933  
 692 pit



萃 9314  
 702 phín  
 菱 9385  
 709 phát  
 苦 271 cham  
 551 tiam  
 茵 2337  
 811 siú  
 苔 10589  
 848 thòi  
 第 10997 thì  
 882 thán  
 茗 11090  
 889 thiâu  
 苓 12247  
 931 tung  
 苴 2977  
 1009 tsü  
 苳 12395 tsü  
 1033  
 英 13308  
 1104 yin  
 苑 13718  
 1137 yèn  
 茶 208  
 5 tshâ  
 莖 1826 chì  
 62 tiet  
 茱 2553  
 86 chu  
 茺 2928  
 109 chhung  
 葑 2747 chhón  
 120 tshón  
 葎 3505 fát  
 140 phài  
 茯 3695  
 152 fúk  
 苻 3898 káu  
 170 hiá  
 苻 6165  
 175 keù  
 苻 4625  
 209 hèn

萱 5074  
 246 fân  
 荒 5098  
 250 fong  
 茴 5171  
 262 fûi  
 荏 5619  
 288 nyím  
 茹 5672  
 297 yí  
 菰 5752  
 303 yâng  
 茸 5736  
 304 yûng  
 菱 5775  
 306 koi  
 苘 5975  
 317 kèn  
 葩 1072  
 347 khi  
 苳 1209  
 363 kong  
 菱 1308  
 367 kau  
 苳 1427  
 374 khiâu  
 苳 1772  
 389 khien  
 荆 2157  
 403 kin  
 苳 2367  
 421 khiûng  
 茗 6032 ket  
 427 kak  
 苗 3064  
 458 khiuk  
 苦 6293  
 469 kwat  
 茗 6792 láu,  
 508 c. neu  
 荔 6985  
 522 lì  
 苳 7087  
 531 liét

茫 7654  
 578 mông  
 茗 7942 mén  
 601 niáng  
 mèn  
 蒿 3349  
 719 yí  
 荏 10005 tsü  
 760 chhi  
 荔 6985  
 lì  
 茂 10084  
 779 sùt  
 荀 4875  
 812 sùn  
 苔 10481  
 841 tap  
 蕒 11021  
 882 yí  
 苳 12281  
 933 thûng  
 草 11634  
 956 tsháu  
 茺 11692 tshet  
 960 tshü  
 苳 1761  
 979 tsièn  
 茜 1762 tshien  
 983 tshàn  
 荃 3182  
 1013 tshien  
 茲 12346  
 1029 tsü  
 苳 12385 tshü  
 1033 tsü  
 茵 13219  
 1098 yin  
 蕒 13603  
 1121 yí  
 苳 1920  
 62 chhí  
 苳 2000  
 65 nyí  
 莊 2760  
 112 tsong

莖 3921 kin  
 170 kwáng  
 莧 4541  
 202 hàn  
 苳 3924  
 209 hèn  
 荷 3942 hò  
 216 ó  
 莢 1135  
 356 kiap  
 菜 2323  
 417 khiú  
 苳 3272  
 418 khiún  
 莧 3041 kí  
 439 lì  
 莞 6375 kwon  
 473 vún  
 苳 6769 lóng  
 505 lióng  
 莉 6891  
 516 lì  
 苳 6962  
 522 lì  
 莓 7709  
 584 moi  
 莫 7977 mók  
 603 mù  
 蔞 7801  
 609 máng  
 莽 7667 móng  
 máng  
 茶 shá  
 苳 fêu  
 莧 8433  
 627 ngó  
 苳 8185 shín  
 642 nûng  
 蕒 8798  
 670 pui  
 苳 9141 fu  
 684 phiáu

葶 9424  
 710 phút  
 9517 phù  
 715 phú  
 9489 fú  
 715 phú  
 4565  
 734 sin  
 9752  
 745 sau  
 10194 so  
 814 sa  
 10393  
 826 sui  
 11417  
 875 thèu  
 11094 thiàu  
 890 thian  
 10931  
 901 thít  
 11292  
 907 thín  
 11376  
 915 thót  
 12114  
 919 thú  
 11783  
 1004 tshò  
 13084  
 1085 yén  
 13433 yú  
 1114 siú  
 13403  
 yú  
 434  
 26 chhong  
 454  
 28 chhóng  
 2487  
 51 chhiu  
 1785 chi  
 53 tí  
 3472 fúi  
 138 fúi

蒨 3689  
 148 fú  
 3729 phét  
 153 fúk  
 3811  
 164 hám  
 5005 fa  
 239 fá, fà  
 5076 fán  
 247 ván  
 5902  
 319 kong  
 856 khí  
 336 ki  
 1626 kan  
 832 kien  
 蒨 fú  
 2042  
 400 kiún  
 3153 khien  
 450 kién  
 3298 khiún  
 419 khiún  
 6224  
 431 ku  
 6210  
 432 ku  
 2964  
 457 khiuk  
 6633  
 489 kwó  
 6691  
 499 lói, loi  
 6994 lùí  
 523 lí  
 7163  
 540 lím  
 7233  
 544 lín  
 7381  
 563 liúuk  
 7792  
 579 mên

菴 51  
 621 am  
 蒨 8209  
 630 ní  
 8531  
 647 phát  
 8871 fúng  
 660 púng  
 8910  
 661.phén  
 8710  
 665 pháu  
 8766  
 668 pi  
 8778  
 668 pi, phi  
 9318  
 701 phín  
 9337  
 703 po  
 9511  
 716 phú  
 10042  
 780 shuk  
 4046  
 803 sit  
 10453  
 830 sung  
 10632  
 851 thám  
 10655 yám  
 856 thám  
 10742  
 859 thóng  
 10827  
 869 thán  
 11215 thiám  
 899 thiám  
 10979  
 901 tit  
 12124  
 919 thù  
 11513  
 944 tshòí

葶 11795  
 961 tseu  
 蒨 988  
 966 tshi,tsí  
 2135  
 993 tsin  
 2984  
 1009 tsy  
 11931  
 1018 tshùí  
 12413  
 1035 tshhí  
 12374  
 1029 tsy, tsai  
 12608  
 1053 mùí  
 12561  
 1047 vui  
 13065 yi  
 1082 yen  
 12474 vón, ván  
 1137 ngut  
 蒨 chim  
 260 tshái  
 11 tshíau  
 2566  
 90 chù, chok  
 3708  
 150 fuk  
 3585  
 157 fung  
 4937  
 222 fú  
 4811  
 231 sien  
 5271  
 236 fàng  
 5234  
 268, fun  
 1163  
 351 ka  
 1202 kiet  
 358 khat

萋 1234  
 363 kiong  
 葛 6069  
 428 kot  
 葵 6491  
 487 khwài  
 落 7329  
 553 lók  
 葎 7351  
 565 lút  
 菽 8040 méu  
 588 máu  
 萼 8458  
 628 ngók  
 葩 8553  
 646 pa  
 蕨 yong  
 葢 8852 phún  
 656 fún  
 葆 8715  
 664 páu  
 篇 9180 pien  
 687 phien  
 葡 9497  
 715 phú  
 蓐 9829 tshám  
 735 sem  
 葦 9843  
 737 shím  
 蔥 4145 sái  
 790 sū  
 菹 4255  
 791 siong  
 蒂 10946 tì  
 881 nì  
 葶 11281  
 908 thín  
 董 12259  
 931 tuáng  
 蔭 12146  
 937 thòn  
 葬 11580  
 949 tsóng

葺 1092 sip  
 988  
 萩 2304  
 1001 tshiu  
 蔘 12003  
 1022 tsung  
 葱 12021  
 1024 tshung  
 萬 12486  
 1040 vàn  
 葳 12584  
 1047 vui  
 葦 12536  
 1051 vúi  
 蒿 12689  
 1057 vo  
 蕪 12894  
 1075 yau  
 葉 12997  
 1081 yáp  
 葯 12900  
 1116 yók  
 莧 pi  
 8767 phi  
 莢 13602  
 1121 yí  
 菴 13581  
 1123 yí  
 萬 13621  
 1125 yí  
 10 蕪 613  
 16 tsin  
 蒸 718  
 74 chin  
 菊 2646 tshü  
 91  
 蔭 2642  
 93 chhú  
 蓄 4744 khiuk  
 99 hiuk  
 蒿 3871 hau  
 170 kau  
 萑 5299  
 257 vok

蕪 5651  
 295 nyók  
 蓐 5688  
 300 yúk  
 蓋 5784  
 307 kòi, kài  
 菽 6010  
 323 kwén  
 蕪 1635  
 382 kiam  
 蒟 2954  
 439 kí(c.=neu)  
 蒴 6335  
 471 khwài  
 蒞 6964  
 522 lì  
 蒞 7333 khò  
 552 ló  
 蒞 7810  
 589 mí  
 蕪 7957  
 600 mên  
 蒙 7763  
 608 mûng  
 蒞 5258  
 238 fùng  
 蒞 8107  
 612 náp  
 蒞 8681  
 658 phông  
 蒞 8812 phòi  
 672 phùi  
 蒞 9499  
 715 phú  
 蒲 9502  
 715 phú  
 蒞 10237  
 755 seu  
 著 9958 shi  
 758 chhi  
 蒞 9912  
 758 sū  
 蒞 9925  
 760 shì

蕪 10150  
 783 shún  
 蓐 4131 tshít  
 804 tshíák  
 蕪 10200  
 814 so  
 蒞 10196  
 814 so  
 蒞 10435  
 829 sun  
 蒜 10381  
 833 sòn  
 蕪 10520  
 tháp  
 蕪 11176  
 895 tiám  
 蒼 11596  
 950 tshong  
 蒞 1759 tshín  
 983 tshien  
 蒞 920  
 984 tshít  
 蒞 2261 yú  
 999 sū  
 c. tsau  
 蕪 11787  
 1004 tshò  
 蒞 12672  
 1046 vung  
 蓉 5759  
 1147 yung  
 11 陳 659  
 19 chhín  
 蔗 534  
 39 chhá  
 蕪 2593  
 97 chhúk  
 蕪 3804  
 164 hòu  
 蒞 4951  
 233 fúk  
 蕪 5003  
 239 fa, fà  
 蕪 5516  
 283 nyí

寇 6182	蔺 màn	蔦 13046	蕒 7610 mak
332 khèu		1083 yen	574 mái
蕒 954	蔘 9827 tsham	13229	8975
339 ki	735 sem	蔭 1103 yim	蔽 677 pì
蕒 1201	9739	371	9586 saú
358 kiet	蕒 739 shong	12 蕒 47 chén	seu
蕒 2051	9760 sau	蕃 3392 phan	蕒 9877
400 kiún	蕒 745	125 fan	蕒 772 shìn
蕒 2197	9801	蕒 3543	10156
422 kwén	蕒 750 shet	蕒 130 fún	蕒 784 shùn
蕒 6286	10322 sù	蕒 3712	4324
469 kwat	蕒 775 so	蕒 148 fù	蕒 794 siau
蕒 6531	10148 shùn	蕒 5201	4191
494 kwún	蕒 783 thón	蕒 264 fùì	蕒 803 sit
蕒 7067 liàu	蕒 4122 sái	蕒 5581	4580
529 liúk	蕒 789 sù	蕒 292 nyáu	蕒 808 tshím
蕒 7115	蕒 4373	蕒 5723 lúi	10260
533 lién	蕒 796 siá	蕒 301 c. lui	蕒 835 sù
蕒 7288 lá	蕒 10336	蕒 10401	10717
551 láì	蕒 823 suk	蕒 301 vui	蕒 854 thám
蕒 7517	蕒 10339 suk	蕒 5722 lúi	10968
558 léu	蕒 825 siuk	蕒 301 c. lúi	蕒 863 ten
蕒 7555	蕒 10558 tì	蕒 1239	10740
565 lút	蕒 846 tái	蕒 364 kíong	蕒 859 thóng
蕒 7595	蕒 11097 thiáu	蕒 12051	12051
571 má	蕒 890 thiáu	蕒 916 tu	蕒 916 tu
蕒 7876 mit	蕒 10980 thít	蕒 12312 túng	12312 túng
593 met	蕒 902 tsiau	蕒 935 thung	蕒 935 thung
蕒 7837	蕒 12186 thui	蕒 1324	1324
596 mít	蕒 926 tshui	蕒 970 tsiau	蕒 970 tsiau
蕒 8247 nyáu	蕒 12295	蕒 3215	3215
632 nyau	蕒 933 thung	蕒 1012 tshiet	蕒 1012 tshiet
蕒 8902	蕒 11519	蕒 11909	11909
661 phúng	蕒 944 tshài	蕒 1017 tshot	蕒 1017 tshot
蕒 9002	蕒 1218	蕒 12525	12525
692 pit	蕒 968 tsióng	蕒 1052 vúì	蕒 1052 vúì
蕒 9413 phô	蕒 11876	蕒 12759	12759
705 pò	蕒 1015 tshúk	蕒 1059 vú	蕒 1059 vú
蕒 9355	蕒 12032 tsúng	蕒 13406	13406
711 phét	蕒 1025 tshiúng	蕒 1113 yá	蕒 1113 yá
蕒 9504	蕒 12487 ván	蕒 13814	13814
715 phú	蕒 1040 màn	蕒 1142 yán	蕒 1142 yán
蕒 9518	蕒 12625	13 蕒 1872	1872
716 phú	蕒 1055 vúì	蕒 60 chhi	60 chhi

蘋 3412  
 125 fân  
 莧 3726  
 144 fû  
 蓴 3896 hau  
 170 c. kau  
 蘧 4205  
 183 há  
 薤 4430  
 188 hai  
 薺 4426 kai  
 188 hai  
 薺 4261  
 189 hong  
 薺 5290 fân  
 234 kwen  
 薺 5259 fùng  
 238 kiúng  
 薺 5026  
 240 fá  
 薺 5372  
 283 yì  
 薺 958 kì  
 338 kè  
 薺 1228  
 363 kiong  
 藟 1462  
 379 kiet  
 藟 6132  
 424 kho  
 藟 3097 kí  
 444 khi  
 藟 6867  
 506 lín  
 藟 7141  
 535 liàm  
 藟 6828  
 511 líu  
 藟 20  
 620 òi  
 藟 8960  
 675 phit  
 藟 9381  
 705 phók

蔞 9530  
 721 sat  
 蔞 4371  
 798 siet  
 蔞 4575  
 806 sin  
 蔞 10476  
 841 thát  
 蔞 10630  
 851 tám  
 蔞 11028 thi  
 885 chhi  
 蔞 11271  
 905 tín  
 蔞 1290 tshióng  
 969 set  
 蔞 1680  
 979 tsien  
 蔞 1095  
 988 síp  
 蔞 12587  
 1050 mí  
 蔞 12611 vòì  
 1056 vè  
 蔞 12632 vòì  
 1056 vè  
 蔞 13677  
 1129 yí  
 蔞 13831  
 1144 vun  
 蔞 13653  
 1140 yuk  
 蔞 13474  
 1145 yung  
 14 蔞 619  
 15 chin  
 蔞 4859  
 212 hiun  
 蔞 5427  
 280 nyí  
 蔞 5680  
 298 yí  
 蔞 5939  
 325 káu

藟 1050  
 343 khi  
 藟 1463  
 379 kiet  
 藟 6732  
 502 lám  
 藟 7604 mái  
 573 lí  
 藟 7866 mào  
 592 miào  
 藟 8335  
 637 nèn  
 藟 9139  
 683 phiau  
 藟 9186  
 687 pién  
 藟 10068  
 776 shú  
 藟 4763  
 820 sì, yí  
 藟 10582  
 847 thòi  
 藟 11105 thít  
 890 tshok  
 藟 12167  
 925 tùì  
 藟 11601  
 950 tshóng  
 藟 821 tshí  
 965 tsì  
 藟 1537  
 973 tsia  
 藟 2061  
 989 tsín  
 藟 12631 vúì  
 1052 yén  
 15 藟 175  
 4 tsà  
 藟 540  
 39 chà  
 藟 1990  
 66 chí  
 藟 3397 phan  
 125 fan

藟 3652  
 144 fu  
 藟 5523  
 281 nyí  
 藟 5517  
 283 nyí  
 藟 nyet  
 藟 2364  
 421 khiúng  
 藟 6673 là  
 496  
 藟 6840  
 511 líu  
 藟 6945 lí  
 515 (lái)  
 藟 7525  
 558 lí  
 藟 7532 lí  
 558 lí  
 藟 7970  
 602 mò  
 藟 7785  
 610 mùng  
 藟 8503  
 626 nyéu  
 藟 9109 phiáu  
 682 phiáu  
 藟 10244 sèu  
 729 tòi  
 藟 4407  
 797 sià  
 藟 4141  
 805 tshit  
 藟 10371  
 823 siúk  
 藟 10664 thàm  
 yim  
 藟 10889  
 864 thên  
 藟 12201 thui  
 926 khw ú  
 藟 12658  
 1116 yók

16 藹 30  
1 ài  
3914 vâng  
藹 169 fên  
4827  
藹 231 sien  
5332  
藹 257 khok  
5724  
藹 301 lúi  
藹 1016  
藹 346 khí  
藹 6703  
藹 500 lài  
藹 6931 lét, lít  
藹 537  
藹 7192  
藹 542 nín  
藹 7414  
藹 555 lú  
藹 7672  
藹 579 móng  
藹 9271  
藹 697 phín  
藹 10069 chu  
藹 776 shú  
藹 10320  
藹 816 sù  
藹 11407  
藹 915 thók  
藹 10711 thán  
tháim  
藹 12193 thui  
藹 926  
藹 11622  
藹 953 tshàu  
藹 7497  
藹 567 lúng  
藹 13833  
藹 1144 vún  
17 藹 3406  
藹 125 fân  
藹 5383  
藹 272 yí

藹 5574 yong  
藹 290 sióng.  
藹 3094 kí  
藹 444 khí  
藹 6721  
藹 501 lân  
藹 7145 liám  
藹 535 liám  
藹 9396 pak  
藹 710 phit  
藹 4470  
藹 801 sién  
藹 1291 siông  
藹 969 tshiông  
藹 8283  
藹 1081 nyet  
藹 13326  
藹 1106 yin  
藹 13425 yá  
藹 1111 yáu  
18 藹 5725  
藹 301 lúi  
藹 1475 kiet  
藹 359 kai  
藹 11455  
藹 940 tsháp  
藹 12569  
藹 1055 ngùi  
19 藹 317 tsán  
藹 12 c. tsiám  
藹 2585  
藹 97 chhuk  
藹 5033  
藹 243 fái  
藹 6910  
藹 517 lí  
藹 1232 kiong  
藹 7298  
藹 551 ló  
藹 6842  
藹 511 lúi  
藹 7824  
藹 590 mí

藹 10876  
藹 864 tèn  
21 藹 13199  
藹 1098 nyák  
2 藹 6845 lúi  
藹 511 lúi  
藹 822 tsí  
藹 964 tsi  
**141**  
藹 4919  
藹 221 fu  
藹 4920  
藹 224 fú  
3 藹 8343  
藹 638 nyok  
4 藹 10305 thí  
藹 835 sù  
藹 4353  
藹 192 hau  
藹 1744  
藹 390 khiên  
5 藹 2660 chhú  
藹 94 chhú  
藹 fúk  
藹 2661  
藹 94 chhú  
藹 4913  
藹 221 fu  
6 藹 4711  
藹 227 hi  
7 藹 7392 lú  
藹 557 lu  
藹 3884 háu  
藹 173 hau  
藹 4095  
藹 177 hi  
藹 13608 ñg, ngí  
藹 1122 nyú  
8 藹 3101 khí  
藹 5 kí  
9 藹 6626 nyet  
藹 493 ngut

10 藹 303 tsán  
藹 12 tsan  
藹 8732  
藹 666 phàu  
藹 12123  
藹 919 thú  
藹 12969 ngáu  
藹 1078 ngáu  
6484  
11 藹 486 khwai  
1121  
13 藹 4179 }  
藹 203 hit  
**142**  
虫 2932 fúi  
虫 110 c. chhâng  
虫 2347  
1 虫 417 khiú  
2 虫 9929 set  
虫 728 sit  
虫 2346  
虫 417 khiú  
虫 11260  
虫 904 ten  
3 虫 5265  
虫 235 fúng  
虫 5182 vúi, fol  
虫 263 khwú  
虫 6052 kak  
虫 427 ket  
虫 7788 máng  
虫 609 móng.  
4 虫 1950  
虫 63 chhi  
虫 1991  
虫 72 chhak  
虫 3618  
虫 144 fú  
虫 5181 yú  
虫 262 fúi  
虫 5718  
虫 301 nùi, nút  
虫 1106  
虫 343 khí

蚯 1014 346 khí	蚘 3779 kam 162 ham	蚘 5187 fúi 262	蚘 3602 140 fêu
蚘 1526 361 kài	蚘 4486 hiên 197	蚘 5172 262 fúi	蜂 3567 fung 156 phung
蚣 6569 460 kung	蚘 3938 215 hō	蚘 5340 271 yí	蚘 4542 kàn 200 hiên
蚘 7861 591 miâu	蚘 5558 nyam 285 yam	蜂 1252 364 kòng	蛭 4630 207 bin, khin
蚘 8521 phà 644 pa	蚘 5563 cham 285 nyam	蛟 1309 367 kau	蚘 1502 377 kiap
蚘 8647 phóng 657 phoug	蚘 1501 khi 377 kiap	蚘 1773 389 khien	蚘 1450 kiap 379 hiap
蚘 9055 679 phi	蚘 2312 hiu 416 khiu	蚘 1097 397 kiet	蚘 2324 417 khiú
蚘 11430 874 téu	蚘 6197 431 ku	蛭 2372 421 khiung	蚘 3136 449 kien
蚕 11575 thiên 947 tshâm	蚘 6220 431 ku	蛭 6033 kak 427 ket	蚘 7019 504 lóng
蚘 11629 953 tsáu	蚘 7213 545 lín	蚘 6058 kap 428 khap	蚘 6892 515 lí
蚘 11628 953 tsáu	蚘 9301 699 piáng	蚘 2368 421 khiung	蚘 3316 ngò 627
蚘 12418 tshü 1035 tshí	蚘 9334 pò 703 phi	蚘 2383 kiung 421 khiung	蚘 8951 677 phi
蚘 12638 1041 mun	蚘 221 shá 747 yí	蚘 3065 458 khiuk	蚘 656 739 shín
蚘 13266 1102 yín, yin	蚘 10648 851 thán	蚘 6294 kwat 469 khwat	蚘 10057 780 chuk
蚘 13774 1130 yét	蚘 11160 thiet 893 tiet	蚘 6539 494 khwun	蚘 4300 sau 794 siau
蚘 13748 1135 nyên	蚘 151 tsak 959 tsà	蚘 8047 588 mèu	蚘 10643 851 thán
蚘 129 7 tsap	蚘 3067 1010 tsü	蚘 12419 tshü 1035	蚘 11181 896 thiên
蚘 1978 64 chhi	蚘 12663 1041 mun	蚘 12425 1036 va	蚘 11293 thien 907 thín
蚘 2398 chot 83 khiut	蚘 13410 1111 yú	蚘 12850 1073 yóng	蚘 11377 913 thui
蚘 2536 89 chù	蚘 221 6 tsà	蚘 555 41 chet	蚘 12750 1060 ng, (ngú)
蚘 3676 150 fù	蚘 1827 chit 68 tiet	蚘 556 41 chet	蚘 12888 yóng 1073 mí
	蚘 2554 86 chu	蚘 2637 93 chhú	蚘 13085 thán 1085 yén

蛭 13434 1114 yú	蛭 4047 803 sit	蛭 6090 424 kho	蛭 13758 1135 yen
蛹 13454 1148 yúng	蛭 10972 880 tot	蛭 6304 466 vo	蛭 13736 1136 yén
蜡 178 tsà 4 láp	蛭 11101 888 thiâu	蛭 7690 mǎu 581 mēu	蛭 13828 1142 vun
蜚 455 26 chhông	蛭 1487 890 thiáp	蛭 7789 mǎng 609 uông	蛭 13459 1148 yúng
蜘蛛 1786 chi 53 ti	蛭 12254 tung 931 tǔng	蛭 53 615 nǎm	蛭 13422 1112 yú
蜚 3473 fúi 136 fui	蛭 2136 tsin 993 tshin	蛭 9181 687 pien	10 蛭 4068 179 hi
蜚 3486 137 phái	蛭 12597 1049 vui	蛭 9229 690 phien	蛭 5546 sǔ 276 yí
蛭 5432 273 nyí	蛭 12562 1051 vúí	蛭 9930 set 728 sit	蛭 5471 nyè 280
蛭 5719 yúí 301 nùí	蛭 5500 1095 yít	蛭 10023 755 seu	蛭 6561 463 kǔng
蛭 999 342 khí	蛭 13727 1132 yen	蛭 9972 shít 767 c. shét	蛭 6781 504 lǒng
蛭 1038 343 khí	蛭 13669 1141 vet	蛭 10744 860 thong	蛭 7126 534 liám
蛭 1126 345 khí	蛭 13661 1141 yuk	蛭 11005 883 thí	蛭 7586 572 má
蛭 1267 365 kiong	9 蛭 2567 87 chu	蛭 11125 thiáp 890 yáp	蛭 7958 600 mèn
蛭 3167 452 khiên	蛭 3427 128 fám	蛭 882 984 tsit	蛭 8594 651 pan
蛭 3079 459 khiut	蛭 3709 fuk 150 puk	蛭 4669 siú 999 tshíú, yú	蛭 8682 659 phông
蛭 6634 490 kwó	蛭 3716 fuk 151 puk	蛭 12585 1047 vui	蛭 9067 679 phi
蛭 6538 494 khwun	蛭 4199 182 há	蛭 12578 1053 vùi	蛭 9913 758 sǔ
蛭 6995 523 lài	蛭 4502 197 ham	蛭 12537 1056 vui	蛭 10883 thên 864 thít
蛭 7431 562 liuk	蛭 4360 hot 217 kiet	蛭 13119 1086 yén	蛭 10774 861 thông
蛭 7474 566 lún	蛭 4938 223 fú	蛭 13114 yén 1087 yén	蛭 12086 chù 918 tù
蛭 7799 580 mang	蛭 5118 251 fông	蛭 13561 1120 nyí	蛭 11597 950 tshong
蛭 7834 mét 596 mít	蛭 5734 302 nyón	蛭 13582 1124 yí	蛭 11630 953 tsáu



螻 2095 tshín  
 991 tsin  
 螻 12408 tshù  
 1035  
 螻 12673  
 1046 vung  
 螻 13707  
 1135 nyên  
 螢 13303  
 1146 yin  
 融 5762  
 1147 yung  
 11 麩 536  
 39 chà  
 螻 1973  
 63 lí  
 蟄 560 chhit  
 67 chí.  
 螻 1836 chit  
 69  
 螻 2895 tsung  
 106 chung  
 螻 4739 khí  
 227  
 螻 6614  
 492 kwet  
 螻 7281  
 548 liú, liàn  
 螻 7350  
 513 léu  
 螻 7671  
 máng  
 螻 7116  
 533 liên  
 螻 7289  
 551 lô  
 螻 7440  
 563 lúk  
 螻 7590 mâ  
 571 mók  
 螻 7691  
 581 mâu  
 螻 95  
 624 ngâu

螻 8222  
 636 nít  
 螻 9130  
 683 phiau  
 螻 4139  
 804 sit  
 螻 4784  
 821 siên  
 螻 545.  
 769 sit  
 螻 10210  
 774 sut  
 螻 10970 tì  
 880 tài  
 螻 10762  
 861 thông  
 螻 11643  
 955 tshâu  
 螻 1219  
 967 tsiung  
 螻 3103  
 1010 tsy  
 螻 12033  
 1025 tshiang  
 螻 12664  
 1041 mun  
 螻 13249 yì  
 1102 yin  
 12 蟲 2933  
 110 chhông  
 螻 3501 phúi  
 137 phun  
 螻 4082  
 180 hí  
 螻 5131  
 253 vông  
 螻 5202  
 264 fúi  
 螻 5582  
 292 nyâu  
 螻 791  
 337 ki  
 螻 1337  
 370 kiáu

螻 3208  
 446 khiet  
 螻 6799  
 507 lâu  
 螻 7055  
 528 liâu  
 螻 7179 lín  
 542 nin  
 螻 8055  
 587 mêu  
 螻 8229  
 636 thít  
 螻 8632 fan  
 653 phan  
 螻 8892  
 662 phâng  
 螻 9168 phiet  
 686 piet  
 螻 349 shên  
 751 c. shâm  
 螻 9716  
 753 shéu  
 螻 10071  
 777 shú  
 螻 4322  
 794 siau  
 螻 4887  
 807 tshím  
 螻 10854  
 873 thít  
 螻 12209  
 927 tun  
 螻 2077  
 990 tsin  
 螻 11906  
 1016 tsui  
 螻 13262  
 1102 yim  
 13 蠶 263 tài, tshài  
 11 mài  
 螻 746  
 77 shín  
 螻 4427  
 187 hái

螻 4262  
 190 hióng  
 螻 4362  
 195 hiet  
 螻 4789  
 231 hiên  
 螻 5459 nyi  
 279 nyé, ni  
 螻 1229  
 363 kiong  
 螻 2102  
 402 khím  
 螻 6829  
 510 lúi  
 螻 7304  
 552 lô  
 螻 342  
 751 shâm  
 螻 9681  
 753 shèn  
 螻 10058 chuk  
 780 chhuk  
 螻 11672  
 957 tshét  
 螻 13313 shín  
 1107 c. yin  
 14 蟲 3609  
 141 fù  
 螻 3879  
 171 liâu  
 螻 5711  
 305 nyón, yi  
 螻 7774  
 610 múng  
 螻 9242  
 696 pin  
 螻 1079  
 966 tshí, tsi  
 螻 5307  
 1057 vok  
 螻 13490  
 1146 yin, yung  
 15 螻 1861  
 71 chhit

蟲 2858  
 105 chhuán  
 4003  
 蟲 220 khok  
 3410  
 蟻 126 fân  
 6668  
 蠟 497 láp  
 6972  
 蠟 500 lí  
 6953  
 蠶 521 lí  
 6705 lí  
 蠶 523-lài  
 7879  
 蠟 593 met  
 16 蟪 2654 chu  
 93 chhú  
 7498  
 蠶 568 láng  
 12085 tū  
 蠶 918 chū  
 17 蠶 3573 fung  
 156 phung  
 5384 yit  
 蠶 272 yi  
 6251  
 蠶 434 kú  
 3141  
 蠶 450 kien  
 8876 phín  
 蠶 660 pi  
 12626  
 蠶 1055 vúí  
 18 蠶 4170  
 179 hi  
 11574  
 蠶 947 tshâm  
 7644  
 19 蠶 574 máu  
 8138  
 蠶 614 nân  
 4185 sū  
 蠶 789 lí

21 蠶 2584  
 97 chuk  
**143**  
 血 4847  
 230 hiet  
 3 蠶 5096  
 250 fong  
 4 蠶 8354 núk  
 640 nút  
 3752  
 蠶 671 phi, fêu  
 4588  
 5 蠶 205 hân  
 8013  
 蠶 584 mak  
 2900  
 6 蠶 108 chùng  
 6120  
 蠶 429 khak  
 3342  
 蠶 721 nyí  
 7880  
 15 蠶 593 met  
 969  
 18 蠶 203 hit  
**144**  
 4624 háng  
 行 207 hóng  
 5863 khan  
 3 行 316 khón  
 13113  
 行 1087 yèn  
 3853  
 4 行 168 hóng  
 13749  
 行 1138 yèn  
 4797 hièn  
 5 行 232 hièn  
 衞 nyí  
 10053 shút  
 衞 778 sùt

6 衞 5254  
 238 hòng  
 1434 ke  
 街 359 kai  
 2249  
 衞 412 khiok  
 12268  
 衞 932 thúng  
 12837  
 7 衞 1067 ngá  
 13455  
 衞 1148 yúng  
 2916  
 9 衞 109 chhung  
 4939  
 衞 222 fū  
 10779  
 衞 867 thàn  
 12542  
 10 衞 1054 vùi  
 2853  
 衞 103 chun  
 3912 fèn  
 衞 169 vâng  
 12547  
 衞 1054 vùi  
 3913 fèn  
 11 衞 169 vâng  
 2919  
 12 衞 109 chhung  
 3086  
 13 衞 444 khi  
**145**  
 5385  
 衣 270 yi  
 5386  
 衣 270 yi  
 5388  
 2 衣 284 yí  
 7074  
 衞 530 liáu  
 11860 tsut  
 衞 1013 tshut

3 衞 191 tshà  
 5 tshai  
 9114  
 表 682 piáu  
 9688  
 衫 733 sam  
 11367  
 衞 915 thok  
 2879  
 4 衞 106 chhung  
 3523  
 衞 129 fun  
 3619  
 衞 142 fu  
 5613  
 衞 285 nyùn  
 5643  
 衞 294 nyit  
 1527  
 衞 361 kài  
 848 kiap  
 衞 394 khiap  
 2031 kim  
 衞 398 khim  
 2107  
 衞 402 khim  
 3292  
 衞 418 kiun  
 6532  
 衞 494 kwún  
 7742  
 衞 586 mì  
 8101  
 衞 612 náp  
 10104 soi  
 衞 785 sui  
 4394  
 衞 796 siá  
 11431  
 衞 874 téu  
 13739  
 衞 1133 yèn  
 604  
 5 衞 17 chin

裘 1882 chit  
     69  
 被 3700 phát  
     155 fút  
 袷 4798  
     233 hién  
 袈 1151  
     350 ka  
 祛 3071  
     443 khi  
 袞 6529  
     494 kwún  
 袿 6663  
     498 láp  
 袽 8007  
     573 mat  
 裊 5559  
     285 nyam  
 袽 7214 liáng  
     546 liang  
 袿 8037 mèu  
     588 mèu  
 裊 8540  
     647 phà  
 裊 8641 fân  
     654 phàn  
 袍 8744  
     667 phâu  
 被 8769 phí  
     669 phí  
 招 9776  
     746 shàu  
 袖 4683  
     812 tshiù  
 袋 10550  
     845 thòi  
 袒 10704  
     856 thán  
 裊 11401  
     915 thok  
 裝 12331 tsì  
     1032 tsü  
 裊 12950 yau  
     1078 yù

6 袷 2551  
     86 chu  
 袷 3694  
     152 fúk  
 袷 5479  
     283 yi  
 袷 5620  
     289 nyim  
 袷 5673  
     299 yi  
 袷 5984  
     318 khèn  
 袷 1177 kiap  
     357 kap  
 袷 1310  
     370 káu  
 袷 1471  
     379 kiet  
 袷 6034 lok  
     427 kok  
 袷 6271 fù  
     437 khù  
 袷 6438 kwa  
     481 kwui  
 袷 7088  
     531 liét  
 袷 8097  
     610 yi  
 袷 9453 phiau  
     673 fêu  
 袷 11323  
     909 tó  
 袷 12283 lùng  
     936 chùng  
 袷 11502  
     943 tshâi  
 袷 13220  
     1098 yin  
 7 裊 756  
     79 chhiu  
 裝 2759  
     113 tsong  
 裔 5392  
     284 yí

裘 2325  
     416 khiú  
 裙 3306  
     420 khiân  
 裊 6549  
     496 khwún  
 裡 6880 lí  
     519 lì  
 裏 6881 lí  
     519 lì  
 裊 8248  
     632 nyáu  
 補 9463  
     712 pú  
 裝 9629  
     730 sa  
 裊 9753  
     745 sau  
 裊 10089  
     778 shù  
 裊 13172  
     1097 yip  
 裊 11759  
     1003 tshò  
 裊 13639  
     1128 yi  
 裊 312 tshàn  
     12 thièn  
 裊 435  
     26 chhong  
 裊 380  
     46 cham  
 裊 2504  
     51 chhiú  
 裊 1911  
     59 chì  
 裊 3474  
     136 fui  
 裊 3815  
     163 hân  
 裊 2995  
     438 ki  
 裊 6313  
     468 kwà

裏 6638  
     490 kwó  
 裸 7308 khò  
     551 ló  
 裴 8831 phái  
     672 fui  
 裊 8767  
     680 pi  
 裊 9117 piáu  
     682 piáu  
 裳 9734  
     740 shông  
 裊 4156 sit  
     803 thit  
 裊 10828  
     869 thâu  
 裊 11316  
     913 tot  
 裝 12134  
     923 tuk  
 裊 13061  
     1088 yám  
 裊 5511  
     1095 yít  
 9 裊 181  
     8 tshap  
 裊 2650 tù  
     93 chá  
 裊 3717  
     152 fuk  
 裊 1494  
     196 kiet  
 裊 3932  
     217 hot  
 裊 5706  
     305 nyon  
 裊 6527 khwún  
     494  
 裊 8717  
     663 pau  
 裊 8716  
     664 páu  
 裊 8777  
     669 pòi

福 9182  
 687 pién  
 裊 9944 shì  
 762 chí  
 褙 11333  
 910 thò  
 祿 12161  
 938 chhòn  
 禕 12538 fui  
 1048 úi  
 褱 12895  
 1074 yau  
 褱 13120  
 1087 yén  
 褱 13448 tshü  
 1116 yù  
 褱 13583  
 1123 yí  
 褱 13759 yén  
 1135 yen  
 10 褱 1956 chhi  
 65 thì  
 褱 1008  
 181 hái  
 褱 5029  
 243 fái  
 褱 5030  
 243 fái  
 褱 5689  
 300 yúk  
 褱 6157  
 329 keu  
 褱 1693  
 389 khien  
 褱 2388  
 422 kwén  
 褱  
 lí  
 褱 6280  
 437 khù, fù  
 褱 8127  
 613 nài  
 褱 8254  
 632 nyáu

襪 9633 sài  
 732 sat  
 褱 10487  
 841 tap  
 褱 12243  
 930 thüi, thùn  
 褱 2459  
 962 tsiü  
 褱 1547 tsiá  
 973 sít  
 11 褱 2763  
 113 chung  
 褱 5515  
 283 nyí  
 褱 1240  
 364 kíong  
 褱 6903  
 516 lí  
 褱 7518 léu  
 559 léu  
 褱 7117  
 533 lién  
 褱 7636  
 575 mán  
 褱 8718  
 663 pau  
 褱 4266  
 791 siong  
 褱 4434  
 798 siet  
 褱 4461 sien  
 800 tshien  
 褱 11057 nyáu  
 887 tiaü  
 褱 964 thiáp  
 890 síp  
 褱 11609  
 952 tshâu  
 褱 833  
 986 tsit  
 12 褱 5583  
 292 nyáu  
 褱 1605 kién  
 384 kán

襪 960  
 392 kit  
 褱 6513  
 488 khwúí  
 褱 9366  
 709 phat  
 褱 9405  
 718 phuk  
 褱 10609  
 850 tan  
 褱 10680  
 856 thám  
 褱 12210  
 927 tun  
 褱 11474  
 939 tsháp  
 褱 11728  
 951 tsèn  
 13 褱 344  
 46 cham  
 褱 5766 nyúng  
 304 nung  
 褱 2039  
 398 khim  
 褱 5186  
 471 khwài  
 褱 7142  
 535 liám  
 褱 116  
 624 áu  
 褱 8961  
 691 piak  
 褱 9540 sap  
 722  
 褱 10059  
 781 chuk  
 褱 10411  
 828 sùi  
 褱 10710  
 856 thán  
 褱 10727  
 858 tong  
 褱 11667 thók  
 958 yít

14 褱 5681 si  
 298 yí  
 褱 5787 koi  
 308 kái  
 褱 6733  
 502 lám  
 齋 12368 tsü  
 1029 tshí  
 15 褱 1474  
 194 kiet  
 褱 6669 liáp  
 498 láp  
 褱 9401 phok  
 708 pok  
 褱 2018  
 769 sit, shit  
 褱 10062 shúk  
 781 thúk  
 褱 12434  
 1037 mat  
 16 褱 676  
 22 tshàng  
 褱 4142  
 568 líng  
 褱 7499  
 805 síp  
 17 褱 6722  
 501 lân  
 褱 1546  
 800 siám  
 18 褱 570  
 41 nyap  
 褱 10568  
 845 tái  
 19 褱 1666 kién  
 383 kán  
 褱 8635  
 654 phán  
 146  
 西 4244  
 184 á  
 西 4031  
 788 sí

3 要 12889 yàu  
1077 yau

5 罇 3587  
159 fúng

罇 4459 sien  
800 tshien

6 覃 10672  
855 thàm

12 覆 3723  
151 fuk

13 藪 3965  
220 het

## 147

見 1671 kèn  
385 hièn

1 覓 kwón

4 覓 1374  
410 kok

規 6423  
482 kwui

覓 7830  
596 met

覓 7831  
596 met

5 覓 384 cham  
46 thiam

視 9955  
763 shì

視 10255  
835 sù

6 覓 11081  
889 thiàu

7 覓 1921  
62 chì

覓 968 hit  
203 c. shàng

8 覓 11228 thien  
900 tién

9 覓 12048  
916 tù

親 2081  
991 tshin

覓 13584 yí  
1124 yí

10 覓 957 khói  
339 khái

覓 6158  
330 kèu

覓 7959  
600 mèn

覓 7959 yùn

11 覓 2794  
116 chhong

覓 2052  
400 kiún

覓 9098 phiáu  
682 phiâu

覓 3050  
1011 tshì

12 覓 1606 kàn  
387 hân

覓 7311  
551 lô

覓 3049  
1011 tshì

13 覓 2216  
410 kok

14 覓 7310  
551 lô

覓 6735  
502 lám

15 覓 10936 thít  
902 thúk

18 覓 6363 kwan  
474 kwón

## 148

角 2215  
409 kok

2 觔 2026  
397 kin

3 觔 1205  
362 kong

4 觔 3224  
447 kiet

肥 8548  
646 pa

犄 11877 tshu  
1008 chhuk

5 觔 6221  
431 ku

觔 10910  
877 ti

觔 12332  
1029 tsui

觔 1515  
359 kái, kai

6 觔 1517  
359 kái

觔 6035 kok  
427 ket

觔 hai  
kwà

觔 6393 kwen  
478 kwong

7 觔 2326  
417 khiú

觔 4597  
809 sin

觔 10329  
823 suk

8 觔 801 khí  
342

9 觔 168 chha  
3 cha

觔 9013  
693 pit

觔 9548  
722 soi

10 觔 4953 fúk  
233 kwuk

11 觔 9744 shong  
740 chhông

12 觔 1925  
62 chì

觔 1338  
370 kiáu

觔 6398  
478 kwong

13 觸 2677  
99 chhuk

15 觸 3058  
447 kiet

18 觸 4171 hi  
179 khwái

## .149

言 13025  
1083 nyên

2 訃 3741  
149 fù

訃 5291  
235 vâng

訃 940 kì  
338 kè

訃 1378  
371 kiàu

訃 2334  
418 khiú

訃 11261 tàng  
905 tèn

3 訃 4732  
228 hi, fu

訃 4881  
212 hiùn

訃 5267  
238 fông

訃 tiàu

訃 5445  
274 yí

訃 5603 nyin  
289 nyún

訃 923  
340 kì

訃 1514  
379 kiet

訃 874  
392 nyet

訃 9666 sán  
734 san

訃 4895  
808 sin

討 10838  
 871 tháu  
 託 11368  
 915 thok  
 4 諄 513 tshau  
 37 tsháu  
 証 1842  
 56 chí  
 訪 3449  
 134 fóng  
 函 4691  
 214 hiung  
 許 4761  
 228 hí  
 訣 3225  
 447 kiet  
 訛 3320  
 626 ngô  
 訥 8373  
 640 nút  
 訕 9850 shím  
 737 shím  
 訕 9858  
 738 yín  
 設 9800  
 750 shet  
 訟 10447  
 832 siàng  
 諍 11442  
 877 théu  
 訝 12805  
 1067 ngá  
 御 12886  
 1074 nyòng  
 譽 12927  
 1075 yâu  
 訴 4570  
 1102 hiun  
 說 13416  
 1110 yú  
 5 詐 152  
 4 tsá  
 診 605  
 17 chín

詔 470 shàu  
 35 chàu  
 說 2477  
 49 chiù  
 詰 272 tiam  
 12 cham  
 誦 2467  
 50 tshüü  
 証 694  
 76 chin  
 詛 2598  
 88 tsü  
 註 2537  
 90 chü  
 許 2608  
 91 tú  
 誦 3493  
 139 fù  
 詞 4702  
 214 kwén  
 訶 3940  
 215 kho  
 譽 12333  
 1028 tsü  
 詒 5409 yí  
 275 thòi  
 誣 5527  
 282 yí  
 誑 5838 kám  
 313 khiám  
 詢 6146  
 330 kèu  
 詰 6198  
 434 kú  
 詎 3013  
 440 khí  
 誣 3080 khiut  
 459 thut  
 譽 7003  
 522 lì  
 誦 8396  
 640 náu  
 誦 8968  
 678 pì

評 9315  
 701 phín  
 誦 9822  
 736 shin  
 訴 10357  
 817 sù  
 誦 4779 shut  
 825 thut  
 詆 10911  
 879 tí  
 誦 11113  
 891 tiet  
 詔 11354  
 912 thò  
 詞 12401  
 1034 tshü  
 誦 12951  
 1078 yàu  
 詠 13508  
 1149 yún  
 6 詔 222 tsá  
 6 tshà  
 譽 211  
 9 tshat  
 詹 276  
 44 cham  
 訓 2507 chiü  
 51 chhiü  
 謬 1940  
 65 chhi  
 誦 2556  
 86 chu  
 談 4348 kau  
 192 (hàu)  
 詢 4697  
 214 hiung  
 誦 4753  
 228 hí  
 話 5017 fà  
 240 và  
 誦 5101  
 253 fong  
 詣 5537 nyi  
 284

該 5776 koi  
 306 kai  
 諷 5976  
 317 ken  
 誦 6166  
 330 kèu  
 詰 1098  
 396 kiet  
 誑 6310  
 467 kwá  
 誇 6323  
 468 khwa  
 誑 6407 khwóng  
 480 c.khióng  
 詭 6459  
 483 kwüi  
 談 6483 foi  
 487 khwui  
 誦 6848  
 511 lói  
 譽 7570  
 547 liók  
 詔 7943 miaâng  
 601 miang  
 詔 8448 liók  
 628 nyak  
 誦 9831  
 735 sin  
 詩 9918  
 759 shi  
 試 9987 chhi  
 765 shì  
 詳 4279  
 792 siông  
 詢 4876  
 812 sún  
 誦 11068  
 886 thiàu  
 詞 12284  
 933 thung  
 誦 5183  
 1012 tshien  
 諫 12411  
 1035 thsü

誼 12508	誣 12736	誅 10418	諱 5217
1045 vóng	1059 mǔ	828 tshùì	266 vúì
7 誌 1922	12751	誣 10640	5235
61 chí	誤 1063	852 tán	270 fùn
766	13435	談 10656	1670 kán
誠 78 sbín	誘 1114	855 thám	386 kián
4166	語 13626	11102 thiáu	8032
178 hí	1126 c. nyi	888 thiáu	587 mèu
5180	8 諍 713	11216	8134
264 fùì	30 tsèn, tsen	誣 900	615 nām
5609	355 tshám	11796 tseu	59
289 nyìn	47 chhám	961 tshì	621 am, àm
5953 kháu	諳 47	1586 tshién	3323
326 kàu	諳 47	978 tsién	628 ngók
1533	諳 47	2190	8366
誠 360 kài	2405	996 tshiang	640 nok
2172	詠 83 tok	11769 tsit	9223 phien
407 khín	2843 tun	1004 tsiá	690 phién
6411 khwóng	103 chun	12516	9844 chim
479 khóng	3475	1045 vóng	737 shim
6770	誹 138 fúì	13264	9945
505 lòng	3923	1101 nyân	761 shì
8435	諱 170 hèn	13604	10002
627 ngó	4923	1121 yí, yì	764 shì
9059	誑 5354	206	4709
679 phi	281 nyì	9 誦 8	819 si
9156	12563 vúì	2571	10947
685 phiét	302 vui	86 chu	881 tì
9490	2361	2888	11126
715 phá, phá	諷 422 kiàng	108 chùng	891 thiáp
9362	6094	2734 chon	11310
718 phút	課 425 khò	121 chhòn	914 thók
9994	2965	3558	12345
765 shì	謝 457 khiuk	159 fùng	1028 tsy
10164 shot	7032	4398	12580
yét	諒 527 liòng	187 hái	1054 vùi
788 shòi	7475 lùn	4503	13007 yet
10456	566 lân	199 hám	1080 kiet
誦 832 siàng	9854	4812	13109 ngán
10644	諗 738 shím	231 sien	1090 nyén
852 tán	9725	4818	13235
12118	諫 751 shám	231 sien	1099 yin, yen
924 thut	10130	5195	13585
1423 tshiaú	誰 781 shúi	262 fúì	1129 yì
972 (sàu)			

誦 <sup>13445</sup> 1114 yú.	謔 <sup>11810</sup> tshau 961 tsháu	譟 <sup>11644</sup> tsan 955 tshàu	誦 <sup>11729</sup> 951 tsen
<sup>10</sup> 諱 <sup>4243</sup> 184 hà	諭 <sup>1262</sup> tshiong 969 tshong	譎 <sup>11676</sup> 959 tsak	譙 <sup>1409</sup> 972 tsiau
諱 <sup>4347</sup> hiok 210 (nyok)	誑 <sup>3241</sup> 973 tsia	<sup>12</sup> 譎 <sup>170</sup> 3 chha	譎 <sup>11954</sup> 1019 tsún
誦 <sup>4000</sup> khok 2- ) hàu	謠 <sup>12920</sup> 1076 yâu	譟 <sup>169</sup> 3 chha	<sup>13</sup> 譟 <sup>278</sup> 44 cham
誑 <sup>5105</sup> fóng 253 fong	<sup>11</sup> 誑 <sup>163</sup> 4 tsa	譟 <sup>350</sup> 47 shén	誑 <sup>5027</sup> 240 fùì
譽 <sup>1652</sup> 384 khién	譟 <sup>523</sup> tsiaú 39 tshau	證 <sup>726</sup> 76 chìn	譟 <sup>5198</sup> 262 fúì
講 <sup>1244</sup> 363 kóng	譟 <sup>537</sup> chok 38 cha	譟 <sup>11578</sup> 947 tsiam	譟 <sup>5212</sup> fùì 266 vùì
譟 <sup>ngan</sup>	誓 <sup>561</sup> 41 chip	譟 <sup>2717</sup> tshón 118 tshien	譟 <sup>10661</sup> thám
謙 <sup>1722</sup> 389 khiam	諄 <sup>4918</sup> 221 fù	譟 <sup>4083</sup> 178 hi	譟 <sup>5373</sup> 271 yi, yì
譟 <sup>6047</sup> 423 ko	諺 <sup>5416</sup> 274 yì	譟 <sup>5008</sup> 240 fa	譟 <sup>5460</sup> 280 nyi
謎 <sup>7811</sup> 591 mì	謹 <sup>2053</sup> 399 kiún	譟 <sup>5203</sup> 264 fùì	警 <sup>2146</sup> 405 kìn
謚 <sup>7839</sup> mít 596 mét	警 <sup>2210</sup> 408 khín	譟 <sup>792</sup> 334 ki	譟 <sup>7619</sup> 574 mài
謗 <sup>8666</sup> 657 póng	譟 <sup>6535</sup> 495 kwùn	譟 <sup>1339</sup> 370 kiáu	譬 <sup>9025</sup> 681 phit
譽 <sup>8753</sup> phok 667 phàu	譟 <sup>7351</sup> 513 lèu	譟 <sup>3217</sup> kiet 446 kit	譟 <sup>9515</sup> 712 phú
誑 <sup>10232</sup> siáu 729 sèu	謫 <sup>6904</sup> 516 lí	譟 <sup>7056</sup> 528 liáu	譟 <sup>9593</sup> 727 tshàu
誦 <sup>9674</sup> 753 shèn	謾 <sup>7637</sup> mân 575 màn	絲 <sup>7557</sup> lién 561 lân	謙 <sup>11893</sup> 1026 liám
謚 <sup>10001</sup> 764 yit	謬 <sup>7966</sup> 601 méu	譟 <sup>8156</sup> nyáu 616 náu	譟 <sup>5495</sup> 1094 yít
謝 <sup>4432</sup> 797 tshia	謨 <sup>7994</sup> 605 mù	譟 <sup>3329</sup> 626 ngó	譟 <sup>13296</sup> 1106 yin
諫 <sup>10354</sup> 817 sù	警 <sup>96</sup> 624 ngáu	譟 <sup>9371</sup> 704 pò	<sup>14</sup> 譟 <sup>2494</sup> chin 49 chhiá
謾 <sup>10372</sup> 823 suk	謳 <sup>8498</sup> 625 eu	識 <sup>9928</sup> shit 770 chì	譟 <sup>3880</sup> 171 háu
謗 <sup>10884</sup> thên 865 thien	譟 <sup>9740</sup> 739 shong	譟 <sup>10681</sup> 855 thám	護 <sup>4979</sup> 226 fù
諂 <sup>10818</sup> 868 thau	諺 <sup>11554</sup> tsham 948 tshám	譟 <sup>2821</sup> 925 thui	譟 <sup>5428</sup> 280 nyí



譴 1748  
 391 khién  
 譴 67  
 621 ngám  
 譽 13529 yí  
 1122 yí  
 15 譴 7533  
 560 lí  
 譴 8730  
 666 phàu  
 譴 1621  
 978 tsién  
 讀 12069 thúk  
 923 thèu  
 譴 230 tsak  
 959 tit  
 16 譴 356 thiám  
 47 yám  
 譴 2516  
 52 chhiú  
 譴 2515 chhiú  
 52 shiú  
 譴 3327  
 628 ngók  
 變 9210  
 689 pién  
 譴 13051  
 1090 yèn  
 17 讓 5575  
 291 yòng  
 讓 6723  
 501 lán  
 讓 373  
 948 tshám  
 18 讓 5053  
 244 fon  
 讓 331  
 13 tshám  
 讓 8273 chap  
 623 nyap  
 19 讓 5519  
 283 nyí  
 讓 11532  
 945 tsán

20 讜 10735  
 858 tóng  
 讜 13136 hién  
 901 nyèn  
 29 讀 12070  
 923 thúk  
**150**  
 谷 6239  
 453 kwuk  
 3 裕 1767  
 981 tshien  
 4 訝 4207 há  
 182  
 7 洽 3823  
 162 hám  
 10 豁 5315 hot  
 258 vat  
 豁 1007 hai  
 341 khe  
**151**  
 豆 11412  
 874 thèu  
 3 豈 1083  
 346 khí  
 豈 1207  
 319 kong  
 4 豉 1996  
 764 shí  
 6 豉 1253 hóng  
 363 kóng  
 豉 6947 lí  
 520 lí  
 豉 10857  
 862 ten  
 8 豉 1039  
 343 khí  
 豉 10080  
 777 shù  
 豉 12475  
 1038 van  
 9 豉 2065  
 399 kiún

1 豐 3578  
 157 fung  
 12 眞 11235  
 899 thien  
 20 豔 13142  
 1091 yám  
 21 豔 13141  
 1091 yám  
**152**  
 豕 9981 chhi  
 760 chí  
 1 豕 2594  
 97 hiuk  
 3 豕 3788  
 166 hón  
 豕 5183  
 261 foi  
 4 豕 8522  
 644 pa  
 豕 12240  
 929 thún  
 豕 12234  
 929 thún  
 5 象 4287 sióng  
 792 sióng  
 6 象 5089 fám  
 248 fán  
 豕 1682  
 383 kien  
 豕 3042 kí  
 442 kí  
 7 豪 3874  
 171 háu  
 豕 4057 lí  
 177 hi  
 8 豕 3246 khiut  
 446 khiet  
 豕 11981  
 1023 tsùng  
 9 豕 2568  
 87 chu  
 豕 1164  
 351 ka

豫 13678  
 1128 yí  
 猷 13586  
 1120 yí  
 10 幽 9259  
 696 pin  
 獠 5093 nyén  
 fán  
 11 獠 7352 lí  
 513 léu  
 獠 10925  
 901 tit  
 獠 11993  
 1023 tsung  
 12 獠 3544  
 131 fán  
 18 獠 571  
 41 nyap  
**153**  
 豸 245 chí  
 10 sái  
 豸 265  
 11 sái  
 3 豸 3789 ngán  
 166 kon  
 豸 8697  
 665 pàu  
 4 豸 8102 nút  
 612 nùi  
 豸 9894  
 2 yong  
 豸 8111  
 612 nút  
 豸 8826  
 672 phi  
 豸 9894  
 760 sít  
 豸 11045  
 885 tiaou  
 豸 13447  
 1116 yú  
 豸 4655  
 211 hiu

3998  
 220 hók  
 3973 hók  
 220 mèb  
 4804 sién  
 231 fân  
 5986 khén  
 318 khwun  
 7611  
 583 méb  
 7 6882  
 518 lí  
 7675  
 582 máu  
 10375  
 833 son  
 8 2505  
 49 chiú  
 8988  
 675 pí  
 9 7677 m'au  
 581 miàu  
 12139  
 937 thón  
 10 5093 nyén  
 244  
 9068  
 680 phí  
 11 10093 yi  
 92 khi  
 7995  
 583 méb  
 12 6805 láu  
 528 liáu  
 18 5054  
 244 fan  
**154**  
 8793  
 670 p'ui  
 2 607  
 73 chin  
 3743  
 149 fù

3 5446  
 274 yí  
 6560  
 464 kùng  
 7881 p'í  
 583  
 10847  
 872 thit  
 11500  
 943 tshói  
 4 1893 chí  
 68 chit  
 3418  
 127 fân  
 5329  
 256 fò  
 6378 kwòn  
 475 kwàn  
 9264  
 697 phín  
 10689  
 853 tham  
 11659  
 957 tsit  
 5 2609  
 91 tú  
 3494 p'ui  
 139 f'ui  
 3994 fò  
 216 (hò)  
 5148  
 254 khwóng  
 5410  
 275 yí  
 6461  
 484 kw'ui  
 7606 mái  
 573 mai  
 7697  
 589 meú  
 8969  
 676 pí  
 8843 pí  
 677 fún, pun

9196  
 688 pién  
 3365  
 721 nyí  
 9870  
 743 sèn  
 9970 shí  
 764 shà  
 10552  
 845 thòi  
 11151  
 893 thiap  
 12334  
 1028 tsü  
 5188 f'ui  
 263 c. yú  
 5777  
 306 koi  
 7363  
 557 lù  
 6250 kú  
 434 kà  
 7197  
 636 nyim  
 4193  
 749 sit  
 11701  
 957 tshét  
 11585 tsong  
 949  
 12342  
 1027 tsü  
 641  
 7 18 chin  
 2327  
 417 khiú  
 9464  
 714 phù  
 9233  
 695 pin  
 9246  
 695 pin  
 9781  
 747 chha

13314 yín  
 1105 yin  
 647  
 7 19 chhim  
 414  
 24 chòng  
 2453  
 48 chiu  
 1892  
 68 chit, chí  
 3748  
 149 fù  
 4513  
 197 hién  
 6002  
 321 kang  
 2996  
 438 ki  
 6692  
 500 lói  
 7608  
 574 mài  
 8809  
 672 ph'oi  
 9735  
 740 shóng  
 12416  
 838 sù  
 10657  
 857 thám  
 11523  
 945 tsán  
 823  
 964 tsi  
 1589  
 979 tshien  
 2191  
 996 tshiàng  
 11982  
 1022 tsung  
 12027  
 1025 tsung  
 9 3419  
 127 fân

賄 3588  
 159 fúng  
 賴 6696  
 500 lài  
 賭 12049  
 916 tú  
 賚 2063  
 989 tsín  
 10 賺 2721 tshíám  
 13 liám  
 賻 3635  
 149 fù  
 購 6159  
 330 kèu  
 養 9544  
 723 sòi  
 贖 11664  
 958 tsit  
 賸 9878 yín  
 1109 shìn  
 11 賺 2720 tshòu  
 13 tshàn  
 贄 1800  
 61 chì  
 贅 2813  
 101 chùi  
 寶 9741  
 739 shong  
 12 贄 11521  
 945 tsán  
 贈 11730  
 951 tsèn  
 贖 13138 nyèn  
 1089 ngán  
 13 賺 354 tshíám  
 13 liám  
 贍 9685 shám  
 753  
 贏 13331 yín  
 1107 yáng  
 14 贍 321  
 45. chhèn  
 贓 11585  
 949 tsong

贖 4515  
 197 hièn  
 贖 8799 phì  
 675 c. pi  
 贖 2062  
 989 tsín  
 15 贖 10063  
 781 shúk  
 贖 13140 nyèn  
 1089 ngán  
 16 贖 5441 vúi  
 278 vùi  
 贖 11714  
 22 tshèn  
 贖 5848 kùng  
 314 kám  
**155**  
 赤 1967  
 72 chhak  
 欸 4181 hit  
 203 nyet  
 赦 9802  
 748 shà  
 報 8144  
 615 nán  
 7 經 548 shín  
 77 shìn  
 赫 3969  
 219 het  
 9 赭 546  
 39 chá  
 赭 685 shin  
 77 shìn  
 14 糶 13688  
 1124 yí  
**156**  
 走 11791  
 961 tséu  
 2 赴 3742  
 149 fù  
 赴 2269  
 414 kiù

3 赶 5823  
 313 kón  
 起 1070 hí  
 347 khí  
 5 趁 662  
 21 chin  
 趁 663  
 21 chin  
 超 506  
 36 chhau  
 趁 1578  
 974 chhá  
 超 2978  
 1009 tsy  
 越 13781  
 1130 yét  
 6 趁 1941  
 64 chhi  
 趨 7089  
 531 liét  
 越 11082 thiáu  
 889 thiáu  
 越 12343 tshy  
 1028 tsy  
 7 趙 498  
 34 chhàu  
 趨 3776 hâi  
 160 foi  
 趕 5829  
 313 kón  
 8 趨 2440 tsok  
 84 thiàu  
 趁 8308  
 635 kiám  
 趣 3120  
 1011 tshì  
 9 趨 10745  
 860 thong  
 10 趨 2523 hiú  
 52 chhiù  
 趨 11188  
 894 tien  
 趨 3077  
 1010 tshi

11 趁 11555  
 947 tsham  
 12 趨 5132  
 252 vông  
 趨 1400  
 374 khiáu  
 趨 3209  
 446 khiet  
 趨 10682  
 855 thâm  
 趨 12967 yàu  
 1078 tsiàu  
 13 趨 11620  
 954 tshàu  
 14 趨 13372 yok  
 1118 thit  
 19 趨 11533  
 945 tsán  
**157**  
 足 11840  
 1014 tsiuk  
 2 趺 8542  
 646 phá  
 3 趺 6053  
 427 nyet  
 趺 9402 pok  
 708 pàu  
 4 趾 1843  
 56 chí  
 趺 3620  
 143 fu  
 趺 4995  
 227 fù  
 趺 1107 khi  
 345 khi  
 趺 3226  
 448 kiet  
 趺 8549 phá  
 646 phá  
 趺 9525 sap  
 722 tsháp  
 趺 13771  
 1130 nyet

5 蹠 740 tshên 31 tshang	踉 1828 chì 61 chit	踉 8868 pìn 660 púng	踏 901 sit 986 tsit.
踉 1908	踉 2557	踉 9491	踉 11869 tshut
踉 70 chak	踉 86 chu	踉 715 phu	踉 1015 tshùì
踉 3677 fu	踉 2725 tshien	踉 12127	踉 11983 tsung
踉 143 fù	踉 117 tsien	踉 919 thù	踉 1023 tsiung
踉 1152	踉 5406	踉 3285	踉 12683 vui
踉 351 ka	踉 277 yí	踉 1001 tsun	踉 1057 vo
踉 1196 khà	踉 5977	踉 11784	9 踉 136
踉 354 kha	踉 317 ken	踉 1004 tshò	踉 4 tsa
踉 6259	踉 1195 khap	踉 13456	踉 2697 ton, thòn
踉 436 khu	踉 357 kiap	踉 1148 yúng	踉 11 s. tshái
踉 2951	踉 1683 ngan	踉 2441 tsàu	踉 2859
踉 438 ki	踉 385 kién	8 踉 84 thiàu	踉 105 chhún
踉 3014 khí	踉 2373	踉 1933	踉 2889
踉 441 kí	踉 422 khiung	踉 65 chhi	踉 107 chúngh
踉 8034 mú	踉 6324	踉 5018 khò	踉 5659 nyú
踉 588 méu	踉 468 khwà	踉 240 khwà	踉 295 yú
踉 8316 nyén	踉 6460	踉 1000	踉 1598
踉 634 chhèn	踉 484 khwúi	踉 342 khí	踉 386 khién
踉 8745	踉 6503	踉 1040	踉 3033 khí
踉 667 phau	踉 488 kwui	踉 343 khí	踉 439 kí
踉 8934 phit	踉 7365	踉 3023	踉 8367
踉 685 siet	踉 557 lù	踉 438 ki	踉 640 nok
踉 9335	踉 4447	踉 2997	踉 9224
踉 703 pai	踉 801 sién	踉 441 kí	踉 690 phien
踉 9386	踉 11083 thiàu	踉 3168	踉 10746
踉 709 phát	踉 889 thiàu	踉 452 khién	踉 862 thòng
踉 9698	踉 11303 tài	踉 2966	踉 11007 thí
踉 733 san	踉 910 tó, toi	踉 457 khiuk	踉 883 thí
踉 11114	踉 11329	踉 7382	踉 11016 thí
踉 891 tiet	踉 910 tó	踉 563 luk	踉 883 c. thái
踉 11141	踉 890	踉 7450 lòi	踉 11127
踉 892 thiap	踉 985 tsiak	踉 564 lút	踉 890 thiáp
踉 11355	7 踉 2001 yí	踉 10502	踉 11309
踉 911 thò	踉 66 khí	踉 842 tháp	踉 914 thók
踉 11399 thok	踉 926	踉 10981 thít	踉 13357
踉 915 chhak	踉 341 khí	踉 902 shuk	踉 1057 vok
踉 1557	踉 2959	踉 10985 thit	踉 13588
踉 1009 tsü	踉 456 khiúk	踉 903 thet	踉 1124 yí, yì
踉 12396	踉 7020	踉 12098	10 踉 4070
踉 1034 tshü	踉 524 lióng, lóng	踉 921 thut	踉 178 hi
6 踉 11517	踉 8365	踉 1587 tshien	踉 1653
踉 11 tshái	踉 639 nò	踉 979 tsien	踉 384 khién

蹙 8622 653 phán	蹙 307 tshiam	蹙 11875 1015 tshuk	17 躡 6724 502 lân
踎 8684 659 phông	蹙 11144 892 thiáp	躡 12212 tshún 1021 tsun	躡 4850 sat 798 siet
蹙 8623 653 phán	蹙 10926 tit 901 tsak	13 躡 343 chàm 47 chhàm	蹙 4401 siet 799 siáp
踏 10488 thap 841 tap	蹙 11610 952 tsau	蹙 2651 93 chhú	18 躡 8274 632 nyap
蹙 10496 842 thap	蹙 1281 tsióng 969 tshóng	蹙 2580 96 chhuk	19 躡 7299 552 ló
蹙 10801 thàu 868 thau	蹙 834 tsit 985 tsiak	蹙 8962 691 phit	蹙 4186 789 sái
蹙 11034 thài 883 thí	蹙 11843 1014 tshuk	蹙 10534 844 that, tat	蹙 11881 1026 tsan
蹙 11189 894 tien	12 蹙 2892 107 chung	蹙 12222 928 tún	20 躡 2229 492 khiok
蹙 1260 969 tshong	蹙 3393 125 fan	蹙 11619 954 tshàu	蹙 7193 542 nín
蹙 896 986 tsit	蹙 1401 373 khiau	14 蹙 2495 51 chhit	<b>158</b>
蹙 11776 tshó 1003 tsha	蹙 1393 373 khiau	蹙 824 964 tsí	身 9813 735 shin
蹙 12440 1036 vá	蹙 3210 khiet 446 klwúi	蹙 13371 1118 yok	3 躬 6567 461 kiung
蹙 12921 1076 yáu	蹙 3030 458 kit	15 蹙 338 46 chhên	4 躬 9056 681 phi
11 蹙 367 14 tshàn	蹙 6750 502 lám	蹙 1896 chì 62 chit	躬 10616 849 tam
蹙 1915 70 ehak	蹙 8315 634 nyén	蹙 1862 71 chhit	6 躬 11084 889 thiaù
蹙 2764 113 chung	蹙 9169 phet 686 phiet	蹙 2636 93 chhú	躬 11324 910 tó
蹙 7068 528 liáu	蹙 9406 718 puk	蹙 7105 liáp 532	7 躬 6762 505 lóng
蹙 7624 phán 575 mán	蹙 4462 tshien 800 sien	蹙 7001 lít 538 lók	躬 6581 461 kiung
蹙 9003 692 pit	蹙 10489 842 tháp	蹙 11885 1026 tsan	蹙 9060 681 phi
蹙 10190 suk 780 siuk	蹙 10538 thap 842 thát	16 蹙 7500 lùng 569 liúng	8 蹙 14 2 ái
蹙 11994 tsiung 1023 tsung	蹙 10869 thèn 864 tèn	蹙 4463 tshien 800 sien	蹙 7309 551 khò
蹙 4123 sái 789	蹙 11740 952 tshèn	蹙 12544 1054 vùi	蹙 8224 630 ní

<sup>10</sup> 躺 10758  
 862 thóng  
<sup>9</sup> 腫 2890  
 108 chhùng  
 般 4200  
 182 há  
<sup>10</sup> 體 3775  
 160 hái  
<sup>11</sup> 臧 5913  
 320 khong  
 軀 3090  
 443 khi  
<sup>12</sup> 職 1814  
 70 chit  
 軀 11409  
 913 thó  
<sup>13</sup> 羶 286  
 45 chèn  
<sup>20</sup> 贖 13698  
 1141 nyúk  
  
**159**  
 車 574 ki  
 39 c. chha  
<sup>1</sup> 軋 12823 yet  
 1068 chap  
<sup>2</sup> 軍 3276  
 419 kiun  
 軌 6451  
 483 kwíi  
<sup>3</sup> 軒 4474  
 196 hien  
 軋 5604  
 288 nyún  
 軋 10960  
 880 thì  
 軋 13794  
 1131 nyet  
<sup>4</sup> 軟 5712  
 305 nyón,nyon  
 軋 1088  
 346 khi  
 軋 8103  
 612 náp

軋 8473  
 629 ak  
 軋 4563  
 807 sim  
 軋 10962  
 880 thì  
 軋 10963  
 880 thì  
 軋 12235  
 929 thún  
<sup>5</sup> 軋 606  
 17 chin  
 軋 1867  
 57 chí  
 軋 2468  
 96 chhúk  
 軋 3678 yúng  
 304 fù  
 軋 2952 khi  
 330 keu  
 軋 6085  
 424 kho  
 軋 6199  
 432 khu  
 軋 7252  
 549 liú  
 軋 8529  
 647 phát  
 軋 8772  
 670 pùi  
 軋 12963 yáu  
 1076 sháu  
 軋 13194 yít  
 1097 chit  
<sup>6</sup> 軋 2448  
 48 chiu  
 軋 1829  
 61 chì  
 軋 1311 káu  
 372 kok  
 軋 3056  
 457 khiúuk  
 軋 7371  
 557 lù

輻 3356  
 720 yí  
 軋 9988  
 768 shit  
 載 11485 tsòi  
 941 tsài  
 軋 3185  
 1012 tshien  
<sup>7</sup> 輻 567  
 41 chap  
 輔 3627  
 146 phú  
 軋 2183 khin  
 407 khiang  
 軋 11246  
 898 thien  
 輻 12482  
 1039 ván  
<sup>8</sup> 輻 304  
 12 tsàn  
 輻 566  
 41 chap  
 輻 2454  
 48 chin  
 輻 2426  
 81 tot  
 輝 5154  
 260 fui  
 輻 5433  
 273 nyí  
 輻 5360  
 279 yí  
 輻 6352 kwón  
 475 kwán  
 輻 6635  
 489 khò  
 輻 6523  
 495 kwín  
 輻 7013  
 526 líong  
 輻 7033  
 525 líong  
 輻 8310  
 535 lién

輻 7234  
 544 lín  
 輻 7476  
 566 lín  
 輻 8780  
 670 pùi  
 輻 9230 phiang  
 690 phen  
<sup>10</sup> 輻 10759  
 862 thóng  
 輻 1757  
 983 tshien  
 輻 12375  
 1030 tsy  
 輻 12517  
 1045 vóng  
<sup>9</sup> 輻 2874 chhun  
 104 (tún)  
 輻 3710 puk  
 151 fuk  
 輻 3718 puk  
 152 fuk  
 輻 5660 yá  
 295 nyúú  
 輻 5707 nyón  
 305 c. nyon  
 輻 6068 kot  
 429 hot  
 輻 10029  
 775 shu  
 輻 11820  
 963 tshèu  
 輻 943 síp  
 985 tshíp  
 輻 2305  
 1001 tshiu  
 輻 13404  
 1113 yú  
<sup>10</sup> 輻 295  
 44 chén  
 輻 4211  
 185 hat  
 輻 6232  
 454 kwuk

輜 12922 yâu  
 輜 1076 shâu  
 輿 13533  
 輿 1122 yî, ki  
 輿 13742  
 輿 1134 yên  
 11 輿 524 tshâu  
 輿 37 sau  
 轉 2711  
 轉 117 chón, chòn  
 輿 1348  
 輿 369 kau  
 輿 7441  
 輿 562 lúk  
 12 輿 306 tshañ  
 輿 12 tsán  
 輿 581  
 輿 42 chhét  
 輿 2768  
 輿 114 chhung  
 輿 3394  
 輿 124 fan  
 輿 1341  
 輿 371 khiâu  
 輿 7180  
 輿 541 lín  
 輿 9445  
 輿 718 phuk  
 13 輿 5046  
 輿 249 fân, fân  
 輿 5881  
 輿 315 khám  
 輿 6071 kot  
 輿 429  
 輿 10728 tóng  
 輿 858  
 14 輿 4512 kám  
 輿 200  
 輿 10116 tshien  
 輿 786  
 輿 5289 vâng  
 輿 234  
 輿 13275  
 輿 1103 yún, yín

15 輿 7002 lít  
 輿 538  
 輿 8837  
 輿 673 pì, phì  
 16 輿 6932  
 輿 537 lít  
 輿 7415  
 輿 555 lú  
 160  
 辛 4564 sin  
 辛 806  
 5 辜 6200 ku, khu  
 辜 432  
 6 辟 9016 phit  
 辟 694  
 辜 11916 tshùi  
 辜 1016  
 辞 10277 tshû  
 辞 1033  
 7 辨 9206 phién  
 辨 688  
 辣 6659 lát  
 辣 498  
 8 辨 10278 tshû  
 辨 1033  
 9 辦 8610 phàn  
 辦 652  
 辭 4371 siet  
 辭 1033  
 辨 9207  
 辨 688 phién  
 12 辭 12402  
 辭 1033 tshû  
 14 辯 9209  
 辯 688 phién  
 161  
 辰 652  
 辰 20 shín  
 3 辱 5684  
 辱 299 yúk  
 6 農 8408  
 農 642 nung

162  
 走 2434  
 走 82 chhok  
 走 2435  
 走 82 chhok  
 3 迄 4149 nyet  
 迄 204 hit  
 迤 5447  
 迤 279 yí  
 迅 4896  
 迅 808 sún  
 巡 4884  
 巡 813 sún  
 迳 12102  
 迳 919 thû  
 迂 1730  
 迂 980 tshien  
 迂 13547 hi  
 迂 1118 yí  
 4 迳 12236  
 迳 103 thún  
 返 3420  
 返 127 fán  
 远 3854  
 远 168 hông  
 近 2021 khiùn  
 近 401 c. khiùn  
 迳 11459 chap  
 迳 939 tsap  
 迳 12498  
 迳 1045 vòng  
 迳 12773  
 迳 1063 ngú, úg  
 迳 12806  
 迳 1067 ngá  
 迎 13291 nyáng  
 迎 1108 nyàng  
 5 迳 5450  
 迳 274 yí  
 迳 1153  
 迳 351 ka  
 迳 2380  
 迳 422 kwén

追 9345  
 追 708 pet  
 述 10054 shút  
 述 779 sút  
 迨 10564  
 迨 846 thài  
 迳 10841  
 迳 870 thâu  
 迨 11091  
 迨 889 thiau  
 迭 11116  
 迭 891 tiet  
 迪 10940  
 迪 902 thít  
 迨 13078  
 迨 1085 yèn  
 6 追 2801  
 追 100 chui  
 迨 4029 hàu  
 迨 175 kàu  
 迨 5173  
 迨 262 fûi  
 迨 5414  
 迨 274 yí  
 适 6295  
 适 469 kwat  
 迷 7809  
 迷 589 mí  
 迨 8120  
 迨 612 nái  
 逆 8227  
 逆 636 nyák  
 迨 8860  
 迨 660 pin  
 迨 4877 sùn  
 迨 814 tsùn  
 送 10463  
 送 832 sùng  
 逃 10809  
 逃 870 thâu  
 退 12813  
 退 926 thùi  
 迹 891  
 迹 985 tsiak

7 道 564  
 39 ché  
 758  
 逞 80 chhín  
 2591  
 逐 97 chhúk  
 3569  
 逢 158 fàng  
 2124  
 逕 407 kàng  
 2328  
 逮 417 khiú  
 6396  
 逛 480 khwóng  
 7109  
 連 532 liên  
 8568  
 退 642 phái  
 9465  
 逋 712 phú  
 9995  
 逝 764 shí  
 4303  
 道 794 siau  
 10330  
 速 823 suk  
 11448  
 透 877 thèu  
 11418  
 逗 875 thèu  
 11032  
 逃 903 thít  
 12106  
 途 918 thú  
 12294  
 通 932 thung  
 11624  
 造 954 tshàu  
 逢 phóng  
 3286  
 逡 1001 tsun  
 13441  
 道 1111 yú

8 週 2455  
 48 chiu  
 5087 kwón  
 道 248 fón  
 6505  
 達 488 khwái  
 7383  
 達 563 liúk  
 8840 pùn  
 逡 655 pun  
 10562 thí  
 逮 846 thài  
 8860  
 迸 8860 pin  
 10986  
 湯 903 thít  
 2075  
 進 990 tsin  
 12564  
 透 1047 vui  
 5536  
 逸 1097 yít  
 2735  
 9 遯 120 chon  
 4204  
 退 182 há  
 5119  
 遑 251 fóng  
 6622  
 過 490 kwò : kho  
 8488  
 過 629 ot  
 9183  
 遍 689 pièn  
 8918  
 逼 692 pet  
 10402  
 遂 828 sùi  
 10747  
 湯 862 thòng  
 10473  
 達 840 thát  
 10780  
 道 867 thàu

12225  
 遁 628 thún  
 2342 síú  
 道 999 tshíú  
 12539  
 違 1049 vâi  
 13423  
 遊 1112 yú  
 13587  
 逾 1124 yí, yí  
 13562  
 遇 1128 nyí  
 13817  
 運 1144 yùn  
 6160  
 10 邁 330 kèu  
 1746  
 遣 390 khèn  
 7264  
 遛 548 liú  
 10367 sok  
 遡 817 sù  
 4903  
 遜 829 sùn  
 10507  
 逡 842 thap  
 10521  
 遑 843 thap  
 10964  
 遞 881 thí  
 12923  
 遙 1076 yâu  
 13743  
 遠 1137 yén  
 539  
 11 遮 38 cha  
 1988  
 遲 64 chhí  
 7353  
 漣 513 lêu  
 97  
 遨 624 ngáu  
 10000  
 適 768 shit, tit

10337  
 遯 825 suk  
 10971  
 遣 880 thí  
 12241  
 遯 930 thún  
 11611  
 遭 952 tsau  
 2937  
 12 遯 111 chhùng  
 7181 lín  
 遴 542 lín  
 5440  
 遺 277 vúi, yí  
 5584  
 遶 292 nyáu  
 7058  
 遶 527 liáu  
 8469 ngù  
 遶 629 ngók  
 4822  
 選 821 sién  
 1711  
 遷 980 tshien  
 11955  
 遵 1019 tsun  
 13682 yút  
 遶 1140 lút  
 287  
 13 遶 43 chen  
 4425  
 遶 188 hai  
 5047  
 還 244 fân, sién  
 3047  
 遠 442 kí  
 7620  
 邁 574 mài  
 8963  
 避 675 phit  
 12898  
 邀 1075 yau  
 7998 mok  
 14 邀 604 máu, miáu



邃 10409 súi  
 邇 3355 721 ní  
 15 邈 6670 497 liáp  
 邊 9192 686 pien  
 19 邐 6917 521 lí  
 邏 7300 552 ló, 16  
**163**  
 邑 5481 1096 yip  
 卩 5480 yip  
 2 邝 9961 768 shíp  
 3 邛 3790 163 hôn  
 邙 1073 kí 347 khí  
 邙 2356 421 khiung  
 邙 7653 579 mông  
 邙 13548 1120 yi  
 邙 13477 1145 yung  
 4 邙 3450 133 fong  
 邙 4618 206 hín  
 邙 8090 nô 610 ná  
 邙 8648 656 pang  
 邙 9261 696 pin  
 邙 shím

邪 4395 yá 796 siá  
 邙 11969 1020 tshun  
 5 邙 3781 162 hôn  
 邙 pau  
 邙 2313 hiu 416 khiu  
 邙 8827 672 phi  
 邙 fut pí  
 邙 8773 phí 671 phúi  
 邙 8935 693 pit  
 邙 9302 699 piáng  
 邙 9777 shàu 746 chhàu  
 邙 10590 847 thòi  
 邙 10912 878 tí  
 6 邙 1831 chit 68 chì  
 邙 2558 86 chu  
 邙 4030 175 hêu  
 邙 3952 218 háp  
 邙 1312 kau 367 khau  
 邙 1130 hit 396  
 邙 6439 481 kwui  
 邙 4878 812 sún  
 邙 9323 phín 702 phiáng

邙 9919 759 shi  
 邙 13689 hiuk 1140 yuk  
 7 邙 765 78 shín  
 邙 3650 143 fu  
 邙 4059 177 hi  
 邙 3968 220 khok  
 邙 5954 kàu 326 khàu  
 邙 1136 kiap 356 hiáp  
 邙 1003 396 hit  
 邙 khwài  
 邙 2125 hín 405 kin  
 邙 3273 419 khiún  
 邙 6777 504 lóng  
 邙 12710 1060 ñg  
 邙 13087 1085 yên  
 邙 13334 yín 1108  
 8 邙 678 19 chhim  
 邙 2931 111 tshung  
 邙 3334 yí 273 nyí  
 邙 6617 492 kwok  
 邙 6693 499 lòi  
 邙 phúi fui

邙 9080 pi 680 phí  
 邙 9323 phín  
 邙 9484 714 phù  
 邙 10658 thám 855 yám  
 邙 11797 961 tseu  
 邙 989 966 tshi  
 邙 13426 1112 yú  
 9 邙 4017 hêu 174 hêu  
 邙 5648 295 yók  
 邙 3156 kèn 451 yin  
 邙 7719 585 mí  
 邙 8460 628 ngók  
 邙 10030 yí 775 shu  
 邙 12050 916 tu  
 邙 13121 1087 yeñ  
 邙 1087 yín  
 邙 13622 1125 yí  
 邙 13818 1145 yùn  
 10 邙 3869 háu 173 kau  
 邙 hiuk  
 邙 4258 hong 189 hong  
 邙 10233 755 seu

息 4038  
 804 sit  
 馬 mà  
 11811  
 鄒 961 tseu  
 鄒 2074 tsu  
 990 tsín  
 鳥 12730  
 1058 vú  
 員 13841  
 1143 yún  
 11 鄒 403  
 23 chong  
 鄒 2709  
 117 chon  
 鄒 khiau  
 鄒 3750  
 143 fu  
 鄒 4994 fù  
 226 fu  
 鄒 mók  
 7069  
 鄒 529 liáu  
 鄒 8965  
 674 phí  
 曼 12488  
 1040 màn  
 焉 13047 yên  
 1087 yén  
 堇 13284 nyún  
 1102 kiún  
 廊 13465  
 1148 yáng  
 12 鄭 724  
 76 chhàng  
 鄰 7182  
 541 lín  
 鄧 8054  
 589 mèu  
 番 9432 phô  
 704

鄒 4888  
 807 tshín  
 童 thung  
 鄒 10610  
 850 tan  
 鄒 10663  
 thám  
 鄒 10870  
 863 thèn  
 鄒 11731 tsen  
 951 tshín  
 13 鄒 6333  
 485 khwài  
 鄒 yuk  
 鄒 7794 mâng  
 609 mên  
 鄒 11647  
 956 tshàu  
 業 12992  
 1082 nyáp  
 14 鄒 11800  
 961 tseu  
 15 鄒 kwóng  
 憂 13387  
 1109 yú  
 18 豐 3581  
 158 fung  
 鄒 4172  
 179 hi  
 19 鄒 6918 lí  
 518 lí  
 贊 11901 tsán  
 1027 tsón  
 24 靈 7225  
 543 lín  
**164**  
 西 13398  
 1114 yú, yu  
 2 町 11262  
 905 tín

酋 2257 yú  
 999 siú  
 3 耐 2510 tsiú  
 49 tshíú  
 2414  
 酌 81 chok  
 5448  
 醜 274 yí  
 8836  
 配 672 phùi  
 2260  
 酒 999 tsiú  
 4 醜 4775 hi  
 229 (hiung)  
 7684  
 醜 581 mǎu  
 631 tam  
 醜 849 chhím  
 2869 shún  
 醜 11438 thèu  
 875 thèu  
 5 畚 3433  
 127 fàn  
 3432  
 醜 127 fàn  
 3780 thiám  
 162  
 醜 6201  
 432 ku  
 10314  
 醜 816 sù  
 11356  
 醜 912 thò  
 11746 tshù  
 1006 tshok  
 6 酬 2508  
 51 chhiú  
 2509  
 醜 51 chhiú  
 7324  
 醜 553 lók  
 7944  
 醜 601 mén

7 醒 759  
 79 chhín  
 1353  
 酵 372 kǎu  
 6267  
 酷 456 khwuk  
 6709 lài  
 醜 500 lot  
 7710 mǎi  
 584 mǎi  
 9492  
 醜 715 phú  
 10376  
 酸 833 son  
 12107  
 醜 919 thú  
 13288  
 醜 1104 yín  
 8 醜 305  
 12 tsán  
 醜 2427 chhot  
 84 tót  
 7384  
 醜 563 liúuk  
 8810  
 醜 671 phái  
 10141  
 醜 783 shún  
 10829  
 醜 869 tháu  
 11873  
 醜 1008 tshù  
 11913  
 醜 1016 tsùi  
 13062  
 醜 1083 yam  
 9 醜 4940  
 223 fú  
 4710  
 醜 819 si  
 4608 siang  
 809 siáng  
 10714  
 醜 856 thám

醞 11008 thí  
883 thf

醞 13214  
1100 yim

<sup>10</sup>醞 155  
4 tsà

醞 2511  
52 chhiú

醞 3766  
161 hói

醞 13829  
1144 vún

醞 13488 yún  
1149 yín

<sup>11</sup>醞 233 sài  
10 tsài

醞 667  
21 tshám

醞 5380  
272 yi

醞 6801  
507 láu, kau

醞 6905  
517 lí

醞 9131  
624 phiàu

醞 11612  
952 tsau

醞 1220  
968 tsiong

<sup>12</sup>醞 4113  
177 hi

醞 9429  
210 phat

醞 9475  
718 phúk

醞 10683 thám  
855 thám

醞 1325  
971 tsiàu

<sup>13</sup>醞 3095 khiok  
412 kí

醞 6950 thí  
520 lí

醞 8414  
642 nyúng

<sup>14</sup>醞 2497  
51 chhiú

醞 4860  
212 hiun

醞 5682  
298 yi, yt

醞 4764  
820 sì

<sup>17</sup>醞 7821  
590 m̄

醞 8244  
631 yòng

<sup>18</sup>醞 4589  
205 lùn

<sup>19</sup>醞 1359  
1971 tsiàu, tsiok

醞 9656 su  
759 (sái) lí

<sup>20</sup>醞 13092  
1091 nyám

<sup>21</sup>醞 7226  
543 lín

**165**

采 9212  
689 phièn

采 11504  
943 tshái

<sup>5</sup>采 13411  
1116 yù

<sup>13</sup>采 9983  
767 sit

**166**

里 6870 lí  
518 lí

<sup>2</sup>重 2880 chhùng  
108 c.chhùng  
chhúng

<sup>4</sup>野 12989 yá  
.079 ya

<sup>5</sup>量 7015 liòng  
526 lióng

<sup>11</sup>釐 6939  
516 lí

**167**

金 2032  
398 kim

<sup>2</sup>針 616  
15 chim

釐 476  
35 chau

釜 3739  
147 fù

釘 <sup>11</sup>263 tang  
904 ten

<sup>3</sup>釵 256  
11 tshai

釧 2730  
121 chhòn

釵 3791  
165 hòn

鈣 4988 fà  
223

鈺 5892  
319 kong

鈞 6179  
332 khèu

鈺 9689 tshám  
734 sam

鈦 10961  
880 thí

鈞 11042  
886 tiàn

鈦 13206  
1094 yit

<sup>4</sup>鈔 514  
37 tshau

鈔 3451  
133 fong

鈦 3621  
142 fu

鈞 6138  
328 keu

鈔 1700  
390 khiám

釐 2022 nyún  
397 kin

鈞 3294  
418 kiun

鈞 8104 náp  
612 nút

鈞 8446  
626 ngó

鈞 téu

鈞 8474  
629 ak

鈞 8355  
638 néu

鈞 8523  
645 phá

鈞 8948  
674 phi

鈞 9526  
722 sap

鈞 12220 tuń  
928 thun

鈞 <sup>12</sup>982  
1079 yá

鈞 1733  
1136 yèn

<sup>5</sup>鈞 471  
32 chau

鈞 695  
74 chin

鈞 2538  
91 chù

鈞 shák

鈞 2630 tshū  
93 tshó

鈞 4799 hién  
232 hién

鈞 6148  
328 keu

鈞 1503  
377 kiap

鈞 1707  
389 khiám

鈷 6202 432 kú	銓 2374 421 khiâng	鈹 2329 417 khiû	錘 2811 chhúi 102 chhúi
鉅 3015 441 khi	銘 7945 599 mên	銅 2960 457 khiúk	錘 3816 162 hám
鈔 7215 lǎng 545 c. lǎng	鉸 9287 699 piáng	銀 6773 504 lǎng	錘 5361 khi 279 khi, yí
鈔 8703 665 phâu	銖 10038 776 shú, chu	鐸 6819 561 lot	鋼 5903 kong 319 kǎng
鈹 9039 678 phi	銛 4509 siâm 800 thiám	銜 7658 579 mǎng	錘 857 336 khi
鈹 9346 706 phók	銜 4448 801 sién	銜 7711 mái 585 mǎi	錘 2068 399 kím
鈹 9354 709 pat	銜 11162 893 thiet	銜 8654 656 pǎng	錘 6207 435 ká
鈹 9387 709 phát	銜 11085 jân 888 thiau	鋪 9493 715 phu	錘 2998 441 kí
銜 4601 809 sang	銅 12285 934 thung	銷 4304 793 siau	錘 3154 khién 450 kén
銜 10310 sù 838 yí	銜 3186 tshien 1012 tsien	銜 4679 811 siú	錘 6095 khò 489 kwó
銜 11161 chit 893 thiet	銜 13253 1101 nyún	銜 11294 908 thín	錘 6524 494 khwun
銜 11238 898 thien	銜 1923 62 chí	銜 2085 tshiam 992 tsim	錘 7386 564 liúk
銜 11357 912 thò	銜 732 chhín 30 chháng	銜 11785 1004 tshò	銜 8309 nyap 635 nyám
銜 13780 1131 yét	銜 2408 82 tshuk	銜 1689 1012 son	銜 8841 655 pun
銜 1732 1136 yén	銜 2632 tshû 93 tshió	銜 12711 nyí 1060 ngú	銜 4157 sit 803 siak
銜 13631 1138 nyák	銜 3568 157 fung	銜 12794 1065 vok	銜 9287 piáng
銜 1830 69 chit	銜 3802 165 hòn	銜 12986 1079 yá	銜 10503 842 thap
銜 2929 111 chhùng	銜 4543 202 hién	銜 13640 1139 yúk	銜 10830 tháu 869 yáu
銜 4506 199 hám	銜 4987 fâ 223 fú	銜 13825 kiun 1143 yún	銜 10660 yám thâm
銜 4623 206 hín	銜 5727 302 yùi	銜 714 29 tsen	銜 11252 905 thún
銜 1313 372 kàu	銜 1137 356 kiap	銜 2428 84 tot	銜 12179 shún 925 tun
銜 3295 418 kiun	銜 1681 382 màn	銜 2797 100 chui	銜 1736 982 tshien

錯 <sup>11770</sup> tshok	銀 <sup>12147</sup> 937 thòn	鑄 <sup>9376</sup> 706 pok	鏢 <sup>9132</sup> piau
1004 tshù	鏤 <sup>12004</sup> 1022 tsung	鏤 <sup>10234</sup> 729 seu	683 phiau
錙 <sup>12376</sup> 1030 tsy	鏝 <sup>1417</sup> 971 tshiau	鍛 <sup>9634</sup> 732 sai	鎔 <sup>4672</sup> 811 siù
9 鑄 <sup>207</sup> 9 tshap	錨 <sup>7678</sup> mân	錐 <sup>10215</sup> 773 sok	鎬 <sup>10928</sup> 901 tit
鍼 <sup>615</sup> chim	581 nàu	錐 <sup>10187</sup> 774 sok	鏟 <sup>4785</sup> 822 sièn
15 khiâm	錫 <sup>12882</sup> 1072 yông	錐 <sup>10204</sup> 815 só	鏟 <sup>10763</sup> 860 thông
鍾 <sup>2891</sup> 106 chung	鏢 <sup>12996</sup> 1081 yáp	鏟 <sup>11035</sup> 884 thí	鏟 <sup>11544</sup> 946 tshàn
鎗 <sup>3922</sup> 169 vâng	鏝 <sup>13311</sup> 1105 yin	鎗 <sup>1263</sup> 968 tshiong	鏟 <sup>1282</sup> tshiong
鏝 <sup>4018</sup> 175 hêu	錫 <sup>13563</sup> 1123 nyí	鎗 <sup>12351</sup> 1029 tsy	鏟 <sup>1022</sup> 987 tshit
鏝 <sup>tshúk</sup>	10 鏢 <sup>377</sup> 14 tshán	鏝 <sup>5489</sup> 1092 yit	鏝 <sup>11847</sup> 1015 tshúk
鏝 <sup>5070</sup> 245 fân	鏝 <sup>593</sup> chín	鏝 <sup>5760</sup> 1147 yâng	鏝 <sup>12034</sup> tshung
鏝 <sup>5120</sup> 251 fông	17 (tín)	鏝 <sup>868</sup> 14 tshán	鏝 <sup>1025</sup> tshüng
鏝 <sup>5708</sup> nyón	鏝 <sup>679</sup> chhén	鏝 <sup>5092</sup> 245 fân	鏝 <sup>13466</sup> 1148 yûng
305 c. nyón	鏝 <sup>2805</sup> 102 chhúi	鏝 <sup>6020</sup> khen	12 鐘 <sup>2893</sup> 106 chung
錯 <sup>1576</sup> kai	鏝 <sup>3870</sup> 172 háu	鏝 <sup>323</sup> kien	鏝 <sup>5009</sup> 240 fá
362 khói	鏝 <sup>4212</sup> 185 hat	鏝 <sup>2170</sup> 406 kiàng	鏝 <sup>793</sup> 334 ki
鏝 <sup>1563</sup> khat	鏝 <sup>5142</sup> 254 fóng	鏝 <sup>7354</sup> léu	鏝 <sup>1241</sup> 364 kioúg
379 khiet	鏝 <sup>5798</sup> 308 khói	鏝 <sup>514</sup> léu	鏝 <sup>1607</sup> 387 kán
鏝 <sup>1599</sup> 386 khèn	鏝 <sup>7127</sup> 534 liâm	鏝 <sup>7118</sup> 533 lièn	鏝 <sup>3211</sup> 446 khiet
鏝 <sup>6621</sup> khò	鏝 <sup>7249</sup> 548 liú	鏝 <sup>7282</sup> liú	鏝 <sup>3031</sup> kit
489 c. vók	鏝 <sup>8382</sup> nyéu	鏝 <sup>548</sup> khiú	鏝 <sup>447</sup> kiet
鏝 <sup>7152</sup> 536 lièn	鏝 <sup>618</sup>	鏝 <sup>7638</sup> màn	鏝 <sup>6387</sup> 477 khwán
鏝 <sup>8041</sup> 588 mèu	鏝 <sup>8685</sup> 658 phông	鏝 <sup>576</sup> mân	鏝 <sup>6463</sup> 486 khwúi
鏝 <sup>8461</sup> 628 ngók	鏝 <sup>tshù</sup>	鏝 <sup>7996</sup> 604 mók	鏝 <sup>7059</sup> 528 liáu
鏝 <sup>4609</sup> shí	鏝 <sup>8954</sup> phí	鏝 <sup>105</sup> au	鏝 <sup>8157</sup> nyáu
760 thí	674 pi	鏝 <sup>623</sup> phiau	鏝 <sup>616</sup> nàu
鏝 <sup>4609</sup> 809 sen		鏝 <sup>98</sup> ngáu	
鏝 <sup>11445</sup> 876 theu		鏝 <sup>625</sup> ngáu	
鏝 <sup>12092</sup> 917 thù			

鑊 9430 701 phat	鐸 11319 914 thók	鑰 12961 1117 yok	閑 4494 198 hân
鑊 9407 718 phúk	鐸 1649 son 1012 tshion tsùn	鑰 4173 hi 179 kwui	閑 4187 hân 198 kan
鑊 4520 801 sán	<sup>14</sup> 鑄 2613 90 chù	鑰 332 13 tshân	閑 5281 237 fèn
鑊 4906 tshim 807 thâm	鑊 5308 258 vók	鑰 6364 476 kwòn	閑 5731 302 yùn
鑊 4681 811 siù	鑊 1644 kám	鑰 6708 499 lói	閑 5794 308 khoi
鑊 10413 828 sui	鑊 7526 lì 560	鑰 8275 632 nyap	閑 5926 khong 321 khòng
鑊 10871 864 ten	鑊 1645 387 kám	<sup>19</sup> 鑰 7301 551 lò	閑 1601 kan, kán 381 kien, kién
鑊 12182 thui 925 tun	鑊 9243 695 pin	鑰 7456 570 lân	閑 7929 mén 597 mún
鑊 11732 951 tsen	鑊 4729 818 si	鑰 11752 1006 tshók	<sup>5</sup> 閑 143 8 ap
鑊 1326 970 tsiau	<sup>15</sup> 鑊 1897 68 chit	鑰 11882 tson 945 tsòn	閑 385 47 cham
鑊 11956 1019 tsun	鑊 6590 463 kwáng	<sup>20</sup> 鑰 6640 khiok 492 c. kiok	閑 4237 hà 183 khó
<sup>13</sup> 鑊 2410 83 tshúk	鑊 6671 498 láp	<b>168</b>	閑 8170 617 nàu
鑊 5048 245 fân	鑊 7534 560 lì	長 450 chónng 27 chhông	閑 8936 676 pí
鑊 1372 kán 370 kiáu	鑊 9110 piau 682 phiau	<sup>12</sup> 鑊 7060 529 liáu	閑 9316 701 phín
鑊 3046 khí 442 kí	鑊 10175 773 shok	<b>169</b>	<sup>6</sup> 閑 2678 99 tshuk
鑊 6830 511 lúi	鑊 11886 tsòn 1026 tson	門 7751 576 mún	閑 3373 122 fát
鑊 7130 534 liám	<sup>16</sup> 鑊 185 8 tsap	<sup>1</sup> 門 10115 786 tshon	閑 3845 203 hàn
鑊 7368 558 lù	鑊 7416 554 lú	<sup>2</sup> 門 9707 752 shám	閑 5255 238 fuáng
鑊 8964 691 phit	<sup>17</sup> 鑊 6725 503 làn	<sup>3</sup> 門 3792 165 hòn	閑 6037 426 kok
鑊 9594 tshian 727 tshàn	鑊 9383 706 phók	閑 8990 676 pí	閑 6059 426 háp
鑊 10729 858 tong	鑊 4282 791 sióng	門 13105 1084 yám	閑 6408 479 khiong
鑊 11156 893 thiet	鑊 1582 tsiam 977 tshiam	<sup>4</sup> 閑 4208 há 182 ngá	閑 6440 481 kwui

閩 7932 mên  
 597. mân  
 閩 43 ngòi  
 620  
 閩 9920 sù  
 762 shì  
 閩 6550  
 496 khwùn  
 閩 6774  
 505 lǝng  
 閩 7523 lì  
 558 lù  
 閩 13777  
 1131 yét  
 閩 436  
 26 chhong  
 閩 4293  
 191 hòng  
 閩 5228  
 268 fun  
 閩 8417 ot  
 629 hot  
 閩 12652  
 1042 vùn  
 閩 13063  
 1083 yam  
 閩 13153  
 1084 yám  
 閩 13670  
 1141 vet  
 閩 3863  
 168 hong  
 閩 3254 khwúi  
 449 khiet  
 閩 3124  
 459 nyet, hit  
 閩 6645 khwat  
 493 fat  
 閩 6710  
 501 lân  
 閩 60  
 622 àm  
 閩 9783  
 748 tu

閩 12653  
 1042 vùn  
 閩 12540  
 1049 vúi  
 閩 13236  
 1099 yiu, yen  
 閩 13589  
 1123 yí  
 閩 2785 chhím  
 21 tshim  
 閩 3962  
 218 khap, háp  
 閩 5799  
 309 khói  
 閩 3252  
 448 khet  
 閩 6369 kwan  
 472 van  
 閩 10522  
 843 thap  
 閩 11233  
 899 thiên  
 閩 8280  
 1081 nyet  
 閩 6368  
 472 kwan  
 閩 6494  
 487 kwui  
 閩 9704  
 46 shén  
 閩 4137 hip  
 204 thap  
 閩 5208  
 265 khwúi  
 閩 3806  
 315 khám  
 閩 12526  
 1052 vúi  
 閩 5049  
 245 fân  
 閩 9026  
 694 phit  
 閩 10730  
 859 tòng

閩 10535  
 844 tat  
 170  
 卓 3607  
 141 fù, féu  
 卩 3606  
 fù  
 防 7099  
 509 lét  
 阨 1984 thí  
 65 chhí  
 阨 1731  
 981 tshien  
 阨 1844  
 56 chí  
 阨 3421 fán  
 127 pán  
 防 3452  
 134 fòng  
 阨 6016 khang  
 323 hang  
 阨 849  
 394 khip  
 阨 8475  
 629 ak  
 阨 11432  
 874 téu  
 阨 2154  
 994 tsiáng.  
 阨 5713 nyón  
 1136 nyén  
 阨 681  
 19 chhín  
 阻 11831  
 88 tsü  
 附 3690  
 147 fù  
 阨 3074  
 443 khi  
 阿 1  
 643 o  
 阨 8478  
 629 ak, ài

阨 8770  
 704 pi  
 阨 9436  
 704 po, phó  
 阨 11358  
 911 thò  
 阨 11383 thò  
 911 yí  
 阨 11853  
 1008 tshü  
 阨 13147 yám  
 1086 tiám  
 阨 4553  
 202 hàn  
 阨 5296  
 236 fàng  
 阨 5778  
 306 koi  
 阨 1255 kòng  
 364 hông  
 阨 7359  
 514 lèu  
 阨 8017  
 583 met  
 阨 3351  
 720 yí  
 阨 11304  
 910 thò  
 阨 643  
 19 chhín  
 阨 1855  
 70 chit  
 阨 2638  
 92 chhú  
 阨 4221 hiáp  
 186 khiáp  
 阨 4631  
 207 hín  
 阨 9881  
 677 phi  
 阨 9709  
 752 shám  
 阨 9881  
 771 shin

陡 <sup>11434</sup> 874 téu	隍 <sup>8264 nyap</sup> 633 nyet	險 <sup>4458</sup> 200 hiám	雉 <sup>6428</sup> 482 kwui
隋 <sup>1421</sup> 972 tshiàu	隋 <sup>10394 thò</sup> 826 sái	隩 <sup>117</sup> 625 àu, yuk	集 <sup>906 síp</sup> 985 tshíp
院 <sup>13752</sup> 1137 yèn	隄 <sup>10917 thi</sup> 877 c. toi	隨 <sup>10396 sái</sup> 826 tshúi	雅 <sup>12807 ngá</sup> 1067 nga
陳 <sup>658 chhìn</sup> 19 chhìn	隈 <sup>12556</sup> 1047 voi	隧 <sup>10412</sup> 828 sùi	雁 <sup>13137 ngán</sup> 1089 nyèu.
隆 <sup>472</sup> 36 chàu	陽 <sup>12883</sup> 1071 yòng	隰 <sup>4126</sup> 805 ship	雉 <sup>5</sup> yung
陞 <sup>2833</sup> 102 shúi	隍 <sup>13237</sup> 1099 yin	隰 <sup>825</sup> 964 tsi	雉 <sup>1870</sup> 60 chhí, chhi
陷 <sup>4528</sup> 202 hám	陰 <sup>13226</sup> 1099 yim	隱 <sup>13276</sup> 1103 yún	雛 <sup>6149</sup> 330 kèu
隋 <sup>5362</sup> 272 yí	隅 <sup>13564</sup> 1119 nyt	隳 <sup>5159 fui</sup> 261 thúi	雉 <sup>2981</sup> 1009 tsu
陵 <sup>7235</sup> 513 lín	隘 <sup>12841</sup> 2 ài, yit	隳 <sup>7501</sup> 568 lúng	雉 <sup>1948</sup> 1012 tsùn
陸 <sup>7432 lúuk</sup> 562 liuk	謙 <sup>4473</sup> 200 hiám	<b>171</b>	雌 <sup>12397 tsu</sup> 1033 tshu
陪 <sup>8811</sup> 672 phúi	隙 <sup>1119</sup> 396 hit	隶 <sup>10559</sup> 846 thí	雍 <sup>13468</sup> 1145 yung
陴 <sup>9081</sup> 680 pi	隔 <sup>6067</sup> 427 kak	隸 <sup>10302</sup> 837 sì	雉 <sup>6</sup> 7325 553 lók
陶 <sup>10831 tháu</sup> 869 (yáu)	馮 <sup>7587</sup> 572 mà	隸 <sup>7005 h</sup> 524	雉 <sup>7</sup> 13614 1126 yí
陬 <sup>11798</sup> 961 tseu	隗 <sup>12573</sup> 1052 ngúi	<b>172</b>	雉 <sup>8</sup> 2512 shiù 52 chhiú
陰 <sup>13224</sup> 1099 yim	隗 <sup>12731</sup> 1061 vú	隹 <sup>2795</sup> 100 chui	雕 <sup>11054</sup> 885 tiau
陬 <sup>2561</sup> 88 chú, tú	隕 <sup>13842</sup> 1143 yùn	隹 <sup>1869</sup> 69 chak	雉 <sup>9</sup> 10387 826 sui
隊 <sup>12173 tùi</sup> 101 c. chúi	障 <sup>404</sup> 25 chòng	隹 <sup>3976</sup> 219 khok	鵠 <sup>2306</sup> 999 tshiu
隍 <sup>5121</sup> 251 fóng	障 <sup>4242</sup> 184 fu, la	隹 <sup>10162 suń</sup> 813 chún	雉 <sup>10</sup> 2647 tshi 93 tshu
隩 <sup>5641</sup> 291 yín	隍 <sup>9093</sup> 681 phí	雀 <sup>1387</sup> 997 tsiok	翰 <sup>3830</sup> 166 hòn
階 <sup>1440</sup> 358 kai	際 <sup>936</sup> 965 tsi	雀 <sup>4699</sup> 214 hiung	嵩 <sup>4168 hi</sup> 179
隆 <sup>7504</sup> 567 lúng	隣 <sup>7183</sup> 541 lín	隹 <sup>6252</sup> 435 kù	腹 <sup>5309</sup> 258 vok
陪 <sup>61</sup> 622 àm	隕 <sup>12200 thái</sup> 925 khwúi		雉 <sup>811 kai</sup> 334 ke



藿 6355  
 476 kwòn  
 雙 10118  
 787 sung  
 雜 11454  
 939 tsháp  
 雥 13479  
 1145 yung  
 11 離 6906 lí  
 517  
 難 8135 nán  
 614 nán  
 14 瞿 13531  
 1123 yí  
 173  
 雨 13623  
 1124 yí  
 3 雩 9690  
 734 sám  
 雪 4845  
 820 siet  
 雩 13551  
 1121 yí  
 4 雩 3524  
 129 fun  
 雩 8673  
 658 phóng  
 雩 12639  
 1041 vùn  
 雲 13812  
 1142 yùn  
 5 霽 5839  
 311 kam  
 雷 6824  
 510 lái  
 零 7216 láng  
 545 lán  
 電 8704  
 708 phók  
 雷 9520  
 719 phút  
 電 11201  
 896 thien

6 霽 4727  
 818 si  
 霽 11022  
 884 thí  
 7 霽 179 thiáp  
 8 (sháp)  
 震 642  
 18 chín  
 霽 650  
 20 chhín  
 霽 7712 múi  
 584 múi  
 霽 8079  
 607 muk  
 8835  
 霽 673 phài  
 4305  
 霽 794 siau  
 4544  
 寬 802 sièn  
 霽 11295  
 907 thín  
 8 霽 275  
 43 cham  
 霽 2543  
 89 chù  
 霽 2780  
 116 tshóng  
 霽 476  
 136 fui  
 寬 5434 yí  
 273 nyí  
 霍 3979  
 257 khok  
 霽 6664  
 498 láp  
 霽 7164  
 540 lín  
 霽 9648 sap  
 732 tshiap  
 990  
 霽 966 tshí  
 9 霽 4201  
 182 há

霽 7221  
 543 lín  
 霽 8014  
 583 mak  
 霽 yim  
 10120  
 霜 787 song  
 13312  
 霽 1105 yin  
 10 雷 7265  
 550 liú  
 11 霽 12627  
 1055 vúí  
 12791  
 霧 1062 vù  
 6652  
 霽 493 kwok  
 6744  
 霖 502 lám  
 9256  
 霖 696 pin  
 4091  
 霽 805 síp  
 13245  
 霍 1101 yím  
 4521  
 12 霽 802 sán  
 10895 tèn  
 霽 865 thèn  
 13683 yút  
 霽 1140 lút  
 7369  
 13 露 557 lù  
 8415 nyúng  
 震 643 núng  
 8533  
 霸 645 pà  
 8688  
 霽 658 phóng  
 9027  
 霽 694 phit  
 1096 síp  
 霽 988 tshíp

14 霽 4153  
 181 hì  
 霽 7605 mái  
 573 lí  
 霽 7775  
 608 mung  
 霽 8385 nèu  
 618 vùn  
 10377  
 霽 833 son  
 826  
 霽 964 tsì  
 31  
 16 霽 1 à  
 6933  
 霽 537 lít  
 7222  
 靈 543 lín  
 10561  
 霽 846 thài, thài  
 21  
 17 霽 1 oi  
 2413 tshók  
 霍 83 tshúk  
 9332  
 31 霽 702 phín  
 174  
 2184  
 青 995 tshiang  
 5 靖 2131 tshin  
 994 tsín  
 6 靚 2189 tshin  
 995 thien  
 7 靚 2137 tshiang  
 994 tshin  
 8 靚 11199  
 897 thien  
 2179  
 靜 994 tshin  
 11245  
 10 靚 897 thien

**175**  
 非 3459  
 136 fui  
 啡 8578 phài  
 649 fui  
 非 11471 tsháp  
 939 sap  
 靠 5964  
 327 khàu  
 靡 7823 mí  
 591 mí  
**176**  
 面 7876  
 595 mièn  
 𩑦 3793  
 166 kòn  
 𩑧 1242 thién  
 900 tién  
 𩑨 5209  
 265 fài  
 𩑩 1327  
 970 tsiau  
 𩑪 13000 ap  
 1081 yám  
**177**  
 革 6073  
 428 ket  
 𩑫 11264  
 904 ten  
 𩑬 192  
 5 tshai  
 𩑭 5605  
 289 nyún  
 𩑮 10976  
 901 tit  
 𩑯 4837  
 229 hio  
 𩑰 2023  
 400 kiún  
 𩑱 8524  
 645 pá  
 𩑲 9527 tsháp  
 722 sap

𩑳 13268  
 1103 yín  
 𩑴 4217  
 186 ap  
 𩑵 5286  
 237 fèn  
 𩑶 5528 yì  
 282 siet  
 𩑷 8008  
 604 mat  
 𩑸 8608 phàn  
 652 pàn  
 𩑹 8747 phok  
 667 phâu  
 𩑺 10493  
 840 tat, thán  
 𩑻 12869 yón  
 1073 yong  
 𩑼 12952  
 1078 yàu  
 𩑽 4377 hái  
 187 hé  
 𩑾 1179 khap  
 357 kiap  
 𩑿 6565 khiúng  
 463 (kiúng)  
 𩒀 47  
 621 on  
 𩒁 10810  
 870 tháu  
 𩒂 13221  
 1098 yin  
 𩒃 557 chì  
 41 chet  
 𩒄 3137 kién  
 449 kien  
 𩒅 7645  
 575 mân  
 𩒆 1424 sau  
 794 c. siàu  
 𩒇 11099  
 889 thiáu  
 𩒈 11296  
 907 thín

𩒉 13342  
 1108 ngàng  
 𩒊 420  
 24 chóng  
 𩒋 4378  
 187 hái  
 𩒌 2967  
 457 khiuk  
 𩒍 6602 khùng  
 465 khiòng  
 𩒎 9308  
 699 pín  
 𩒏 10504  
 842 tháp  
 𩒐 2473  
 49 chhiù  
 𩒑 3933  
 217 hot  
 𩒒 4941  
 222 fú  
 𩒓 5661  
 295 yá  
 𩒔 1600  
 382 kien  
 𩒕 2969  
 457 khiuk  
 𩒖 8658  
 657 pong  
 𩒗 9190 pien  
 687 pin  
 𩒘 9975  
 770 shit  
 𩒙 10918  
 877 thí  
 𩒚 2307  
 1001 tshiu  
 𩒛 13819  
 1145 yùn  
 𩒜 4071  
 179 hái  
 𩒝 6161  
 329 keu  
 𩒞 8624  
 654 phàn

𩒟 10523  
 842 thap  
 𩒠 10527  
 844 thap  
 𩒡 2461 tsiù  
 963 tseu  
 𩒢 12674  
 1046 vung  
 𩒣 405  
 23 chong  
 𩒤 6649  
 493 kwok  
 𩒥 4838  
 229 hio  
 𩒦 794  
 334 ki  
 𩒧 1402  
 373 khiau  
 𩒨 345  
 47 chàm  
 𩒩 1227  
 363 kiong  
 𩒪 8668  
 657 pong  
 𩒫 9015  
 678 phi  
 𩒬 10477  
 841 tat  
 𩒭 1679  
 978 tsien  
 𩒮 13475  
 1149 yung  
 𩒯 5683  
 298 yì  
 𩒰 1749  
 391 khièn  
 𩒱 1712  
 981 tshien  
 𩒲 12435  
 1037 mat  
 𩒳 7502  
 568 lûng  
 𩒴 333  
 47 tshâm

**178**  
 韋 12527 v'úi  
 1048 v'úi  
 3 韞 5606  
 289 nyùn  
 5 韞 2539  
 88 chú  
 韞 3701  
 155 fut  
 韞 7737  
 586 múi  
 韞 8937  
 676 pí  
 6 韞 1179  
 357 khap  
 7 韞 4306  
 794 siàu  
 8 韞 456  
 29 chhóng  
 韞 3827  
 163 hôn  
 韞 10505  
 842 thap  
 9 韞 9799 thiap  
 750 nyap  
 韞 12148  
 937 thòn  
 韞 12545  
 1052 v'úi  
 韞 13820  
 1145 yùn  
 10 韞 6162  
 329 keu  
 韞 8570 phi  
 648 phài  
 韞 10819  
 869 thau  
 韞 13830 vún  
 1144 vun  
 11 韞 9004  
 692 pit  
 12 韞 12546  
 1056 v'úi

13 韞 12074  
 922 thúk  
**179**  
 韭 2279  
 414 kiú  
 4 韭 2280  
 414 kiú  
 韭 9537  
 939 tshap  
 7 韭 4428  
 188 hai  
 8 韞 11244 siam  
 800 tshiam  
**180**  
 音 13209  
 1100 yim  
 4 韻 13823  
 1143 yùn  
 5 韻 9778  
 746 sháu  
 6 韻 5256  
 235 fung  
 7 韻 8897  
 661 phùng  
 8 韻 1273  
 365 khiong  
 韻 8268  
 633 nyap  
 10 韻 13843  
 1143 yùn  
 13 韻 4263  
 189 hióng  
**181**  
 頁 12978  
 194 kiet,yáp  
 2 頤 2195  
 422 khén  
 頤 11265 tín  
 904 tén,táng  
 3 頤 3794  
 162 hôn

項 4291  
 191 hòng  
 順 10143  
 784 shùn  
 須 4716  
 818 si  
 頤 633 chíim  
 17 tam  
 頤 3855 hông  
 168 khòng  
 頤 1015  
 346 khí  
 頤 6448  
 482 khwui  
 頤 8601  
 651 pan  
 頤 4720  
 825 hiuk  
 頤 10448  
 832 siàng  
 頤 12221 tùn  
 928 tún  
 頤 12456  
 1038 ngán  
 頤 13675  
 1128 yí  
 5 頤 2399  
 81 chot  
 頤 5560 nyam  
 285 yam  
 頤 7219 liáng  
 545 c. liang  
 頤 8642  
 654 phán  
 頤 9411 po  
 705 phó  
 6 頤 6102 hói  
 160 c. koi  
 頤 1472  
 194 kiet  
 頤 3953  
 218 háp  
 頤 5421 yí  
 276 hi

頤 3321  
 628 nyak  
 頤 8480  
 629 ot  
 頤 4635 sin  
 808 sim  
 頤 3733 phú  
 889 thiàu  
 7 頤 11710 tshém  
 21 shím  
 頤 3824 hám  
 164 ngám  
 頤 5295  
 235 fàng  
 頤 5221  
 265 fúi  
 頤 1138  
 356 kiap  
 頤 2126  
 406 kiáng  
 頤 6699  
 500 lài  
 頤 9268  
 697 phín  
 頤 11441  
 876 thèu  
 頤 11297  
 908 thín  
 頤 12191  
 925 thui  
 頤 13337  
 1108 yín  
 8 頤 2824  
 103 chhúi  
 頤 3817  
 163 hám  
 頤 6096  
 425 khò  
 頤 11932 tshui  
 1018 tsut  
 9 頤 2714  
 117 chon  
 頤 6854  
 512 lài

額 3322  
628 nyak

顯 9549  
722 soi

題 11009  
883 thi

顏 13110 ngân  
1083 nyên

顛 13501  
1147 yûng

10 顛 5472 hí  
280 khói

類 6853  
512 lui

頹 9571  
725 sǒng

顛 4636 sìn  
808 sim

顛 11193  
894 tien

頹 12675  
1046 vung

願 13708  
1137 nyên

11 顛 4524  
199 hién

麻 7596  
571 má

滿 7625  
575 mán

戚 11844  
1014 tshuk

12 頹 629 tshím  
16 chíim

景 3894  
172 háu

顧 6254  
435 kù

顛 1406  
972 tsiau

13 顛 288  
45 chèn

顛 3834 háim

禁 2038  
401 kím

14 顯 4523  
199 hién

蓋 5807  
309 khap

寧 8336  
637 nén

15 羣 9272  
697 phín

16 顛 7417  
556 lú

18 顧 3191  
452 khién

**182**

風 3554 fúng  
155 fung

4 颯 3622  
145 fú

颯 tshím

颯 4209  
182 há

颯 13699  
1141 lút

5 颯 273  
44 chàim

颯 3664  
154 fut

颯 9102 phiau  
682 phók

颯 9529  
722 sap

6 颯 6296  
470 kwat

颯 7090  
531 liét

7 颯 6893  
539 lít, lí

颯 9755  
745 sau

颯 4786  
821 sién

8 颯 2834  
103 shái

颯 3024  
440 khí

颯 7034  
525 liông

9 颯 62  
623 àm

颯 10241  
755 seu

颯 10276  
834 sù

颯 12541  
1056 vúí

颯 12884  
1071 yóng

颯 13590  
1124 yí

10 颯 5800  
309 khói

颯 9580 sau  
726 tsau

颯 10235  
755 seu

颯 12924  
1076 yâu

11 颯 7283  
550 liú

颯 9133  
683 phiau

12 颯 9101  
682 phiau

颯 7274  
548 liú

**183**

飛 3483  
136 fui

9 彙 2565  
90 chù

**184**

食 9971 shít  
766 sù

2 飢 840  
334 ki

飢 10311  
838 sù

飢 11266 tàng  
905 tèn

飢 11558  
946 tshon

3 飢 320 chen  
43 kon

飢 11369  
915 thok

4 飢 1942 hit  
73 shit

飢 3422  
127 fán

飢 5614  
288 nyím

飢 10437  
829 tshon

飢 12238  
929 thún

飢 13269  
1102 yím

飢 13690  
1128 yí

5 飢 5411  
275 yí

飢 5840  
311 kam

飢 8479  
629 ak

飢 8705  
664 páu

飢 8938  
693 pit

飢 9907 hit  
767 shit

飢 10257  
838 sù

6 飢 4285  
190 híong

飢 1180  
357 kiap

餅 9288  
699 piáng  
餛 34 ngòi  
620 ngài  
餃 1314 kiáu  
372 kàu  
餌 3343  
720 nyí  
餠 11219  
899 thiám  
養 12856 yóng  
1072 c. yong  
饗 2002  
66 chì  
餛 8179  
618 núí  
餓 3317  
627 ngò  
餗 9363  
709 phút  
舖 9466 pu  
712 phú  
餈 9908 shit  
767 hit  
餹 10331  
823 suk  
餽 11419  
875 thèu  
餐 11570  
946 tshon  
餵 3288  
1020 tsùn  
餘 13615  
1121 yí  
餵 415  
23 chong  
餵 2429 tot  
84  
餹 4333  
192 ngáu  
餹 4529  
202 hám  
餹 5241  
269 fùn

餹 3155  
451 kién  
餹 6636  
490 kwó  
館 6353  
475 kwón  
餹 4614  
809 tshfn  
餅 9288  
piáng  
餹 10659  
855 thám  
餹 1588  
979 tsièn  
餹 12565  
1054 vúí  
餹 29  
2 ài  
餹 3534 fun  
130  
餹 4019  
174 hêu  
餹 4942  
222 fú  
餹 5122  
251 fông  
餹 5236 fùn  
269 yùn  
餹 8401  
643 nón  
餹 4615  
809 thông  
餹 10395 súi  
827 tshúi  
餹 11159 thiet  
893 thièn  
餹 4152 hì  
181 khi  
餹 5942  
325 kau  
餹 2339  
418 chhùu  
餹 6500  
488 khwúi

餹 1723  
391 liám  
餹 7266  
549 liú  
餹 10236  
755 seu  
餹 4039  
804 sit  
餹 10355  
817 sù  
餹 10775  
861 thông  
餹 12178 toi  
924 tui  
餹 13020 khap  
1081 yáp  
餹 2054  
400 kiún  
餹 7639  
575 mân  
餹 7972  
602 mô  
餹 9005  
692 pit  
餹 4660  
811 sui  
餹 13555 yí  
1128  
餹 739  
30 tshang  
餹 2006  
66 chit  
餹 2789 tshông  
116 thung  
餹 2719  
118 tshón  
餹 5350  
282 yit  
餹 5585  
292 nyâu  
餹 795  
334 ki  
餹 6514  
488 khwúi

餹 9562  
723 sán  
餹 9745  
741 shóng  
餹 9717  
752 shén  
餹 10872  
864 ten  
餹 3545  
130 fun  
餹 289  
43 chen  
餹 8416  
642 nung  
餹 4264  
189 hióng  
餹 10837 hau  
868 thau  
餹 13476  
1145 yung  
餹 2726 sién  
118 tshón  
餹 7776  
609 mung  
餹 8337  
616 nèn  
餹 9448  
719 phút  
餹 5310  
1057 vok  
餹 13038  
1089 yàm  
餹 7975  
602 mô  
餹 4273 sióng  
190 hióng  
餹 7822  
591 mí  
餹 334  
14 tshâm  
餹 7302  
551 lô

**185**  
 首<sup>10014</sup> 756 shiú  
 馗<sup>6506</sup> 488 khwâi  
 首<sup>11267</sup> 904 tén  
 馘<sup>6608</sup> 493 kwet .  
**186**  
 香 4256 188 hong  
 馥<sup>3525</sup> 130 fûn  
 馥<sup>8205</sup> 631 ní  
 馥 9388 710 phát  
 馥<sup>3477</sup> 136 fui  
 馥 5363 279 yí  
 馥 8905 662 fúng  
 馥<sup>3719</sup> 151 fúk  
 馥<sup>4616</sup> 206 him  
 馥<sup>3546</sup> 130 fûn  
 馥<sup>12570</sup> 1055 ngùi  
**187**  
 馬 7576 má 571 ma  
 馮<sup>3586</sup> 158 phân  
 馮<sup>5094</sup> 246 fân  
 馮<sup>13686</sup> 1127 nyí

<sup>3</sup>馳 1985 64 chhi  
 鼻 2615 90 chù  
 馴 4882 813 shûn  
 馭 hòn  
 馱<sup>10977</sup> 901 tit  
 馱<sup>11338</sup> 911 thó  
 馱<sup>11670</sup> 959 thok  
<sup>4</sup>馱 1931 67 chip  
 馱 6337 kiet 471 khwâi  
 馱 7537 558 lá  
 馱 7685 581 máu  
 馱 9393 708 pok  
 馱 9528 722 sap  
 馱<sup>11393</sup> 911 thó  
<sup>5</sup>馱 74 2 ngong  
 馱 2540 89 chù  
 馱 3679 148 fù  
 馱 1154 353 kà  
 馱 2953 ki 438 khi  
 馱 3016 441 khi  
 馱 3075 443 khi  
 馱 6585 461 kwen

駑 8397 641 nú  
 駑 8828  
 駑 672 phi  
 駑 8939 693 pit  
 駑 9895  
 駑 760 sù  
 駑 10293  
 駑 836 si  
 駑 10591 848 thòi  
 駑 11359 911 thó  
 駑 11590 tshóng 949 tsü  
<sup>6</sup>駑 4380 187 hái  
 馮 4656 211 hui  
 馮 5753 303 yung  
 馮 7326 553 lók  
 馮 7540 lí 558 lá  
 馮 8019 583 met  
 馮 9231 phn 690 pin  
 馮 9394 708 pok  
 馮 3344 720 ngí  
 馮 9832 735 sin  
 馮 9897 760 shí  
 馮 10890 thín 864 thên  
 馮 10811 yâu 870 thâu  
 馮 13222 1099 yin

<sup>7</sup>馮 1856 68 chit  
 馮 781 80 phin  
 馮 8303 hòn 165 kón  
 馮 4829 233 kien  
 馮 7666 578 mâng  
 馮 4598 809 sin  
 馮<sup>12172</sup> 925 thúi  
 馮<sup>12108</sup> 919 thá  
 馮 2086 991 tshim  
 馮 3289 1019 tsùn  
<sup>8</sup>馮 2798 100 chui  
 馮 3478 136 fui  
 馮 1041 343 khí  
 馮 1001 khí 345 yí  
 馮 6097 425 khò  
 馮 6694 499 lói  
 馮 7385 564 liúk  
 馮 8842 pun 655 phun  
 馮 3335 720 nyí, yí  
 馮 9791 749 shá  
 馮<sup>11984</sup> 1022 tsung  
 馮 9231 phín

驗 13134  
 1091 nyàm  
 9 颯 3430 fàm  
 126 fàm  
 駁 4202  
 182 há  
 駁 6492  
 487 khwái  
 駟 6305 va  
 466 vo  
 駟 9225  
 691 phièn  
 駟 9226  
 691 phièn  
 駟 11010  
 883 tht  
 駟 12005  
 1022 tsung  
 駟 12022  
 1025 tshung  
 駟 12581  
 1054 vùi  
 駟 12789  
 1062 vù  
 駟 12896 yaù  
 1077  
 10 駟 296  
 45 chén  
 駟 1857  
 68 chit  
 駟 1692  
 389 khien  
 駟 7267  
 548 liú  
 駟 124  
 626 nyéu  
 駟 9581 san  
 726 tsáu  
 駟 9675  
 753 shèn  
 駟 772 shìn  
 772 shìn  
 駟 10892 thìn  
 864 thên

驥 11191  
 894 tien  
 驥 11635  
 956 tsháu  
 驥 11812 tseu  
 961 tshy  
 驥 13709  
 1133 nyên  
 11 驥 1801  
 61 chí  
 驥 3091  
 443 khi  
 驥 7355  
 514 léu  
 驥 7290  
 551 lô  
 驥 7997 met  
 583 mà  
 驥 99  
 624 ngâu  
 驥 9134  
 684 phiàu  
 驥 11556  
 947 tsham  
 驥 12037  
 1025 tshung  
 12 驥 4316  
 191 hiau  
 驥 5010  
 240 fá  
 驥 1342  
 368 kiau  
 驥 7184 lín  
 541 lín  
 驥 7556 yút  
 565 lút  
 驥 8844  
 655 pun  
 驥 10346 suk  
 822 siuk  
 驥 10612  
 850 nâm  
 驥 11410  
 911 thó

驥 12211  
 927 tun  
 13 驥 290  
 44 chen  
 驥 2148  
 403 kiang  
 驥 7305  
 551 lô  
 驥 11157  
 893 thiet  
 驥 13133  
 1091 nyàm  
 驥 phóng  
 驥 5496  
 1094 yít  
 驥 13611 nyí  
 1122 ñg  
 14 驥 11801  
 962 tshéu  
 16 驥 7536  
 558 lá  
 驥 11405  
 915 thok  
 17 驥 10123  
 787 song  
 驥 939  
 338 kí  
 驥 4274  
 791 siong  
 驥 1655  
 384 khieh  
 18 驥 11896  
 1027 tshón  
 驥 5055  
 244 fou  
 驥 8276  
 633 nyap  
 19 驥 6919  
 518 lí  
 21 驥 370 sán  
 14 tshán

**188**  
 骨 6234  
 454 kwut  
 3 骨 5824  
 314 kòn  
 骨 6054 kak  
 427 ket  
 骨 訊 vúi  
 骨 12630  
 1052 vúi  
 4 骨 81 hòng  
 168 khòng  
 骨 8525  
 645 pà  
 骨 9658  
 876 thieu  
 5 骨 5962  
 327 khau  
 骨 3264  
 375 khiò  
 骨 9260  
 436 khu  
 骨 9040  
 681 phi  
 骨 9389  
 709 phát  
 骨 9446  
 711 phók  
 骨 10913  
 878 tí  
 骨 12335 tsy  
 1032 tshy  
 6 骨 4626  
 208 hâng  
 骨 4381  
 306 hái  
 骨 6036 ket  
 427 kok  
 骨 6325  
 468 khwá  
 7 骨 5064  
 249 fàn

6 𩚑 5999 kén  
 322 ngàng  
 11298  
 𩚒 907 thìn  
 12197  
 𩚓 926 thúi  
 8 𩚔 1274  
 366 khióng  
 6098  
 𩚕 425 khà  
 8989  
 𩚖 675 pí  
 9201  
 𩚗 phìn  
 12476  
 𩚘 104 vón  
 9 𩚙 1199  
 354 khà  
 13565 nyí  
 1120 nyéu  
 10 𩚚 2838  
 103 ohhùi  
 3770  
 𩚛 161 hòì  
 8667  
 𩚜 657 phóng  
 9376  
 𩚝 709 pok  
 12378 tshó  
 1032 tshû  
 11 𩚞 7356  
 513 léu  
 12 𩚟 3212  
 446 khet  
 13 𩚠 10398 súi  
 827 siá  
 11025  
 𩚡 884 thí  
 12075 ohhuk  
 922 thúk  
 11581  
 𩚢 949 tsóng  
 14 𩚣 9244  
 696 pìn

15 𩚤 6383  
 477 khwan  
 7419  
 16 𩚥 556 lú  
 189  
 5927  
 高 324 kau  
 9595  
 13 𩚧 727 tshàu  
 190  
 9111 phiau  
 𩚨 681 piau  
 6552  
 2 𩚩 495 khwun  
 10957  
 3 𩚪 880 thà  
 3453  
 4 𩚫 135 fóng  
 4684  
 𩚬 211 hiu  
 7686  
 𩚭 580 mǎu  
 8817  
 𩚮 672 phí, fù  
 10712  
 𩚯 856 thám  
 3375  
 5 𩚰 121 fat  
 3665  
 𩚱 154 fut  
 5561 yám  
 𩚲 285 nyam  
 1708  
 𩚳 390 khiám  
 8038 méu  
 𩚴 588 mǎu  
 11092 thiau  
 𩚵 847 tiau  
 10592  
 𩚶 889 thóì  
 12336  
 𩚷 1029 tsü

6 𩚸 917 kì  
 338 kiet  
 10466 sung  
 𩚹 831 siung  
 3352  
 𩚺 719 yí  
 6297  
 𩚻 469 kwat  
 2687 tsa  
 7 𩚼 111 tsha  
 916  
 𩚽 338 kì  
 8898  
 𩚾 661 phung  
 9248  
 𩚿 696 pìn  
 9756  
 𩚠 745 sau  
 9630  
 𩚡 731 sa  
 10998  
 𩚢 884 thí  
 750 tsang  
 8 𩚣 30 tsen  
 2835 shái  
 𩚤 103 chhái  
 3169  
 𩚥 452 khiên  
 8884  
 𩚦 662 phèn  
 10454  
 𩚧 830 sung  
 10506  
 𩚨 842 tháp  
 10958  
 𩚩 880 thí  
 12255  
 𩚪 931 tòng  
 11514 tshóì  
 𩚫 944 tshái  
 11985  
 𩚬 1022 tsung  
 4943  
 9 𩚭 223 fú

𩚮 9550 soi  
 723 sy  
 11334 tó  
 𩚰 910 thó  
 1620 tsien  
 𩚲 978 tsien  
 2259 siú  
 𩚴 999 tshíú  
 594  
 10 𩚶 17 chín  
 5739  
 𩚸 304 yung  
 1100  
 𩚺 346 khí  
 8625  
 𩚼 654 phán  
 7640  
 11 𩚾 575 mǎn  
 9557 tsham  
 sem  
 929  
 12 𩚠 392 kit  
 6515 vúi  
 𩚢 488 khwúi  
 9618 tsen  
 𩚤 725 sen  
 4717  
 𩚧 818 si  
 5050  
 13 𩚩 246 fán  
 6734  
 14 𩚫 502 lám  
 7777  
 𩚭 609 mung  
 8338  
 𩚱 616 nèn  
 9245  
 𩚴 696 pìn  
 7106  
 15 𩚷 532 liáp  
 5577  
 17 𩚺 291 yóng  
 11535  
 19 𩚽 946 tsán



191

- 鬥 11421  
874 tèn
- 4 鬪 11433  
874 tèn
- 5 鬪 8171  
617 nàu
- 6 鬪 5257  
238 fùng
- 8 鬪 4160 hit  
203 nyet
- 10 鬪 2295 keu  
412 kheu
- 鬪 11420  
874 tèn
- 12 鬪 3807  
164 khám
- 14 鬪 11422  
874 tèn
- 17 鬪 2296 keu  
412 kheu

192

- 鬪 463 chóng  
29 chhóng
- 19 鬪 13534 yut  
1139 ngut
- 鬪 13535 yut  
1139 ngut

193

- 鬪 6894 kak  
539 kít
- 7 鬪 3628 fú  
146 phú
- 8 鬪 4908  
807 tshím
- 9 鬪 12006  
1023 tsung
- 12 鬪 13696  
1140 chuk

194

- 鬼 6430  
482 kwúí
- 3 魑 7748 mì  
586 muí
- 4 魑 6499  
486 khwái
- 魂 5244  
269 fún
- 5 魑 7738  
586 mùí
- 魑 8530  
647 phát
- 魄 9420  
711 phak
- 7 魑 3629 phú  
146 fú
- 魑 4307  
794 sian
- 8 魑 5318 vet  
259 fét
- 魑 1042  
342 khí
- 魑 7014  
526 líong
- 魑 12187 thái  
926 khwái
- 魑 12518 mióng  
1045 vóng
- 魏 12567  
1055 ngùi
- 11 魑 1974  
63 lí
- 魑 7973  
602 mó
- 魑 9135  
683 phiau
- 12 魑 796 khí  
334 kí
- 14 魑 202  
9 tshat
- 魑 2496  
52 chhiú

- 魑 976 tsám  
986 tshíám
- 魑 13039 yám  
1088 ap

195

- 魚 13510 ñg  
1119
- 1 魑 12824 yet  
1068 at
- 2 魑 5626  
287 nyín
- 魑 1544 kiet  
379 kí
- 魑 10787  
866 tau
- 3 魑 6559  
460 kung
- 4 魑 651 shím  
20 chhím
- 魑 3454  
134 fông
- 魑 11470  
939 tsap
- 魑 1528  
361 kái
- 魑 6570  
460 kung
- 魯 7388 lú  
556 la
- 魑 8105  
612 náp
- 魑 9623  
730 sa
- 魑 12239  
929 thún
- 魑 12640  
1041 vún
- 魑 13117  
1110 yá
- 魑 13511  
1119 ñg
- 魑 153  
4 tsá

- 魑 1979  
63 chhi
- 魑 3680  
148 fú
- 魑 3782 thíám  
162 hám
- 魑 3939  
215 ho, khó
- 魑 3076  
443 khi
- 魑 8299  
634 uyám
- 魑 8877  
660 piáng
- 魑 8706 pháu  
665 pau
- 魑 8940  
693 pit
- 魑 9726  
753 shèn
- 魑 2298 siá  
811 tshíú
- 魑 10593  
847 thòi
- 魑 11360  
912 thó
- 魑 1131 tsí  
967 tshí
- 魑 12870  
1070 yong
- 魑 13396  
1114 yú
- 6 魑 5174  
262 fái
- 魑 5422  
276 yí
- 魑 1315  
368 kau
- 魑 6441 kwui  
482 va
- 魑 7808  
591 mí
- 魑 3353  
719 yí

鮐 4280  
 792 sióng  
 鮮 4467 sieu  
 800 sién  
 𩚑 11023  
 884 yí, thí  
 鯛 12286  
 934 thung  
 鮓 12593  
 1050 nguí  
 鮔 12605 vúí  
 1052 yú  
 鮕 5065  
 247 vón, fàn  
 鯁 6000  
 322 kén  
 鯨 6534  
 494 kwún  
 鯉 6883 lí  
 519 lí  
 鮠 7904  
 594 mién  
 鮡 8181  
 618 núí  
 鮢 9495  
 715 phú  
 鯊 9631  
 730 sa  
 鮣 4308 sau  
 794 siau  
 鯨 11100 yú  
 889 thiáu  
 鯊 11566  
 947 tshon  
 鮠 13004  
 1082 yip  
 鮡 1912  
 59 chí  
 鮢 5319 fét  
 259 vet  
 鮣 5435  
 273 nyí  
 鮤 947 kí  
 340 kwùi

鯨 2202 kin  
 408 khiang  
 鯛 6208  
 435 kù  
 鯉 6525  
 494 khwun  
 鮠 6695  
 499 lói  
 鮡 7236  
 544 lín  
 鯊 4281  
 792 sióng  
 鯔 11103  
 889 tiaú  
 鮠 11602 tshiong  
 950 chhong  
 鮡 11799  
 961 tseu  
 鮢 2192 chin  
 996 tshiang  
 鮣 11765 tshok  
 998 siak  
 鮤 12377  
 1030 tsü  
 鮥 2860  
 104 chhun  
 鮦 3720  
 153 fúk  
 鮧 4020  
 175 hêu  
 鮨 4203  
 182 há  
 鮩 5072  
 247 fòn  
 鮪 5123  
 251 fông  
 鮫 5846  
 312 kám  
 鮬 3324  
 628 ngók  
 鮭 9184  
 687 pien  
 鮭 9551  
 722 soi, sü

鯰 4610 siang  
 809 sen  
 鯰 11011  
 884 thí  
 鯰 11017  
 884 thí  
 鰈 11128 thiáp  
 891  
 鰈 11658 tshét  
 957 tset  
 鰈 883  
 984 tsit  
 鰈 2343  
 1001 tshiu  
 鰈 2308  
 1001 tshiu  
 鰈 13122  
 1087 yén  
 鰈 12007  
 1022 tsung  
 鰈 5938 háu  
 173 káu  
 鰈 5025 vát  
 242 kwut  
 鰈 1636  
 383 kiam  
 鰈 1101  
 346 khi  
 鰈 6371  
 473 kwan  
 鰈 7588  
 572 miá  
 鰈 9582 sau  
 726  
 鰈 9926  
 760 shí  
 鰈 10524  
 843 thap  
 鰈 10885  
 865 thên  
 鰈 11598  
 950 tshiong  
 鰈 12352  
 1029 tsü

鰈 12925  
 1076 yâu  
 鰈 13514  
 1119 ng  
 鰈 13499  
 1147 yung  
 鰈 2710  
 117 chon  
 鰈 1624  
 380 ken  
 鰈 6427  
 482 kwui  
 鰈 7119  
 533 lién  
 鰈 7641  
 575 mán  
 鰈 7935  
 598 mén  
 鰈 100  
 624 ngáu  
 鰈 9136  
 684 phiaú  
 鰈 11098  
 889 thiáu  
 鰈 2299  
 999 siú  
 鰈 13467 yung  
 1147 sung  
 鰈 5133  
 251 vông  
 鰈 1343  
 370 kiáu  
 鰈 6445 khwúi  
 485 khiet  
 鰈 7185  
 541 lín  
 鰈 9152  
 685 piet  
 鰈 9367  
 709 phat  
 鰈 9718 shén  
 753 shen  
 鰈 9705  
 753 shén

鰲 4907  
 807 tshim  
 鰲 4889  
 507 tshim  
 鰲 11975  
 1021 tsún  
 鰲 13684 yút  
 1140 lút  
 鰲 3547  
 132 fún  
 13 鰲 291  
 43 chen  
 鰲 4026  
 176 hèu  
 鰲 5845  
 312 kám  
 鰲 6476  
 485 khwài  
 鰲 6951  
 521 lí, li  
 鰲 7133  
 534 liám  
 鰲 118  
 625 àu  
 鰲 11673  
 957 tshet  
 14 鰲 5020  
 241 fù  
 鰲 422  
 740 shóng  
 鰲 4765  
 820 sì  
 鰲 1080  
 967 tshí  
 15 鰲 617  
 16 chim  
 鰲 7107  
 532 hiáp  
 16 鰲 6698  
 500 lài  
 鰲 7420  
 555 lá  
 鰲 3328  
 628 ngók

鰲 11571  
 947 tshon  
 19 鰲 6920  
 517 lí  
 22 鰲 4556  
 800 sien  
**196**  
 鳥 8246 nyáu  
 632  
 1 鳥 13158 yet  
 1096  
 2 鳥 3725  
 144 fú  
 鳥 2267 keu  
 412  
 鳥 11043  
 886 tiau  
 3 鳥 3560  
 159 fúng  
 鳥 5825  
 310 kon  
 鳥 7960  
 598 mín  
 鳥 9901 chhi  
 758 shi  
 鳥 12097  
 917 thù  
 鳥 13710  
 1133 yen  
 4 鳥 632 tam  
 18 chhín  
 鳥 1878  
 55 chi  
 鳥 3526  
 130 fun  
 鳥 4961  
 225 fù  
 鳥 3228  
 448 kiet  
 鳥 3227  
 448 kiet  
 鳥 8723  
 664 páu

鳴 9030  
 695 phit  
 鴉 12808  
 1066 a  
 鴈 13139 ngán  
 1089 nyèn  
 鴉 13632  
 1138 nyúk  
 鴉 13811  
 1145 yùn  
 5 鴉 130  
 7 tsap  
 鴉 1980  
 63 chhi  
 鴉 4327 hau  
 192 hiau  
 鴉 1412  
 375 kháu  
 鴉 3109  
 443 khi  
 鴉 6203  
 432 ku  
 鴉 6961  
 539 líp  
 鴉 7217  
 545 lín  
 鴉 9232  
 690 phien  
 鴉 10639  
 852 tàn  
 鴉 11361  
 911 thó  
 鴉 12767  
 606 vú  
 鴉 12826  
 1068 ap  
 鴉 12871  
 1070 yong  
 鴉 13719  
 1132 yen  
 鴉 13695  
 1140 lút  
 6 鴉 2449  
 48 chiu

式 2012  
 73 chhit  
 休 4657  
 211 liu  
 鴉 4991 vu  
 226 vù  
 鴉 5269 fúng  
 236 phúng  
 鴉 5621  
 290 nyim  
 鴉 5674  
 297 yí  
 鴉 1316  
 367 kau  
 鴉 1684 nyák  
 383 kien  
 鴉 6060  
 428 kap  
 鴉 6298  
 469 kwat  
 鴉 7091  
 531 liét  
 鴉 7327  
 553 lók  
 鴉 35 nyòi  
 620 ngái  
 鴉 10467  
 831 sung  
 鴉 11024  
 882 tht  
 鴉 13128  
 1089 òn  
 鴉 13711  
 1133 yen  
 7 鴉 3318  
 627 ngò  
 鴉 5865  
 316 khán  
 鴉 kiap  
 6248  
 455 kwuk  
 鴉 3249  
 457 kiet

鷓 3138 450 kien	鷓 11055 885 tiau	鶴 3888 219 hók	鷺 5381 272 yi
鷓 9364 718 phút	鷓 11317 913 tot	骨 4998 234 kwut	鷓 7284 548 liú
鷓 4899 814 tsùn	青 2139 993 tsin	鷓 6187 332 khèu	鷓 7597 mài 571 mà
鷓 10999 882 thí	鵲 1388 998 siak	鷓 810 kai 334 ke	鷓 8499 625 eu
鷓 12109 919 thû	兒 13196 1092 nyet	鷓 1637 382 kiam	鷓 102 624 ngáu
鷓 12119 923 thut	駝 13197 1092 nyet	鷓 6048 423 ko	鷓 9137 phiáu 683 phiáu
鷓 12747 1061 vú	鷓 13728 yen 1132 ván	留 7268 548 liú	鷓 11848 774 tshúk
谷 13641 yuk 1139 kwuk	9 鷓 1946 73 chhit	鷓 2851 sún 813	鷓 10127 song 787 sòng
鷓 2799 100 chui	象 2744 121 chhòu	鷓 11036 882 thí	鷓 12966 yaù 1077 miàu
鷓 3730 153 fúk	鷓 3934 217 hot	真 11234 899 thièn	12 鷓 447 28 chhóng
鷓 6003 321 kang	鷓 4944 223 fû	倉 11599 950 tshong	鷓 4495 198 hân
鷓 1043 344 khí	鷓 1445 359 kai	鷓 897 986 tsit	鷓 5351 282 yì, yit
鷓 1777 389 kham	鷓 3125 459 kiet	茲 12409 tsu 1033 tshí	鷓 1344 368 kiau
鷓 2999 438 ki	鷓 8085 múk 607 vù	鷓 12926 1078 yàu	渠 3117 444 kt
鷓 2968 457 khiuk	鷓 3325 628 ngók	鷓 13127 1089 òn	鷓 9153 piet 685 pet
鷓 6526 494 khwun	鷓 11012 883 thí	鷓 13198 1092 nyák	象 4290 793 siòng
鷓 7948 600 mín	度 11311 914 thók	益 5490 nyák 1092 yit	奈 7061 liáu 528 liàu
鷓 52 621 am	鷓 2309 1001 tshiu	鷓 13304 1105 yin	英 鷓 nân
鷓 8885 661 phên	鷓 13123 1087 yén	11 章 406 23 chong	鷓 10347 suk 822 siuk
鷓 9082 694 phit	鷓 13760 1135 yen	鷓 538 39 chà	鷓 10261 835 tsu, sy
鷓 10142 shùn 783 thùn	10 鷓 2648 tshi 93 tshü	鷓 1802 61 chì	登 10873 863 ten
鷓 10455 siung 831 sung	鷓 4466 196 hien	鷓 2765 113 chung	童 12313 935 thung

鴛 1328  
 970 tsiau  
 鷺 2285  
 1000 tshüü  
 鵠 13685 yút  
 1140 lút  
 13 鷓 292  
 43 chen  
 鷺 4642  
 210 hók  
 鶩 5461  
 278 nyí  
 鵠 1010 hai  
 341 khe  
 羸 7306  
 552 ló  
 鷺 7370  
 558 lù  
 鷺 9028  
 695 phit  
 鵠 10060 chuk  
 781 shúk  
 鵠 11668 tshét  
 958  
 鷹 13297  
 1106 yin  
 14 鷓 7778  
 609 mung  
 鵠 10934  
 902 thít  
 鵠 5311 vok  
 1057 fù  
 鷺 13317  
 1105 yin  
 鷺 13368  
 1118 ngók  
 鷺 13530  
 1123 yí  
 15 鷓 6841  
 511 lúí  
 16 鷓 7421  
 555 hù  
 17 鷓 10124  
 787 song

鷓 13327  
 1105 yin  
 18 鷓 3087  
 443 khi  
 鵠 6365  
 476 kwán  
 19 鷓 6921  
 518 lí  
 鷺 7457  
 570 lán  
**197**  
 鹵 7423 lú  
 556 lu  
 5 寧 thám  
 7 覷 1674 kám  
 385 c. kán  
 8 𪗇 10647 thám  
 853 tham  
 9 𪗇 4504  
 198 hám  
 10 𪗇 1638 kám  
 385 kiám  
 𪗇 6213  
 433 kú  
 𪗇 11777  
 1004 tshó  
 12 𪗇 1675 kám  
 385 c. kán  
 13 𪗇 1663  
 385 kám, kán  
 鹽 13112  
 1086 yám  
**198**  
 鹿 7434  
 562 lúk  
 2 麂 971  
 337 kí  
 麂 13392  
 1109 yú  
 麂 9104  
 682 phiau  
 4 麂

龕 11865  
 1008 tshü  
 5 塵 2541  
 88 chú  
 麤 1155  
 352 ka  
 麤 3296 khiún  
 419 khwun  
 麤 8748  
 667 pháu  
 麤 11864 tshü  
 1008 tshü  
 6 麤 972  
 337 kí  
 麤 7826  
 590 mí  
 麤 13223  
 1099 yin  
 7 麤 657  
 20 shín  
 麤 7196  
 541 lín  
 麤 13607  
 1126 nyí  
 8 麤 5436 nyí  
 273 mí  
 麤 1044  
 344 khi  
 麤 2141 kin  
 404 c. kiang  
 麤 2294  
 415 khiú  
 麤 3299 khiún  
 419 khwun  
 麤 6911 lí  
 524 lí  
 麤 7442  
 563 lúk  
 麤 12566  
 1047 vui  
 9 麤 4257  
 189 hong  
 麤 4505 hám  
 199 khiám

麤 1165  
 352 ka  
 麤 7828  
 590 mí  
 10 麤 9794  
 749 shà  
 11 麤 407  
 23 chong  
 12 麤 7186  
 541 lín  
 17 麤 7227  
 545 lín  
 22 麤 11866 tshü  
 1008  
**199**  
 麥 7602  
 583 mák  
 3 麤 3987 nyet  
 218 ngut  
 麤 11370  
 911 thok  
 麤 13207  
 1095 yít  
 4 麤 3623  
 142 fà  
 麤 7895  
 595 mièn  
 麤 9057  
 679 phi  
 5 麤 8009  
 604 mát  
 麤 11362  
 911 thó  
 6 麤 3066  
 458 khiuk  
 麤 8048  
 587 méu  
 7 麤 10205  
 815 siet  
 8 麤 3110  
 458 khiuk  
 9 麤 531  
 37 chhàu

麵 7892  
595 mièn

<sup>10</sup> 麵 4646  
798 siet

<sup>11</sup> 麵 7120  
533 lièn

麵 1280 tsiong  
969 tshòng

<sup>16</sup> 麵 8285  
1081 nyet

**200**

麻 7591  
571 mã

<sup>3</sup> 麼 7967  
602 mo

<sup>4</sup> 麼 5161  
261 fui

<sup>12</sup> 麼 7825  
591 mf

麼 3548 fùn  
131 phún

**201**

黃 5124  
252 vông

<sup>4</sup> 黃 6399  
478 kwong

<sup>5</sup> 黃 11453  
876 thèu

<sup>10</sup> 黃 5135  
252 vông

<sup>13</sup> 黃 5262 vâng  
236 fûng

**202**

黍 10070  
776 sbú

<sup>3</sup> 黍 6942 lí  
515 lái

黍 8239  
636 nít

<sup>4</sup> 黍 8240  
636 nít

<sup>5</sup> 泥 8206  
630 ní

黏 8300  
634 nyâm

<sup>8</sup> 黏 8565 phì  
648 phài

梨 6637  
kwó

<sup>11</sup> 梨 1975  
63 lí

梨 7598  
571 mã

**203**

黑 3899  
218 het

<sup>3</sup> 黑 5826  
313 kòn

黑 13208  
1094 yft

<sup>4</sup> 黑 1701 khiàm  
390 khím

黑 8021  
605 mét

黑 10576  
848 thài

<sup>5</sup> 黑 2622  
98 thut

黛 10553  
845 thòi

點 11170  
895 tiám

點 13397  
1114 yú

<sup>6</sup> 點 4225 kiet  
186 kat

點 5157  
260 foi

點 5415  
272 yi

<sup>8</sup> 點 2201 khiàng  
408 kin

點 6941  
515 lí

黨 10731  
858 tóng

黨 13023 yut  
1081 ngut

<sup>6</sup> 黨 70 àm  
623 yám

黨 9845 shím  
738 thám

黨 13131  
1078 àm

黨 12164 thón  
938 thán

<sup>10</sup> 黨 595  
17 chín

黨 12353  
1029 tsü

<sup>11</sup> 黨 7745 mf  
585 mùi

黨 11557  
948 tshám

<sup>12</sup> 黨 727  
76 chìn

黨 11733  
951 tsèn

<sup>13</sup> 黨 1433  
971 tshiau

<sup>14</sup> 黨 13040  
1089 yám

<sup>15</sup> 黨 10893  
865 thên

黨 12068  
922 thúk

**204**

荷 1891  
58 chí

<sup>4</sup> 荷 3527  
131 fún

<sup>5</sup> 荷 3702  
155 fut

<sup>7</sup> 荷 3630 phú  
146

**205**

鼉 7936  
598 mén

<sup>4</sup> 鼉 13751  
1135 ngán

<sup>5</sup> 鼉 526  
37 chhâu

<sup>6</sup> 鼉 2559  
86 chu

鼉 12427  
1036 va

<sup>11</sup> 鼉 101  
624 ngáu

鼉 9154  
685 piet

<sup>12</sup> 鼉 11397  
912 thó

**206**

鼎 11268 tén  
904 tín

鼎 11269 tén  
904 tín

<sup>2</sup> 鼎 7849  
596 met

鼎 8117  
613 nài

<sup>3</sup> 鼎 12355  
1029 tsü

**207**

鼓 6241  
434 kú

鼓 6243  
434 kú

<sup>5</sup> 鼓 12298  
935 thúng

鼓 3681  
145 fú

<sup>6</sup> 鼓 3533  
130 fún

鼓 10480  
841 thap

10812 thâu  
7 鼓 870 (yâu)

12293  
7 馨 935 thúng

5948  
8 馨 325 kau

9083 pi  
馨 680 phi

13714  
馨 1132 yen

10764  
11 馨 860 thông

10896 ten  
12 馨 864 then

208

10072  
鼠 776 chhí

2415  
3 鼫 81 chok

3528  
4 鼫 131 fún

2896  
5 鼫 107 chung

7253  
鼫 548 liú

9391  
鼫 709 phát

9871  
鼫 743 sen

9968  
鼫 770 shák

11363  
鼫 911 thó

13412  
鼫 1116 yù

3290  
7 鼫 1020 tsùn

12712 nyí  
鼫 1060 ngú

2800  
8 鼫 100 chui

5237  
9 鼫 269 fún

12081  
鼫 921 thut

7269  
10 鼫 548 liú

13124  
鼫 1087 yén

4072  
鼫 179 hi

1724  
鼫 391 khiám

209

8919  
鼻 677 phi

1430 yáu  
1 鼻 375 khiàu

2335  
2 鼻 417 khiú

3795  
3 鼻 162 hòn

4125  
4 鼻 204 khip

4004 khù  
5 鼻 174 keu

2314  
鼻 418 hiú

4060 hí  
7 鼻 180 hi

11000  
鼻 884 thí

4686 chhiú  
10 鼻 211 hiú

12679  
鼻 1046 vùng

164  
11 鼻 3 tsa

8417  
13 鼻 643 nùng

10949  
16 鼻 880 tí

8152  
22 齋 615 nòng

210

1074 tshí  
齋 966 tsai  
c. tshé

234  
3 齋 10 tsai

12367  
5 齋 1028 tsü

835 tsi  
7 齋 964 tsü

827  
9 齋 964 tsi

211

1989  
齒 65 chhí

11715  
2 齧 22 tshèn

3988  
3 齧 220 nyet

4437  
4 齧 188 hài

12809  
齧 1067 ngá

13256  
齧 1101 nyìn

1959  
5 齧 759 chhi

6086  
齧 425 kha

2626 chhak  
齧 459 chhut

7218 lín  
齧 545

8708  
齧 665 pháu

2017  
齧 759 chhi

11093  
齧 889 thiau

2982  
齧 1010 tsü

12337 tsü  
齧 1028 tshái

5985 khén  
6 齧 318 nyáu

12940 ngáu  
齧 1077 ngau

8295 nyet  
齧 1080 ngat

2941 tshok  
7 齧 85 tshuk

13627 nyí  
齧 1127 ngú

齧 kí

5437  
齧 273 nyí

8464  
9 齧 628 ngók

3122  
齧 445 kí

12693  
齧 1057 vok

13566 nyéu  
齧 1120 nyí

11192  
10 齧 894 tien

13165  
齧 1098 yit

165  
11 齧 3 tsa

8223  
齧 636 ní

2668  
13 齧 94 tshí

828  
14 齧 965 tsi

13002 nyet  
20 齧 1069 ngat

<p><b>212</b></p> <p>龍 7479 567 liàng</p> <p>3 龐 8692 phông 659 mâng, lûng</p> <p>6 龠 5866 314 kham</p>	<p>龠 6579 462 kiung</p> <p>龠 7503 568 lûng</p> <p><b>213</b></p> <p>龜 6421 481 kwui</p>	<p>4 龠 1386 970 tsiau</p> <p><b>214</b></p> <p>龠 13358 1117 yok</p> <p>4 龠 2826 101 chhoi</p>	<p>5 龠 3773 254 fô, fò</p> <p>8 龠 430 28 chhông</p> <p>9 龠 4399 187 hái</p> <p>龠 13364 yì 1117 yok</p>
---	---	---	--





# LIST OF CHARACTERS

IN WHICH THE RADICAL MAY NOT BE READILY RECOGNIZED.

ADAPTED FROM WILLIAMS.

*They are here arranged according to their total number of strokes.*

The figures refer to the Number of the Radical on the List.

2	2	六	12八	天	37大	主	3、	匈	20勹
才	兀	兮	12八	孔	39子	弟	4丿	批	21匕
了	不	有	13冂	少	42小	乍	4丿	卉	24十
七	与	宄	14一	尹	44尸	乎	4丿	半	24十
3	丐	办	18刀	尺	44尸	乏	4丿	占	25卜
万	丐	切	18刀	屯	45巾	奄	5乙	卡	25卜
丈	丑	分	18刀	巴	49己	全	9入	卯	26卩
个	丹	勿	20勹	市	50巾	令	9入	去	28厶
丫	之	化	21匕	甘	55升	以	9入	只	30口
丸	子	匹	23匚	弔	57弓	兄	10儿	史	30口
乃	云	升	24十	引	57弓	充	10儿	右	30口
不	互	午	24十	不	75木	全	11入	叵	30口
乞	五	卞	25卜	流	75木	冉	13冂	司	30口
也	井	印	26卩	5		有	13冂	回	31口
于	从	厄	27厂	且	1一	冊	13冂	旁	37大
亡	今	及	29又	丕	1一	冬	15丿	央	37大
亾	介	収	29又	世	1一	処	16儿	本	37大
凡	介	友	29又	丘	1一	凸	17口	失	37大
干	允	反	29又	丙	1一	凹	17口	孕	39子
叉	元	王	32土	卯	2丨	出	17口	对	41寸
才	丙	壬	33土	吕	2丨	匆	20勹	尔	42小

山	46	山	4	寺	41	寸	7	孚	39	子	甫	101	用
左	48	工	6	尖	42	小	串	孝	39	子	甫	101	用
巨	48	工	7	示	42	小	况	孚	39	子	男	102	田
平	51	干	7	尽	44	尸	亨	孝	41	寸	阜	106	白
弁	55	升	8	州	47	𠂇	余	孚	43	尢	兕	106	白
弗	57	弓	8	荒	47	𠂇	克	尗	46	山	矣	111	失
归	58	丑	8	年	51	干	兑	𠂇	47	𠂇	秀	115	禾
必	61	心	9	并	51	干	免	𠂇	47	𠂇	系	120	系
戊	62	戈	10	戈	62	戈	兔	𠂇	47	𠂇	罕	122	网
戊	62	戈	10	成	62	戈	兵	𠂇	48	工	冎	130	肉
旧	72	日	10	成	62	戈	初	𠂇	49	己	步	77	止
未	75	木	10	曲	73	日	𠂇	𠂇	55	升	肖	130	肉
末	75	木	11	曳	73	日	𠂇	𠂇	57	弓	臣	131	臣
本	75	木	12	有	74	月	𠂇	𠂇	75	木	良	138	良
正	77	止	13	朱	74	月	君	𠂇	62	戈	𠂇	8	
母	80	毋	19	束	75	木	含	𠂇	66	支	𠂇	2	𠂇
民	83	氏	24	此	75	木	成	𠂇	66	支	𠂇	4	𠂇
冰	85	水	26	死	77	止	吳	𠂇	67	文	𠂇	6	𠂇
永	85	水	30	求	78	歹	罔	𠂇	73	日	𠂇	7	𠂇
甩	101	用	30	余	85	水	吾	𠂇	75	木	𠂇	7	𠂇
由	102	田	30	灰	85	水	告	𠂇	75	木	𠂇	8	𠂇
甲	102	田	32	牟	86	火	坐	𠂇	75	木	𠂇	8	𠂇
申	102	田	34	角	93	牛	壳	𠂇	80	毋	𠂇	9	𠂇
祀	113	示	36	用	101	用	壯	𠂇	85	水	𠂇	9	𠂇
𠂇	6		37	百	106	白	声	𠂇	86	火	𠂇	9	𠂇
丢	1	一	39	考	125	老	爰	𠂇	86	火	𠂇	10	𠂇
𠂇	1	一	39	𠂇	73	日	夾	𠂇	86	火	𠂇	10	𠂇
丞	1	一	40	西	146	酉	𠂇	𠂇	93	牛	𠂇	10	𠂇

兩	11入	季	39子	秉	115禾	卽	26卩	爰	87爪	10	毫	8亠
其	12八	宝	40山	罔	122网	叛	29又	甚	99甘		倉	9人
典	12八	尙	42小	羌	123羊	段	29又	畝	102田		党	10儿
函	17口	尙	43尤	犇	123羊	咫	30口	畏	102田		兼	12八
劫	18刀	岡	46山	肩	130肉	咸	30口	盍	108皿		葍	13門
券	18刀	岸	46山	肯	130肉	哀	30口	相	109目		尋	13門
勞	19力	幸	51干	育	130肉	哉	30口	省	109目		冢	13門
些	7二	所	63戶	白	134白	契	37大	眉	109目		冥	13門
卑	24十	於	64手	臾	134白	麥	37大	看	109目		契	13門
单	24十	承	64手	舍	135舌	奕	37大	禹	114肉		務	18刀
卒	24十	斧	69斤	邨	143血	姜	38女	禹	114肉		叟	19力
卓	24十	昂	72日	表	145衣	威	38女	采	115禾		叟	29力
卸	26卩	翁	72日	豕	152豕	巷	49巳	奇	37大		哥	30口
卷	26卩	昌	72日	采	165采	帝	50巾	美	123羊	都	30口	
喬	26卩	明	72日	9		幽	52幺	羨	123羊	哭	30口	
取	29又	昏	72日	亭	8亠	拜	64手	者	125老	員	30口	
叔	29又	易	72日	亮	8亠	昶	72日	胄	125老	唐	30口	
受	29又	昔	72日	俎	9人	昶	72日	背	130肉	函	31口	
周	30口	服	74月	兗	10儿	春	72日	胡	130肉	夔	35又	
命	30口	東	75木	俞	11入	易	72日	胤	130肉	夏	35又	
壺	32土	果	75木	胃	13門	是	72日	胥	130肉	套	37大	
垂	32土	武	77止	冒	13門	曷	73日	胥	130肉	隼	37大	
夜	36夕	毒	80毋	冠	14一	柔	75木	胡	130肉	奚	37大	
奇	37大	鼬	80毋	函	17口	柰	75木	胤	134白	奚	37大	
奈	37大	狀	94犬	前	18刀	某	75木	規	140艸	彝	39子	
奉	37大	画	102田	南	24十	葉	75木	軍	147見	尊	41寸	
妻	38女	畀	102田	鹵	25卜	歪	77止	酋	159車	射	41寸	
妾	38女	直	109目	甌	26卩	泉	85水	重	164酉	獵	46山	
						点	86火		166里	島	46山	

差	48	工	曾	130	肉	參	28	厶	黍	202	黍	冕	13	冂	景	72	日
席	50	巾	能	130	肉	商	30	口	梁	75	木	凱	16	几	替	73	日
弱	57	弓	臭	132	自	商	30	口	梟	75	木	勞	19	力	最	73	日
或	59	彡	白	134	白	售	30	口	梵	75	木	喜	30	口	朝	74	月
恭	61	心	芻	140	艸	悟	30	口	焉	86	火	善	30	口	棄	75	木
拳	64	手	荆	140	艸	啓	30	口	管	87	爪	彌	30	口	棘	75	木
拳	68	斗	虺	141	虎	執	32	土	爽	89	爻	煦	30	口	棗	75	木
晉	73	日	虢	141	虎	堂	32	土	牽	93	牛	噉	30	口	款	76	欠
晉	73	日	袞	145	衣	聖	32	土	犀	93	牛	喪	30	口	渠	85	水
書	73	日	衷	145	衣	堇	32	土	率	95	玄	單	30	口	無	86	火
條	75	木	袁	145	衣	够	36	夕	畢	102	田	喬	30	口	罟	86	火
毒	80	毋	豈	151	豆	婁	38	女	異	102	田	堯	32	土	爲	87	爪
泰	85	水	邕	163	邑	孰	39	子	眾	109	目	報	32	土	甦	100	生
烏	86	火	釜	167	金	寇	40	宀	离	114	冂	壺	33	士	甯	101	用
班	96	玉	难	172	隹	將	41	寸	章	117	立	壹	33	士	甞	102	田
畜	102	田	雀	172	隹	將	46	山	羞	123	羊	壻	33	士	疏	103	疋
畜	102	田	龜	213	龜	巢	47	巛	寥	124	羽	孱	39	子	登	105	火
看	109	目	11			常	50	巾	唇	130	肉	奈	42	小	登	110	矛
真	109	目	匪	1	一	帶	50	巾	脩	130	肉	就	43	尢	喬	117	立
真	109	目	乾	5	乙	象	153	豕	春	134	白	嵒	46	山	童	119	米
崇	113	宗	兜	10	儿	彪	59	彡	毫	82	毛	巽	49	巳	粵	119	米
秦	115	禾	鳳	16	几	教	66	友	衰	145	衣	幾	52	玄	羨	123	羊
竈	117	立	勗	19	力	莠	70	方	覓	147	見	弑	56	匕	着	123	羊
素	120	糸	勗	19	力	旣	71	无	雀	172	隹	彘	58	彡	舒	135	舌
索	120	糸	匏	20	匸	曹	73	日	食	184	食	戠	62	戈	舜	136	舛
羔	123	羊	鬮	21	匕	書	73	日	12			斑	67	文	董	140	艸
羴	123	羊	匙	21	匕	望	74	月	傘	9	人	罕	68	斗	眾	143	血
羴	125	老	卿	26	卩	柴	75	木	傘	12	八	普	72	日	覃	146	雨

象 152 豕	膏 109 目	嘏 30 口	15	箭 37 大	龔 81 比
辜 160 辛	稟 113 示	嘗 30 口	勰 19 力	羸 38 女	糞 119 米
量 166 里	禽 114 内	壽 33 士	墩 33 士	學 39 子	糜 119 米
集 172 隹	稟 115 禾	夔 35 文	爽 37 大	嵩 46 山	繇 120 糸
13	羨 123 羊	夢 36 夕	慕 61 心	憲 61 心	羹 123 羊
𪚩 4 丿	義 123 羊	蚤 36 夕	慶 61 心	整 66 支	糲 130 肉
𪚪 8 丿	聖 128 耳	夥 36 夕	憂 61 心	暹 72 日	糲 134 白
𪚫 22 匚	肆 129 聿	拳 64 手	暴 72 日	暨 72 日	舉 149 言
嗣 30 口	羸 130 肉	暢 72 日	樊 75 木	叢 75 木	幽 152 豕
塞 32 土	辭 160 辛	揭 73 日	榑 75 木	藁 75 木	贖 154 貝
堊 32 土	葬 140 艸	聖 74 月	頰 86 火	燕 86 火	贖 154 貝
壺 33 士	號 141 虎	榮 75 木	翰 109 目	管 109 目	輿 159 車
奧 37 大	牽 136 舛	𪚬 77 止	𪚭 109 目	穎 115 禾	隸 171 隶
𪚮 42 小	蜀 142 虫	毓 80 毋	𪚯 120 糸	禦 113 示	鐵 179 非
𪚯 57 弓	管 149 言	疑 89 爻	膚 130 肉	縣 120 糸	18
滙 85 水	豐 151 豆	疋 103 疋	舖 135 舌	羲 123 羊	叢 29 又
會 73 日	登 151 豆	寔 103 疋	號 141 虎	𪚰 132 自	彝 58 彡
愛 61 心	輦 159 車	睿 109 目	魯 195 魚	館 135 舌	斃 66 支
暈 72 日	農 161 辰	粼 119 米	興 134 白	𪚱 141 虎	歸 77 止
楚 75 木	雍 172 隹	肅 129 聿	廢 154 貝	𪚲 142 虫	瞿 109 目
業 75 木	殮 184 食	肇 129 聿	輝 159 車	蓋 151 豆	𪚳 109 目
歲 77 止	14	膏 130 肉	辭 160 辛	豫 152 豕	𪚴 114 内
爺 88 父	𪚵 9 人	城 131 臣	黎 202 黍	𪚵 154 貝	𪚵 134 白
𪚶 89 爻	𪚶 16 几	臺 133 至	16	賴 154 貝	𪚶 141 虎
𪚷 94 犬	𪚷 16 几	與 134 白	冀 12 八	17	𪚷 170 阜
𪚸 99 甘	𪚸 28 厶	舞 136 舛	𪚸 30 口	𪚸 30 口	𪚸 172 隹
𪚹 109 目	𪚹 29 又	蒙 140 艸	𪚹 30 口	𪚹 60 彳	𪚹 172 隹
𪚺 109 目	嘉 30 口	養 184 食	𪚺 37 大	𪚺 61 心	𪚺 172 隹

LIST OF DIFFICULT CHARACTERS.

<b>19</b>	<b>嚴</b> 30口	<b>羸</b> 130系	<b>轡</b> 159車	<b>24</b>	<b>薰</b> 120糸
<b>𨔵</b> 27厂	<b>競</b> 117立	<b>𨔵</b> 195魚	<b>23</b>	<b>𨔵</b> 109目	<b>𨔵</b> 164酉
<b>嚮</b> 30口	<b>辮</b> 120糸	<b>22</b>	<b>夔</b> 35夂	<b>𨔵</b> 143血	<b>𨔵</b> 173雨
<b>𨔵</b> 120系	<b>蕙</b> 157足	<b>𨔵</b> 30口	<b>臺</b> 140艸	<b>𨔵</b> 154貝	<b>26</b>
<b>羸</b> 123羊	<b>21</b>	<b>𨔵</b> 30口	<b>𨔵</b> 140虫	<b>𨔵</b> 173雨	<b>𨔵</b> 151豆
<b>蔓</b> 140艸	<b>𨔵</b> 8上	<b>𨔵</b> 61心	<b>變</b> 66支	<b>鹽</b> 197鹵	<b>𨔵</b> 167金
<b>20</b>	<b>𨔵</b> 30口	<b>𨔵</b> 119米	<b>羸</b> 187馬	<b>25</b>	<b>27</b>
<b>𨔵</b> 30口	<b>𨔵</b> 120糸	<b>𨔵</b> 128耳	<b>𨔵</b> 203黑	<b>𨔵</b> 119米	<b>𨔵</b> 192鬯
<b>𨔵</b> 30口					















